

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



1 (320)

(I - II)

2002

Chúc mừng năm mới

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

NGHÊN CỬU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

LƯU CHIẾU

1 (320)

(I - II)

2002

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại : 8.212569 - 9.717217

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. NGUYỄN ĐỨC NGHINH

GS. VĂN TẠO

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

TS. VÕ KIM CƯƠNG

MỤC LỤC

VĂN TẠO

- Khoa học ngoại giao Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh. 3

NGUYỄN VĂN KHÁNH

- Trí thức Việt Nam với sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. 9

PHẠM XANH

- Hoạt động kinh doanh của các nhà doanh nghiệp Việt Nam và nước ngoài tại Hải Phòng trước năm 1945. 17

TRẦN VĂN THỨC

- Về diễn biến cuộc khởi nghĩa của binh lính Chợ Rạng - Đô Lương. 28

VŨ THỊ MINH HƯƠNG

- Các đơn vị đo lường ở Bắc Kỳ thời kỳ 1919-1939. 34

NGUYỄN VĂN KIM

- Hệ thống buôn bán ở biển Đông thế kỷ XVI-XVII và vị trí của một số thương cảng Việt Nam (Một cái nhìn từ điều kiện Địa-Nhân văn). 45

HUỲNH CÔNG BÁ

- "Tam giáo" thời Mạc qua tư liệu văn bia. 53

NGUYỄN CẢNH HUỆ

- Nhìn lại việc Ấn Độ công nhận chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia. 69

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN PHAN QUANG

- Người Hoa trên thị trường lúa gạo Nam Kỳ thời Pháp thuộc (1859-1945). 77



TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGUYỄN VĂN KHOAN

- Góp một số ý kiến nhỏ với sách "Hà Huy Tập - Tổng Bí thư của Đảng (1906-1938)". 88

ĐỌC SÁCH

ĐINH XUÂN LÂM - BÙI ĐÌNH PHONG

- "Về thực trạng giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay". 94

THÔNG TIN

PHƯƠNG CHI

- Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử - Hội nghị cộng tác viên năm 2001.

CAO VĂN LIÊN

- Phát hiện một Đại Đô đốc triều Tây Sơn ở Nông Cống, Thanh Hoá.

PHẠM THỊ ỨNG

- Hội thảo khoa học: "Thanh Hoá thời kỳ 1802 - 1930".

N.P.C

- Về thời điểm tiếp xúc ban đầu với Ấn Độ ở Đồng bằng sông Cửu Long.

P.C

- Giới thiệu sách: "Địa chí Bắc Giang - Từ điển".

Ảnh bìa 1: Nhà bia, lăng vua Tự Đức (Huế).

KHOA HỌC NGOẠI GIAO VIỆT NAM TRONG THỜI ĐẠI HỒ CHÍ MINH

VĂN TẠO *

Lịch sử ngoại giao của dân tộc ta có thể chia làm ba thời kỳ: Thời phong kiến dân tộc, từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX. Thời thực dân nửa phong kiến từ giữa thế kỷ XIX (1884) đến 1945. Thời hiện đại từ 1945 đến nay, còn được gọi là Ngoại giao trong thời đại Hồ Chí Minh.

Khoa học ngoại giao trong thời đại Hồ Chí Minh là kết tinh của truyền thống ngoại giao dân tộc và tinh hoa thời đại là lý luận Mác-Lênin. Trước khi đi vào khoa học ngoại giao Hồ Chí Minh, cần nhìn lại những nét lớn về truyền thống ngoại giao của dân tộc.

Trong lịch sử Việt Nam, nếu kể cả ngoại giao nhân dân hay còn gọi là lân giao thì phải từ Thục An Dương Vương, thế kỷ thứ III (257-207) trước Công nguyên... Còn Lịch sử Ngoại giao Việt Nam chính thức bắt đầu từ khi nước ta giành được độc lập dân tộc, tức từ họ Khúc thế kỷ X, với sự kiện: "Khúc Hạo sai con là Khúc Thừa Mỹ làm hoan hảo sứ sang Quảng Châu để thăm dò tình hình" (1). Không chỉ các nhà sử học Việt Nam thừa nhận như vậy, mà nhà Việt Nam học Nhật Bản, Viện sĩ Yamamoto Tatsuro - nguyên Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm khoa học Nhật Bản, trong công trình *Lịch sử quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc* (biên soạn năm 1950) cũng lấy sự kiện kể trên làm mốc mở đầu của nền ngoại giao Việt Nam.

Từ thời Đinh, ngoại giao luôn là mặt trận quan trọng hỗ trợ cho thắng lợi trên các lĩnh vực chính trị, quân sự. Sau chiến thắng Bạch Đằng oanh liệt của Ngô Quyền buộc phong kiến phương Bắc phải thừa nhận độc lập của Đại Việt, thì nhà Đinh đã bằng ngoại giao bảo vệ nền độc lập đó. Năm 973 Đinh Tiên Hoàng đã cử con là Nam Việt vương Đinh Liên đi sứ sang Tống đặt mối bang giao và đã thành công. Vua Tống phong cho Đinh Tiên Hoàng làm Giao chỉ quận vương, thừa nhận nền độc lập, tự chủ của Đại Việt (2).

Đến thời Tiền Lê ngoại giao lại tiến thêm một bước. Sau chiến thắng ngoại xâm về mặt quân sự, Lê Hoàn đã dùng văn hoá vào ứng xử ngoại giao khiến sứ thần nhà Tống (Lý Giác) phải "tâm phục", thừa nhận là ngoài văn minh Hoa Hạ (Trung Quốc) còn có văn minh Đại Việt:

"Ngoài trời lại có trời soi nữa

Sóng lặng khe đầm bóng nguyệt thâu".

(Thơ của Lý Giác hoạ lại thơ của pháp sư Thuận do nhà vua sai đi giả làm người coi sông (giang lệnh) để đón tiếp sứ thần. Pháp sư Thuận đã đem thơ này dâng vua. Vua cho gọi sư Ngô Khuông Việt đến xem. Khuông Việt nói: "*Thơ này tôn bệ hạ không khác gì vua Tống*" (3). Như vậy nhờ tài ngoại giao mà đất nước được tôn vinh.

* GS. Viện Sử học.

Đến thời Lý, Trần, Lê, ngoại giao đã được nâng lên hàng chiến lược. Sau khi Lý Thường Kiệt đem quân sang đánh Ung Châu để "Tiên phát chế nhân" (đánh trước để răn đe chúng không được xâm lược) và nhất là sau chiến thắng trên sông Như Nguyệt, vua Lý đã dùng ngoại giao để chấm dứt chiến tranh, tranh thủ hoà bình xây dựng đất nước. Trong việc bảo toàn lãnh thổ, nhà Lý đã sử dụng tài ngoại giao của Thái sư Lê Văn Thịnh để đòi lại những vùng đất bị chiếm. Cụ thể:

Sau khi quân Tống bị Lý Thường Kiệt đánh thua, vua Tống phải trả lại các đất đã chiếm được ở vùng biên giới, nhưng còn lại một vài nơi do một số tù trưởng của các dân tộc ít người đem nộp cho vua Tống để thần phục thì nhà Tống không chịu trả. Lê Văn Thịnh đi sứ sang Tống, đã lấy lý lẽ luật pháp để đấu tranh đòi lại. Ông nói với vua Tống:

"Đất thì có chủ, các viên quan coi giữ mang đất nộp cho người khác và trốn đi, thì đất ấy thành vật ăn trộm của chủ. Sự chủ giao cho mà tự lấy trộm đã không tha thứ được, mà trộm của hay tàng trữ thì pháp luật cũng không cho phép. Huống chi nay chúng lại mang đất trộm dâng để làm như bản sổ sách của nhà vua..." (4).

Lê Văn Thịnh căn cứ vào pháp luật phân biệt rõ quyền quản lý khác với quyền sở hữu. Các tù trưởng thiếu số chỉ được nhà vua uỷ quyền quản lý chứ không có quyền sở hữu nên việc đem dâng đất cho ai, cũng như người nhận đất đó là ai, đều là bất hợp pháp. Kết quả, vua Tống phải trả hết toàn bộ số đất đai đã nhận từ tay các thổ tù địa phương...

Từ thời Trần đến thời Hậu Lê, Tây Sơn, ngoại giao đều hỗ trợ đắc lực cho quân sự, chính trị. Sau các chiến thắng oanh liệt chống ngoại xâm, ông cha ta có thể thực hiện được một nền ngoại giao kiên cường về chiến lược, mềm dẻo về sách lược, "trả thảm đồ" cho kẻ thù về nước. Điều mà sau này, Phan Huy Chú, trong phần *Bang giao chí* của bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* đã khái quát một cách chính xác: "*Xét lý thế thực phải là như thế*" (5). Tinh thần này biểu thị

rõ trong thư Dụ hàng Vương Thông của Nguyễn Trãi:

"Nếu ông ... lấy việc giải hoà làm quý, thì việc mà ông xử trí ở bên ngoài, ai dám bảo là không phải, mà người Trung Quốc cũng được khơi khơi về đánh dẹp, nhân dân của nước tôi cũng may mà thoát mình khỏi chỗ nước sôi lửa bỏng. Có thể Nam Bắc từ đây không có việc gì, há chẳng hay lắm sao" (6).

Cốt cách ngoại giao của ông cha ta như vậy đã biểu hiện rõ bản sắc dân tộc Việt Nam trong công tác đối ngoại. Đó là một nền ngoại giao: *Nhân nghĩa, chính nghĩa, thông minh, giữ gìn được độc lập dân tộc, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ*. Tất nhiên đó là ở những triều đại thịnh trị, còn lúc phong kiến suy tàn thì không có được như vậy.

Đến thời thực dân nửa phong kiến, ngoại giao nhà nước nằm trong tay tầng lớp thống trị. Các nhà yêu nước Việt Nam trong phong trào Đông du, Duy Tân tiêu biểu như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh... cũng đã bằng "ngoại giao nhân dân" tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ quốc tế. Đến năm 1911, khi lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc xuất dương tìm đường cứu nước, ngoại giao Việt Nam bước vào một thời kỳ mới, thời kỳ ngoại giao từng bước tiếp cận lý luận cách mạng của thời đại - lý luận Mác-Lênin. Cho đến năm 1945, Cách mạng tháng Tám thành công, Nhà nước cách mạng ra đời, ngoại giao Việt Nam chính thức bước vào thời đại mới: thời đại Hồ Chí Minh và trở thành một khoa học.

*

Ông cha ta từ sớm đã tiến hành công tác ngoại giao nhưng chưa thể có được một khoa học ngoại giao. Bởi vì khoa học là: "*Lĩnh vực hoạt động nghiên cứu nhằm mục đích sản xuất ra những tri thức mới về tự nhiên, xã hội và tư duy*" (7), mà ở đây là "sản xuất ra những tri thức mới về tư duy lý luận ngoại giao mang bản sắc dân tộc Việt Nam". Trước đây, ông cha ta chỉ truyền thụ cho nhau những bài học kinh nghiệm về ngoại giao chứ chưa có khoa học ngoại giao.

Cũng như mọi ngành khoa học khác, khoa học ngoại giao cũng bắt nguồn từ thực tiễn. Trong cuộc sống xã hội, với tư duy trí tuệ ngày càng phát triển, con người ngày càng tác động có hiệu quả vào thực tiễn. Hoạt động thực tiễn đến lượt nó lại được phản ánh vào tư duy, góp phần hình thành nên các khái niệm, phạm trù, khái quát thành những quy luật, phát hiện ra bản chất của các sự kiện lịch sử, đúc kết thành tư duy lý luận để từ lý luận đó quay về chỉ đạo thực tiễn, đưa lịch sử xã hội liên tục tiến lên.

Ngày nay nhờ có lý luận Mác-Lênin với chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy vật biện chứng soi đường, các nhà ngoại giao Việt Nam, tiêu biểu là lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã căn cứ vào thực tiễn trong quá khứ (tức ngoại giao Việt Nam trong lịch sử) và thực tiễn hiện nay (tức hoạt động ngoại giao đương thời) đúc kết thành lý luận ngoại giao Việt Nam. Đó chính là Tư duy lý luận ngoại giao Hồ Chí Minh, là nội dung cơ bản của Khoa học ngoại giao Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh.

Tư duy đó bao gồm các vấn đề thuộc về bản chất, quy luật, phạm trù, khái niệm thể hiện ra qua các đường lối, phương châm chiến lược, sách lược ngoại giao:

1. Trước hết là các vấn đề thuộc về bản chất.

Dân tộc Việt Nam do phải trải qua hàng nghìn năm đấu tranh chinh phục thiên nhiên, cải tạo xã hội, chống lại mọi thế lực ngoại xâm có tâm vóc thế giới nên có lòng yêu nước nồng nàn, có tinh thần anh dũng bất khuất trong đấu tranh chống thiên tai địch họa, có truyền thống đoàn kết, yêu thương đùm bọc lấy nhau trong sản xuất và xây dựng cuộc sống cộng đồng. Đó cũng chính là nền tảng cho sự ra đời và phát triển của nhiều ngành khoa học, trong đó có khoa học ngoại giao. Vì vậy:

a. Bản chất hàng đầu của khoa học ngoại giao Việt Nam là chính nghĩa.

Thời đại Hồ Chí Minh là thời đại của độc lập dân tộc và tự do, hạnh phúc của nhân dân.

Đấu tranh cho "Độc lập dân tộc, Tự do - Hạnh phúc của nhân dân" chính là một đại nghĩa trong thời đại Hồ Chí Minh. Đại nghĩa này vốn đã là một truyền thống ưu tú của dân tộc Việt Nam, như Nguyễn Trãi đã từng đúc kết:

"Lấy đại nghĩa mà thắng hung tàn

Lấy chí nhân mà thay cường bạo" (8).

Cường bạo trong thời đại Hồ Chí Minh là các thế lực phản động, đứng đầu là chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa phát xít tiến hành xâm lược, nô dịch các dân tộc khác. Ngoại giao Việt Nam mang trong mình chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, gắn độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội, nên luôn luôn đứng trên lập trường chính nghĩa, vừa đấu tranh cho độc lập dân tộc, tự do hạnh phúc của dân tộc mình, vừa đồng tình và ủng hộ các cuộc đấu tranh giành độc lập tự do của các dân tộc khác.

Trước Cách mạng tháng Tám, Bác Hồ đã từng tham gia Hội liên hiệp các dân tộc thuộc địa chống chủ nghĩa đế quốc giải phóng dân tộc... Trong các cuộc chiến tranh thế giới, Việt Nam luôn đứng về phía chính nghĩa chống xâm lược, nô dịch. Năm 1943 Việt Nam gia nhập Đồng minh quốc tế chống phát xít do Liên Xô và Mỹ-Anh-Pháp dẫn đầu, góp phần vào chiến thắng chủ nghĩa phát xít và đã giành được độc lập từ tay phát xít Nhật. Nhà nước cách mạng tuyên bố tôn trọng độc lập tự do và bình đẳng của tất cả các dân tộc, đồng thời tán thành 5 nguyên tắc chung sống hoà bình, trong đó có nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào nội bộ của các dân tộc khác.

Trên các diễn đàn quốc tế, nhất là tại Liên hợp quốc, Việt Nam luôn giữ một lập trường nhất quán là đứng về phía chính nghĩa, chống lại các điều phi nghĩa, bất công, bất bình đẳng như trong chiến tranh vùng Vịnh, trong các cuộc xung đột ở Trung Đông cũng như khi Mỹ và Nato xâm phạm thô bạo chủ quyền, độc lập, tự chủ của Liên bang Nam Tư...

b. Bản chất thứ hai của ngoại giao Việt Nam là nhân đạo, hoà bình và coi trọng tình hoà hiếu, hữu nghị giữa các dân tộc.

Ngoại giao Việt Nam vừa xuất phát từ bản chất chính nghĩa như trên đã nói, vừa kế thừa và phát huy truyền thống lâu đời của ông cha là "thương người, trừ bạo", như Nguyễn Trãi đã từng khái quát:

"Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược"

Có nhân, có trí, có anh hùng"

Chính vì "trừ bạo" đi đôi với "thương người" nên trong đấu tranh ngoại giao cũng như đấu tranh chính trị, quân sự, dân tộc ta luôn có tâm lòng khoan dung độ lượng, đối xử khoan hồng với các tù binh, hàng binh. Sau khi chiến thắng bằng quân sự lại thường "trả thảm đồ" cho kẻ thù về nước, ký kết các hiệp định hoà bình, xây dựng tình hoà hiếu và hữu nghị lâu dài với các dân tộc. Xưa thì như Lê Lợi, Nguyễn Trãi với Vương Thông ở Hội thề Đông Quan, còn nay, trong thời đại Hồ Chí Minh thì Hiệp định Giơnevơ năm 1954 và Hiệp định Pari năm 1973 là những điển hình về ngoại giao nhân đạo, chính nghĩa đã đi vào lịch sử.

c. Bản chất thứ ba là kiên cường, dũng cảm, nêu cao tinh thần tự tôn, tự hào dân tộc.

Đây là một nét thuộc về bản sắc dân tộc Việt Nam trong công tác ngoại giao. Tuy thường phải đương đầu với các đối tác có tâm cỡ thế giới như phong kiến Trung Quốc, và các đế quốc Nhật, Pháp, Mỹ... nhưng ông cha ta đã bằng ngoại giao buộc các đối tác phải tôn vinh dân tộc Việt Nam.

Nếu xưa kia sứ thần nhà Tống, Lý Giác đã phải "tâm phục" Đại Việt, thừa nhận là: "Ngoài trời lại có trời soi nữa", thì ngày nay ngoại giao Việt Nam với đường lối cứu nước Hồ Chí Minh: "Không có gì quý hơn độc lập tự do", "Độc lập, Tự chủ, Tự lực, Tự cường", "Đem sức ta giải phóng cho ta", với quyết tâm:

"Vì độc lập, vì tự do".

"Đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào"

Đã "khẩu phục" và "tâm phục" được đối tác, buộc họ phải nể vì và xuống thang trên bàn đàm phán, ký kết Hiệp định Pari.

d. Bản chất thứ tư: Ngoại giao Việt Nam mang tính chiến đấu - Ngoại giao Việt Nam - Một vũ khí đấu tranh.

Trong lịch sử Việt Nam, ngoại giao từ sớm đã được coi là một mặt trận đấu tranh tiến hành song song với chính trị, quân sự, hỗ trợ tích cực cho quân sự chính trị. Lịch sử đã ghi những trang "vừa đánh vừa đàm" của Lê Lợi - Nguyễn Trãi chống Minh: "đánh để đàm thành công, đàm để đánh thắng lợi"; Đê Thám chống thực dân Pháp thì "đánh rồi lại đàm, đàm rồi lại đánh" luôn vì mục tiêu giành độc lập tự do. Các nhà Đông Du coi ngoại giao có thể "đánh không bằng gươm giáo": "Đã đánh bằng lưỡi, đã đánh bằng bút" rồi mới "hàm hàm quyết đánh bằng kiếm".

Nếu những nhà quân sự coi đấu tranh quân sự chỉ là tiếp tục của chính trị dưới một hình thức khác - bằng vũ khí, thì ngày nay trong thời đại Hồ Chí Minh chúng ta coi đấu tranh ngoại giao là tiếp tục của chính trị dưới một hình thức khác - đấu lý đấu lẽ để góp phần chiến thắng quân thù. Đấu tranh trên bàn hội nghị cũng không kém gian nan, nguy hiểm bởi sự quyết định thắng thua chỉ trong gang tấc. Nó đòi hỏi phải có chí thông minh, tài sáng tạo, tinh thần dũng cảm và nghệ thuật tinh vi - Quân sự có nghệ thuật quân sự thì ngoại giao có nghệ thuật ngoại giao. Cho nên các nhà ngoại giao giỏi cũng được coi là những chiến sĩ. Tính chiến đấu (militant) của các nhà ngoại giao có khi lật ngược được ván cờ góp phần chuyển bại thành thắng, như sau Tổng tấn công Mậu Thân năm 1968, địch phản công quyết liệt bằng chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" thì ta, cùng với "đánh mạnh" là "đàm giỏi", buộc Mỹ phải rút hết quân khỏi Việt Nam để trao quyền cho ngụy. Từ đó ta mới đạt được "đánh cho ngụy nhào" sau khi "đánh cho Mỹ cút".

Chủ tịch Hồ Chí Minh là chiến sĩ kiên cường, bất khuất, trên mặt trận ngoại giao - ngay cả khi thế ta so với thế địch còn chênh lệch như hồi ta phải ký Hiệp định Sơ bộ 6 tháng 3 và Tạm

ước 14 tháng 8 năm 1946. Thực chất đó là chiến lược "Hoà để Tiến" nên Ngoại giao Việt Nam đã luôn với tư thế "tiến công". Bởi vì ta có chính nghĩa, có nhân đạo, có đoàn kết dân tộc, có hỗ trợ quốc tế, có sức mạnh dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại.

2. Những quy luật của ngoại giao Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh.

Nói về "Khoa học ngoại giao" ngoài bản chất ra, phải thấy rõ các quy luật vận hành của nó. Triết học Mác-Lênin coi "Quy luật là mối liên hệ bên trong cơ bản của các hiện tượng, chi phối sự phát triển tất yếu của những hiện tượng ấy":

a. Kết hợp ngoại giao chính trị với ngoại giao kinh tế, quân sự, văn hoá, xã hội (bao gồm cả khoa học, công nghệ) mà ngày nay là đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ ngoại giao, trong đó ngoại giao kinh tế, văn hoá, khoa học công nghệ đang cần được đẩy mạnh.

b. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. Sức mạnh dân tộc, tức nội lực là quyết định. Nhưng sức mạnh thời đại là quan trọng. Điều cần thiết là phải có cách nhìn thời đại một cách đúng đắn để có được một chiến lược ngoại giao phù hợp. Đồng thời lại phải có sách lược mềm dẻo và nghệ thuật "khôn khéo". Bác Hồ thường dùng chữ "khéo" là rất Việt Nam. Chúng ta đã từng giành được thắng lợi nhờ ở cái "khéo" mang cả tính lý luận và tính thực tiễn, cả tinh thần dân tộc và dũng khí cách mạng để kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

c. Kết hợp ngoại giao Nhà nước với ngoại giao nhân dân. Ngoài quan hệ nhà nước chúng ta còn có ngoại giao nhân dân do các tổ chức, các đoàn thể quần chúng tiến hành. Hiện nay có tới 47 Hội Hữu nghị cấp quốc gia và 27 Hội hữu nghị cấp tỉnh của Việt Nam có quan hệ với các Hội Hữu nghị cùng nhiều trường Đại học, Viện nghiên cứu cùng các tổ chức xã hội và doanh nghiệp của các nước bạn. Đồng thời ngoài quan hệ với các tổ chức chính phủ còn có quan hệ với các Tổ chức phi chính phủ. Nếu thời kỳ 1975-1978 mới có 70 tổ chức phi chính phủ nước ngoài

hoạt động ở Việt Nam với giá trị viện trợ trung bình hàng năm khoảng 30 triệu USD, thì nay đã có quan hệ với gần 500 tổ chức phi chính phủ nước ngoài với giá trị viện trợ giải ngân trung bình khoảng 80 triệu USD một năm (9).

d. Chủ trương và đường lối chính trị đúng là điều kiện tiên quyết để ngoại giao giành thắng lợi. Trong suốt quá trình cách mạng do Chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp lãnh đạo, nhờ có chủ trương đường lối chính trị đúng đắn mà ngoại giao đạt nhiều thành công. Nhưng vừa qua, khi chúng ta phạm sai lầm chủ quan, duy ý chí trong đường lối chính trị, kinh tế... thì ngoại giao gặp nhiều khó khăn. Một nhà ngoại giao Việt Nam thời đó đã tổng kết: "Thời kỳ 1975-1985 chúng ta có một số khuyết điểm, thiếu sót về đối ngoại" vì vậy: "... Ta còn ít bầu bạn, một số nước xa lánh ta. Đó là thời gian mà ngoại giao phải lo chống đỡ, góp phần phá thế cô lập và bao vây" (10).

e. Ngoại giao với tinh thần "cách mạng tiến công" với phương châm "dĩ bất biến ứng vạn biến". Phải nắm được quy luật phát triển của lịch sử dân tộc và lịch sử nhân loại, nắm bắt đúng xu thế chung của thời đại, chủ động tạo thời cơ và nắm bắt thời cơ để vận hành chiến lược, sách lược ngoại giao một cách có hiệu quả, không lúc nào xa rời tinh thần chủ động, tiến công, vốn là bản chất của ngoại giao cách mạng Việt Nam. Đồng thời theo quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về kết hợp tính nguyên tắc về chiến lược với tính linh hoạt về sách lược trong ngoại giao như khi Người trao trách nhiệm "Quyền Chủ tịch nước" cho cụ Huỳnh Thúc Kháng kèm theo là phương châm hành động "Dĩ bất biến ứng vạn biến".

g. Nắm vững mối quan hệ hữu cơ và biện chứng giữa ngoại giao thời chiến và ngoại giao thời bình... Nói một cách khái quát là: Trong "chiến" có "bình", trong "bình" có "chiến". Ngoại giao thời bình kế tục và phát huy thắng lợi của ngoại giao thời chiến. Thời bình có điều kiện và thời cơ để tạo thời thế, tạo lực cho thời chiến. Thời chiến thắng lợi sẽ nâng cao được vị thế xã hội cho ngoại giao thời bình... Lịch sử đã

cho thấy, ngoại giao đầu thời Trần đã tạo điều kiện cho chiến thắng Mông-Nguyên. Thắng lợi của khởi nghĩa Lam Sơn là tiền đề cho ngoại giao thời bình từ Hậu Lê đến Lê Mạt giữ được độc lập gần 200 năm. Cả thời chiến và thời bình đều phải coi trọng sách lược "thêm bạn bớt thù", và phương châm "Coi trọng lịch sử, nhưng khoan dung, độ lượng, khép lại quá khứ, rộng mở tương lai".

Sang thế kỷ XXI, khoa học ngoại giao thời đại Hồ Chí Minh có những yêu cầu và nhiệm vụ mới. Cũng như các khoa học khác, khoa học ngoại giao không tách rời sự phát triển như vũ bão của khoa học và công nghệ nhất là công nghệ thông tin.

Ngày nay "Khoa học kỹ thuật đã trở thành một lực lượng sản xuất trực tiếp" mà Các Mác đã dự kiến, thì khoa học ngoại giao cũng không thể nằm ngoài quỹ đạo "Khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp", tức khoa học ngoại giao cũng góp phần làm ra của cải xã hội, hỗ trợ cho mặt trận kinh tế, văn hoá.

Việt Nam ta đang cùng toàn thể nhân loại tiến từ nền văn minh công nghiệp lên nền văn minh trí tuệ, khoa học ngoại giao cũng phải chuẩn bị điều kiện bước vào "Văn minh trí tuệ". Phải tự trang bị cho mình những tri thức mới, khoa học, công nghệ mới nhất là những cái cần cho ngành ngoại giao, tham dự vào các quy trình của "Chính phủ điện tử" (e-Government) và "Thương mại điện tử" (e-Commerce)...

Đồng thời, đấu tranh ngoại giao cũng trong điều kiện thế giới chuyển từ một cực tới đa cực, phải từ thực tiễn mới đúc kết thành lý luận về ngoại giao.

Quan điểm, lập trường giai cấp của Đảng vẫn là đất đứng của công tác ngoại giao, nhưng phải vận dụng một cách sáng tạo như thế nào để đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Đại hội lần thứ IX của Đảng đã đưa ra một mẫu mực về ngoại giao nhằm tạo ra sức mạnh thời đại của dân tộc trong giai đoạn hiện nay. Đó là:

"Thực hiện nhất quán đường lối ngoại giao độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế. Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển. Nhiệm vụ đối ngoại là tiếp tục giữ vững môi trường hoà bình và tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm độc lập, chủ quyền quốc gia, đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội" (11).

Đây chính là chúng ta tiếp tục phát triển Khoa học ngoại giao Việt nam trong thời đại Hồ Chí Minh trong thời đại mới.

CHÚ THÍCH

- (1)(2)(3) *Đại Việt sử ký Toàn thư*. Tập I. Nxb. KHXH, Hà Nội 1983, tr. 194, 206-207, 222.
 (4) Hoàng Xuân Hãn. *Lý Thường Kiệt*. Nxb. Sông Nhị, Hà Nội, 1949, tr. 377.
 (5) Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nxb. Sử học, 1961, tr. 135.
 (6) *Nguyễn Trãi toàn tập*. Nxb. KHXH, 1976, tr. 153.
 (7)(8) *Từ điển triết học*. Nxb. Tiến bộ Matxcova và Sự thật, Hà Nội, 1986, tr. 278, 481.

- (8) *Nguyễn Trãi toàn tập*. Nxb. KHXH, Hà Nội - 1976, tr. 79.
 (9) Diễn đàn doanh nghiệp. Số 70-71 ngày 30-8-2001, tr. 11.
 (10) *Bác Hồ trong trái tim các nhà ngoại giao*. Nxb. CTQG, Hà Nội, 1999, tr. 50.
 (11) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Nxb. CTQG, Hà Nội, 2001, tr. 42.

TRÍ THỨC VIỆT NAM VỚI SỰ NGHIỆP ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

NGUYỄN VĂN KHÁNH *

Từ giữa thế kỷ XIX, cùng với cả dân tộc, trí thức Việt Nam bước vào một giai đoạn lịch sử mới: đối đầu với chủ nghĩa tư bản phương Tây. Trong hơn thế kỷ dưới chế độ thuộc địa, giới trí thức vừa phải đối chọi với chủ nghĩa tư bản Pháp lại vừa phải tiếp xúc với một nền văn hoá mới (lúc đầu là cưỡng bức), tạo nên những nét mới, những biến đổi sâu sắc cả trong cơ cấu và nhận thức.

I. SỰ BIẾN ĐỔI TRONG CƠ CẤU TẦNG LỚP TRÍ THỨC DÂN TỘC

Những biến đổi trong tầng lớp trí thức Việt Nam vào thời thuộc địa gắn liền với *phương thức tổ chức nền giáo dục và đào tạo* của chính quyền thực dân.

Ngay từ cuối thế kỷ XIX, bên cạnh các chính sách về kinh tế, chính trị, thực dân Pháp từng bước xây dựng và phát triển một nền giáo dục mới ở Việt Nam thông qua hai đợt cải cách giáo dục qui mô lớn: lần thứ nhất từ 1906 - 1916 và lần thứ hai từ 1917 đến 1929, gắn liền với tên tuổi của hai viên Toàn quyền Pháp P. Bô (Paul Beau) và A.Xarô (Albert Sarraut).

Vào đầu thế kỷ XX, cùng với cuộc khai thác thuộc địa lần 1 thực dân Pháp đã tiến hành một

cuộc cải cách mới trong giáo dục bằng cách mở rộng hệ thống *trường Pháp - Việt, trường chuyên nghiệp*, và thay đổi một số nội dung môn học và hình thức trong các *trường Hán học* cho phù hợp với tình hình mới. Điều đáng chú ý là trong các trường Hán học, môn tiếng Pháp được tăng thêm về thời gian và nội dung. Các kỳ thi Hán học vẫn được duy trì bình thường như trước đó.

Riêng về hệ thống giáo dục đại học và cao đẳng đã hình thành *Đại học Đông Dương* (1907) với 5 trường cao đẳng, nhưng trên thực tế chưa có khả năng tổ chức đào tạo.

Trong điều kiện tồn tại đồng thời hai hệ thống giáo dục của Pháp và giáo dục Hán học truyền thống, nên đầu thế kỷ XX ở Việt Nam đã tồn tại cả hai bộ phận trí thức là trí thức Hán học và trí thức tân học.

Bước vào đợt khai thác thuộc địa lần hai (1919 - 1929), hệ thống giáo dục Việt Nam được hoàn chỉnh thêm một bước. Trong giai đoạn này, chính quyền thuộc địa đã xoá bỏ toàn bộ hệ thống *giáo dục Hán học* (sau kỳ thi Hội cuối cùng vào 1919) và xác lập vị trí của hệ thống *giáo dục Pháp - Việt*.

* PGS. TS. KHXI & NV - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Nền giáo dục Pháp- Việt thời kỳ này, được chia thành 3 cấp: tiểu học, trung học, cao đẳng và đại học. Ở mỗi cấp lại chia thành các bậc khác nhau.

Trường tiểu học gồm: Trường *tiểu học bị thể* (école primaire de pleins exercices) (có 5 lớp) và trường *sơ đẳng tiểu học* (école élémentaire) (có 2-3 lớp).

Hệ *trung học* cũng chia thành 2 bậc: cao đẳng tiểu học (có 4 năm) và trung học (2 năm). Bên cạnh đó, hệ thống các trường thực hành (dạy nghề) cũng phát triển rất mạnh.

Riêng những trường cao đẳng và đại học đã thành lập từ trước đến nay được củng cố một bước cả về cơ sở vật chất và tài liệu, chương trình đào tạo và đội ngũ giáo viên.

Kết quả là, sau 5 năm thực hiện cải cách giáo dục lần hai, kể từ 1917, toàn bộ hệ thống trường tiểu học và trung học trên phạm vi cả nước có 3.039 trường với 163.000 học sinh (1). Đến năm 1924-1925, tổng số học sinh tăng lên 187.000 người, số sinh viên đại học và cao đẳng có 436 người.

Trong thời kỳ này, chính quyền thuộc địa đã chú ý hơn hệ thống trường lớp ở các vùng dân tộc thiểu số. Nhờ vậy, đến năm học 1929-1930 ở miền núi phía Bắc và Trung Kỳ có khoảng trên 9.000 người đi học (trong đó hơn 5.000 học sinh là người Việt) (2).

Tính đến 1944, trên cả nước có khoảng trên 90 vạn người đi học, chiếm 35% số trẻ em trong độ tuổi đi học và chiếm 5% dân số cả nước (90 vạn/21 triệu người).

Bên cạnh đó, số lượng giáo viên các cấp khoảng 19.000 người, trong đó có 660 người Pháp. Lực lượng cán bộ khoa học và bộ phận trí thức làm nghề tự do có khoảng 10.000 người.

Ngoài ra còn phải kể tới lực lượng công chức đang làm việc trong hệ thống chính quyền

thuộc địa ước chừng khoảng 38.000 người, trong đó một nửa là các cán bộ giáo dục.

Rõ ràng, dưới thời thuộc địa, tầng lớp trí thức Việt Nam đã tăng lên nhanh chóng về số lượng. Đa số họ được đào tạo trong các trường học thực dân. Lúc bấy giờ, vốn trí thức của họ không chỉ là khoa học xã hội và nhân văn mà còn thêm nhiều lĩnh vực của khoa học tự nhiên. Có thể nói, khối lượng kiến thức và trình độ hiểu biết của lớp trí thức mới này phong phú, toàn diện hơn so với các thế hệ trí thức Nho học trước đó. Đây là điều kiện thuận lợi để họ sớm tiếp thu được các tư tưởng mới, đặng tích cực góp phần vào sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước sau này.

II. TRÍ THỨC VIỆT NAM TRONG SỰ NGHIỆP GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

1. Vào nửa sau thế kỷ XIX.

Vào nửa sau thế kỷ XIX, trước cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp, tầng lớp trí thức bị phân hoá dần về tư tưởng. Một bộ phận gồm các trí thức quan lại cao cấp tỏ ra hoang mang, lo sợ đã thoả hiệp đầu hàng, thậm chí cầu kết với bọn xâm lược. Tiêu biểu cho số trí thức này là Nguyễn Văn Tường, Trần Tiễn Thành, Tuy Lý Vương, Hoàng Cao Khải, Nguyễn Thân.

Nhưng một bộ phận sĩ phu khác (bao gồm cả những trí thức quan lại vừa và nhỏ) đã tự nguyện đứng về phía nhân dân, hăng hái đấu tranh để bảo vệ nền độc lập tự do cho Tổ quốc, tiêu biểu như Phạm Văn Nghị, Hoàng Diệu, Ngô Quang Bích, Nguyễn Xuân Ôn...

Hoạt động yêu nước chống Pháp của các sĩ phu văn thân cuối thế kỷ XIX tập trung trên hai lĩnh vực: đấu tranh vũ trang và đấu tranh tư tưởng văn hoá.

a. Trên mặt trận đấu tranh vũ trang, các sĩ phu đã tập hợp dưới ngọn cờ *Cần Vương*, tổ chức huy động lực lượng nhân dân và cùng với nhân

dân bền bỉ chống Pháp xâm lược. Trong hàng chục cuộc khởi nghĩa nổ ra vào những năm cuối thế kỷ XIX, hầu hết đều do các sĩ phu văn thân tổ chức và lãnh đạo. Tiêu biểu như khởi nghĩa Bãi Sậy của Nguyễn Thiện Thuật ở Hải Dương, Hưng Yên; khởi nghĩa Sông Đà ở vùng Tây Bắc của Ngô Quang Bích và Nguyễn Văn Giáp; khởi nghĩa Ba Đình - Hùng Lĩnh của Phạm Bành và Tống Duy Tân ở Thanh Hoá; khởi nghĩa của Phan Đình Phùng ở Thanh - Nghệ - Tĩnh - Bình...

Có thể nói, động cơ chiến đấu của lớp sĩ phu Cần Vương là yêu nước, thương dân. Họ từ bỏ mọi chức tước, ruộng vườn của cải, gia đình để sát cánh cùng nhân dân chiến đấu không phải để bảo vệ lợi ích của giai cấp phong kiến, mà là vì nền tự do của đất nước.

Đối với các sĩ phu này, lòng yêu nước đã vượt qua tư tưởng trung quân Nho giáo. Nhưng do bị chi phối bởi điều kiện lịch sử và vì hạn chế về nhận thức, các sĩ phu đã không thể tìm ra lối thoát cho mình và do đó không thể đưa sự nghiệp kháng chiến chống Pháp đến thắng lợi cuối cùng.

Các phong trào đấu tranh vũ trang tiêu biểu cuối thế kỷ XIX do các sĩ phu văn thân lãnh đạo hầu hết đều xuất thân trong các gia đình quan lại, đều đổ đát, có phẩm hàm nhất định trước khi tham gia kháng chiến chống Pháp (xem bảng thống kê).

b. Trên mặt trận đấu tranh văn hoá, tư tưởng

Cùng với các cuộc khởi nghĩa vũ trang bùng nổ rầm rộ trong cả nước, một số sĩ phu yêu nước đã dùng ngòi bút của mình để sáng tác những tác phẩm văn học thể hiện rõ nét tính chiến đấu và lòng yêu nước, thương dân. Thơ văn của các sĩ phu chẳng những phản ánh được phong trào đấu tranh anh dũng chống Pháp của dân tộc mà còn là những công trình nghệ thuật có giá trị.

Có thể nói, hầu hết những bài thơ, bài văn yêu nước xuất hiện vào nửa cuối thế kỷ XIX đều là của các sĩ phu, nhưng là những người xuất thân từ tầng lớp dưới của giai cấp phong kiến, gần gũi với nhân dân. Nhiều người là nhà giáo, thầy thuốc như Thủ khoa Huân (Nguyễn Hữu Huân), Thủ khoa Nghĩa (Bùi Hữu Nghĩa), Cử Trĩ (Phan Văn Trĩ), Đồ Chiểu (Nguyễn Đình Chiểu).

Một trong những sĩ phu đã có công rất lớn trong buổi đầu kháng chiến ở Nam Bộ, đã từng sát cánh cùng Trương Định giương cao lá cờ "Phan Lâm mãi quốc, triều đình khí dân" là Hồ Huân Nghiệp. Sau khi Trương Định hy sinh, căn cứ Gò Công thất thủ, Hồ Huân Nghiệp vẫn tiếp tục chiến đấu cho tới khi bị địch bắt và bị giết hại. Trước lúc bị hành hình, bước lên máy chém, ông đã nêu cao tinh thần yêu nước, ung dung đọc hết 4 câu thơ (tạm dịch) như sau:

*"Thấy nghĩa lòng đau dấm hững hờ
 Làm trai, ngay thảo quyết tôn thờ
 Thân này sống chết không màng nhác
 Thương bầy mẹ già tóc bạc phơ"* (3)

Kẻ thù hết sức kinh ngạc, còn nhân dân thì vô cùng cảm phục và xúc động trước cái chết anh hùng của một sĩ phu yêu nước.

Nhà trí thức Đỗ Quang đã ghi lại những lời khẳng khái của Phan Văn Đạt trước lúc bị hành hình:

"Chúng bay lấy mê đạo dụ người, nay dám xông vào đất nước ta cướp bóc, hiếp dâm làm điều vô đạo. Ta căm giận vì lúc sống không ăn thịt được bọn bay, lúc chết sẽ ngậm giúp mọi người ứng nghĩa giết hết lũ bay mới toại nguyện ta".

Lên án bè lũ bán nước cũng là một mục tiêu cơ bản của các sĩ phu yêu nước ở Nam Bộ vào nửa sau thế kỷ XIX. Các sĩ phu không chỉ lên án bọn vua quan bán nước một cách đanh thép mà còn dùng thơ văn, những bài luận chiến để vạch

STT	Tên gọi	Người lãnh đạo chủ chốt	Thành phần xuất thân	Học vị đỗ đạt	Chức vụ trước khi tham gia khởi nghĩa	Ghi chú
1	Bãi Sậy	Nguyễn Thiện Thuật Nguyễn Đức Hiệu (Đốc Tít)	Trí thức quan lại (đồng đội Ng. Trãi) Nông dân	Cử nhân	Tán Tương quân vụ Sơn Tây Đề đốc	
2	Phong trào vùng Sông Đà	Ngô Quang Bích	Trí thức quan lại	Hoàng Giáp	Bác kỳ quân vụ đại thần trung tướng quân	Trước đó là Tri phủ Lâm Thao, Án sát Sơn Tây, Tuần phủ Hưng Hoá
		Nguyễn Văn Giáp	Trí thức quan lại	Cử nhân	Tuần phủ Sơn Tây kiêm tham tán hiệp thông Bắc Kỳ quân vụ	
		Nông Văn Quang	Quan lại		Tri Châu	
		Cầm Văn Thanh	Quan lại		Tri Châu	
3	Hùng Lĩnh	Tống Duy Tân	Trí thức	Tiến sĩ	Tri huyện, Đốc học Thanh Hoá	
4	Ba Đình	Phạm Bành	Trí thức quan lại	Cử nhân	Án sát Nghệ An	
		Đình Công Tráng	Chánh Tổng			
	Hương Khê	Phan Đình Phùng	Trí thức	Đình nguyên Tiến sĩ	Tri phủ Ninh Bình Quan ngự sở ở viện đồ sát	
		Cao Thắng	Nông dân			

mặt bộn tay sai bồi bút của giặc Pháp. Tiêu biểu là cuộc bút chiến giữa một bên là Hồ Huân Nghiệp, Bùi Hữu Nghĩa, Huỳnh Mẫn Đạt, nhưng trước hết là Phan Văn Trị với Tôn Thọ Tường.

Phan Văn Trị (1830-1910) (4) quê ở Gia Định. Năm 20 tuổi ông đỗ cử nhân, nhưng không ra làm quan mà ở nhà dạy học. Vốn căm ghét chế độ quan trường, lại thấy có kẻ như Tôn Thọ Tường cam tâm làm tay sai cho giặc (Tôn đã dùng văn thơ để ca ngợi sức mạnh vật chất của

Pháp, tuyên truyền tư tưởng đầu hàng), Cử Trị đã dùng văn thơ vạch trần bộ mặt bán nước, bồi bút của y. Tôn Thọ Tường đã làm 10 bài thơ tự thuật để biện minh cho hành động của mình. Để đáp lại, và cũng là để vạch mặt Tường, Phan Văn Trị đã hoạ lại cả 10 bài thơ đó.

Cuộc bút chiến giữa Phan Văn Trị và Tôn Thọ Tường là một cuộc đấu tranh lớn nhất trên lĩnh vực văn học vào nửa sau thế kỷ XIX. Đó cũng là cuộc đấu tranh tư tưởng gay gắt giữa một

bên là lực lượng kháng chiến, do các sĩ phu yêu nước đại diện, với một bên là bọn tay sai, bồi bút thực dân.

Trong số các văn sĩ xuất hiện ở nước ta vào nửa cuối thế kỷ XIX, Nguyễn Đình Chiểu đã nổi lên như một ngôi sao rực sáng. Nguyễn Đình Chiểu (5) có thể được xếp bên cạnh những vì sao chói lọi như Nguyễn Trãi, Chu Văn An, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Ngô Thì Nhậm, Cao Bá Quát. Từ ngôi sao đó, ta thấy ánh lên phẩm chất và truyền thống yêu nước của người trí thức chân chính Việt Nam.

Nguyễn Đình Chiểu sinh 1-7-1822 trong một gia đình trí thức nghèo ở Gia Định. Năm 1943 ông đỗ tú tài ở trường thi hương Gia Định. Năm 1849, ông bắt đầu mở trường dạy học và làm thuốc chữa bệnh cho đồng bào.

Khi thực dân Pháp đánh chiếm Đà Nẵng, rời Gia Định, Nguyễn Đình Chiểu chạy về Cần Giuộc (Chợ Lớn), sau đó sang Bến Tre, kiên quyết không hợp tác với giặc.

Trong hoàn cảnh loạn ly cuối thế kỷ XIX, có những người trí thức không trực tiếp theo giặc, nhưng vì quá bạc nhược, lại không hiểu hết kẻ thù nên đã biểu lộ thái độ đầu hàng quân xâm lược. Đó là trường hợp của những trí thức quan lại có địa vị cao sang trong triều đình Huế như Lâm Duy Hiệp, Nguyễn Bá Nghi, Trương Đăng Quế.

Nhưng Nguyễn Đình Chiểu thuộc loại trí thức dứt khoát đứng về phía nhân dân trong cuộc kháng chiến cứu nước. Tinh thần chiến đấu của Nguyễn Đình Chiểu thể hiện đầy đủ trong lời tuyên bố: "Anh hùng thì thác chẳng đầu Tây".

Ở Nguyễn Đình Chiểu, lòng yêu nước thương dân, nỗi đau xót khi làng xóm quê hương bị chiến tranh tàn phá, đã luôn luôn gắn liền với lòng căm thù giặc sâu sắc và thái độ kiên quyết đánh giặc đến cùng. Đó chính là hai mặt không

tách rời của tâm hồn người trí thức trước nạn ngoại xâm. Quan niệm về cuộc sống và cái chết của Nguyễn Đình Chiểu cũng giống như quan niệm truyền thống của dân tộc: "Chết vinh còn hơn sống nhục":

"Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh, chúng đều khen,

Thác mà ưng đền miếu để thờ, tiếng hay trải muôn đời, ai cũng mộ".

Nguyễn Đình Chiểu hết lời ca ngợi những con người, những tấm gương đã anh dũng hy sinh vì dân vì nước. Bài Văn Tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của ông là một áng văn bất hủ, đã bộc lộ tấm lòng tha thiết đối với nhân dân, đất nước.

Có thể nói tư tưởng yêu nước, thương dân là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ cuộc đời của nhà trí thức Nguyễn Đình Chiểu. Tuy nhiên, Nguyễn Đình Chiểu vẫn bị ràng buộc ít nhiều với tư tưởng Nho giáo. Ông vẫn gắn liền ái quốc với trung quân. Nhưng theo ông, một ông vua được thừa nhận phải là một ông vua yêu nước.

Cho đến cuối đời, Nguyễn Đình Chiểu vẫn nêu cao ý chí chiến đấu chống ngoại xâm, xứng đáng là nhà trí thức - sĩ phu tiêu biểu, nhà thơ chân chính của nhân dân và Tổ quốc. Vì thế khi ông chết (3-8-1888), nhân dân ở khắp vùng Ba Tri đã tiễn đưa ông với tấm lòng kính trọng và tiếc thương vô hạn.

Trong thời kỳ 10 năm cuối cùng của thế kỷ XIX, từ 1885 đến 1895, một số sĩ phu vẫn tiếp tục dùng văn chương, biến văn thơ thành vũ khí, góp phần vào cuộc đấu tranh chung của dân tộc.

Để kêu gọi động viên nhân dân lên đường giết giặc, các sĩ phu đã nhắc đến nhiệm vụ trung với vua với nước, đồng thời biểu lộ ý chí hiên ngang bất khuất trước quân thù. Nguyễn Quang Bích đã khẳng định tấm lòng trung nghĩa không gì lay chuyển nổi của mình:

"Đá mòn nước chảy lòng khôn đổi

Trời đất trì gan mãi thế thôi"

(Ngư phong thi tập) (6)

Không chỉ tự bộc bạch tấm lòng yêu nước và quyết tâm chiến đấu của mình, các sĩ phu còn dùng thơ văn để ca ngợi những tấm gương hy sinh anh dũng của các tầng lớp nhân dân. Sĩ phu tỉnh Thanh Hoá đã nói tới cái chết của tiến sĩ Phạm Bành với thái độ đầy cảm phục:

"Quân tử trọn đời lòng vẫn trắng

Tướng quân dầu chết mặt còn hồng".

Nói tóm lại, trước hành động xâm lược của giặc Pháp và thái độ đầu hàng của vua tôi triều Nguyễn, những người trí thức yêu nước đã tự nguyện đứng về phía nhân dân, chủ động tìm mọi hình thức để đấu tranh cứu nước.

Ngoài hình thức vũ trang khởi nghĩa, một số sĩ phu đã dùng văn thơ để đả kích trực tiếp vào bọn thực dân xâm lược và bè lũ phong kiến đầu hàng, ca ngợi tinh thần yêu nước, sẵn sàng xả thân vì nghĩa lớn của các tầng lớp nhân dân ta.

Nhiều bài hịch của họ đã danh thép vạch trần tội ác của quân xâm lược và bọn đầu hàng bán nước. Họ nói lên nỗi thống khổ của nhân dân ta dưới nanh vuốt quân thù (*Hịch của văn thân Hà Nội gửi văn thân Nam Định*). Một số sĩ phu còn dám gửi thẳng thư cho Tự Đức, lên án thái độ thoả hiệp của nhà vua (*Văn thân bốn tỉnh Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh gửi Tự Đức*).

Rõ ràng là do những điều kiện lịch sử qui định (giai cấp phong kiến đã quì gối đầu hàng xâm lược), một bộ phận các sĩ phu yêu nước đã trở thành lực lượng tổ chức và lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân ta những năm cuối thế kỷ XIX.

Tuy nhiên, quan điểm và tư tưởng của các sĩ phu này còn nhiều hạn chế. Mặc dù mục đích của họ là đánh đuổi giặc ngoại xâm giành lại nền

độc lập, nhưng trong lúc này giai cấp phong kiến đã hoàn toàn đầu hàng quân xâm lược và ý thức hệ Nho giáo cũng đã tỏ ra bất lực, không còn đủ khả năng để tập hợp lực lượng nhân dân vào mục đích giải phóng đất nước. Chính vì vậy, sự nghiệp đấu tranh giải phóng do các sĩ phu tổ chức và lãnh đạo cuối thế kỷ XIX không thể đi đến thắng lợi cuối cùng.

2. Thời kỳ đầu thế kỷ XX.

Trên nền tảng kinh tế - xã hội đã đổi khác so với giai đoạn trước, từ đầu thế kỷ XX trở đi, các trào lưu tư tưởng mới có tính chất tư sản từ phương Tây, qua Nhật Bản, Trung Quốc ò ạt tràn vào Việt Nam. Đứng ra tiếp nhận các tư tưởng mới đó trước hết là các sĩ phu, trí thức yêu nước tiến bộ.

Do tác động của các điều kiện lịch sử mới, cuộc vận động giải phóng dân tộc Việt Nam bắt đầu chuyển sang phạm trù tư sản với hai khuynh hướng chính là bạo động và cải cách. Đóng vai trò khởi xướng và tổ chức các khuynh hướng yêu nước có tính chất tư sản này là các sĩ phu yêu nước tiến bộ. Số dĩ lớp trí thức Nho học trở thành lực lượng tổ chức và lãnh đạo phong trào dân tộc vào thời kỳ này là vì ảnh hưởng của họ trong quần chúng còn sâu rộng, trong khi đó bộ phận trí thức tân học đã ra đời, nhưng còn nhỏ bé về số lượng và chưa có uy tín trong nhân dân.

Trong điều kiện lịch sử nói trên, cuộc vận động cứu nước do bộ phận sĩ phu yêu nước tiến bộ lãnh đạo đã phát triển lên một bước mới, nhưng bị phân thành hai khuynh hướng với hai đường lối và phương pháp khác nhau. Đứng đầu khuynh hướng thứ nhất là Phan Bội Châu và nhóm sĩ phu có tư tưởng bạo động. Còn lực lượng đại diện cho khuynh hướng thứ hai là Phan Chu Trinh và những sĩ phu chủ trương cải cách.

Tổ chức nòng cốt của khuynh hướng bạo động do Phan Bội Châu lãnh đạo là hai tổ chức *Duy Tân* và *Việt Nam Quang Phục Hội*. Thành

phần của hai tổ chức này chủ yếu gồm các sĩ phu yêu nước như Giải Nguyên Phan Bội Châu, các cử nhân Đặng Văn Bá, Lê Văn Huân, các tú tài Phạm Văn Ngôn, Nguyễn Đình Kiên. Hội *Duy Tân* và *Việt Nam Quang Phục Hội* đều xác định mục đích đánh đuổi giặc Pháp để khôi phục nền độc lập dân tộc. Sau khi ra đời, Hội *Duy Tân* đã phát động phong trào Đông Du sôi nổi trong toàn quốc, tập hợp hàng trăm thanh thiếu niên Việt Nam sang du học ở Nhật nhằm chuẩn bị lực lượng cho công cuộc giải phóng đất nước.

Từ năm 1905 trở đi, phong trào xuất du học bắt đầu phát triển mạnh mẽ ở khắp cả nước. Trong khoảng 3 năm (từ 1905 đến 1908) phong trào Đông Du đã thu hút, tập hợp được gần 200 thanh thiếu niên và sĩ phu sang Nhật học tập (7) trong đó ở Nam Kỳ có 100 người, Trung Kỳ có 50 người và Bắc Kỳ có trên 40 người (8). Hầu hết số học sinh này đều trên dưới 20 tuổi, và là con em các gia đình thân sĩ phú hào, hoặc xuất thân từ các gia đình quan lại. Tất nhiên, bên cạnh đó còn có những người xuất thân từ các tầng lớp xã hội khác, nhưng chủ yếu vẫn là thanh niên Nho học và các sĩ phu.

Bên cạnh tầng lớp sĩ phu chủ trương đánh đuổi giặc Pháp, giành độc lập dân tộc bằng đấu tranh vũ trang, từ 1903 trở đi còn có một bộ phận sĩ phu tiến bộ khác đã đứng ra hô hào "*nâng cao dân trí*", "*chấn hưng dân khí*", bằng con đường mở mang công thương nghiệp và tiến hành cải cách xã hội. Khuynh hướng này tuy tồn tại và phát triển đồng thời với khuynh hướng bạo động, nhưng diễn ra trong một không gian hẹp hơn và thời gian ngắn hơn. Trung tâm của nó là các trường Đông Kinh Nghĩa Thục ở ngoài Bắc và phong trào duy tân ở miền Trung.

Trường Đông Kinh Nghĩa Thục xuất hiện ở Hà Nội vào tháng 3-1907, sau đó bắt đầu giúp đỡ sĩ phu các tỉnh thành lập các lớp học theo mô hình trường nghĩa thục Hà Nội. Hoạt động chủ

yếu của các trường này là chiêu sinh, dạy những môn khoa học cơ bản dựa theo chương trình quy định của nhà nước thực dân nhưng lồng vào đó là nội dung mới, tư tưởng mới, kiến thức mới. Ngoài chương trình chính khoá, học sinh còn được dự các buổi ngoại khoá do nhà trường tổ chức dưới các hình thức diễn thuyết, bình văn. Nội dung các bài diễn thuyết, cũng như các tài liệu tuyên truyền (bằng thơ, văn) trong trường nhằm tập trung đả phá những tư tưởng lạc hậu của đám sĩ phu thủ cựu, đánh đổ lối học từ chương, bài trừ hủ tục, hô hào mở trường dạy học theo lối mới, cổ động chữ quốc ngữ, chấn hưng công thương nghiệp. Về tổ chức, trường Đông Kinh Nghĩa Thục ở Hà Nội có 8 lớp, số học sinh, có lúc lên tới 1000 người. Không khí học hành, háo hức đi tìm cái mới của học sinh Hà Nội đầu thế kỷ được phản ánh sinh động trong câu về *Đông Kinh Nghĩa Thục*:

"Trường Nghĩa Thục đứng đầu dạy dỗ

Khắp ba mươi sáu phố Hà Thành

Gái trai nô nức học hành,

Giáo sư tám lớp, học sinh non ngàn".

Học sinh của trường hầu hết là con em các nhà nho, gia đình quan lại, hoặc các nhà tư sản, địa chủ giàu có. Còn giáo viên đại đa số là cử nhân, tú tài xuất thân, chưa có quan tước gì lớn, cao nhất cũng chỉ đến chức Huấn đạo như Nguyễn Quyền. Những người sáng lập ra trường như Cử nhân Lương Văn Can, Án sát từ chức Nghiêm Xuân Quảng, nhà giáo Nguyễn Văn Đức đều là những người có học thức, và danh vọng.

Gần như đồng thời với sự xuất hiện của phong trào cải cách giáo dục ở miền Bắc, cuộc vận động duy tân ở các tỉnh miền Trung cũng bắt đầu phát triển mạnh trong những năm 1903 - 1907. Bên cạnh hoạt động kinh tế, các sĩ phu còn mở lớp dạy học theo những nội dung và phương

pháp mới. Cổ động kinh doanh công thương nghiệp (làm ăn theo lối mới) và mở lớp học được coi là thước đo lòng yêu nước. Riêng Phan Chu Trinh đã trực tiếp thành lập ở Quảng Nam được 48 lớp học và diễn thuyết nhiều lần ở đó (9). Trong số các trường học ra đời lúc ấy, có 3 trường tiêu biểu nhất là trường Phúc Bình do Trần Hoàn làm Hiệu trưởng, trường Phúc Lâm do Lê Cơ phụ trách, và trường Diên Phong do Phan Thúc Duyên đứng đầu, mỗi trường có chừng khoảng 70-80 học sinh. Ngoài chương trình nội khoá, các trường còn tổ chức hoạt động ngoại khoá dưới các hình thức học thể thao, diễn thuyết, học hát, sáng tác thơ, văn nhằm cổ súy kinh doanh công thương nghiệp, tuyên truyền theo lối mới, như để răng trắng, cắt tóc ngắn, ăn mặc theo kiểu châu Âu.

Phong trào duy tân lúc đầu chỉ diễn ra trong các nhà trường, sau lan dần về nông thôn, và cuối cùng bùng nổ thành phong trào đấu tranh chống thuế quyết liệt của quần chúng nông dân, khiến cho thực dân Pháp và bè lũ tay sai vô cùng hoảng sợ.

*

CHÚ THÍCH

- (1) *Annuaire statistique de l'Indochine 1922 - 1929*, tr. 10
- (2) *La pénétration scolaire dans les minorités ethniques*. Hanoi, 431, P.14.
- (3)(4) Bảo Định Giang. *Thơ văn yêu nước Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX*. Nxb. Văn học 1977, tr. 241 và tr. 97.
- (5) Vũ Khiêu, Nguyễn Đức Sự. *Nguyễn Đình Chiểu ngôi sao sáng của trí thức Việt Nam*, Nxb KHXH, HN, 1983
- (6) *Thơ văn Nguyễn Quang Bích*, Nxb Văn Hoá, HN, 1961
- (7) Anh Minh Ngô Thành Nhân. *Những chí sĩ cùng học sinh du học Nhật Bản dưới sự hướng dẫn của cụ Sào Nam Phan Bội Châu*, Huế, 1952.
- (8)(9) Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm. *Lịch sử cận đại Việt Nam*, Tập III, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1961, tr.136, 167.
- (10) *Phan Bội Châu niên biểu*, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957.// In lại trong *Phan Bội Châu toàn tập*, tập 6, Nxb. Thuận Hoá, Huế 1990.
- (11) Hồ Chí Minh. *Về Lênin và chủ nghĩa Lênin*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.63

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC NHÀ DOANH NGHIỆP VIỆT NAM VÀ NƯỚC NGOÀI TẠI HẢI PHÒNG TRƯỚC NĂM 1945

PHẠM XANH *

Trước năm 1945, trong không gian hẹp là thành phố Hải Phòng, trong không gian rộng gồm cả vùng Quảng Yên, Kiến An, Hải Dương, do những đặc điểm địa - kinh tế của nó, được các giới thực dân (chính trị, kinh tế, quân sự) xem như là một vị trí chiến lược quan trọng, không chỉ của miền Bắc Việt Nam, mà cả của toàn khu vực rộng lớn, bao gồm Bắc Đông Dương và vùng Hoa Nam, Trung Quốc. Vì thế, sau khi hình thành cảng Hải Phòng, một hải cảng thứ nhì Việt Nam và tập trung đầu mối giao thông đường sắt (điểm cuối của tuyến đường sắt Việt - Địch), đường bộ (quốc lộ 5 và quốc lộ 10) đường thủy (sông Hồng và hệ thống sông Thái Bình), đã thu hút đầu tư tư bản của các nhà doanh nghiệp trong và ngoài nước. Trên tổng thể, sự hoạt động kinh doanh của các doanh nhân Việt Nam và nước ngoài tại Hải Phòng trước năm 1945 có thể phân thành 3 thời đoạn nhỏ: trước năm 1914; từ năm 1914 đến năm 1929; từ năm 1929 đến năm 1945.

I. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI HẢI PHÒNG TRƯỚC NĂM 1914.

Đây là thời kỳ đặt nền móng của thành phố Hải Phòng nói chung và của hoạt động công - thương nghiệp của Hải Phòng nói riêng. Có thể

nói, với vị trí chiến lược quan trọng, Hải Phòng đã lọt vào "mắt xanh" của thực dân Pháp từ rất sớm và họ có ý thức từng bước chiếm lĩnh mảnh đất này. Thoạt đầu, thực dân Pháp buộc triều đình Huế ký Hiệp ước Giáp Tuất (1874), trong đó có những điều khoản liên quan đến Hải Phòng: Mở cửa biển Ninh Hải (tức Hải Phòng) cho người nước ngoài tới buôn bán, kinh doanh (Điều khoản 11), đặt lãnh sự Pháp với một đội quân để bảo vệ trật tự an ninh và quyền lợi của công nhân Pháp buôn bán tại đây (Điều khoản 13). Sau Hiệp ước Patonốt (1884), để nắm chắc công việc buôn bán, xuất nhập khẩu tại Hải Phòng, ngày 23/11/1884 thực dân Pháp đã ra Nghị định thành lập Phòng thương mại Hải Phòng với nhiệm vụ chủ yếu là: "Theo dõi và sử dụng các bến và kho cảng". Tiếp đến, ngày 9/11/1887 Tổng thống Pháp ra sắc lệnh thành lập thành phố Hải Phòng, một trong 3 thành phố cấp một của Liên bang Đông Dương. Liên sau đó, thực dân Pháp ép triều đình Huế nhượng Hải Phòng cho Pháp bằng *Đạo dụ* do vua bù nhìn Đồng Khánh ký ngày 01/10/1888. Như vậy, Hải Phòng trong vòng 15 năm từ một phần máu thịt của Tổ Quốc ta đã thành mảnh đất của nước Pháp hải ngoại, cũng là thời kỳ biến chuyển từ bến Ninh Hải nhỏ bé, buồn tẻ thuộc Hải Dương thành

* PGS.TS. Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXX & NV - Đại học Quốc gia Hà Nội

cảng Hải Phòng, một trong những đầu mối giao thông thủy - bộ - đường sắt quan trọng nhất nhì trên toàn Liên bang Đông Dương. Và, cũng theo trình tự thời gian đó, mức độ đầu tư xây dựng thành phố cảng và sự gia tăng sức hút ngày một lớn của mảnh đất này đối với các doanh nhân trong và ngoài nước đến đây lập nghiệp.

Lúc đầu, đây là mảnh đất thương nhân Hoa Kiều lui tới buôn bán và lập nghiệp. Cho tới năm 1883, tức là sau 9 năm Hải Phòng trên danh nghĩa thuộc về nước Pháp, tại bến Ninh Hải chỉ mới có 1 hiệu buôn người Pháp, trong khi đó có tới 26 nhà buôn Trung Hoa. Để có điều kiện thúc đẩy việc buôn bán thông qua cảng và thu hút các doanh nhân đến lập nghiệp, tư bản Pháp tiến hành xây dựng khu cảng từ năm 1876 và đến thập kỷ 80 của thế kỷ XIX công việc đó được đẩy mạnh hơn: Từ năm 1883 chúng ta xây dựng hệ thống sáu kho và hệ thống cầu nổi. Công việc này được hoàn thành vào năm 1888. Cùng với việc hoàn tất xây dựng cơ sở hạ tầng bến cảng, thực dân Pháp từng bước thu lợi qua việc đánh thuế tàu bè ra vào cảng, đánh thuế hàng xuất - nhập qua cảng. Nếu như năm 1876 qua cảng Hải Phòng đã nhập một khối lượng hàng hoá có trị giá 46 vạn Frãng vàng và xuất với trị giá 28,5 vạn Frãng vàng thì 4 năm sau con số đó đã tăng vọt lên 5,5 triệu Frãng vàng và 7,5 triệu Frãng vàng. Quá trình xây dựng bến cảng cũng là quá trình thu hút các thương gia Pháp đến làm ăn. Cho đến năm 1891 tại Hải Phòng đã có 113 hiệu buôn nước ngoài mà phần nhiều là của người Pháp. Đáng chú ý là tại đây vào những năm cuối cùng của thế kỷ XIX đã có mặt các hãng buôn lớn của tư bản Pháp như Hãng Poincard Veyret, hãng Descours Cabaud. Các hãng này nắm toàn bộ việc xuất - nhập qua cảng Hải Phòng. Cùng với hoạt động buôn bán, tư bản Pháp bắt đầu thiết lập tại đây những cơ sở sản xuất để khai thác nguồn nguyên liệu tại chỗ giàu có và bóc lột nhân công rẻ mạt. Chúng ta cho xây dựng các nhà máy dầu và xà phòng (1887), Công ty than Bắc Kỳ (1888), Công ty điện nước (1892).

Những năm cuối thế kỷ XIX tham gia vào quá trình hình thành thành phố cảng, ngoài những nhà tư sản nước ngoài mà chủ yếu là tư bản Pháp, còn có một bộ phận doanh nhân người Việt. Đến năm 1891 đã có 17 hãng buôn và xưởng thủ công người Việt, trong đó có 2 nhà buôn đồ gốm, 5 thầu khoán, 3 thợ may và một số nhà buôn đồ đồng, đồ sắt, đồ gỗ, gạo, vải...vv (1). Đến năm 1893 ở Hải Phòng đã có 41 nhà công thương Việt Nam, gồm 27 nhà buôn, 5 nhà thầu khoán, 8 hiệu may, 1 hiệu giặt là (2). Về các doanh nhân Việt Nam đầu tiên có thể phân thành 3 nhóm: 1) các nhà buôn; 2) các nhà thầu khoán và 3) những người làm các nghề dịch vụ. Như vậy, trong lớp người kinh doanh đầu tiên của Việt Nam tại Hải Phòng đã manh nha hai bộ phận: Tư sản dân tộc và Tư sản mại bản. Số lượng doanh nhân còn nhỏ bé, vốn liếng của họ còn ít ỏi và vì thế mà vị trí của lớp người này trong nền kinh tế Hải Phòng còn rất hạn chế.

Vậy là, đến những năm cuối thế kỷ XIX tại Hải Phòng, bên cạnh sự hiện diện của người Pháp, Hoa kiều, Ấn kiều, trong các lĩnh vực buôn bán và sản xuất (công nghiệp, vận tải, điện nước) đã bắt đầu xuất hiện một lớp các nhà công thương Việt Nam với quy mô hết sức nhỏ bé.

Sau khi dập tắt những cuộc vùng dậy của nhân dân ta trong Phong trào Cần Vương, năm 1897 thực dân Pháp vội vã bắt tay khai thác thuộc địa. Trong dự án chương trình hành động gửi Bộ Thuộc địa ngày 23/7/1897 Toàn quyền Paul Doumer trình bày những nguyên tắc, mục tiêu của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, trong đó có 2 điểm quan trọng trên phương diện kinh tế: *Thứ nhất*, xây dựng một thiết bị kinh tế to lớn như hệ thống đường sắt, đường bộ, bến cảng; *Thứ hai*, đẩy mạnh nền sản xuất và thương mại. Theo đó, Hải Phòng với đặc điểm địa - kinh tế của mình đã trở thành một nơi thu hút đầu tư tư bản đứng hàng thứ ba sau Sài Gòn và Hà Nội. Nếu như từ năm 1887 đến năm 1896 gần 16 triệu Frãng vốn tư bản nhà nước và tư bản tư nhân chảy

vào Hải Phòng, thì những năm đầu thực hiện chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất được đầu tư thêm 5 triệu Frãng. Với số vốn đó, tư bản Pháp triển khai theo 2 hướng.

Hướng thứ nhất, mở rộng và hoàn tất các công trình đã được khởi công xây dựng ở thời kỳ trước, điển hình là việc mở rộng và hoàn thiện cảng Hải Phòng, một hải cảng quan trọng nhất ở Bắc Đông Dương và vùng Hoa Nam, Trung Quốc. mà ở thời kỳ này, vận tải biển là phương tiện duy nhất nối Việt Nam với các nước trong khu vực, với nước Pháp và thế giới. Hệ thống cầu sắt cố định được xây dựng đạt tới con số 880 mét (280 mét xây dựng từ trước cộng với 600 mét xây dựng thêm). Đến năm 1923, có 6 hệ thống cầu tàu biển và 1 cầu tàu sông đã xây dựng xong, ngoài ra còn có một số cầu xi măng cho xà lan, cầu gỗ nối liền các kho hàng, bến bãi và trên đó là hệ thống đường ray phục vụ việc vận chuyển và những cần cầu cỡ lớn phục vụ bốc dỡ hàng hoá. Cùng với việc lắp đặt các thiết bị và hoàn thiện cơ sở hạ tầng của cảng, tư bản Pháp còn cho xây dựng công trình hỗ trợ như công trình cung cấp nước ngọt cho tàu biển, trụ sở Hải quan, các trạm kiểm dịch, xây dựng đèn biển trên đảo Long Châu, đảo Hòn Dấu, cắm phao chỉ dẫn trên các luồng lạch ngoài cửa biển, tiến hành kè đá từ bến Sáu kho cho đến Cầu Ngự. Đến những thập kỷ đầu tiên thế kỷ XX, cảng Hải Phòng hiện đại đã hình thành và vì thế mà số tàu ra vào cảng ngày một tăng. Từ năm 1900 đến 1910 bình quân hàng năm có trên 1.000 tàu ra vào cảng Hải Phòng. Nếu lấy năm 1907 làm ví dụ thì cảng Hải Phòng có 380 tàu vào với 478.558 tấn, có 6.030 lượt thuyền buồm trọng tải 147.386 tấn (3). Những tàu ra vào cảng Hải Phòng phần lớn là tàu Pháp, còn lại là tàu Nhật, Trung Quốc, Anh, Mỹ, Na Uy, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Nga, Xiêm, Đan Mạch... các Công ty tàu biển Pháp có mặt sớm nhất ở Hải Phòng là Công ty Jean Dupuis có tàu chạy đường biển Hải Phòng - Sài Gòn và đường sông, Công ty Martyr hoạt động từ năm 1891 có tàu chạy đường Hải Phòng - Hồng Kông.

Hướng thứ hai, xây dựng các công trình mới. Ở hướng này tư bản Pháp tập trung vào 2 khu vực: *Xây dựng tuyến đường sắt Việt-Điền, mà điểm cuối cùng của nó là ga Hải Phòng và công nghiệp.*

Tuyến đường sắt Việt - Điền nối Côn Minh, thủ phủ tỉnh Vân Nam, Trung Quốc với cảng Hải Phòng, Việt Nam có độ dài 822km, được khởi công xây dựng từ năm 1899 và đưa vào khai thác năm 1910 với sự góp vốn của tư bản nhà nước và tư bản tư nhân tổng cộng 165,5 triệu Frãng. Sau khi đưa tuyến đường sắt này vào khai thác, hàng hoá Pháp theo đó chiếm lĩnh thị trường Hoa Nam và cũng theo đó, của cải mà chúng bòn rút được, đặc biệt là khoáng sản và lâm sản quý của vùng Hoa Nam và Bắc Đông Dương chảy về cảng Hải Phòng, rồi từ đó đưa về Pháp hoặc các nước trong vùng. Cùng với việc xây dựng tuyến đường sắt Việt - Điền tư bản Pháp tiến hành xây dựng hai tuyến đường bộ quan trọng, lấy Hải Phòng làm tâm điểm, đó là con đường Hải Phòng - Hà Nội (đường thuộc địa số 5) và đường Ninh Bình - Nam Định - Hải Phòng - Móng Cái - Đông Hưng (Trung Quốc) (đường thuộc địa số 10). Trước năm 1914 với sự tập trung các đầu mối giao thông thuỷ - bộ - đường sắt, Hải Phòng đã trở thành một trong những khu vực thu hút vốn đầu tư mạnh mẽ nhất trên toàn Đông Dương.

Trong khu vực công nghiệp, tư bản Pháp bỏ vốn xây dựng một loạt những nhà máy như sợi, phốt phát, gạch ngói, đồ sứ, chai lọ, khuy, in, hoá chất, rượu bia, xay xát, nước đá, Abumin. Hải Phòng là nơi đặt trụ sở chính của các Công ty khai mỏ như Công ty than Bắc Kỳ (1909), Công ty than Cái Bàu (1912), Công ty Phốt phát Bắc Kỳ (1912) và cũng bắt đầu hình thành các cơ sở sửa chữa và đóng tàu biển của Pháp. Trong số đó, đặc biệt lưu ý là nhà máy xi măng Hải Phòng của Công ty xi măng Pooclen nhân tạo Đông Dương thành lập năm 1899. Sau khi thành lập, từ năm 1903 trở đi sản phẩm của nhà máy không chỉ đáp ứng đầy đủ nhu cầu xây dựng ở Bắc Kỳ,

mà còn được bán ra trên thị trường trong và ngoài nước. Số lượng xi măng bán ra ngày một tăng: năm 1903: 96 tấn; năm 1904: 84 tấn; 1905: 470 tấn; 1906: 15.431 tấn; 107:29.983 tấn; 1908: 27.108 tấn; 1909: 33,116 tấn; 1910: 44.357 tấn; 1911: 50.283 tấn. Riêng năm 1913, năm trước thềm Chiến tranh thế giới thứ Nhất, riêng số xi măng xuất cảng đã lên tới 29.615 tấn, trong đó xuất sang Hồng Kông chiếm một nửa (19.275 tấn).

Những năm đầu thế kỷ XX có một sự chuyển biến mới trong nhận thức của lớp nho sĩ yêu nước thức thời đang tranh trở với vận nước bởi việc tiếp nhận những tư tưởng mới qua Tân Văn, Tân Thư từ Trung Quốc và Nhật Bản tràn tới và thực tế làm ăn sôi động của tư bản nước ngoài trên đất nước ta. Người ta bắt đầu có sự so sánh cái nghèo khó của dân ta trên sự giàu có tài nguyên thiên nhiên và lợi quyền mà tư bản nước ngoài, đặc biệt là tư bản Pháp và Hoa kiều, nắm giữ và lũng đoạn. Người ta bắt đầu xác định lại các giá trị truyền thống bấy lâu nay vẫn bám giữ họ. Thế là *Văn Minh Tân học sách* ra đời như là sự tuyên bố về đổi mới tư duy - hành động. "Vòng kim cô" tư tưởng được cởi bỏ. Nghề buôn bán bấy lâu nay họ khinh thị, thì bây giờ đã hoá thành "Phi thương bất phú". Trong Phong trào Duy Tân mà những nhà nho cấp tiến chủ trương đầu thế kỷ có những biểu hiện sinh động trong những đợt sóng nhỏ như phong trào lập nghiệp, cáo quan về lập các hãng buôn - sản xuất, đã manh nha một lớp nhà doanh nghiệp Việt Nam hăm hở bước vào con đường kinh doanh trên nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống kinh tế đất nước. Hải Phòng, trong bối cảnh lịch sử đó, đã chứng kiến những bước đi ban đầu, dù rụt rè, nhưng chắc chắn của lớp người kinh doanh công thương nghiệp đầu tiên. Họ có thể là những người đã từng chung vốn với người Pháp, người Hoa, sau một thời gian cùng kinh doanh đã tích lũy được một ít vốn liếng, đặc biệt là kinh nghiệm, bây giờ tách ra kinh doanh độc lập. Họ có thể là những địa chủ, quan lại nay bỏ vốn kinh

doanh công thương nghiệp. Mong muốn của họ là phát triển nền công thương dân tộc nhằm hạn chế độc quyền thu lợi của tư bản nước ngoài. Có lẽ, tiêu biểu cho lớp doanh nhân đầu tiên trên đất Hải Phòng là Hãng xe kéo của Nguyễn Hữu Thu những năm 1906-1907.

Như vậy, thời kỳ trước năm 1914 Hải Phòng với lợi thế về địa - kinh tế đã thu hút không chỉ các nhà doanh nghiệp nước ngoài như Pháp, Đức, Hoa, Ấn mà cả các nhà doanh nghiệp Việt Nam đến lập nghiệp. Tất cả họ đều kinh doanh trên một địa bàn giống nhau, nhưng khác nhau trên lĩnh vực kinh doanh và đặc biệt khác nhau về sự bảo trợ của chính quyền đương thời. Và từ đầu, cơ chế thị trường đã sản sinh ra sự cạnh tranh trên thương trường, một sự cạnh tranh không cân sức, bởi lẽ quyền lợi của các Công ty, các xí nghiệp gắn với chính quyền đương thời rất khác nhau.

II. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Ở HẢI PHÒNG TỪ 1914- 1929.

Đây là thời đoạn phát triển mạnh mẽ nhất của thành phố Hải Phòng nói chung và của nền công thương nghiệp Hải Phòng nói riêng. Giai đoạn này chứa đựng hai thời kỳ quan trọng trong lịch sử Việt Nam.

- Thời kỳ chịu sự tác động mạnh mẽ của cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất (1914 - 1918).

- Thời kỳ thực dân Pháp tiến hành chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai (1919- 1929).

Ở thời kỳ thứ nhất, khi Chiến tranh thế giới thứ Nhất bùng nổ, do sự cách trở giữa thuộc địa và chính quốc và lại Pháp là nước tham chiến, vì thế, trên phương diện kinh tế, thực dân Pháp có một số điều chỉnh chính sách kinh tế có lợi cho hoạt động kinh doanh, buôn bán không những của các nhà doanh nghiệp Việt Nam, mà còn của các doanh nhân nước ngoài, đặc biệt là các nước lân bang, và các nước trong khu vực châu Á -

Thái Bình Dương. Chính sách thời chiến của Pháp áp dụng trên đất nước Việt Nam thực chất là sử dụng tối đa nguồn lực tại chỗ để duy trì nền kinh tế, chính trị, xã hội Đông Dương ổn định và phục vụ tốt nhất cho cuộc chiến tranh, trong đó bao gồm việc nói lỏng thị trường kinh doanh, lờ đi những khu vực cấm kỵ như khai mỏ, ngân hàng, đã từng tồn tại trước đó và hướng nền kinh tế thuộc địa phục vụ chiến tranh. Do đó có một hiện tượng mới lạ trong kinh tế bởi việc Toàn quyền Albert Sarraut đã đứng ra hô hào "gọi vốn các nhà tư bản bản xứ" đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất.

Khi Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất mới nổ ra, ở Đông Dương một số xí nghiệp, xưởng máy phải đóng cửa vì việc chuyên chở nguyên liệu về Pháp và trang thiết bị từ Pháp sang bị ngưng trệ, nhân viên kỹ thuật người Pháp bị động viên vào quân ngũ, đồng Frãng bị mất giá làm cho tư bản ngừng đầu tư. Đó là một sự thực, nhưng còn một sự thực khác nữa là Đông Dương, phải tồn tại, nền kinh tế Đông Dương phải chạy đều để cung cấp sức người, sức của, lương thực, thực phẩm, dụng cụ cho chính quốc để đánh nhau với nước Đức. Vì thế, nền kinh tế Đông Dương trong những năm 1914-1918 chuyển hướng sang phục vụ chiến tranh. Các trường kỹ nghệ Hà Nội, Sài Gòn, Hải Phòng..., ngoài việc đào tạo thợ chuyên môn cho các công binh xưởng của Pháp, còn phải sản xuất vũ đạn trái phá. Nhà máy xi măng Hải Phòng giữ mức 18 vạn tấn. Năm 1914 nhà máy khuy đóng cửa nay mở lại để đáp ứng nhu cầu quân nhu. Công ty Viễn Đông dựng thêm một lò cao luyện thiếc. Có lẽ, ngành công nghiệp ăn lên làm ra nhất trong thời chiến là ngành công nghiệp đóng tàu và sửa chữa tàu, bởi tàu Pháp ít chạy tuyến Pháp - Đông Dương, vì tàu ngầm Đức tăng cường hoạt động. Đông Dương cần phải có tàu tại chỗ, vì thế mà kỹ nghệ đóng tàu và giao thông đường thủy có đất để phát triển. Tại Hải Phòng xí nghiệp Parchet phát triển, có hai hầm đóng và sửa tàu, đóng được tàu 1.500 tấn. Ngoài những chủ tàu người Pháp,

người Đức, người Hoa, trên đất Hải Phòng là đại bản doanh của hai nhà doanh nghiệp đường thủy nổi tiếng của Việt Nam - Nguyễn Hữu Thu và Bạch Thái Bưởi. Nguyễn Hữu Thu đầu tiên kinh doanh trong nghề xe kéo, tiếp đó bỏ vốn kinh doanh hàng hải và ông đã phát lên trong lĩnh vực này trong những năm chiến tranh. Chủ tàu Nguyễn Hữu Thu đã có trong tay hàng chục chiếc tàu chạy sông và đã bắt đầu vươn tới Hương Cảng, Singapo. Còn Bạch Thái Bưởi, khởi sự bước vào kinh doanh hàng hải từ Nam Định. Năm 1915 sau khi mua lại xưởng đóng tàu của Marty ở cửa Cấm Hải Phòng, năm 1916 ông chuyển trụ sở của mình xuống Hải Phòng và tại đây đã chứng kiến sự khai sinh của một Công ty hàng hải lừng danh *Giang hải luân thuyền Bạch Thái Công ty* với lá cờ hiệu màu trắng có hình mỏ neo và 3 ngôi sao màu đỏ. Công ty hàng hải của Bạch Thái Bưởi là một công ty khép kín, từ sửa chữa tàu, đóng tàu, chạy tàu và các đại lý tại các bến cảng sông, biển như Sài Gòn, Hà Nội, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Bến Thủy, Việt Trì... Thời gian này xưởng đóng tàu mà ông mua lại của Marty đã đóng và hạ thủy những con tàu mang tên Việt Trì, Vinh, Phó Lu.

Ngoài hai "Cự thương" Nguyễn Hữu Thu và Bạch Thái Bưởi, trên đất Hải Phòng còn chứng kiến sự xuất hiện của doanh nhân Nguyễn Sơn Hà, từ tay trắng lập nên xưởng sản xuất sơn và đang bắt đầu sản xuất thử những mẻ sơn đầu tiên, để rồi sau chiến tranh Công ty sơn Resistanco danh tiếng của ông cạnh tranh thắng lợi với các loại sơn ngoại của tư bản Pháp.

Như vậy, trong những năm 1914-1918, tại mảnh đất Hải Phòng đã chứng kiến sự giảm sút của độc quyền tư bản Pháp, sự vươn lên mạnh mẽ của tư sản dân tộc Việt Nam và đặc biệt sự chuyển hướng nền kinh tế Đông Dương phục vụ chiến tranh của thực dân Pháp.

Ở thời kỳ thứ hai (1919 - 1929), do việc triển khai chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai trên toàn Đông Dương của thực dân Pháp

và cơ sở hạ tầng đã được xây dựng và mở mang trước đó, Hải Phòng trở thành một thương cảng với hoạt động thương mại sầm uất thứ nhì ở Đông Dương. Sau chiến tranh, tư bản Pháp còn đang vương ở chính quốc chưa thể đẩy mạnh đầu tư vốn vào thị trường Việt Nam nói chung và Hải Phòng nói riêng, tất cả những điều đó tạo nên điều kiện khách quan thuận lợi cho sự phát triển kinh doanh của tư sản Việt Nam trên đất Hải Phòng. Tại đây, hầu như trong tất cả các lĩnh vực kinh tế có mặt của tư sản Việt Nam; mà mạnh nhất là tư sản thương mại. Các Công ty buôn bán cũ tăng thêm vốn mở rộng kinh doanh, nhiều công ty mới được thành lập. Bên cạnh những doanh nhân kinh doanh trong thương mại, ở thời kỳ này đã hình thành khá rõ nét một bộ phận các doanh nhân kinh doanh trong công nghiệp. Các xưởng làm nước mắm, các lò bát, lò gạch, xưởng thêu sản xuất theo lối công trường thủ công được mở rộng quy mô và trang bị máy móc mới. *Tờ Thực nghiệp dân báo* số ra ngày 17/7/1920 đã viết về tình hình kinh doanh ở Hải Phòng như sau: "Mới có 2 năm mà đã xuất hiện ra 5,6 cái xưởng máy có lò đúc, dụng cụ kim khí và đều dùng sức điện để sản xuất". Chưa bao giờ người ta thấy giới công thương Hải Phòng hoạt động mạnh mẽ như thời kỳ này. Do tích lũy được nhiều vốn liếng, nhiều hãng buôn đã trở thành chủ xí nghiệp, nhiều người từ chủ xí nghiệp nhỏ, trở thành chủ xí nghiệp lớn. Chẳng hạn như trong ngành sản xuất gạch ngói, gốm sứ. Ở Hải Phòng, do nhu cầu xây dựng thành phố ngày một tăng, nhiều lò gạch ngói thuê hàng trăm nhân công, mọc lên. Riêng ở Kiến An, năm 1923 đã có 7 chủ sản xuất gạch khá lớn. Nghề sản xuất gốm sứ cũng tương tự. Điển hình nhất là nhà máy sản xuất gốm sứ của Nguyễn Văn Tân thuê hàng trăm thợ. Nguyễn Văn Tân thành lập nhà máy gốm sứ năm 1923 đến năm 1925 thành lập Công ty với sự chung vốn của 3 người (Nguyễn Văn Tân, Nguyễn Văn Phúc, và Nguyễn Văn Ry) với số vốn ban đầu là 200.000\$ chia làm 200 cổ phần, mỗi cổ phần 1.000\$. Nguyễn Văn Tân góp

vào Công ty các vùng đất cao lạnh thuộc các làng Hạ Chiêu, Lỗ Sơn, Tư Lạc, huyện Kim Môn, Hải Dương trị giá 100.000\$, một nhà máy cùng các vật liệu trị giá 55.000\$ và 39.000\$ tiền mặt. Nguyễn Văn Phúc góp 32.000\$, Nguyễn Văn Ry góp 8.000\$. Trong nghề sản xuất nước mắm tiêu biểu nhất là hãng nước mắm Vạn Vạn ở Cát Hải có các đại lý ở Hải Dương, Quảng Yên, Hà Nội và Đáp Cầu.

Xưởng sơn của Nguyễn Sơn Hà có trước chiến tranh, nay được đầu tư, mở rộng thêm để thành hãng sơn Resistanco nổi tiếng của ông cạnh tranh được với các hãng sơn của người Pháp. Hoặc như nghề in, cả nước lúc đó có 17 nhà máy in ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn, Mỹ Tho, Sa Đéc thì tại Hải Phòng có các xí nghiệp in của Nguyễn Kính, Nguyễn Chất, Nguyễn Lộc và Thiệu Thoan. Trong nghề kinh doanh vận tải tư sản Việt Nam hoạt động khá mạnh. Họ có mặt trong nghề cho thuê xe cao su, chạy tàu thủy. Ở các thành phố lớn như Sài Gòn, Chợ Lớn, Hà Nội, Hải Phòng có tới vài trăm hãng xe cao su. Riêng ở Hải Phòng, sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất, có hơn 30 hãng như Vạn An, Vạn Phúc, Phúc Lợi, Xuân Quang, Quang An, Vạn Lợi, Đức Thuận.vv..., trong số đó có những hãng có trên 100 chiếc xe cao su cho thuê.

Trong ngành kinh doanh vận tải thủy ở Hải Phòng tiêu biểu nhất là Bạch Thái Bưởi và Nguyễn Hữu Thu. Như đã nói ở trên, hai doanh nhân này đã phát lên trong những năm chiến tranh và sau chiến tranh trở thành hai cự thương có thể lực nhất trong xứ Bắc Kỳ. Nguyễn Hữu Thu năm 1921 trong tay đã có hơn chục tàu chở khách (2 chiếc trọng tải 615 tấn, một chiếc trọng tải 250 tấn, 2 chiếc trọng tải 240 tấn) 6 xà lan và 2 tàu kéo. Hãng tàu Nguyễn Hữu Thu đã có tàu chạy từ Hải Phòng đi Nam Hải, Bắc Hải, Nam Định, Hải Dương, Hòn Gai, Bến Thủy. Còn Bạch Thái Bưởi, sau chiến tranh đã trở thành "chúa sông Bắc Kỳ" và đang vươn ra đại dương. Năm 1919, Bạch Thái Bưởi làm lễ hạ thủy chiếc

tàu Bình Chuẩn với trọng tải 600 tấn bằng thép, dài 46m, rộng 7,2m, cao 3,6m lắp động cơ 400 mã lực. Sự kiện này có tiếng vang rất lớn thời đó, được coi là biểu tượng của phong trào "chấn hưng thương trường" của tư sản Việt Nam. Đến những năm cuối thập kỷ 20 của thế kỷ trước, Công ty Bạch Thái Bưởi đã có trên 40 chiếc tàu và nhiều xà lan, chạy hầu hết các tuyến sông Bắc Kỳ, chạy ven biển cả nước và đã vượt ra các nước lân bang như Hồng Kông, Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin, Singapo... Mỗi năm đội tàu của Công ty chở tới 5.000 chuyến khách với hơn 1 triệu rưỡi khách và hơn 15 vạn tấn hàng hoá. Số công nhân và nhân viên dùng cho chạy tàu là 723 người, riêng xưởng sửa chữa và đóng tàu của Công ty ở cửa Cấm, Hải Phòng có tới 692 người. Ngoài ra, Bạch Thái Bưởi còn kinh doanh cả nghề in (nhà in Đông Kinh Ấn Quán đặt tại Hà Nội), ra tờ báo *Khai Hoá* và đặc biệt ông đã chen vào ngành khai mỏ. Mỏ than Bí Chợ của ông đã sử dụng 240 công nhân, khai thác than trên một diện tích 1.924 ha, có 120km đường gòong, 250 xe gòong chở than, có tàu chở hàng, chở người, 30 kho và một nhà máy điện nhỏ phục vụ cho khai thác than. Tâm cỡ của Bạch Thái Bưởi là tâm cỡ một doanh nhân kinh doanh tổng hợp, đa ngành như mẫu hình các nhà tư sản Ford của Mỹ, Honda và Mitsubishi của Nhật.

Trong lĩnh vực cơ khí ta thấy có sự hiện diện nhà máy của Cảnh Hưng của Công ty Ung Chu Miện. Năm 1920 nhà máy này đã chế tạo được máy in, máy đúc, máy bào, máy tiện, máy khoan. Lò nấu gang của xưởng mỗi ngày nấu được 4.000kg. Hoạch nhà máy Chấn Hưng cũng đã sản xuất được máy tiện, máy khoan, máy bào, máy cắt. Những nhà máy cơ khí này đã thu hút hàng trăm công nhân vào làm việc.

Trong công nghiệp nhẹ, tại Hải Phòng đã xuất hiện xưởng đóng xe tay, xe ngựa, lắp xe đạp của Đào Đình Tuyên. Hãng chè Vạn Xuân Đường ở Bắc Ninh có chi nhánh kinh doanh tại

Hải Phòng, rồi xưởng dệt của Vũ Chí Lý-Vũ Chí Sầm ở hàng Kênh.

Cùng với bộ phận tư sản dân tộc, trên đất Hải Phòng lực lượng tư sản mại bản trở nên đông đảo hơn. Sự phát triển về số lượng của bộ phận tư sản này tỷ lệ thuận với cường độ đầu tư tư bản của thực dân Pháp. Về thương mại, giá trị hàng hoá Pháp nhập vào Đông Dương ngày một tăng, vì thế số lượng những người làm đại lý cho Pháp ngày một nhiều. Có 2 Công ty mại bản lớn nhất kinh doanh tại đây là Công ty Trí Phú và Công ty Quế Dương. Công ty Trí Phú từ năm 1921 trở đi chuyên bán buôn hàng Pháp, Nhật, Mỹ và hàng hoá của các nước châu Âu khác. Đây cũng là công ty nhận thầu các công trình về giao thông công chính. Còn Công ty Quế Dương, từ năm 1920 trở đi chuyên buôn bán hàng hoá Pháp như xà phòng, xe đạp, rượu. Vốn của Công ty này là 50.000\$. Hai Công ty này là trung tâm giao dịch lớn giữa thị trường trong nước và tư bản nước ngoài tại Hải Phòng sau chiến tranh. Ngoài hai Công ty trên, còn có những hãng buôn có sự chung vốn của các thương nhân người Việt và người Pháp.

Cùng với mức độ đầu tư gia tăng trong lĩnh vực xây dựng và giao thông công chính, số lượng các nhà thầu Việt Nam trong lĩnh vực này gia tăng. Số lượng của các nhà thầu Việt và hoạt động của họ còn mạnh hơn thầu khoán người Pháp. Tiêu biểu trong số đó là nhà thầu khoán Vũ Văn Thanh, Đoàn Khắc Long, Nam Sinh. Nhà tư sản Nam Sinh, tức Lê Văn Thước, là người đã lĩnh thầu xây dựng phần lớn nhà cửa ở Hải Phòng. Ông là người lĩnh thầu xây dựng trường Bonnal (nay là trường PTTN Ngô Quyền), lấp kênh Bonnal, xây dựng phần lớn nhà cửa trên phố mang tên ông, bây giờ là phố Lê Chân. Riêng số nhà gạch mới xây dựng từ năm 1923 đến 1929 ở Hải Phòng là 3.785 ngôi nhà.

Những Công ty thương mại và xí nghiệp kinh doanh tại Hải Phòng vừa kể trên cho thấy tư sản Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ

Nhất đã trưởng thành rõ rệt. Tiêu biểu cho sự giàu có và thế lực của tư sản Việt Nam có mặt tại Hải Phòng có Bạch Thái Bưởi, Nguyễn Sơn Hà, Nguyễn Hữu Thu và một số tư sản mại bản khác. Nhưng dù sao, địa vị kinh tế và thế lực chính trị của họ còn rất nhỏ bé, yếu ớt so với tư sản Pháp và Hoa Kiều. Trên tạp chí *Nam Phong* viết về tình hình buôn bán của tư sản Việt Nam ở Hải Phòng năm 1921, có một sự nhận định như sau: "Trừ mấy hãng lớn như hãng ông Bưởi, ông Thu, còn lại địa vị buôn bán của đồng bào ta trong chốn thương trường thịnh vượng như thế, thật hãng còn kém cõi lắm. Đi gần khắp tỉnh phần nhiều hiệu to nhà lớn là của người Tàu cả. Tôi đã có ý nhận kỹ các hãng ta còn ít quá và nhỏ quá. Duy đường Dummer (thường gọi là phố Cầu Đất) là nơi người Nam ta buôn bán nhiều nhất, thời phần nhiều là những ngôi nhà nhỏ, bán tạp hoá sơ sài thôi".

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất, nước Pháp phải mất 6 năm mới hồi phục. Sau khi đã tạm ổn định chính trị, nền kinh tế được khôi phục và bắt đầu có những dấu hiệu phát triển, tư bản Pháp bắt đầu đổ xô đầu tư sang các thuộc địa, đặc biệt là Đông Dương. Năm 1924 vốn của tư bản Pháp chảy sang Đông Dương, đặc biệt là Việt Nam, tăng với một cường độ lớn, bởi Việt Nam không chỉ giàu nguyên liệu cung cấp cho các ngành công nghiệp chính quốc phát triển, mà còn là địa bàn hấp dẫn có thể khắc phục được cuộc khủng hoảng cao su trên thế giới, đó chính là vùng đất bazan rộng lớn rất hợp với việc trồng và khai thác cao su tự nhiên. Người ta tính rằng trong vòng 6 năm (1924 - 1929) vốn của tư bản Pháp chảy vào Đông Dương lớn gấp 6 lần tổng số vốn mà tư bản Pháp đầu tư vào đây trong vòng 18 năm trước chiến tranh. Số vốn đó phần lớn nhằm vào khu vực trồng cây công nghiệp, mà trước hết là cao su. Tương ứng với thời kỳ tư bản Pháp tăng cường độ đầu tư thì trên đất Hải Phòng diễn ra một hiện tượng ngược với thời kỳ trước đó. Cùng với nhịp độ gia tăng tư bản Pháp, bộ phận tư sản mại bản có cơ hội phát triển, trái lại,

bộ phận tư sản dân tộc kinh doanh gặp nhiều khó khăn, trở ngại đã dẫn tới tình trạng thua lỗ, rồi phá sản. Giai cấp tư sản Việt Nam toan đứng dậy thì bị thực dân, tư bản Pháp đìm xuống. Theo thống kê từ năm 1925-1928, những nhà công nghiệp Việt Nam, trong đó có tư sản, tiểu thương, tiểu chủ ở Hải Phòng buôn bán thua lỗ, không trả được nợ, bị Tòa án thương mại Đông Dương phát án 129 án khánh tận và 44 án phát mại, trong đó năm 1925 có 18 án khánh tận, 4 án phát mại, năm 1928 có 14 án khánh tận, 2 án phát mại. Thời kỳ này, hàng loạt các Công ty, các chủ hiệu của các doanh nghiệp Việt Nam bị phá sản. Sự thất bại của Bạch Thái Bưởi trong nghề vận tải thủy là một ví dụ điển hình về sự sa sút của tư sản người Việt kinh doanh tại Hải Phòng.

III. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Ở HẢI PHÒNG TỪ NĂM 1929 - 1945.

Giai đoạn này bao chứa 3 thời kỳ nhỏ trong lịch sử Việt Nam.

- Thời kỳ khủng hoảng kinh tế 1929 -1933.
- Thời kỳ phục hồi kinh tế 1934-1939.
- Thời kỳ Chiến tranh thế giới lần thứ Hai (1939- 1945).

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933 là cuộc khủng hoảng trầm trọng nhất, sâu sắc nhất trong lịch sử chủ nghĩa tư bản. Đầu tiên cuộc khủng hoảng nổ ra ở nước Mỹ rồi lan toả sang các nước tư bản khác. Tại Pháp, khủng hoảng nổ ra muộn hơn, nhưng lại hết sức mạnh và sâu sắc. Nền kinh tế Đông Dương vốn phụ thuộc nặng nề vào nền kinh tế chính quốc nên không tránh khỏi tác động của cuộc khủng hoảng đang diễn ra sâu rộng ở nước Pháp. Chính quyền thực dân Đông Dương đã thi hành một loạt biện pháp kinh tế - tài chính nhằm trút gánh nặng khủng hoảng lên nhân dân lao động ở các thuộc địa. Chúng rút vốn đầu tư về các Ngân hàng Pháp (năm 1930 rút hơn 50 triệu Frãng, năm 1931 rút hơn 100 triệu Frãng); dùng tiền trong ngân sách

Đông Dương trợ cấp cho các Công ty tư bản Pháp đang có nguy cơ phá sản. Chúng tăng mức thuế các thứ thuế đã có và đặt thêm nhiều thứ thuế mới...vv... Trong bối cảnh đó, nền kinh tế Hải Phòng những năm 1929-1933 cũng chịu nhiều tác động mạnh mẽ của cuộc khủng hoảng kinh tế chung mà trước hết thấy sự biểu hiện rõ ràng sự phân cực giàu nghèo, "Cá lớn nuốt cá bé" trong khu vực kinh tế. Sự sa sút của hoạt động kinh doanh của người Việt đã bắt đầu xuất hiện từ khi thực dân Pháp ồ ạt đầu tư vào Việt Nam những năm 1924-1929, thì bây giờ dưới thời khủng hoảng kinh tế sự sa sút đó càng diễn ra mạnh mẽ hơn và sâu sắc hơn. Điển hình nhất cho sự hoạt động của quy luật "phân cực giàu nghèo", "cá lớn nuốt cá bé" trên đất Hải Phòng là Công ty vận tải đường sông và đường biển Đông Dương đã nuốt gọn Giang Hải luân thuyền Bạch Thái Công ty bằng việc Công ty này đã mua lại xưởng đóng tàu và sửa chữa tàu bao gồm đất đai, xưởng máy, công cụ, cửa hàng, thư viện của Bạch Thái Bưởi vào ngày 5/4/1929. Đó cũng là thời điểm đánh dấu sự sa sút của nhà "cự thương" Bạch Thái Bưởi nói riêng và giới công thương Hải Phòng nói chung. Ở thời buổi khó khăn, các nhà sản xuất không thể tiếp tục sản xuất hàng hoá như trước nữa. Các nhà buôn bị thua lỗ. Vì thế các nhà kinh doanh đã áp dụng biện pháp tình thế là sa thải công nhân, thu hẹp quy mô sản xuất kinh doanh nhằm duy trì sự tồn tại của mình. Báo Phụ nữ Tân Văn, số ra ngày 11/6/1931 đã viết "Cái nạn kinh tế hồi này làm cho các nhà buôn xưởng thợ phải bớt thầy bớt bạn đi...Kinh tế nguy nan là cái bệnh chung của cả thế giới đều vương, mà riêng xứ mình thì trót năm nay lại còn bị tai nạn đập đồn, mùa màng thất bát, đến đổi lúa không có giá, dân không có tiền; nhà công nghệ và thương mại ở đây mua bán hàng hoá này chế tạo đồ vật kia đều không có chỗ lưu thông tiêu thụ. Không tiêu thụ được ở nước ngoài mà cũng không tiêu thụ được ở trong xứ nữa. Đứng trước cái tình thế ấy, ví dụ như mình đây là chủ nhà buôn hay xưởng thợ, muốn cho công việc của

mình khỏi bị nguy vong, khỏi bị vỡ nợ thì thế tất nhiên là mình cũng phải giảm bớt người làm đi cho đỡ sự kinh phí may ra mới có thể gượng gạo và chịu đựng nổi lúc này, đành chờ tháng tốt ngày lành sẽ tới".

Dù có lấy sa thải công nhân và thu hẹp sản xuất chờ thời làm cứu cánh thì tư sản Việt Nam, trong đó có những nhà doanh nghiệp ở Hải Phòng, cũng không thể tránh khỏi tình trạng phá sản. Riêng ở Hải Phòng từ năm 1929 đến 1933 Toà án thương mại Đông Dương đã xử 76 vụ án khánh tận tài sản và 29 vụ phát mại tài sản (xem bảng sau) (4).

Năm	Án khánh tận	Án phát mại
1929	15	4
1930	12	2
1931	21	5
1932	16	12
1933	12	6

Ấy là chưa kể những nhà kinh doanh bị phá sản mà không đưa ra toà. Nhưng cũng có một số nhà doanh nghiệp Việt Nam trụ vững được và phát triển lên. Cũng có một số doanh nhân xoay chuyển tình thế để tồn tại bằng cách chuyển hướng kinh doanh hoặc làm đại lý kinh tiêu cho tư sản Pháp hoặc góp vốn tư bản Pháp thành lập công ty mới.

Tiêu biểu cho những doanh nhân trụ vững và phát triển ở thời buổi kinh tế khó khăn đó là hãng sơn Resistanco của Nguyễn Sơn Hà. Hãng sơn của ông không chỉ đứng vững mà còn cạnh tranh thắng lợi với các hãng sơn Pháp, đã làm cho các hãng sơn Pháp "ngày càng bị sa sút, mất tín nhiệm" (5). Sau khi trở nên nổi tiếng vì chất lượng sơn, hãng sơn Nguyễn Sơn Hà đã nắm độc quyền đại lý ở Tuaran, Phnôm pênh, Băng Cốc và Pháp. Sau này, ông Nguyễn Sơn Hà nhớ lại: "Ngành kỹ nghệ sơn dầu của tôi ở giai đoạn này cũng đang trên đà phát triển mạnh mẽ, đến nỗi

các hãng buôn lớn của nước Pháp trước đây coi rẻ sơn của Việt Nam, thì đến nay đều xin cho được độc quyền đại lý ở các tỉnh như ở Sài Gòn, Tuaran, Phnôm pênh, Băng Cốc và cả ở Pháp nữa" (6).

Một số doanh nhân Hải Phòng do gặp khó khăn hoặc thất bại trong kinh doanh công thương nghiệp, đã bỏ vốn đầu tư trong kinh doanh nông nghiệp - lập những đồn điền hoặc trại ấp ở vùng nông thôn. Số này trở thành những tư sản kiêm địa chủ. Tiêu biểu cho khuynh hướng kinh doanh này là nhà tư sản Nam Sinh. Ông đã lập đồn điền trồng lúa ở Thọ Linh (nay là xã Minh Tân, huyện Kiến Thụy) và thậm chí cả Nguyễn Sơn Hà cũng đã dự phòng cho mình một chỗ đứng chân khi mà cuộc cạnh tranh sơn đang diễn ra gay gắt. Ông đã bỏ tiền mua đất lập đồn điền kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp ở xã Phạm Mệnh, huyện Kim Môn, tỉnh Hải Dương.

Ở thời buổi kinh tế khó khăn, ở Hải Phòng còn chứng kiến sự ra đời của những Công ty mới do sự hùn vốn đầu tư của tư sản Pháp - Hoa - Việt. Năm 1931 Công ty đồ thùng thành lập, trong ban quản trị có 4 người Pháp và 1 người Việt là bà Vũ Thị Loan, vốn ban đầu là 180.000\$. Và Công ty vô danh kéo chỉ Đông Dương mà ban quản trị có 2 người Pháp, 1 người Hoa và 1 người Việt (Trần Lập Cư) với số vốn ban đầu là 250.000\$.

Nhìn chung, tình hình công thương nghiệp ở Hải Phòng những năm khủng hoảng kinh tế sa sút, yếu tố dân tộc giảm mạnh, yếu tố mại bản tăng cường.

Tiếp đó là thời kỳ phục hồi nền kinh tế Đông Dương, trong đó có Việt Nam. Những năm 1934-1939 nền kinh tế Việt Nam phục hồi chậm chạp và phát triển chủ yếu tập trung vào những ngành kinh doanh các mặt hàng chiến lược đáp ứng các nhu cầu chiến tranh. Ở Hải Phòng thời kỳ này phải nói tới sự ăn nên làm ra của nhà máy xi măng Hải Phòng của Công ty Pooclăng. Vốn của Công ty này năm 1938 là 34,2 triệu Frãng,

năm 1939 đã là 42,75 triệu Frãng. Sản lượng xi măng của Công ty tăng hàng năm: 1936 là 149 ngàn tấn, 1937 - 235 ngàn tấn, 1938 - 266 ngàn tấn, 1939 - 306 ngàn tấn (7).

Trong thời kỳ Chiến tranh thế giới lần thứ Hai, Hải Phòng chịu ảnh hưởng tác động chiến tranh, đặc biệt là cuộc chiến tranh Trung - Nhật, sớm nhất so với cả nước. Chúng ta đều biết, Nhật xâm lược Trung Quốc từ năm 1937. Sau khi đã chiếm được Mãn Châu, Nhật Bản dần dần làm chủ miền Duyên Hải miền Bắc và đang phong tỏa vùng biển các tỉnh Duyên hải miền Nam, trong đó có vùng Quảng Đông, đã cắt đứt đường tiếp tế các trang thiết bị quân sự của Mỹ, Anh, Hà Lan cho chính phủ Tưởng Giới Thạch ở Trùng Khánh. Từ đó Chính phủ Trùng Khánh nhận được các trang thiết bị quân sự từ phương Tây nhờ các ngã đường giao thông vận tải từ Miến Điện và Việt Nam, trong đó tuyến đường sắt Việt - Điền (Hải Phòng đi Côn Minh, Vân Nam) là quan trọng nhất. Cuối những năm 30 thế kỷ trước, hàng hoá, chủ yếu là các thiết bị quân sự của Anh, Mỹ... chất đầy cảng Hải Phòng, để từ đó đưa lên tàu hỏa đi Côn Minh. Nhận thấy tầm quan trọng của con đường huyết mạch này, Nhật Bản bắt đầu gây sức ép với chính quyền thuộc địa Pháp ở Đông Dương bằng các hoạt động quân sự, lần các hoạt động chính trị - ngoại giao. Cũng bắt đầu từ đó, đường sắt Việt - Điền như là nguyên nhân làm bùng nổ cuộc xung đột khu vực giữa một bên là Nhật Bản và bên kia là chính quyền thuộc địa Đông Dương và Tưởng Giới Thạch và đằng sau đó là Mỹ - Anh. Cũng từ đó, Hải Phòng mất đi ưu thế địa - kinh tế nhằm thu hút vốn đầu tư, khi đó yếu tố địa - quân sự của Hải Phòng lại nổi lên và được các phía khai thác một cách triệt để. Cũng từ đó, Hải Phòng bắt đầu chịu tác động của hoạt động quân sự và kinh tế của nước Nhật. Ngày 01/7/1940 nhân dân Hải Phòng xôn xao bàn tán khi thấy 2 chiếc tàu chiến lớn cắm cờ "mặt trời mọc" buồng neo ngay trước cửa biển, cạnh vài pháo thuyền nhỏ bé của Pháp. Ngày 5/7 một số sĩ quan hải quân và lính

thủy Nhật Bản được lên bờ, dạo chơi xem phong cảnh, phân phát thuốc lá và đồ chơi cho trẻ con tò mò xúm xít xung quanh. Đó là khúc nhạc dạo đầu cho thời kỳ Hải Phòng chịu tác động mạnh của chính quyền kép Pháp - Nhật. Nhìn chung, thời kỳ mà Hải Phòng trở thành bãi tập kết các mặt hàng quân sự, không còn là mảnh đất làm ăn lý tưởng của các nhà doanh nghiệp Pháp hoặc Việt nữa, chỉ còn là nơi "đục nước béo cò" cho bọn thân Nhật trên những lĩnh vực khác nhau, trong đó có kinh tế. Thời kỳ này trên mảnh đất Hải Phòng xuất hiện một số công ty mới với sự góp vốn của các tay tư sản người Việt và các nhà tư bản Nhật Bản. Một trong những công ty kiểu này xuất hiện sớm nhất tại Hải Phòng năm 1940 là Công ty Việt - Nhật với số vốn ban đầu là 500.000\$ mà trong Ban quản trị có Mizutani, Bạch Thái Tông và Nguyễn Quý Hưng. Bạch Thái Tông không phải ai xa lạ, đó là con trai đầu của Bạch Thái Bưởi. Vậy là trên đất Hải Phòng, họ Bạch đã có hai đời lập nghiệp tại đây. Nhưng, khác với bố, người từ "tay trắng làm nên sự nghiệp" trong sự cạnh tranh khốc liệt với tư bản Pháp và Hoa kiều, thì người con là Bạch Thái Tông đã cấu kết chặt chẽ với tư bản Nhật, một ông chủ mới, để làm ăn. Các công ty vô danh xuất hiện thời kỳ này chủ yếu là những đại lý nhập cảng hàng hoá từ Nhật Bản như máy móc, tơ sợi, đồ sứ, thủy tinh, văn phòng phẩm và các mặt hàng xa xỉ... để bán buôn, bán lẻ trên thị trường Việt Nam. Nói như vậy không có nghĩa

là trên đất Hải Phòng thời kỳ này chỉ tồn tại những Công ty hợp doanh Việt - Nhật, mà ở đây cũng đã chứng kiến sự xuất hiện của các hãng kinh doanh thuần Việt như xưởng xà phòng Việt Nam và nhà in Thi Quang chẳng hạn. Song, loại hình kinh doanh này rất nhỏ bé và làm ăn không phát đạt.

*

Tóm lại, mảnh đất Hải Phòng như trên đã trình bày đã từng chứng kiến những bước thăng trầm của doanh nhân Việt Nam, sự đáp ứng và sự thay đổi vị trí của các doanh nhân ngoại quốc từ Hoa kiều đến tư bản Pháp và cuối cùng là tư bản Nhật. Mỗi thời đoạn trong chặng đường dài 50 năm đó đều có vị trí tương đối độc lập, nhưng có mối quan hệ qua lại với nhau. Nếu như đặt chúng trong cả một quá trình thì thời đoạn trước tạo tiền đề cho thời đoạn sau và thời đoạn sau hoạt động nhờ vào kết quả của thời đoạn trước. Nhìn chung, hoạt động kinh doanh trên đất Hải Phòng trước năm 1945 có sự tăng trưởng liên tục từ bốn Ninh Hải dưới triều Nguyễn đến cảng Hải Phòng thời Pháp thuộc, từ những hiệu buôn tạp hoá nhỏ bé đến những công ty lớn của các doanh nhân người Việt, người Pháp, từ một Hải Phòng, nhà tranh vách lá đến một Hải Phòng với những đường phố xây dựng theo kiểu thành thị phương Tây...Hải Phòng đã có những bước đi dài trên bình diện kinh tế, văn hoá, xã hội.

CHÚ THÍCH

- (1) Nguyễn Công Bình. *Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam thời của Pháp*. Nxb. Văn, Sử, Địa, Hà Nội, 1959, tr. 24.
 (2) Nguyễn Khánh Toàn (chủ biên). *Lịch sử Việt Nam*, tập 2. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr. 109.

- (3) Trần Văn Giàu. *Giai cấp công nhân Việt Nam*. Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1961, tr.80.
 (4) *Nam Phong Tạp chí*, ngày 16/12/1934.
 (5)(6) Nguyễn Sơn Hà. *Tay trắng làm nên* (Hồi ký). Nxb. Thanh Niên, Hà Nội, 2000, tr.19, 22.
 (7) *Répertoire des Sociétés anongmes Indochinoises*. II. 1941. P. 11.

VỀ DIỄN BIẾN CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA BINH LÍNH CHỢ RẠNG - ĐỒ LƯƠNG

TRẦN VĂN THỨC *

Chiến tranh thế giới thứ Hai bùng nổ, ở chính Quốc Pháp đầu hàng phát xít Đức. Ở Đông Dương, thực dân Pháp đầu hàng, rồi làm tay sai cho Nhật. Trên cả ba miền đất nước ta lần lượt nổ ra 3 cuộc khởi nghĩa vũ trang: Khởi nghĩa Bắc Sơn (27/9/1940), Khởi nghĩa Nam Kỳ (23/11/1940) và Khởi nghĩa của binh lính Chợ Rạng - Đồ Lương (13/1/1941). Ba cuộc nổi dậy đều không thành công, nhưng đã nói lên tinh thần quật cường và quyết tâm cao của nhân dân ta đứng lên đánh Pháp, đuổi Nhật. "Đó là những tiếng sấm báo hiệu của cuộc khởi nghĩa toàn quốc, là bước đầu đấu tranh bằng vũ lực của các dân tộc Đông Dương" (1).

Hơn 60 năm đã trôi qua kể từ khi diễn ra cuộc khởi nghĩa của binh lính Chợ Rạng - Đồ Lương (Nghệ An), nhưng những hiểu biết của chúng ta về cuộc khởi nghĩa này còn một số điều chưa được thống nhất. Dựa trên cơ sở nguồn tài liệu mới tìm được, bài viết này sẽ góp phần làm sáng rõ hơn quá trình diễn biến cuộc khởi nghĩa của binh lính Chợ Rạng - Đồ Lương.

*

Đội Cung, tức Nguyễn Văn Cung, sinh năm 1903, nguyên quán ở thôn Long Trì, xã Kỳ Nam, tổng Cấp Dẫn, huyện Kỳ Hoa (nay là huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh). Bố ông là Trần Công Đậu (còn

có tên là Trần Công Thường) là người có tinh thần yêu nước, tham gia hoạt động trong phong trào Cần vương chống Pháp nên đã bị sát hại. Mẹ ông là bà Nguyễn Thị Uyển, lúc đó đang mang thai ông, phải chạy về quê ngoại là làng Hạc Oa, tổng Thọ Hạc, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá để nương náu và sau khi ra đời, ông được lấy theo họ mẹ để che dấu tung tích.

Sinh trưởng trong hoàn cảnh gia đình như vậy, từ thuở thiếu thời, Nguyễn Văn Cung đã sớm nuôi chí "trả thù nhà, đền nợ nước". Sau khi bị bắt vào lính (1926), Nguyễn Văn Cung đã ngấm ngấm vận động anh em binh sĩ không bán vào đồng bào mình.

Ngày 8/1/1941, Nguyễn Văn Cung được đề bạt làm Suất đội và điều từ Vinh về làm Quyền trưởng đồn Chợ Rạng (Thanh Chương, Nghệ An) thay viên Đồn trưởng người Pháp Alonzo. Chỉ 5 ngày sau khi nhậm chức, Đội Cung đã cùng với những người đồng chí hướng tổ chức cuộc khởi nghĩa.

Vào hồi 20 giờ 30 phút ngày 13/1/1941, Đội Cung cùng với viên cai Lê Văn Vỵ và 9 người lính gồm: Nguyễn Ba, Nguyễn Bạt, Huỳnh Công Côi, Nguyễn Văn Khôi, Nguyễn Văn Kiệt, Bùi Tinh, Võ Viết Thốc, Cao Văn Tuấn, Lê Văn Tương đi tuần tra dưới sự chỉ huy của Đội Cung.

* Thạc sĩ Khoa Lịch sử - Trường Đại học Vinh.

Trước khi đi tuần tra, lấy có tập báo động, Đội Cung đã tự tay mở thùng đạn, giao cho binh lính đem theo hai hộp đạn đây và 120 viên đạn. Đi tuần tra được chừng 2 km, Đội Cung ra lệnh dừng chân tạm nghỉ. Theo lời khai của Đội Cung, lúc đó, Đội Cung giải thích cho binh lính rằng: Ông được giao nhiệm vụ đi bắt một sòng bạc lớn đang đánh tại Đò Lương cách đó 11 km, và số tiền tịch thu được sẽ chia đều cho mọi người.

Tới Đò Lương vào lúc 23 giờ 30 phút, Đội Cung cho toàn đội nghỉ ăn cháo, rồi dẫn tất cả vào sân chùa Vườn (nay là trụ sở Huyện uỷ Đò Lương) để dân chúng khởi chú ý. Sau khi đã bố trí canh gác ở cổng chùa, Đội Cung cùng với Lê Văn Vy và Bùi Tình trèo qua bức tường thấp vào sân trong của chùa để bàn bạc. Khi trở ra, Đội Cung rút từ túi áo ngực lấy ra một tờ giấy, không mở giấy ra, Đội Cung tuyên bố: "Tôi vừa nhận được thư này từ Vinh gửi đến. Các vị ở bộ phận trung ương đã chuẩn bị xong tất cả ở tỉnh lỵ. Cường Để đang ở Cửa Hội với 8 chiếc tàu thủy và quân Xiêm (Thái Lan) đã đến xóm Cúc. Tại trại lính chỉ còn 60 lính Tây, người An Nam được giao việc giết chúng. Bộ phận trung ương phải ám sát viên thanh tra, viên công sứ, viên phó công sứ cùng tất cả đám lính Tây ở Vinh. Về phần chúng ta chỉ cần giết tên Bach, trưởng đồn Đò Lương. Sau đó chúng ta bắt các xe ô tô tải xuống Vinh để chuẩn bị cho cuộc tiến công long trọng của Cường Để" (2).

Như vậy ta thấy số binh sĩ dưới quyền Đội Cung đã được chuẩn bị súng đạn, nhưng không được chuẩn bị về tư tưởng. Họ được điều động đi bắt sòng bạc. Chỉ khi tới Đò Lương, họ mới được biết tham gia vào một cuộc khởi nghĩa lớn. Đội Cung mới chuyển đến đồn Chợ Rạng được 5 ngày, hẳn là ông không có thời gian tuyên truyền và tổ chức lực lượng lính khố xanh trong đồn theo chủ định của Ông. Nhưng anh em binh lính đã hoàn toàn ủng hộ Ông, trở thành chỗ dựa trong cuộc khởi nghĩa do Ông chỉ huy. Các mục tiêu của cuộc khởi nghĩa được xác định và binh lính được phân công nhiệm vụ cụ thể. Rõ ràng,

mục tiêu là tiến về Vinh giết chết bọn thực dân Pháp. Và binh lính ngay từ lúc khởi sự "không ai phản đối, không ai chống lại, mà được chấp thuận ngay" (3).

Thế là Đội Cung phân công lính tấn công trạm giây thép (Bưu điện) Đò Lương với kế hoạch: Một nhóm chặn đường ở ngã tư, một nhóm có nhiệm vụ đóng ở phía sau trạm giây thép, nhóm chính do Đội Cung dẫn đầu tiến vào trạm giây thép.

Ông lấy lý do là đến để gọi điện thoại do trưởng đồn Bach bảo, nhưng viên đội phụ trách trạm giây thép Đò Lương là Lê Văn Hoạch làm khó dễ. Đội Cung liền dùng báng súng đập vỡ cửa ghi-sê xông vào bắn Lê Văn Hoạch, nhưng không may bị trượt. Lê Văn Hoạch nhảy qua cửa sổ chạy trốn, nhưng bị lính của Đội Cung phục sẵn sau trạm giây thép bắt giữ lại. Dây điện thoại bị cắt đứt, máy điện thoại và máy đánh điện tín moóc-xơ bị lấy đi.

Bằng việc tấn công vào văn phòng trạm dây thép Đò Lương, Đội Cung cùng binh lính của ông đã khống chế được mạng lưới thông tin liên lạc, để phòng chúng báo động xuống Vinh hoặc đi đến các nơi khác.

Sau đó, Đội Cung chia binh lính thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất do Đội Cung dẫn đầu tiến đến đồn lính khố xanh Đò Lương. Đội Cung yêu cầu viên lính gác mở cửa cho vào gặp trưởng đồn Bach vì trong vùng có một phong trào cộng sản mới xảy ra, cần đối phó ngay. Lính gác mở cửa, chỉ phòng ngủ của viên trưởng đồn. Đội Cung tiến sát đến, gõ cửa nói bằng tiếng Pháp "Une dépêche urgente - có công điện khẩn". Trưởng đồn Bach vừa mở cửa ra, Đội Cung lập tức bắn chết ngay. Vợ của Bach cũng bị bắn chết bằng hai phát súng. Nghĩa binh đã chiếm được đồn Đò Lương. Đội Cung cùng viên cai Hoàn, Phó đồn Đò Lương hô hào và lệnh cho binh lính đi giết bọn Pháp ở Vinh.

Cùng trong thời gian trên, nhóm thứ hai, theo lệnh của Đội Cung, do viên Cai Vy dẫn đầu

tiến đến nhà Doan và phủ đường Anh Sơn với ý đồ giết chết Tây Doan là Ô. Rochail cùng với vợ và viên tri phủ. Nhưng Ô. Rochail vắng nhà và vợ của y được một người lính báo trước nên đã không lên tiếng khi có người gõ cửa. Nghĩ rằng Tây Doan và vợ đi vắng, nghĩa binh bỏ đi. Tên tri phủ Anh Sơn thấy động, đã ra lệnh cho đám "lính lệ" khi có người hỏi, nói rằng quan đi vắng. Một lúc sau, Cai Vỵ dẫn lính đến, nghe đáp lại như thế đã đưa quân trở lại đồn Đô Lương.

Từ Đô Lương, Đội Cung cử 5 lính quay về đồn Chợ Rạng để giết chết vợ chồng viên trưởng đồn kiểm lâm và cả bà Alonzo (vợ của nguyên Trưởng đồn lính khố xanh Chợ Rạng Alonzo). Năm người lính trở về đồn Chợ Rạng bằng một chiếc ô tô tải của doanh nghiệp vận tải Nguyễn Duy Hàm. Năm người lính đó là: Lê Văn Tương, Nguyễn Bạt, Bùi Tinh, Huỳnh Công Côi, Cao Văn Tuấn. Về tới Chợ Rạng, Bùi Tinh báo cho viên cai Nguyễn Thiện Nguyên ở lại đồn Chợ Rạng biết cuộc nổi dậy và chuyển anh ta lệnh của Đội Cung. Cai Nguyễn phản đối việc giết bà Alonzo với lý do rằng như thế chẳng lợi ích gì vì bà Alonzo luôn luôn đối xử tốt với lính. Binh lính yêu cầu thực hiện lệnh của Đội Cung, Cai Nguyễn hứa sẽ làm điều đó "khi cần thiết". Trời còn sớm, bà Alonzo xuống gác mà không hề biết những gì đang diễn ra xung quanh. Cai Nguyễn vội vàng bước tới khê bảo với bà rằng "Bà hãy trở lên ngay đi và hãy tự giam mình trong phòng vì họ muốn giết bà đấy" (4). Do đó, lệnh giết bà Alonzo đã không được thi hành. Trong khi đó, 4 người lính còn lại (trong đó 5 người từ Đô Lương trở về) tấn công nhà Lesage. Lesage bị giết ngay khi vừa mở cửa, bà vợ Lesage bị thương nặng và chết ngay hôm sau.

Tại Đô Lương, Đội Cung tập hợp số binh lính còn lại của đồn Chợ Rạng và binh lính của đồn Đô Lương tiến về Vinh, cách đó hơn 70km bằng 2 xe ô tô: Một xe của Bach do Nguyễn Qui Chất lái và một xe ô tô tải trưng dụng của doanh nghiệp Nguyễn Lợi do Dương Xuân Tân lái. Nguyễn Qui Chất và Dương Xuân Tân là hai lái

xe dân sự của doanh nghiệp Nguyễn Lợi. Đến cầu Đò Cấm, 5 người lính canh cầu có đường sắt đi qua được đưa lên xe nhập vào quân khởi nghĩa. Trước khi tiếp tục về Vinh, Đội Cung ra lệnh cắt dây điện thoại, điện tín và lấy luôn cả máy điều khiển cột tín hiệu đường sắt. Tổng số binh lính kéo về Vinh là 31 người. Hồ sơ lưu trữ còn ghi rõ tên, số lính của từng người như sau:

- 6 người thuộc đồn Chợ Rạng:

1. Nguyễn Văn Cung - số lính 326
2. Lê Văn Vỵ - số lính 35
3. Nguyễn Ba - số lính 690
4. Nguyễn Văn Khôi - số lính 733
5. Nguyễn Văn Kiệt - số lính 127
6. Võ Viết Thóc - số lính 721

- 20 người thuộc đồn Đô Lương:

1. Hoàng Á - số lính 466
2. Trương Văn Thông - số lính 500
3. Lê Quang Đài - số lính 838
4. Phạm Công Tu - số lính 1479
5. Nguyễn Văn Linh - số lính 636
6. Phạm Văn Thuyết - số lính 125
7. Đặng Văn Khôi - số lính 651
8. Lê Tê - số lính 176
9. Hồ Hoanh - số lính 775
10. Phạm Hoàn - số lính 690
11. Trần Đình Tộ - số lính 345
12. Võ Văn Trung - số lính 503
13. Nguyễn Khắc Liên - số lính 563
14. Nguyễn Côn - số lính 618
15. Huỳnh Chân - số lính 1971
16. Dương Uẩn - số lính 1928
17. Nguyễn Đại - số lính 1764
18. Trần Quân Du - số lính 182
19. Văn Lương - số lính 175
20. Hồ Đắc Linh - số lính 635

- 5 người lính gác cầu Đò Cấm:

1. Trần Hoạc - số lính 1676

2. Nguyễn Sanh - số lính 483
3. Trịnh Nhoi - số lính 881
4. Nguyễn Đắc - số lính 917
5. Đoàn Lập - số lính 879 (5).

Nghĩa binh đến Vinh vào hồi 4 giờ sáng ngày 14/1/1941. Hai xe ô tô dừng lại trước trường Quốc học. Theo lệnh của Đội Cung, Cai Vỵ dẫn toàn bộ quân lính ra phía sau thành. Đội Cung và Cai Á tiếp tục đi xe ô tô do Hồ Đắc Linh lái tiến vào đồn lính khố xanh ở trong thành (Nhân lúc xe dừng trước trường Quốc học, lái xe Nguyễn Qui Chất đã bỏ trốn). Người lính gác cổng thành là Lê Viết Đan đã mở cửa, không gây khó dễ gì. Đội Cung cho xe dừng lại rồi đi bộ vào. Đến trước cửa đồn, đội Cung giải thích cho người lính gác lộ cốt lúc đó là Nguyễn Dương Thục rằng: một phong trào cộng sản đã nổ ra ở vùng Chợ Rạng và Đô Lương, hai đồn ấy đã lọt vào tay cộng sản. Nên ông cần phải gặp ngay viên giám binh Desrioux để báo cáo sự biến ấy và để cho ông ta xử trí thích đáng. Lính gác Nguyễn Dương Thục mở cửa. Đội Cung vào và không được mang súng theo người, Cai Á ở lại ngoài cửa đồn với hai khẩu súng. Đội Cung vào phòng ngủ của các viên đội, giải thích với họ rằng: Cường Để đã đến, lực lượng của ông đã vây thành, do đó binh lính nên đứng ngay về phía ông đi giết viên giám binh Desrioux.

Cùng lúc đó, Cai Á đứng ở ngoài cửa đồn bắn hai phát súng chỉ thiên nhằm yểm hộ, gây thanh thế cho Đội Cung đang thuyết phục anh em binh lính ở bên trong. Ngay từ phát súng nổ đầu tiên do Cai Á bắn đã làm cho viên giám binh Desrioux tỉnh dậy. Cũng vừa lúc đó, một hạ sĩ quan đến báo cho y biết sự việc đang xảy ra. Thấy hiểm nguy, Desrioux cấp báo bằng điện thoại cho công sứ, mật thám và thối còi tập hợp toàn doanh trại. Sau một chút do dự, binh lính đến xếp hàng theo mệnh lệnh của viên giám binh. Đội Cung hiểu rằng, mưu toan của mình đã thất bại. Nhờ có viên đội Nguyễn Hữu Bốn (số lính 53) đưa Đội Cung ra cửa sau, ông vượt

qua tường thành trốn thoát. Còn Cai Á bị bắt, Hồ Đắc Linh lái xe chạy lên đến Đô Lương cũng bị lính lê dương chặn bắt.

Trong thời gian chờ đợi, Cai Vỵ đã dẫn lính vào ẩn trong chùa Diệc. Một người lính được cử đi trinh sát về báo cho biết rằng ở đồn lính khố xanh đã thổi kèn báo thức như thường lệ và hành động chắc đã thất bại. Một trinh sát khác cho hay rằng có những xe ô tô tải chở binh lính đến và anh ta nghe lính nói bằng tiếng Pháp. Một lúc sau, Pháp điều lính Âu - Phi và mật thám tới bao vây, truy lùng. Toàn bộ 28 binh lính dưới quyền chỉ huy của Cai Vỵ không chiến đấu, giám binh Desrioux và chánh mật thám Humbert ra lệnh tước vũ khí và bắt tất cả đưa vào xà lim.

Pháp điều một trung đội lính người Âu lên đồn Đô Lương và đồn Chợ Rạng. Binh lính ở hai đồn đều không chống cự, số binh lính còn lại ở đồn Chợ Rạng đều bị bắt. Đến 15 giờ ngày 14/1/1941, toàn bộ số binh lính tham gia khởi nghĩa và có liên quan đều bị bắt, trừ Đội Cung - người cầm đầu cuộc khởi nghĩa đã trốn thoát.

Cùng ngày 14/1/1941, Sở Liêm phóng (mật thám) Vinh đã phát yết thị truy nã Đội Cung trong toàn quốc và treo giải thưởng ai bắt được sẽ thưởng một ngàn đồng bạc (1000\$). Sau khi vượt khỏi tường thành đồn lính khố xanh ở Vinh, Đội Cung ngày ẩn, đêm chạy về Thanh Hoá, trốn trong một cái hang sâu sau làng Hạc Oa, tìm đường trốn sang Xiêm nhưng tiền không có và do muốn tìm cách tiếp xúc với gia đình nên Đội Cung đã trở lại Vinh. Ngày 11/2/1941, Đội Cung tới chùa Thánh Mẫu gần Vinh - nơi mà ông rất quen thuộc vì đã đến cúng lễ nhiều lần. Ông hy vọng rằng người bạn thân là Tống Gia Liêm (tức Duy) trông coi chùa Thánh Mẫu sẽ giúp cho một số tiền để xuất dương. Trước đây ông đã gửi một số tiền lương cho y. Nhưng Tống Gia Liêm bạc nghĩa, phản bội, nhìn thấy Đội Cung đã kêu to "Mày đã đẩy ta vào một vụ xấu xa, ta đã bị bắt giam nhiều ngày vì mày" (6). Vừa lúc đó, được mật báo, viên công sứ Jeannin có 4 lính khố xanh

tuỳ tùng đã bắt Đội Cung vào lúc 21 giờ ngày 11/2/1941.

Bắt được Đội Cung, thực dân Pháp vừa dụ dỗ vừa tra khảo nhưng không thu được kết quả. Ông nói với bọn mật thám: "... Tha cho những người lính bị bắt, việc này do tôi làm, tôi chịu tội, đừng làm tội họ mà oan" (7). Trong hồ sơ vụ án, Pháp đã thừa nhận "Những lời khai báo của y (Đội Cung) về hành động phạm tội của y chẳng thêm được gì so với những lời khai của các bị can khác. Những lời ấy xác nhận rằng viên đội Nguyễn Văn Cung đã hành động không phải theo sự xúi giục của một đảng cách mạng hoặc quốc gia nào mà chỉ hành động duy nhất theo mục đích giải phóng đất nước mình khỏi ách người Pháp" (8).

Ngày 18/2/1941, Toà án quân sự đặc biệt của Pháp ở Hà Nội đã mở phiên toà xét xử 51 binh lính liên qua đến cuộc khởi nghĩa Chợ Rạng - Đò Lương. Ngày 20/2/1941, phiên toà kết thúc và đã tuyên án như sau: 11 án tử hình, 12 án chung thân, 2 án 20 năm tù, 7 án 15 năm tù, 1 án 12 năm tù, 6 án 10 năm tù, 1 án 9 năm tù, 1 án 6 năm tù, 6 án 5 năm tù. Những phạm nhân trên còn bị cấm lưu trú và mất quyền công dân. Ngoài ra toà còn tuyên bố 4 trường hợp trắng án (9).

Ngày 24/4/1941, 11 nghĩa quân bị toà án quân sự Hà Nội kết án tử hình được chuyển bằng xe lửa từ Hà Nội vào Vinh gồm:

1. Nguyễn Bạt, số lính 614 đồn Chợ Rạng, 28 tuổi, số tù 51210, quê quán: Phú Vinh, Hưng Nguyên, Nghệ An.

2. Nguyễn Văn Khôi, số lính 733 đồn Chợ Rạng, 29 tuổi, số tù 51211, quê quán: An Phú, Thanh Chương, Nghệ An.

3. Lê Văn Tương, số lính 56 đồn Chợ Rạng, 36 tuổi, số tù 51214, quê quán: Định Hoa, Đông Sơn, Thanh Hoá.

4. Nguyễn Ba, số lính 690 đồn Chợ Rạng, 29 tuổi, số tù 51215, quê quán: Thanh Thuỷ, Hương Thuỷ, Thừa Thiên.

5. Nguyễn Văn Kiệt, số lính 127 đồn Chợ Rạng, 33 tuổi, số tù 51216, quê quán: Triệu Sơn, Hương Trà, Thừa Thiên.

6. Cao Văn Tuấn, số lính 638 đồn Chợ Rạng, 27 tuổi, số tù 51217, quê quán: Cát Ngạn, Thanh Chương, Nghệ An.

7. Võ Viết Thóc, số lính 721 đồn Chợ Rạng, 26 tuổi, số tù 51218, quê quán: Nam Thịnh, Hưng Nguyên, Nghệ An.

8. Lê Văn Vy, số lính 35 đồn Chợ Rạng, 30 tuổi, số tù 51219, quê quán: Hoa Đà, Phú Vang, Thừa Thiên.

9. Bùi Tinh, số lính 35 đồn Chợ Rạng, 43 tuổi, số tù 51220, quê quán: Xuân Bao, Thanh Chương, Nghệ An.

10. Huỳnh Công Côi, số lính 1726 đồn Chợ Rạng, 43 tuổi, số tù 51221, quê quán: Kẻ Mò, Phong Điền, Thừa Thiên.

11. Nguyễn Văn Cung, số lính 326 đồn Chợ Rạng, 34 tuổi, số tù 51299, quê quán: Thọ Hạc, Đông Sơn, Thanh Hoá (10).

Ngày 25/4/1941, Pháp thi hành bản án tử hình tại 3 nơi: Đò Lương, Chợ Rạng, Vinh. Các cuộc xử tử đã tiến hành theo nghi thức nhà binh, có các thiết bị cơ giới tham gia.

- 4 người bị xử bắn lúc 5 giờ 20 phút ở chôn đập Bara Đò Lương:

1. Huỳnh Công Côi
2. Lê Văn Tương
3. Nguyễn Bạt
4. Võ Viết Thóc

- 3 người bị bắn lúc 6 giờ 30 phút ở Chợ Rạng:

1. Lê Văn Vy
2. Nguyễn Ba
3. Nguyễn Văn Kiệt

- 4 người bị xử bắn ở Vinh lúc 9 giờ 30 phút trước sự chứng kiến của 400 người dân:

1. Nguyễn Văn Cung
2. Bùi Tinh

3. Cao Văn Tuân

4. Nguyễn Văn Khôi

Trong biên bản của Tòa án quân sự Hà Nội đối với 11 người đều ghi rõ tội danh "Nổi loạn phá hoại an ninh quốc gia" (11). Tốp hành quyết gồm những lính khố đỏ người Radê và binh sĩ thuộc Trung đoàn thuộc địa thứ 10 (10e R.M.I.C). Tất cả các nghĩa quân đều nhận lấy cái chết một cách hiên ngang. Biên bản thi hành án ghi nhận: đa số những người bị bắn tỏ ra can đảm.

*

Ngay sau khi nhận được tin cuộc khởi nghĩa nổ ra và thất bại, Đảng Cộng sản Đông Dương đã hoan nghênh tinh thần yêu nước của Đội Cung và binh lính của ông. Xứ uỷ Trung Kỳ, Tỉnh uỷ Nghệ An đã phát truyền đơn kêu gọi, hướng dẫn quần chúng đấu tranh, bảo vệ tính mạng cho những binh lính bị địch bắt.

Cuộc khởi nghĩa Chợ Rạng - Đô Lương là một hành động yêu nước của anh em binh lính người Việt trong quân đội Pháp. Tuy bị thất bại, nhưng nó gây được tiếng vang lớn, cổ vũ tinh thần yêu nước trong các tầng lớp nhân dân và để lại những bài học kinh nghiệm quý báu. Báo "Cởi ách" của Tỉnh uỷ Nghệ An lúc đó đã viết: "Cuộc binh biến Chợ Rạng - Đô Lương thất bại, nhưng nó có tác dụng kích thích tinh thần ái quốc

của đồng bào ta, làm cho đế quốc Pháp bối rối, làm cho ai nấy đều hiểu rằng anh em binh lính cùng đi với dân chúng trong Mặt trận phản đế. Đồng thời nó cũng dạy cho chúng ta một bài học muốn đánh đuổi đế quốc ra khỏi xứ, cần phải có sự thống nhất hàng ngũ các giới. Một mình dân cày, thợ thuyền cũng không thể giết được giặc, một mình anh em binh lính, dù có súng ống trong tay cũng phải thất bại" (12).

Sau khi Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, Nguyễn Văn Cung đã được Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tặng bằng "Tổ quốc ghi công".

Thành phố Vinh ngày nay còn bảo tồn căn thặng mộ Đội Cung - nơi ông bị xử bắn, đồng thời một con đường và một phường của thành phố đã được mang tên Ông. Ngày 13/1/2001, Huyện uỷ - Uỷ ban nhân dân huyện Đô Lương long trọng làm Lễ khánh thành khu tượng đài kỷ niệm cuộc khởi nghĩa tròn 60 năm.

"Bắc Sơn cùng Đô Lương, Thái Nguyên" - câu hát cuối cùng trong bài Quốc ca hùng tráng còn ngân vang muôn thuở. Cuộc khởi nghĩa của binh lính Chợ Rạng - Đô Lương là một mốc son trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta.

CHÚ THÍCH

(1) Ban NCLS Đảng TW, *Văn kiện Đảng 1930-1945*, tập III, Hà Nội, 1977, tr. 192.

(2)(8)(9) Báo cáo ngày 31/1/1941 của Sở Mật thám Trung Kỳ "Tiểu dẫn về các hoạt động âm mưu chính trị có xu hướng lật đổ trong các giới bản xứ ở Trung Kỳ trong tháng Giêng 1941". Kí hiệu P3A27 BNV. Lưu tại Bộ Công an.

(3)(4)(5)(6)(10)(11) Kho lưu trữ Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Phòng tư liệu: Sư tập tài liệu chính quyền cũ liên quan đến hoạt động của Đảng 1925-1945, Tòa án Đại hình xét xử vụ Bạo

động Đô Lương năm 1941, tập I+II, ĐVBQ số 44, 45.

(7) Trần Huy Liệu, Văn Tạo. *Tài liệu tham khảo Lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập X: Phong trào chống phát xít chống chiến tranh và các cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kỳ, Đô Lương. Nxb. Văn - Sử - Địa, 1957, tr. 33.

(12) Báo "Cởi ách" của Tỉnh uỷ lâm thời Nghệ An, số 8 ra ngày 20/2/1941.

CÁC ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG Ở BẮC KỲ THỜI KỲ 1919-1939

VŨ THỊ MINH HƯƠNG *

Sau chiến tranh thế giới thứ Nhất, thực dân Pháp tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Đông Dương nhằm góp phần phục hồi nền kinh tế của chính quốc một cách nhanh chóng. Cuộc khai thác thuộc địa này đã tác động đến nhiều lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá và xã hội của Đông Dương nói chung và Bắc Kỳ nói riêng và dẫn đến những biến đổi sâu sắc. Nội thương Bắc Kỳ cũng không nằm ngoài quỹ đạo đó. Thời kỳ này, do nhu cầu thị trường nguyên liệu, thị trường tiêu thụ cũng như các phương tiện vận tải tăng lên nên việc trao đổi buôn bán ở Bắc Kỳ phát triển hơn hẳn thời kỳ trước. Cùng với những kỹ năng và các hình thức kinh doanh buôn bán mới, các đơn vị đo lường cũng dần dần được người Pháp đưa vào thị trường nước ta. Tuy nhiên, vấn đề áp dụng các đơn vị đo lường của Pháp ở Bắc Kỳ đã không được thực hiện một cách triệt để và thuận lợi như ở Nam Kỳ.

Các đơn vị đo lường ở Bắc Kỳ thời kỳ 1919-1939

Các đơn vị đo lường ở Việt Nam trong buôn bán giữa các khu vực có sự khác nhau khá lớn, "Các đơn vị đo lường cũng không thống nhất, như gạo thì chỗ này bán bằng đấu, chỗ kia thì bán bát"(1). Hệ thống đo lường ở Đông Dương

trong thời kỳ thuộc địa và trong từng xứ cũng khác nhau. Chỉ trong các trung tâm lớn, các thương nhân người Đông Dương mới sử dụng các đơn vị đo lường của Pháp khi buôn bán với người Âu. Việc thống nhất các đơn vị cân, đong và đo đã được chính quyền thuộc địa ở Đông Dương xem xét và nghiên cứu từ sớm. Theo tờ *Dépêche coloniale (Tin nhanh thuộc địa)* ra ngày 16 tháng 11 năm 1920 nhan đề "Đông Dương có hơn hai loại trọng lượng và hai loại kích thước", việc thống nhất các đơn vị trọng lượng và kích thước trên toàn Đông Dương đã được nghiên cứu từ hơn 20 năm trước.

Ở Bắc Kỳ trong thời kỳ trước Chiến tranh thế giới thứ Nhất, việc sử dụng các đơn vị cân, đong và đo của người dân bản xứ ở các vùng, các tỉnh và thành phố, thậm chí giữa các làng không thống nhất với nhau. Nghị định ngày 26 tháng 8 năm 1912 (được sửa đổi bằng Nghị định ngày 23 tháng 12 năm 1912) đã quyết định: tại Bắc Kỳ và các thành phố Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng vẫn sử dụng các đơn vị cũ do thói quen và chỉ sử dụng trong nội địa đến khi nào hệ mét có hiệu lực"(2). Vì vậy, người dân Bắc Kỳ vẫn sử dụng các đơn vị cũ do các Dự qui định trước đây trong các hoạt động mua bán của mình, ngoại trừ các

* Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội.

trung tâm lớn thì đã áp dụng hệ thống đo lường của Pháp khi buôn bán với người Âu.

Năm 1913, các ông Trần Việt Soạn và Nghiêm Xuân Quảng, thành viên Phòng Thương mại Hà Nội đề đạt mong muốn các đơn vị đo lường của Pháp đều được người dân sử dụng tại các thành phố của Bắc Kỳ vì ở Nam Kỳ việc áp dụng các đơn vị đo lường này đã được qui định bắt buộc theo Sắc lệnh ngày 27 tháng 10 năm 1911 và ở Cao Miên theo Sắc lệnh ngày 13 tháng 6 năm 1914.

Ngày 10 tháng 3 năm 1919, Giám đốc Sở Kinh tế đã báo cáo với Toàn quyền Đông Dương tình hình không thống nhất về các đơn vị cân, đong và đo ở Bắc Kỳ và đề nghị phải cải cách bằng một số biện pháp như: "*Phải làm ngay các bảng ghi các đơn vị cân, đong và đo của hệ mét và các thông tin phải được dịch sang tiếng Việt và tiếng Hán-Nôm... Các bảng này viết lên một mặt và phát đi tất cả các làng và tới tất cả các trường học; Tất cả các thầy giáo phải dạy các bài học về hệ mét và về các đơn vị cân, đong và đo; đồng thời học sinh phải được luyện các bài tập (về cách đo diện tích bằng đơn vị mét, đề-xi mét, v.v...); Treo một thước mét và nếu có thể thì một thước đề-ca mét lên tường các chùa và đình*"(3). Trong thư đề ngày 31 tháng 3 năm 1919, Thống sứ Bắc Kỳ đã trả lời Toàn quyền là Đông Dương đồng ý áp dụng hệ thống đo lường của Pháp ở Bắc Kỳ với điều kiện không xác định ngày áp dụng những quy định mới và yêu cầu trước hết thử nghiệm tại các thành phố Hà Nội và Hải Phòng. Nhân viên các cơ quan dân sự và các đồn trưởng cảnh sát sẽ có chức năng giám sát việc thực hiện này. Giám đốc Nha Kinh tế Đông Dương đã đề nghị: từ ngày 1 tháng 7 năm 1920 tại các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Viêng - chân và tất cả các thị xã chỉ được dùng các đơn vị cân, đong và đo của Pháp. Giám đốc Nha Kinh tế còn đề nghị: từ ngày 1 tháng 1 năm 1921, tất cả các sổ thuế điền của

các tỉnh sẽ không được tính theo *mẫu* và *sào* nữa, mà phải tính theo héc- ta... Các đơn vị cân đong và đo của người bản xứ sẽ không được ghi trên sổ sách của chợ nữa, toàn bộ sổ sách đều phải ghi bằng các đơn vị *cân, đong và đo của Pháp*. Riêng đối với văn tự mua bán đất đai trong nội bộ các tỉnh thì được dùng *mẫu* và *sào* cho đến ngày 1 tháng 1 năm 1924, nhưng bắt buộc phải ghi kích thước tương đương theo hệ mét trong văn tự. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1924, bắt buộc mọi nơi phải sử dụng hệ mét, vì vậy phải chuẩn bị ngay một sắc lệnh...

Trả lời công văn số 517 ngày 21 tháng 3 năm 1919 của Toàn quyền Đông Dương về việc áp dụng hệ mét ở Trung Kỳ, Bắc Kỳ, Lào và việc thành lập Sở kiểm soát các đơn vị đo lường ở Đông Dương, Thống sứ Bắc Kỳ đã gửi thư ngày 31 tháng 3 năm 1919 cho Toàn quyền Đông Dương nêu rõ: "*Thương mại ở Bắc Kỳ nhất thiết phải có qui định mới thống nhất về giá cả, về các đơn vị đo lường cần thiết*"(4). Tuy nhiên về đơn vị đo diện tích, việc đưa đơn vị mới vào sử dụng đối với dân chúng không đơn giản, vì cho đến lúc này: "*Diện tích tính bằng mẫu ở Bắc Kỳ đã được qui định bằng văn bản. Hiện tại, đó là đơn vị đo diện tích duy nhất mà người dân bản xứ biết đến; đây là cơ sở để tính thuế điền, cơ sở này đã được tất cả mọi người công nhận và rất thuận tiện do tính chất mạnh mún của đất đai ở xứ này*"(5). Thống sứ Bắc Kỳ đã đề nghị đưa ra một thời hạn cụ thể cho việc áp dụng hệ mét của Pháp ở Bắc Kỳ là từ ngày 1 tháng 1 năm 1924, và trước tiên nên thử nghiệm ở các thành phố lớn như Hà Nội và Hải Phòng, sau đó xem xét kết quả rồi quyết định tiến hành biện pháp để áp dụng trên toàn xứ Bắc Kỳ. Thống sứ Bắc Kỳ cũng không đồng ý lập thêm một chức danh mới là *kiểm soát viên* các đơn vị đo lường ở Bắc Kỳ, trừ khi Ngân sách Đông Dương trả lương cho nhân viên mới này chứ không phải Ngân sách xứ Bắc Kỳ.

Đến năm 1920, tình hình các đơn vị đo lường ở Bắc Kỳ vẫn không có gì thay đổi. Một bài viết trên tờ "*Courrier de Haiphong*" (*Tin tức Hải Phòng*) ngày 17 tháng 9 năm 1920 đã nhận xét: "Người bản xứ đã sử dụng các đơn vị đo lường địa phương về chiều dài, diện tích, các đơn vị không hề tương đương giữa các vùng, các tỉnh và đôi khi ngay cả giữa các làng". Theo tờ *Dépêche coloniale* (*Tin nhanh thuộc địa*) ngày 16 tháng 11 năm 1920 thì ở Đông Dương: "Có nhiều đơn vị đo kích thước; đơn vị *mẫu* tương ứng với ruộng đất, nhưng một mẫu lại không giống nhau ở mọi nơi và mọi lúc; mỗi xứ Đông Dương lại có một *mẫu* đặc biệt và trong mỗi xứ, lại có sự thay đổi theo từng tỉnh; một mẫu ruộng lúa không giống với một mẫu ruộng mía, hay cây dương xỉ.

Và trong nhiều trường hợp, một mẫu lại lớn hơn khi người ta mua, và bé hơn khi người ta bán... Một đơn vị khác là *picul*, nó thay đổi tùy theo mỗi xứ, thậm chí cùng một làng, một *picul* không cùng một trọng lượng khi cân thóc với cân đậu, hay cân thuốc với cân nước hoa... Cũng như vậy đối với đơn vị đo vải vóc, tơ lụa, với đồ uống, với muối, và với cả tiền bạc, thời gian...".

Đến năm 1921, việc áp dụng hệ thống đo lường của Pháp ở Đông Dương vẫn chỉ trong dự án. Tất cả mọi người đều nhận thấy đã đến lúc cần phải có qui định về vấn đề này trước sự phát triển thương mại ở khắp nơi, đặc biệt là tại những vùng nông thôn nơi các phương tiện giao thông đã được cải thiện, người dân đã làm quen với các đơn vị đo lường mới, đồng thời đã nhận thấy những lợi ích của việc thống nhất các đơn vị đo lường. Mọi người hy vọng vì lợi ích của tất cả người Âu và người bản xứ, các văn bản rất cần thiết qui định thống nhất các đơn vị trên sẽ được ra đời. Trong khi đó, "*các đơn vị đo lường vẫn thay đổi giữa vùng này với vùng kia, giữa tỉnh này với tỉnh khác, và thường trong một tỉnh thì giữa tổng này với tổng kia. Các dụng cụ bất ngờ*

nhất như ống bơ sữa hay hộp bơ... đã trở thành các công cụ cân đo thường xuyên trên khắp các chợ của vùng đồng bằng Bắc Kỳ"(6). Không như ở Nam Kỳ, cho đến lúc này ở Bắc Kỳ chưa có một luật lệ, sắc lệnh, nghị định nào qui định về các đơn vị đo lường.

Ngày 13 tháng 1 năm 1921, Thống sứ Bắc Kỳ đã gửi *Thông tư* số 10 cho tỉnh trưởng các tỉnh Bắc Kỳ và đốc lý các thành phố Hà Nội và Hải Phòng về việc sẽ áp dụng hệ thống đo lường của Pháp ở các xứ Đông Dương. *Thông tư* cho biết: "*Việc thống nhất các đơn vị đo lường theo hệ mét đã được người dân bản xứ ở Nam Kỳ đón nhận. Cuộc cải cách này chắc chắn sẽ làm xáo trộn những thói quen của người dân, nhưng khi sử dụng họ sẽ nhanh chóng nhận thấy những tiện lợi và tất nhiên việc áp dụng qui định mới này sẽ được tiến hành trên cơ sở phối hợp giữa các đơn vị cũ và đơn vị mới. Để các đơn vị đo lường mới và cũ được thay đổi một cách thuận lợi, các tỉnh phải cung cấp một số thông tin như: một số đơn vị đo lường mà dân chúng đang sử dụng cần bổ sung vào các đơn vị của hệ mét; chấp nhận một số dụng cụ đo lường đang sử dụng trong trường hợp cần thiết phải gìn giữ truyền thống*"(7).

Theo *Báo cáo* ngày 17 tháng 3 năm 1921 của Thống sứ Bắc Kỳ gửi Toàn quyền Đông Dương, đa số Công sứ các tỉnh và quan lại người Việt ở Bắc Kỳ đều nhất trí với cuộc "cải cách" này với điều kiện không làm xáo trộn những gì đã được thiết lập trước đây. Thống sứ Bắc Kỳ cho rằng đã đến lúc phải thực hiện dự án này và có thể thực hiện được mà không có trở ngại gì vì: "*Dân chúng người Việt ở các trung tâm đô thị và các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ đã quen sử dụng các đơn vị đo hệ mét với các thương nhân bán buôn...*". Đối với dân chúng ở vùng núi thì các tỉnh trưởng đảm bảo rằng việc áp dụng hệ mét sẽ không gặp phải khó khăn nào. Trong *Báo cáo*, Thống sứ Bắc Kỳ đã đề nghị một số nguyên tắc khi áp dụng hệ thống đo lường của Pháp ở Bắc

Kỳ như: "Phải thêm vào các đơn vị của Pháp một số đơn vị mà người dân Bắc Kỳ đang sử dụng; phải chấp nhận một kiểu dụng cụ khác với những kiểu chỉ sử dụng ở nước Pháp đối với một số đơn vị cân đo nhằm bảo vệ mặt truyền thống về đơn vị đo lường hiện đang dùng ở Đông Dương". Cụ thể phải bổ sung thêm đơn vị picul trong đó trọng lượng đã được Nghị định ngày 10 tháng 7 năm 1903 qui định bằng 60 ki-lô-gam và một mẫu bằng 3600 m². Đây là hai đơn vị đang được dùng trên toàn Đông Dương, và việc chấp nhận đơn vị mẫu còn có lợi là không làm thay đổi tiền thu thuế điền. Cuối cùng, để thay thế dần dần giữa các đơn vị cũ và đơn vị mới, Thống sứ Bắc Kỳ đã đề nghị trước tiên phải thống nhất các dụng cụ đo lường bằng cách cấp không cho các làng một bộ các dụng cụ gồm: Cân đĩa kiểu Rô-manh hay Roberval (kiểu Rô-manh tốt hơn vì thuận tiện đối với những người bán rong; kiểu Roberval đối với các trung tâm có chợ to); Cân bàn trọng lượng (hoàn toàn như đang sử dụng ở Pháp); Chiều dài: thước mét có chia rõ độ; Khối lượng: chai 1 lít và các đơn vị chia nhỏ.

Về các biện pháp thực hiện nhằm làm cho người dân quen dần với các dụng cụ và các đơn vị mới trên, nhất thiết phải phối hợp giữa các nhân viên trong ngành học chính, các giáo viên... để đưa vào nội dung các bài giảng; phải treo các bảng đơn vị mới lên tường trong các trường học; việc tuyên truyền và áp dụng sử dụng các dụng cụ cân, dong, đo mới tất yếu sẽ dẫn đến việc thị trường trong nước sẽ tràn ngập các dụng cụ mới nên chính quyền phải có biện pháp quản lý việc này...

Tại Nam Định, ngày 14 tháng 2 năm 1921, Tổng đốc Nam Định đã trình Công sứ tỉnh tờ trình về tình hình các đơn vị và đồ dùng đo lường đang dùng trong tỉnh và việc áp dụng tại địa phương trong đó có đoạn viết: "Những thứ đồ hiện dùng ở dân gian, như các thứ cân, các thứ lường, tuy luật triều đình Annam đã có qui định

chép ở Hội điển, nhưng không được phân minh lắm, đã lâu nay không có Sở Kiểm soát, dân gian nhân đấy sinh tệ, mỗi người dùng một cách khác...; duy có cái thước năm Gia Long gọi là thước quan lịch để đo ruộng đất, đê, đường, đem so sánh với thước nhà nước Pháp, mỗi thước là 40 phân, mỗi ngũ là 2 thước, mỗi trượng là 4 thước, hiện bây giờ dân gian đâu đấy đều thông dụng cả, đã quen đi rồi thì cái thước ấy nên đem thêm vào những đồ đo ruộng đất đê đường..., bởi vì nếu theo hẳn cả thước tây thì mỗi thước tây tính thành 2 thước 5 lấc Annam, vậy thì lại phải tính theo cứ 2 mẫu 7 sào Annam mới thành 1 mẫu tây, dân được lợi, nhưng ngạch thuế chắc kém hơn trước"(8). Về đồ dùng để cân đong đo, tờ trình đề đã nghị: "Cách cân thì dùng cân bàn cho có qui định, còn như cách dùng bằng quá, hoặc gang, hoặc đá, hoặc sắt, nặng nhẹ không đều thì xin bỏ hẳn đi... Các thứ đo thì lấy thước Gia Long làm chuẩn, hoặc thước đo tròn, đo dài, đo lục lăng bát giác, cũng theo thước tắc phân ly ấy... Đồ dùng ở các làng cần dùng lắm, bây giờ nhà nước đã chế ra các đồ dùng mới, thì nên phát cho các làng mỗi làng một bộ, và các chợ búa mỗi chợ một bộ, không lấy tiền, còn như các tư gia, ai có dùng thì phải mua mất tiền, nếu những hiệu nào muốn chế các đồ ấy để bán, thì phải xin phép quan trên, có Sở Kiểm soát duyệt rồi, cho phép mới được đem bán... Còn như sự phát hành thì trước hết xin yết thị cho các chợ búa cùng các nhà quê đều biết, rồi sức cho các viên phủ huyện đi diễn giảng cho dân nghe, lại thường cho Sở Kiểm soát đi các chợ búa khám xét, như thế thì việc thi hành mới có thể thực hiện được"(9).

Năm 1923, Toàn quyền Đông Dương đã giao nhiệm vụ tiếp tục nghiên cứu để đưa vào Đông Dương hệ thống đo lường của Pháp đồng thời tổ chức Sở Kiểm duyệt các đơn vị đo lường ở Đông Dương. Năm 1925 Phòng Tư vấn bản xứ đã yêu cầu cần có sự phối hợp giữa hệ mét và đơn vị đo lường ở Đông Dương.

Ngày 1 tháng 9 năm 1927 quyền Thống sứ Bắc Kỳ Graffeuil đã gửi Thông tư số 138A đến các tỉnh trưởng và đốc lý hai Thành phố Hà Nội và Hải Phòng yêu cầu nghiên cứu các điều khoản trong Sắc lệnh ngày 27 tháng 10 năm 1911 qui định về đơn vị đo lường ở Nam Kỳ, đồng thời yêu cầu nhận xét xem có thể áp dụng được ở Bắc Kỳ không và nói rõ nguyên nhân vì sao. Chỉ một thời gian ngắn sau khi Thông tư trên được gửi đi, Phủ Thống sứ Bắc Kỳ đã lần lượt nhận được hầu hết thư trả lời của các tỉnh và thành phố Bắc Kỳ nêu rõ tình hình hiện tại ở địa phương mình và nêu ý kiến về khả năng áp dụng hệ thống đo lường của Pháp ở Bắc Kỳ. Kết quả các ý kiến như sau:

- Đồng ý áp dụng ngay: Hà Nội, Hải Phòng, Cao Bằng, Hưng Yên, Lạng Sơn, Lào Cai, Ninh Bình, Sơn La, Sơn Tây, Vĩnh Yên;

- Đồng ý áp dụng, nhưng có thời hạn và có thay đổi ít: Bắc Giang, Hà Giang, Hà Nam, Nam Định, Phúc Yên, Quảng Yên, Thái Nguyên, Tuyên Quang;

- Không đồng ý: Bắc Cạn, Bắc Ninh, Hà Đông, Hải Dương, Phú Thọ, Lai Châu, Móng Cái, Yên Bái;

- Thái Bình đề nghị phải có Tiểu ban nghiên cứu vấn đề này;

- Không trả lời: Hòa Bình.

Hầu hết các thư trả lời Thống sứ Bắc Kỳ của Đốc lý hai thành phố và Công sứ các tỉnh Bắc Kỳ đều được tham khảo ý kiến của các quan lại người Việt ở các địa phương đó. Đối với Hà Nội, trong thư ngày 5 tháng 9 năm 1927, Đốc lý thành phố Tholance đã trả lời Thống sứ Bắc Kỳ: "Người dân Hà Nội đã đủ trình độ để thay đổi những thói quen thường ngày mà không có khó khăn gì, và theo tôi có thể áp dụng được ở Bắc Kỳ như đã tiến hành ở Nam Kỳ"(10). Đốc lý thành phố Hải Phòng Eckert đã trình bày quan điểm của mình trong thư ngày 17 tháng 9 năm 1927 gửi Thống sứ Bắc Kỳ: "Việc cải cách đơn

vị đo lường sẽ không có trở ngại gì đối với Hải Phòng vì trong thực tế tại Hải Phòng, không chỉ các đại thương, trung thương mà cả tiểu thương đã sử dụng thành thạo các đơn vị đo lường theo hệ mét giữa người Âu với người Á, thậm chí giữa những người bản xứ với nhau một cách rất thoải mái"(11). Chỉ huy Đạo quan binh 2 Cao Bằng trong thư gửi Thống sứ Bắc Kỳ ngày 24 tháng 9 năm 1927 đã thông báo sự nhất trí của các quan lại ở địa phương đối với việc cải cách đơn vị đo lường ở Bắc Kỳ: "Nó sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho trao đổi hàng hóa, tránh buôn bán gian lận, và nói chung làm đơn giản các hoạt động thương mại. Người dân địa phương đã quen với các đơn vị đo lường hệ mét sẽ nhanh chóng sử dụng các đơn vị mới khi bị bắt buộc, trừ người dân sống ở sát biên giới Trung Quốc, hay các dân tộc ít người quen dùng các đơn vị khác sẽ có khó khăn trong việc áp dụng các qui định mới". Trong thư gửi Thống sứ Bắc Kỳ ngày 30 tháng 9 năm 1927, Công sứ Lạng Sơn đã viết: "Qui định về đơn vị đo lường là cần thiết vì người dân Bắc Kỳ ngày càng có thói quen sử dụng các đơn vị hệ mét, trong khi vẫn chưa có văn bản pháp lý về vấn đề này, vì thế cho đến nay chưa theo dõi được các thương nhân, các khách hàng người Hoa và người bản xứ đang sử dụng cân quá nhẹ, cân sai hoặc thậm chí lừa lọc". Tuần phủ Ninh Bình Nghiêm Xuân Quảng trong thư gửi Công sứ Ninh Bình ngày 9 tháng 9 năm 1927, sau khi phân tích những lợi ích của việc thống nhất các đơn vị đo lường, đã đề nghị một số biện pháp cụ thể trong việc áp dụng những đơn vị mới ở Bắc Kỳ: "Các đơn vị hệ mét rất tiện lợi, nhưng nên áp dụng dần dần để người nông dân làm quen với chúng. Đối với các đơn vị cân, các đơn vị trên không được sử dụng trong toàn bộ các làng do việc trao đổi buôn bán kém, vì những người dân nông thôn không phải là nhà sản xuất và cũng không phải là những người tiêu thụ lớn. Buôn bán giữa họ chẳng có ý nghĩa gì; việc tính toán là theo ý họ. Theo ý kiến tôi, nên đặt trong

các thành phố và những chợ to một cân của Pháp, một chai một lít để làm mẫu và để cho người dân quen với cách tính toán theo các đơn vị đo lường hệ mét... Cân Roberval và cân bàn không phù hợp với người dân vì giá đắt và kích thước lớn. Chỉ cần một cái cân và một chai một lít để ở đình và ở các chợ to là được. Đối với mua bán nhỏ thì cân Annam tốt hơn, với điều kiện quả cân và vạch chia ở cân cân phải dựa vào gam..."(12). Trong thư trả lời Công sứ Bắc Kỳ ngày 16 tháng 9 năm 1927, Công sứ Vĩnh Yên đã giải thích sự đồng ý áp dụng hệ thống đo lường của Pháp trong tỉnh mình vì người dân bản xứ ở đây đã sử dụng các đơn vị đo lường hệ thống đo lường của Pháp trong một số hoạt động thương mại. Chính vì vậy mà các thầu khoán xây dựng đã sử dụng đơn vị tạ để mua vôi, cát, v.v..., các thương nhân buôn bán vải đã ngày càng sử dụng thước mét, và chai lít đã được coi như đơn vị để đong trong việc bán dầu hỏa và rượu. Mặt khác, qui định mới này sẽ có lợi là hủy bỏ các đơn vị Annam cũ mà nhiều thương nhân đã rất lấu cá khi tính lẫn với các đơn vị hệ mét nhằm dễ dàng lừa gạt khách hàng.

Nhiều tỉnh đồng ý áp dụng hệ thống đo lường của Pháp ở Bắc Kỳ với các giải pháp dung hòa là: đề nghị phải có thời hạn áp dụng (Hà Nam, Quảng Yên, Bắc Giang; đề nghị chỉ áp dụng đối với khu vực thị xã và các trung tâm buôn bán lớn (Yên Bái, Nam Định, Thái Nguyên); vừa đề nghị về thời gian, và các địa điểm áp dụng (Lai Châu, Sơn Tây); đề nghị phải có cách gọi tên tiếng Việt bên cạnh tên các đơn vị đo lường hệ mét (Kiến An, Phúc Yên). Trong thư của Công sứ Bắc Giang gửi Thống sứ Bắc Kỳ ngày 14 tháng 10 năm 1927, đã viết: "Các đơn vị đo lường hệ mét đã được dùng thường xuyên trong nhiều hoạt động mua bán. Các đơn vị đo lường Annam chỉ còn dùng trong hoạt động bán lẻ. Tuy nhiên, thỉnh thoảng trong bán lẻ cũng không sử dụng các đơn vị cũ nữa mà đã chấp nhận các đơn vị như bát, hộp bơ, v.v..."(13).

Trong thư ngày 23 tháng 9 năm 1927, Công sứ Nam Định đã báo cáo Thống sứ Bắc Kỳ tình hình không thống nhất về các đơn vị đo lường đang sử dụng ở Bắc Kỳ, đồng thời nêu rõ những bất lợi của tình hình đó là: "Làm cản trở và chậm hoạt động buôn bán vì nhiều khi, nhất là với các đơn vị đong, người mua và người bán sử dụng các đơn vị khác nhau nhưng lại gần nhau: người bán xác định khối lượng hàng đem bán theo mẫu mà họ quen dùng; về phía người mua cũng tự xác định bằng một đơn vị khác xem khối lượng hàng mua có tương ứng với giá người bán yêu cầu không. Hơn nữa, các đơn vị Annam không có sự kiểm soát của chính quyền nên dễ dẫn đến gian lận"(14). Trong thư ngày 22 tháng 9 năm 1927 gửi Thống sứ Bắc Kỳ, sau khi nêu những thuận lợi của việc áp dụng hệ thống đo lường của Pháp ở Bắc Kỳ, Công sứ Phúc Yên Lotzer đã đề nghị: "Để các đơn vị đo lường mới dần dần trở thành thói quen trong hoạt động buôn bán ở Bắc Kỳ thì cần có sự giải thích bằng tiếng bản xứ bên cạnh. Các thành ngữ "ki-lô", "gam", "lít" thực tế giờ đây đã được người dân Bắc Kỳ hiểu, song không thể để bên cạnh các đơn vị đó chữ "tây" vì như vậy có thể hiểu là hai loại đơn vị khác nhau..."(15). Công sứ Thái Nguyên đã đề nghị Thống sứ Bắc Kỳ trong thư ngày 6 tháng 9 năm 1927: "Việc áp dụng hệ mét ở Bắc Kỳ chỉ có thể thực hiện được ở các tỉnh đồng bằng. Còn đối với các Đạo quan binh và các tỉnh Sơn La, Lao Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Lạng Sơn và Hòa Bình, nơi người Mán (Dao), người Thái, người Mường và người Mèo còn chưa chuẩn bị để sử dụng các đơn vị mới đó thì nên hoãn lại sau"(16).

Trong số các tỉnh phản đối việc áp dụng hệ thống đo lường của Pháp ở Bắc Kỳ, có những tỉnh thương mại rất phát triển và có những trung tâm buôn bán lớn, trước hết là tỉnh Hà Đông, nằm cạnh Hà Nội và có hoạt động buôn bán rất sôi nổi. Vậy vì sao tỉnh Hà Đông lại chưa đồng ý áp dụng ngay hệ thống đo lường của Pháp ở Bắc

Kỳ? Trong tờ trình gửi Công sứ Hà Đông ngày 27 tháng 9 năm 1927, Tổng đốc Hoàng Trọng Phu đã giải thích những lý do sau: "Sự phát triển dân trí của người dân Bắc Kỳ không bằng người dân Nam Kỳ do người dân Nam Kỳ đã nhận được sự giảng dạy của Pháp từ gần 30 năm; Theo phong tục của người Việt, thóc, gạo, ngô và đậu đều được đong bằng *đấu*, vải vóc tơ lụa đo bằng *vuông*, chất lỏng đong bằng *bát*, chất rắn tính bằng *cân*. Cả xứ dùng các đơn vị này từ lâu và không khó khăn gì; Đa số người dân ở nông thôn đều không biết chữ nên không thể dùng các đơn vị đo lường của Pháp; Các dụng cụ đo lường hệ mét đa số đều được chế tạo bằng kim loại. Chúng sẽ bị gỉ và sai nếu người dân không biết sử dụng; Các dụng cụ đo lường của Pháp đắt và người dân nông thôn không có nhiều tiền để sắm. Bằng chứng là tỉnh Hà Đông có rất nhiều cửa hàng cửa hiệu, song các thương nhân sử dụng các đơn vị đo lường theo hệ mét rất hiếm"(17). Tỉnh Bắc Ninh đã giải thích lý do không đồng tình của mình trong thư gửi Thống sứ Bắc Kỳ ngày 14 tháng 10 năm 1927: "Vì đã quen dùng *thước, tấc, picul*, v.v...là những đơn vị thể hiện ngay trong đầu người dân Bắc Kỳ mà không phải cố gắng gì, chắc chắn họ sẽ gặp rất nhiều khó khăn để hiểu các đơn vị chiều dài, trọng lượng, khối lượng thực tế của chúng tương đương bằng bao nhiêu mét, đề-xi-mét, xăng-ti-mét, ki-lô-gam, gam, mét khối, lít, v.v..., kể cả có dịch sang tiếng Việt. Trong tình hình như vậy, việc đưa vào Bắc Kỳ những đơn vị đo lường mới sẽ làm thay đổi cơ bản những tập quán và những thói quen của địa phương, khi đó liệu có thu được kết quả mà người ta hy vọng không?"(18). Trong thư gửi Thống sứ Bắc Kỳ ngày 29 tháng 9 năm 1927, Công sứ Hải Dương không đồng tình vì: "Đối với người bản xứ, các đơn vị đo lường cũ là thuận tiện không thể chối cãi. Nó tương ứng với những nhu cầu vật chất. Vì thế, ở Đông Triều, cơ sở trong mua bán ngũ cốc là *thúng* 18 ki-lô, hai *thúng* hai bên cân là khối lượng của người gánh.

Người ta cũng có thể thấy một *mẫu* gần tương đương với một "*ngày công*" của người nông dân Pháp. Điều đó cho ta thấy ngay ở Pháp, việc sử dụng hệ mét cũng còn chưa thực hiện được ở khắp nơi. Một số nghề, và ngành hàng hải dùng các đơn vị hoàn toàn khác...". Không trình bày dài dòng, ngày 21 tháng 9 năm 1927, Công sứ Phú Thọ trình bày vấn đề này trong một bức điện gửi cho Thống sứ Bắc Kỳ trong đó nêu rõ: "Việc sử dụng các đơn vị đo lường hệ mét chỉ có thể thực hiện ở Bắc Kỳ sau 15 năm nữa"(19).

Đến năm 1927, các tỉnh Bắc Kỳ vẫn chỉ sử dụng các đơn vị đo lường như trước đây và vì vậy tình trạng không thống nhất giữa các vùng, các tỉnh và các làng vẫn tồn tại. Các đơn vị chủ yếu sử dụng tại Bắc Kỳ đã được nêu trong báo cáo gửi Thống sứ Bắc kỳ ngày 22 tháng 9 năm 1927 như sau: Đơn vị đo chiều dài chủ yếu là *thước* tương ứng với 2 gang tay, và độ dài được qui định bằng nghị định là 0m40. Đơn vị này được người dân Bắc Kỳ sử dụng rộng rãi, nhưng đôi khi có giá trị khác nhau, ví dụ: thợ may lại dùng *thước kinh* tương ứng với 3 gang tay. Mặt khác, độ dài của thước thay đổi theo từng vùng, một gang tay, và đơn vị nhỏ hơn cũng không được xác định cụ thể. Để đo đất đai, người ta sử dụng *ngũ* (5 thước) hay *trượng* (10 thước). Chỉ có các đơn vị nhỏ hơn của thước là được chia theo hệ mét. Đơn vị để tính trọng lượng là *cân* thường có trọng lượng bằng 4/10 *quan tiền*, nhưng đơn vị này có thể thay đổi tùy theo từng vùng, hoặc theo thỏa thuận được chấp nhận như bằng 4,5/10, hoặc 5/10 *quan tiền*. Vì một *quan tiền* bằng cân nặng 1kg500, trọng lượng của cân có thể ấn định là 600, 675 hoặc 700 gam. Đối với trọng lượng lớn thì tính bằng *tạ*, nhỏ thì tính bằng *lạng*. Một *tạ* bằng 100 cân, nghĩa là bằng khoảng 60 kg. Một *lạng* bằng 1/16 cân, nghĩa là bằng khoảng 37 gam. Cũng như cân, *tạ* cũng có sự thay đổi tùy theo giá trị so với *ligature*. Để đong ngũ cốc, người dân Bắc Kỳ sử dụng *thúng* (khoảng 20 lít) và *đấu* (khoảng 1 lít). Thúng và

đầu cũng thay đổi theo từng vùng. Đối với chất lỏng thì có rất nhiều đơn vị và không có một mẫu chung nào cả(20).

Trong những năm tiếp theo, người dân vùng đồng bằng và trung du Bắc Kỳ đã có xu hướng dùng các đơn vị đo lường của Pháp. Trong khi đó, đa số người dân ở nông thôn vẫn tiếp tục dùng các đơn vị đo lường truyền thống mà họ đã rất gắn bó. Tuy nhiên, không phải là họ không biết đến các đơn vị đo lường của Pháp vì đã có một thế hệ nhiều người được học trong các trường trong suốt thời gian qua.

Năm 1933, vấn đề trên lại được đưa ra bàn luận trong các cuộc họp của Đại hội đồng Kinh tế-Tài chính Đông Dương. Trong báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ gửi Toàn quyền Đông Dương ngày 15 tháng 3 năm 1933, Thống sứ Bắc Kỳ Pagès đã đề nghị: "Đây là lúc thuận lợi để tiến hành thử tại các trung tâm đô thị và các vùng nông thôn quan trọng. Một trong những biện pháp để đạt kết quả là phải đưa vào các đơn vị hệ mét một số đơn vị của người bản xứ như: *mẫu* (bằng 3600m²) và các đơn vị của nó, đơn vị *picul* (qui định bằng 60 kg theo Nghị định ngày 10 tháng 7 năm 1903) ngày càng ít được dùng. Giờ đây, hầu hết những người dân nông thôn đều biết đến từ "tạ tây" hay đơn vị *tạ*. Trước hết nên áp dụng trong các cửa hiệu của người Hoa và người Việt có đóng thuế môn bài tại các thành phố và các trung tâm quan trọng... Về các đơn vị, lý tưởng nhất là mỗi làng, hay ít nhất mỗi trung tâm quan trọng có đầy đủ các dụng cụ thuộc hệ mét như: *cân*, *cân bàn*, *quả cân*, *thước mét*, *chai lít*, với các đơn vị nhỏ hơn của chúng". Ngày 21 tháng 9 năm 1933, Toàn quyền Đông Dương Pasquier đã gửi thư tới Khâm sứ Trung Kỳ nhằm góp ý kiến vào dự thảo *Đạo dụ* của Triều đình Huế về việc áp dụng hệ thống đo lường của Pháp ở Trung Kỳ. Toàn quyền Đông Dương đã đề nghị phải áp dụng ở cả Trung và Bắc Kỳ và lưu ý những điểm sau: "*Việc sử dụng hệ mét phải được*

áp dụng trong thời hạn 2 năm đối với các thương nhân đóng thuế môn bài; Việc áp dụng này không thể thực hiện cho toàn dân trước 5 năm và cần phải bổ sung cho Dụ này các thông tri, gửi Công sứ và quan lại các tỉnh nhằm chuẩn bị cho dân chúng đón nhận cuộc cải cách này, nhất là đối với giới trẻ"(21).

Trước khi thực hiện cuộc cải cách ở Bắc Kỳ, Thống sứ Bắc Kỳ đã gửi Thông tư số 19626N ngày 17 tháng 11 năm 1936 đến Công sứ các tỉnh Bắc Kỳ và Đốc lý Thành phố Hà Nội và Hải Phòng nhằm tìm hiểu tình hình các đơn vị và các dụng cụ đo lường hiện đang sử dụng tại các địa phương. Chỉ trong vòng một tháng, các thành phố và các tỉnh đã trả lời, riêng đối với các tỉnh còn có tình hình cụ thể của từng phủ và huyện. Nhìn chung, cho đến năm 1936, các địa phương ở Bắc Kỳ vẫn chưa sử dụng thống nhất các đơn vị đo lường (Xem phần phụ lục).

Về *trọng lượng*, đa số các tỉnh Bắc Kỳ (22 tỉnh) coi 1 yến bằng 10 cân (hay bằng 6 kg theo đơn vị hệ mét của Pháp), song tại các tỉnh Hà Nam, Hưng Yên, Phú Thọ, Sơn Tây và Hải Phòng thì lại quen tính 10 cân bằng 6 kg⁰⁴⁵; tại Lào Cai và Phúc Yên thì 10 cân bằng 6 kg 400. Cũng như vậy, tại 22 địa phương Bắc Kỳ tính 1 tạ bằng 10 yến (hay bằng 60 kg), nhưng các tỉnh Hà Nam, Hưng Yên, Phú Thọ, Sơn Tây, Hải Phòng thì tính 10 yến bằng 60 kg⁴⁵; còn Lào Cai và Phúc Yên thì tính 10 yến bằng 64 kg... Đối với đá quý hay dược phẩm, các đơn vị trọng lượng và cân được sử dụng cũng không thống nhất: đa số các tỉnh Bắc Kỳ sử dụng cân giống kiểu rô manh, cân cân bằng gỗ hoặc tre, còn cân tiểu ly thì bằng xương hay bằng ngà; quả cân chủ yếu làm bằng gang, chì và thậm chí bằng đồng, bằng sắt và bằng đá. Chỉ trừ Phúc Yên lại dùng cân Roberval(22).

Về *đơn vị đo độ dài*, Nghị định ngày 2 tháng 6 năm 1897 đã qui định 1 thước ta giá trị bằng 0m40 áp dụng ở Đông Dương và các đơn vị gồm

ngũ, trượng, ly, dậm, thước, tấc, phân, ly, song tại Ninh Bình và tại bốn đạo quan binh vùng biên giới Bắc Kỳ thì còn có thêm đơn vị: 1 *sái* bằng 1m60 và 1 *gang* bằng 0m20. Riêng về đơn vị dung tích, các tỉnh Bắc Kỳ có rất nhiều đơn vị khác nhau: Đối với ngũ cốc, các tỉnh Bắc Kỳ đều tính 1 *thang* bằng 2 *đấu* (tức là bằng 2 lít tây), riêng tại Phúc Yên thì 1 *thang* lại bằng 4 lít80; tại Ninh Bình, Phúc Yên và Nam định tính 1 *thùng* bằng 15 đến 17 lít tây, riêng Bắc Giang tính 13 lít và *đong* bằng ống tre; tại 10 địa phương Bắc Kỳ tính 1 *thúng* bằng 20 *đấu* (tức là bằng 20 lít tây), riêng Thái Bình, Yên Bái tính bằng 20 kg, Bắc Giang tính bằng 22 kg... và *đong* bằng *hộp* hoặc ống bằng gỗ; 9 địa phương Bắc Kỳ tính 1 *phương* bằng 30 *đấu* (tức 30 lít tây), trừ Bắc Giang tính bằng 20 kg, Thái Bình tính bằng 40 kg, Vĩnh Yên tính bằng 15 lít. Riêng giá trị của 1 *đấu* rất khác nhau giữa các tỉnh Bắc Kỳ: 23 tỉnh Bắc Kỳ tính 1 *đấu* bằng 10 *lẻ*, 8 tỉnh tính bằng 1 lít, 3 tỉnh tính bằng 1 kg, 3 tỉnh tính kém hơn 1 lít, Móng Cái tính bằng 13 lít50, Quảng Yên tính bằng 100m3; ống đo bằng *gỗ*, đôi khi bằng *sắt*. Đối với chất lỏng, còn có thêm các đơn vị *ruộc* và *gáo*. Tại Lạng Sơn, Sơn Tây, Thái Bình và Vĩnh Yên, ống *đong* 1 *ruộc* làm bằng *gỗ*, có cán và giá trị rất khác nhau, ví dụ ở Vĩnh Yên thì 1 *ruộc* bằng 0lít07; Tại Sơn Tây, Thái Bình và Vĩnh Yên, *gáo* bằng sọ *dừa* có cán; tại Bắc Cạn và Móng Cái, đơn vị *đong* là ống làm bằng *tre*; tại Ninh Bình, Quảng Yên và Đạo quan binh 3 dùng *thùng* *đầu* để *đong*; tại Đạo quan binh 4, Kiến An, Sơn La, Ninh Bình dùng ống *bơ*; tại Kiến An, Ninh Bình dùng cả *hộp* lại. *Hộp* bằng *gỗ* hoặc bằng *sắt* trắng; ở Đạo quan binh 3, người ta dùng ống bằng *gỗ* hay bằng *sắt* trắng; ở Đạo quan binh 2 thì dùng ống bằng *sắt*.

Để có thêm cơ sở áp dụng việc thay đổi các đơn vị đo lường ở Bắc Kỳ, ngày 21 tháng 11 năm 1936, Thống sứ Bắc Kỳ đã gửi thư cho Khâm sứ Cao Miên để tham khảo ý kiến về kết quả của việc áp dụng hệ thống đo lường của Pháp ở Cao

Miên trong thời gian qua (từ năm 1914), đặc biệt là về mức độ phổ biến trong dân chúng; việc tổ chức thực hiện sự kiểm soát và kết quả của việc kiểm soát này. Thống sứ Bắc Kỳ cũng đã tham khảo ý kiến đối với Nam Kỳ. Tại Nam Kỳ việc áp dụng các đơn vị đo lường của Pháp đã thu được kết quả tốt và đông đảo thương nhân người Á cũng như người bản xứ đã sử dụng các đơn vị mới này một cách dễ dàng, thuận lợi.

Nhận xét

Chính quyền thực dân trong suốt hơn 20 năm luôn chú ý và tìm mọi biện pháp để thống nhất các đơn vị đo lường tại Bắc Kỳ, song kết quả thực hiện ở các địa phương khác nhau: chỉ trong các thành phố và các tỉnh, nơi có nhiều người Âu và người nước ngoài thì các thương nhân người Việt mới sử dụng các đơn vị đo lường của Pháp, còn tại các vùng nông thôn, nơi những người nông dân vừa là người sản xuất, vừa là những người tiêu thụ chỉ buôn bán các sản phẩm do họ sản xuất ra để phục vụ đời sống sinh hoạt hàng ngày giữa người dân với nhau, thì họ vẫn chỉ quen sử dụng các đơn vị đo lường cũ phù hợp với tập quán của mỗi làng, mỗi địa phương.

Những thành phố ở Bắc Kỳ đã áp dụng các đơn vị đo lường mới là những trung tâm buôn bán sầm uất, nơi diễn ra các hoạt động trao đổi buôn bán với khối lượng và giá trị hàng hóa lớn như bán buôn hay hàng hóa phục vụ xuất khẩu như Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên... Còn đa số các tỉnh (nhất là các tỉnh miền núi) thì việc áp dụng những đơn vị đo lường mới còn gặp nhiều khó khăn.

Tình trạng không thống nhất các đơn vị đo lường ở Bắc Kỳ còn kéo dài đến những năm giữa thế kỷ XX, thậm chí có nhiều đơn vị như mẫu và *đấu* còn được sử dụng đến ngày nay. Tình trạng trên cho thấy trình độ và kỹ năng buôn bán vẫn mang tính chất của nền sản xuất nhỏ "tự cung tự cấp" mà chưa đạt đến trình độ của một nền kinh tế hàng hóa phát triển.

PHỤ LỤC: CÁC ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG SỬ DỤNG Ở BẮC KỲ NĂM 1936 (23)

Đơn vị	Tên ta	Giá trị ta	Giá trị hệ mét	Địa phương sử dụng
Trọng lượng				
Đơn vị thường:				
	- Yến.....	10 cân	6 kg	Cả Bắc Kỳ
	- Tạ	10 yến	60 kg	Cả Bắc Kỳ (trừ Hà Nội)
	- Tấn	10 tạ	600 kg	Lạng Sơn - Hải Phòng
	- Cân	16 lạng	600 kg	Cả Bắc Kỳ
	- Lạng	1/16 cân	37 kg 50	Cả Bắc Kỳ (trừ Sơn La, Hà Nội)
	- Đồng cân...	1/10 lạng	3gr 75	Như trên
	- Phấn	1/10 đg.c	0gr 375	21 địa phương
	- Ly	1/10 phán	0gr 0375	15 địa phương
Đơn vị đặc biệt:				
- Đá quý, dược phẩm, dụng cụ giá cả	- Nén	10 lạng	375 gr	Bắc Giang, Kiến An, Sơn La
	- Lạng (cân tiểu ly)	37gr 50	Bắc Giang
	- Đồng cân ..	1/10 lạng	3gr 75	Bắc Giang, Sơn La
	- Phấn	1/10 đg.c	0gr 375	Như trên
- Thuốc phiện	- Tael (lạng).	37gr 50	Bắc Giang
Độ dài				
Kích thước thường				
	- Ngũ	5 thước	2 m	Cả Bắc Kỳ (trừ Lạng Sơn, Hà Nội)
	- Trượng	10 thước	4 m	Cả Bắc Kỳ (trừ Phú Thọ, Sơn La, Hà Nội) Lạng Sơn
	- Ly	180 trường	720 m	Phúc Yên
	- Dặm	1000 trường	4000 m	Cả Bắc Kỳ
	- Thước	10 tấc	0m 40	Cả Bắc Kỳ (trừ Hà Nội)
	- Tấc	1/10 thước	0m 04	Như trên
	- Phán	1/100 thước	0m 004	Cả Bắc Kỳ (trừ Bắc Giang, Bắc Cạn, Quảng Yên, Thái Nguyên, Yên Bái, Hà Nội)
	- Ly	1/1000 th.	0m 0004	
Kích thước đặc biệt				
Đối với một số nghề và một số dụng cụ	- Thước kinh (thợ may).....	0m 60	Bắc Giang, Hà Đông, Ninh Bình, Sơn Tây và Hà Nội.
	- Thước mộc (thợ mộc)	0m 42	Hà Đông
	- Vuông (do vải)	0m30_0m40	Kiến An, Thái Bình
Diện tích				
Kích thước chính thức:				
	- Mẫu	10 sào	3600 m ²	Cả Bắc Kỳ (trừ Hà Nội)
	- Sào	1/10 mẫu	360 m ²	Như trên
	- Thước	1/15 sào	24 m ²	19 địa phương
	- Tấc	1/10 thước	2m ² 40	12 địa phương
	- Phán	1/10 tấc	0m ² 24	Bắc Ninh, Hà Đông, Hưng Yên, Phú Thọ, Thái Bình
	- Ly	1/10 phán	0m ² 024	Như trên
Kích thước phổ thông				
	- Miếng.....	1/9 sào	40 m ² 00	Bắc Giang, Bắc Ninh, Hưng Yên, Phúc Yên
	- Thân.....	1/9 miếng	4 m ² 44	Bắc Ninh
	- Ghế.....	1/25 thân	0 m ² 17	Như trên
	- Gang.....	1/4 ghế	0 m ² 04	Như trên

Đơn vị	Tên ta	Giá trị ta	Giá trị hệ mét	Địa phương sử dụng
<i>Dung tích</i>				
<u>Ngũ cốc</u>	- Thăng	2 đấu	2 lít	Hà Đông, Hà Nam, Sơn Tây, Hải Phòng, Ninh Bình
	- Thùng	15-17 lít	Ninh Bình, Phúc Yên, Nam Định
	- Thúng	20 đấu	20 lít	10 địa phương
	- Phương	30 đấu	30 lít	9 địa phương
	- Hộc	60 đấu	60 lít	Hà Nam, Hải Phòng, Sơn Tây, Tuyên Quang
	- Đẩu	10 lè	tuỳ	23 địa phương
	- Bát	1/2 đấu	0 lít 50	8 địa phương
	- Lè	1/10 đấu	0 lít 10	12 địa phương
<u>Chất lỏng</u>	Ruộc	Lạng Sơn, Sơn Tây, Thái Bình, Vĩnh Yên
	Gáo	Sơn Tây, Thái Bình, Vĩnh Yên

CHÚ THÍCH

- (1) Vũ Quốc Thúc, L'économie communaliste du Vietnam, Presse Universitaire du Vietnam, Hanoi, 1951, tr.177.
- (2) RST-71315 : Arrêtés et Circulaires du Gouvernement général. Rapports des Chefs des provinces du Tonkin sur les poids et mesures (1886-1937).
- (3)(4)(5) RST-71315.
- (6) France Indochine, 4 juin. 1921.
- (7)(8)(9) RND-1218 : Application du système métrique dans les poids et mesures de l'Indochine (1899-1921).
- (10)(11)(12)(13)(14)(15)(16)(17)(18)(19) RST-71312 : Extension au Tonkin de la Règlementation des poids et mesures (1899-1936).
- (20) RND-1219 : Poids et Mesures en usage dans la province (1927- 1936).
- (21) RST-71311 : Correspondances échangées avec le Résident Supérieur en Annam a/s de l'application du système métrique (1933-1936).
- (22) RST-71315.
- (23) RST-71312.

HỆ THỐNG BUÔN BÁN Ở BIỂN ĐÔNG THẾ KỶ XVI-XVII VÀ VỊ TRÍ CỦA MỘT SỐ THƯƠNG CẢNG VIỆT NAM

(Một cái nhìn từ điều kiện địa - nhân văn)

NGUYỄN VĂN KIM *

I. Nằm ở vùng chân núi Himalaya, trong khu vực châu Á gió mùa, Đông Nam Á được coi là một trong những trung tâm xuất hiện sớm của cây lúa nước (1). Trong lịch sử, cây lúa đã trở thành nguồn sống, là cơ sở kinh tế chủ yếu của người Việt.

Mặc dù người Việt đã sớm có những truyền thuyết về nguồn gốc tổ tiên mang đậm yếu tố *Nước*, về cái nhìn cổ xưa với biển (2), về truyền thống quai đê lấn biển, ý thức bảo vệ chủ quyền trên biển và tài thao lược của thủy quân (3)... Nhưng nhìn chung, cư dân Việt vẫn dừng lại trước biển, sống ven biển nhưng vẫn xây lưng lại với biển, sống chết vẫn cố làm nông trong hiệu quả kinh tế không cao (4).

Với hơn 3.000 km bờ biển vậy mà người Việt vẫn ít có truyền thống khai thác biển ngoài việc đánh bắt nhuyễn thể và cá ven bờ. Việt Nam không có nền kinh tế thương mại và hàng hải phát triển, không có nền văn hoá hải dương, khai phóng, hội nhập như cư dân các nước khu vực Địa Trung Hải hay một vài quốc gia khác trên thế giới. Mối quan hệ kinh tế văn hoá giữa Đại Việt với các nước Đông Nam Á, châu Á, ngoại

trừ trường hợp Trung Quốc, không lấy gì làm sâu sắc và thường xuyên. Sự hiểu biết của người Việt về địa lý, lịch sử, kinh tế các nước trên thế giới cũng rất hạn hẹp cho dù đó là các quốc gia lân bang, láng giềng. Đó thật là vấn đề đáng suy nghĩ (5).

Từ thực tế lịch sử đó, tôi cho rằng cùng với tình trạng phát triển chậm chạp của nền kinh tế sản xuất hàng hoá thì *ảnh hưởng của điều kiện sinh thái* đến tập tục, thói quen ứng xử với tự nhiên của người Việt là những nguyên nhân trọng yếu khiến cho kinh tế ngoại thương Việt Nam chưa từng đóng vai trò thực sự nổi bật trong hệ thống buôn bán ở Biển Đông qua nhiều thời kỳ lịch sử.

Có thể thấy, vào những thế kỷ sau Công nguyên, mặc dù đã làm chủ được hầu khắp vùng đồng bằng sông Hồng và chinh phục được một số dải đất ven biển nhưng người Việt vẫn không thể (và thực tế là không cần) vượt ra khỏi không gian kinh tế nông nghiệp truyền thống để tiến ra biển. "Cái không gian sinh tồn cụ thể và độc đáo này đã đào luyện nên tính cách hạ bần, tâm lý hoá thân vào đồng đất và mở rộng cõi bờ với

* TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học KHXH & NV - Đại học Quốc gia Hà Nội.

hướng chảy dọc theo các đồng bằng ven biển"(6).

Để thích ứng với môi cảnh sống của Hệ sinh thái phổ tạp (*General ecosystem*) vùng nhiệt đới, từ thời tiền sử cư dân Đông Nam Á trong đó có người Việt cổ, đã phải săn bắt và hái lượm theo phổ rộng (7). Điều cần lưu ý là, trong các vùng sinh thái có trữ lượng thức ăn phong phú đã chứa đựng nhiều điều kiện ngẫu nhiên có thể dẫn đến khả năng triệt tiêu những biến chuyển trong lối sống do ít phải đối diện với tình trạng suy kiệt về nguồn thực phẩm dự trữ. Và chính K. Marx cũng từng nhận xét "Một thiên nhiên quá hào phóng sẽ dặt tay con người đi như dặt tay một đứa trẻ mới tập đi. Nó không làm cho sự phát triển của con người thành một sự tất yếu tự nhiên..." (8).

Thực tế là, trong những thời điểm đứng trước cuộc khủng hoảng, cư dân nông nghiệp Việt Nam luôn có được khả năng tự điều chỉnh, tự mở được những môi trường canh tác mới. *Sự bồi lấp phù sa của các dòng sông lớn cũng như khả năng mở rộng không gian canh tác về phía Nam khiến cho nông nghiệp Việt Nam dường như không phải chịu sức ép cao về dân số và rơi vào cuộc khủng hoảng trầm trọng.* Đây chính là một đặc điểm quan trọng quy định nên ưu thế vượt trội của nông nghiệp Việt Nam so với các ngành kinh tế khác.

Tập quán sống định cư gắn chặt với đồng đất và nguồn cung cấp thực phẩm đa dạng, lượng thủy sản nước ngọt khá phong phú của một không gian địa - kinh tế ẩm, trũng miền chân núi là nguyên nhân chính yếu kiềm toả sức vươn ra biển, nhu cầu muốn chinh phục biển khơi của người Việt. Biển là một thế giới quá mệnh mông, mơ hồ và đầy hiểm nguy trong tâm thức của không ít người Việt. Các mô típ hình thuyền trên một số hiện vật thời đại đồ đồng cũng như những con thuyền được mô tả trong các nguồn sử liệu văn bản viết ở các thời kỳ lịch sử sau đó... mặc dù cho thấy cả một truyền thống sông nước của

cư dân Việt cổ như nhiều học giả đã luận bàn nhưng theo tôi đó chủ yếu là *thuyền nước ngọt* chứ chưa hẳn là *thuyền nước mặn*. Đó là thuyền đi trong sông, eo, vịnh... chứ chưa thực sự là thuyền đi biển, có thể vượt xa ra đại dương.

Vào đầu thế kỷ XVII, nhà hàng hải người Ý, Cristophoro Borri đã đến xứ Đàng Trong. Sau gần 5 năm đi nhiều vùng đất nước, tìm hiểu tình hình chính trị và kinh tế, phong tục và cảnh vật... Borri đã đưa ra một nhận xét khá xác đáng về quan hệ thương mại của người Việt: "Xứ Đàng Trong có rất nhiều thứ thuận lợi cho sinh hoạt con người... Vì thế mà dân xứ này không ưa và không có khuynh hướng đi đến các nơi khác để buôn bán, cũng như không bao giờ ra khơi quá xa đến độ không còn trông thấy bờ biển và lãnh thổ của tổ quốc yêu quý của họ" (9).

Thêm vào đó, do tác động của tư tưởng trọng nông, nên kinh tế công - thương nghiệp, trong đó có ngoại thương, luôn được coi là ngành kinh tế phụ, không căn bản. Ngay cả những làng, những vùng có truyền thống ngư nghiệp, buôn bán trên sông nước vẫn thường có và luôn giữ một khoảnh đất để canh tác nông nghiệp, thờ phụng tổ tiên. *Đặc tính đó thể hiện rõ khuynh hướng hướng nội là chủ yếu trong tư tưởng kinh tế và văn hoá truyền thống của người Việt.*

Nếu như so sánh, ở vào một Hệ sinh thái chuyên biệt (*Specialized ecosystem*) ôn đới với đặc trưng cơ bản là kinh tế nông nghiệp thung lũng, nông nghiệp Nhật Bản đã phải sớm đương đầu với tình trạng khủng hoảng do thiếu hụt đất đai. Hệ quả là, *người Nhật đã phải sớm phát triển thâm canh, lường tính đến hiệu suất canh tác trên mỗi diện tích gieo trồng.* Trong điều kiện đất đai chật hẹp, ý thức tư hữu cũng sớm xuất hiện. Đồng thời, để tự bù lấp những thiếu hụt về tài nguyên và hàng hoá tiêu dùng trong nước họ cũng phải đẩy mạnh quan hệ thương mại với bên ngoài.

II. Ở Việt Nam, những năm gần đây một số nhà nghiên cứu thường hay nhấn mạnh đến khái niệm "hội nhập" hay "sự hội nhập của châu Á". Do nội dung của bài viết, tôi không bàn đến nội hàm của khái niệm đó và việc sử dụng khái niệm "hội nhập" đã thoả đáng và đúng với thực tế lịch sử của từng nước hay chưa. Nhưng, nếu như quá nhấn mạnh đến phong trào cải cách ở châu Á thế kỷ XIX với tư cách là biểu hiện tiêu biểu của tiến trình giao lưu, tiếp xúc văn hoá Đông - Tây thì một mốc thời gian được đưa ra như vậy là tương đối muộn.

Thực ra, sự giao lưu giữa các nền văn hoá thậm chí giữa các châu lục đã từng diễn ra trong lịch sử từ rất sớm. Người ta đã tìm thấy một số hiện vật được chế tác bằng đá, thủy tinh đặc biệt là thủy tinh gia dụng, đồng và gốm trong các di chỉ khảo cổ học ở Đông Nam Á không mang nguồn gốc bản địa. Hơn thế nữa, sự hiện diện của các công trình kiến trúc kỳ vĩ như: Borobudur (Indonesia), Angkor (Campuchia) hay quần thể Shimbapura - Mĩ Sơn (Việt Nam) và nhiều công trình văn hoá khác là những minh chứng cho thấy quá trình tiếp giao văn hoá thường xuyên, lâu dài giữa các dân tộc.

Khi viết về lịch sử thương mại quốc tế, nhà khoa học Nhật Bản, GS. Shigeru Ikuta đã cho rằng trong khoảng từ giữa thế kỷ thứ II tr. CN đến năm 450, các tuyến buôn bán nối liền Trung Quốc và Ấn Độ đã được thiết lập. Trong đó, mạng lưới giao thương trên biển đã trải dọc theo dải bờ biển vùng Đông Dương, qua bán đảo Mã Lai rồi tới Ấn Độ (10). Trên con đường buôn bán quốc tế đó, một số cảng thị đã xuất hiện và trở thành trung tâm kinh tế, chính trị quan trọng nhất của các quốc gia cổ Đông Nam Á.

Như vậy là, trước thời Đường (618-907) các tuyến buôn bán quốc tế đã được xác lập và chúng đã đặt cơ sở cho sự hình thành "*con đường tơ lụa trên biển*" sau này. Các phát hiện khảo cổ học ở miền Nam Thái Lan, Óc Eo hay Cù lao Chàm

(Việt Nam), những địa điểm được coi là rất có ý nghĩa trên hệ thống buôn bán đó, càng tạo thêm những cơ sở chắc chắn cho lý thuyết về một "*con đường tơ lụa trên biển*" chạy xuyên qua nhiều nước Đông Nam Á. Trong những hiện vật tìm được ở Cù Lao Chàm (Quảng Nam, 1998 và 1999), ngoài gốm sứ Trung Quốc và Islam, còn có một số mảnh thủy tinh đặc biệt quý hiếm có thể là từ Ai Cập đưa tới có niên đại khoảng thế kỷ IX. Những phát hiện đó đã góp phần củng cố quan niệm của một số nhà khoa học về sự thay thế của các thương nhân khu vực Tây Á đối với người Ấn trong quan hệ thương mại với Trung Quốc và Đông Nam Á từ sau thế kỷ VI. Sự thay đổi đó, cùng với những nguyên nhân nội tại khác, khiến cho một số vương quốc như: Champa, Phù Nam, Srivijaya - Sailendra... mất dần đi vai trò trung tâm thương mại ở khu vực. Trong đó, có vương quốc đã từng đóng vai trò là "Trung tâm thương mại liên thế giới" và chiếm vị trí nổi bật ở khu vực Đông Nam Á trước thế kỷ thứ X (11).

Cũng từ thế kỷ VIII, các thương nhân người Hoa bắt đầu thâm nhập mạnh đến khu vực thương mại Đông Nam Á và lại dần thay thế vai trò của các thương nhân Ả-rập, Ba Tư. Tuy nhiên, do điều kiện hàng hải lúc đó, các thuyền mành Trung Hoa, dù muốn, cũng khó tiến vào các thương cảng ven Ấn Độ Dương và thế giới Ả-rập. Do đó, mặc nhiên *Đông Nam Á với lợi thế của eo biển Malacca, đã trở thành trạm trung chuyển hàng hoá giữa hai khu vực Đông Bắc Á và Tây - Nam Á*. Rõ ràng là, quá trình thâm nhập thị trường trực tiếp đó của người Hoa lại tiếp tục khiến cho vai trò thương mại của các quốc gia Đông Nam Á ở vị trí thứ yếu và thụ động. Nhiều cảng thị thực tế chỉ là các trung tâm buôn bán địa phương, nơi lưu trú, thu gom, cung cấp hàng hoá cho các thuyền buôn ngoại quốc do thương nhân Hoa kiều chi phối.

Trong bối cảnh đó, từ thời Lý - Trần các thương cảng Việt Nam như Vân Đồn (Quảng

Ninh), Lạch Bạng (Thanh Hoá), cửa Cờn (Nghệ An)... đã đón nhận thuyền buôn từ các nước Trung Quốc, Chà Và hay Trảo Oa (Java), Tam Phật Tê (Palembang) Thất Lợi Phật Thệ (Grivijaya) Xích Mã Tích (Smatik thuộc Malaysia), Lộ Lạc (Thái Lan)... đến buôn bán.

Sau khi trang Vân Đồn được vua Lý Anh Tông (1138-1175) khai mở vào tháng 2 năm 1149 (12), thuyền buôn từ nhiều nước Đông Nam Á đã đến trao đổi hàng hoá, dâng các vật lạ và đề nghị mở quan hệ ngoại giao. Rất tiếc là, cho đến nay theo một số nhà nghiên cứu Nhật Bản, những hiện vật gốm sứ, sành hiện còn xuất lộ khá nhiều trên các đảo (vốn được coi là các bến cảng) ở khu vực Vân Đồn lại cho thấy một niên đại khá muộn, phần lớn là được chế tác khoảng thế kỷ XV-XVII. Đành rằng gốm sứ không thể là tiêu chí duy nhất để định tuổi của một thương cảng nhưng sự hiện diện của những hiện vật gốm tiêu biểu thời Lý - Trần và vị trí chính yếu của Vân Đồn thời kỳ này vẫn là đối tượng kiếm tìm của nhiều nhà khoa học.

Tuy nhiên, cho đến giữa thế kỷ XVI "việc buôn bán giữa Việt Nam với các nước trong khu vực vẫn chưa thực sự phát triển vì nền kinh tế hàng hoá của Việt Nam cũng như của các nước láng giềng chưa cao, tính tự cấp, tự túc còn nặng nề. Riêng ở Việt Nam thì các vua chúa phong kiến lại "trọng nông ức thương" nên ngoại thương cũng chỉ cầm chừng để hỗ trợ cho quan hệ ngoại giao mà thôi" (13). Hoạt động thương mại trên biển chỉ tập trung trong phạm vi buôn bán nội địa. *Và ngay ở giữa các thời đại được coi là "khai phóng" nhất thì chính quyền phong kiến cũng chỉ chủ yếu là mở cửa đón nhận thương thuyền từ các nước đến buôn bán mà thôi chứ chưa thực sự chủ động cử thương thuyền đi buôn bán trực tiếp với nước ngoài.*

Với tư cách là một bộ phận hợp thành của lãnh thổ Việt Nam, ở vùng Nam - Trung bộ, qua đèo Ngang là hoạt động của cả một hệ cảng thuộc vương quốc Champa vốn được coi là

vuơng quốc biển. Khác với người Việt, là cư dân sinh sống ở vùng khô và có thể do thiếu đất canh tác nông nghiệp nên "Người Chăm có cái nhìn về biển đúng đắn, biết tham dự và dần thân tích cực vào luồng thương mại quốc tế trên biển" (14). Các thương cảng thuộc "*biển Champa*" hẳn là đóng vai trò quan trọng trong hệ thống giao thương quốc tế thế kỷ VII - IX. Nhưng, sau một thời kỳ hưng thịnh, vì nhiều nguyên nhân, hệ cảng miền Trung đã bị mất dần đi vai trò là những trạm trung chuyển giữa thế giới Ả-rập, Ấn Độ với thị trường rộng lớn Trung Hoa.

Sự thiết lập quyền lực chính trị của nhà Nguyễn ở Đàng Trong đã đem lại một diện mạo mới cho vùng đất này (15). Với những chính sách kinh tế tương đối tích cực, các chúa Nguyễn đã khuyến khích người nước ngoài đến buôn bán. Vào đầu thế kỷ XVII, thuyền buôn Nhật Bản đến giao thương với Đàng Trong đã vượt xa số thương thuyền được cử tới Siam, Campuchia đồng thời các cảng miền Trung cũng là nơi đón nhận nhiều thuyền buôn nước ngoài đến trao đổi hàng hoá (16). Có thể nói, "Thế kỷ XVII là thời phục hưng các cảng thị miền Trung, các cảng này đã chuyển hoá từ cảng Chàm sang cảng Việt" (17).

III. Những cuộc phát kiến địa lý đã dẫn đến sự chuyển biến sâu sắc trong đời sống chính trị và kinh tế thế giới. Sau sự xuất hiện của Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, các cường quốc châu Âu khác như: Hà Lan, Anh, Pháp... cũng lần lượt tìm đến phương Đông.

Năm 1498, Bồ Đào Nha đã đến Ấn Độ và sự kiện này được coi là điểm mốc đặc biệt quan trọng mở đường cho quá trình xâm nhập của người Âu vào mạng lưới buôn bán truyền thống của các nước châu Á. Đối với Bồ Đào Nha, họ đã nối dài được hành lang buôn bán của mình từ Lisbon đến Ấn Độ (Goa, 1510) sang bán đảo Malaysia (Malacca, 1511), nối liền với Trung

Quốc (Macao, 1557) rồi đến các đảo Nhật Bản (Hirado, Deshima ... từ sau năm 1543)

Chỉ 1 năm sau khi cứ điểm ở Goa được xác lập, năm 1511 Bồ Đào Nha đã có thể loại bỏ vai trò của thương nhân Ả-rập ở Malacca rồi nhanh chóng giành được thế độc quyền trong việc trao đổi hương liệu tại khu vực biển Đông. Những cứ liệu lịch sử cho thấy, vào năm 1517 thuyền buôn Bồ Đào Nha đã đến Trung Quốc. Mặc dù không được triều đình nhà Minh cho thiết lập quan hệ giao thương nhưng cuối cùng, sau nhiều nỗ lực bèn bĩ, người Bồ cũng đã đặt được cơ sở ở Macao. Năm 1564, Tây Ban Nha cũng chiếm được Philippines và hai nước đã dùng những địa bàn này để thâm nhập thị trường Đông Bắc Á.

Do có tàu đi biển có trọng tải lớn, tốc độ nhanh và những thủ đoạn buôn bán tinh vi mà thương nhân phương Tây đã phá vỡ được vai trò độc quyền của người Hoa trong hệ thống buôn bán ở biển Đông. Tính cạnh tranh cao của các đoàn thương thuyền châu Âu còn thể hiện ở khả năng cung cấp những loại hàng hoá sản xuất từ châu Âu và một số nước châu Á xa xôi khác. Những mặt hàng mà họ đem đến đã có sức hấp dẫn lớn, đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng, mục đích quân sự... của nhiều nước trong khu vực. Hơn thế, những chuyến tàu buôn phương Tây đã nối liền thị trường Đông Nam Á với mạng lưới thương mại thế giới.

Như vậy là, đến thế kỷ XVI hệ thống buôn bán ở khu vực biển Đông đã diễn ra những biến chuyển lớn. Sự tham gia của đồng thời nhiều nước phương Tây vào thị trường khu vực đã làm cho đời sống kinh tế của không ít quốc gia trở nên phồn thịnh do xuất khẩu được các sản phẩm hàng hoá vốn chỉ cung cấp cho thị trường nội địa. Do có lợi thế nằm cạnh kề ngay khu vực cửa ngõ miền Nam Trung Hoa nên một số thương cảng Việt Nam thời kỳ này đã trở nên có vị trí nhất định trong hệ thống buôn bán quốc tế. Chính sách hải cấm (*haichin*) của nhà Minh rời

nhà Thanh cũng tạo nên những nhân tố khách quan thúc đẩy sự phát triển của nhiều thương cảng trong khu vực.

Trong bối cảnh đó, với vị trí nằm trên con đường buôn bán Đông - Tây, Việt Nam cũng đón nhận được những cơ hội để có thể chấn hưng kinh tế thương mại. Là hai thương cảng lớn nhất, Phố Hiến (Đàng Ngoài) và Hội An (Đàng Trong) đã là nơi qua lại, trao đổi hàng hoá của nhiều đoàn thuyền buôn ngoại quốc. Đây cũng là nơi hình thành những khu cư trú, thương điểm của thương nhân Trung Quốc, Nhật Bản, Hà Lan, Anh... Ở một mức độ nào đó, nhiều thương cảng của Việt Nam còn là đầu mối lưu thông hàng hoá cho các nước Đông Nam Á lục địa vốn không thuận lợi về giao thương biển.

Tuy nhiên, nếu như chúng ta tán đồng quan điểm của Anthony Reid về "*Thời đại hoàng kim của hoạt động thương mại Đông Nam Á (1450-1680)*" (18) thì cũng nên lưu ý đến một sự thực là *thời đại đó ảnh hưởng đến Việt Nam tương đối muộn và có phần kém mạnh mẽ*. Mặc dù, như đã trình bày ở trên, những bằng chứng về quan hệ giao lưu với bên ngoài đã có từ rất sớm và khá liên tục. Có thể đưa ra một số nguyên nhân lý giải cho nhận định đó nhưng rõ ràng là, trong trường hợp Phố Hiến, thương điểm Hà Lan chỉ được lập và đi vào hoạt động từ năm 1637-1700, của Anh 1672-1683, Pháp 1680. So với Nhật Bản, thương điểm Hà Lan được thiết lập từ năm 1609, thương điểm Anh 1613 và sau khi các thương cảng vùng Kyushu được mở ra thì Nhật Bản đã nhanh chóng chiếm giữ vị trí hết sức quan trọng trong hệ thống buôn bán ở châu Á.

Do là một thị trường lớn tiêu thụ tơ lụa và có kim loại quý (chủ yếu là bạc) để xuất khẩu nên Nhật Bản đã sớm trở thành một vùng đất hấp dẫn đối với thương nhân nhiều nước. Sau khi Nhật Bản thực hiện chủ trương toả quốc, do gần như nắm được độc quyền buôn bán nên lợi nhuận mà các đoàn tàu buôn Hà Lan thu được từ thị

trường Nhật Bản luôn đạt trên 50% tổng giá trị thương mại với phương Đông. Ví dụ, từ năm 1641 đến 1649 là 49%, 1650-1659: 68%, 1660-1669: 71%, 1670- 1679: 75% và từ 1680 đến 1689 là 65%. Sự thành đạt này vẫn tiếp tục kéo dài cho đến thế kỷ XVIII (19).

Các tài liệu từ phía Việt Nam không cho thấy rõ số lượng và thời gian tàu, thuyền nước ngoài đến trao đổi, buôn bán. Nhưng điều may mắn là, những tài liệu lưu trữ từ bên ngoài ví như của Anh (Công ty Đông Ấn Anh) đã cho biết số thuyền nước ngoài đến và đi từ Phố Hiến. Cụ thể, năm 1672 là 10 chiếc, 1673: 4, 1674: 7, 1675: 6, 1676: 5, 1677: 10, 1678: 5, 1679: 7 và năm 1680 là 2 chiếc (20).

Như vậy là, trong 9 năm liên tục, có tất cả 56 chuyến tàu buôn ngoại quốc đến Phố Hiến, trung bình 1 năm có 6,22 chuyến. Nếu so sánh ta thấy, trong 31 năm (1609-1640) chỉ riêng tàu buôn Hà Lan đến Nhật Bản 1 năm là 6.129 chiếc. Và trong khoảng 16 năm 1624-1640 có tổng cộng 55 chiếc tàu Bồ Đào Nha đến Nhật (21), tức là mỗi năm có 3,437 chiếc cập bến Nagasaki. Cũng có thể thấy, trong 16 năm đó số tàu buôn Hà Lan đến Nhật Bản là 117 chiếc, trung bình 7,312 chiếc / năm tức là gấp 2,15 lần so với tàu Bồ Đào Nha. Trong 31 năm đó, tàu buôn Hà Lan đến Nhật Bản từ nhiều thương cảng châu Á khác nhau trong đó có 17 thương cảng được xác định chắc chắn với số lượng 151 tàu xuất phát từ các cảng này. Trong đó, số tàu xuất phát và lúc về có ghé qua Tonkin (Đàng Ngoài) là 6, ghé qua Quinam (Quảng Nam, Đàng Trong) là 11 chiếc. Nhưng, chỉ riêng Batavia đã là điểm xuất phát của 97/151 chuyến tàu, chiếm tỷ lệ 57%. Qua đó có thể thấy vai trò hết sức khiêm nhường của 2 thương cảng tiêu biểu ở Việt Nam và tầm quan trọng của Batavia đối với người Hà cũng như vị thế của nó trong hệ thống thương mại biển Đông thế kỷ XVII (22).

Sau hơn một thế kỷ với nhiều biểu hiện phát triển, từ cuối thế kỷ XVII hoạt động của các thương cảng Việt Nam bắt đầu suy giảm. Một số chuyên gia về địa lý và lịch sử đã đưa ra những phân tích thuyết phục về sự tàn lụi của Phố Hiến (23), Hội An (24) và cả một hệ thống thương cảng Việt Nam thế kỷ XVIII - XIX. Ngoài những lý do nội tại về sự biến chuyển tự nhiên và tác nhân xã hội - chính trị thì đây cũng là thời kỳ suy thoái của các hoạt động buôn bán quốc tế nói chung. Tuy vậy, đối với thương mại Việt Nam thế kỷ XVI - XVII, theo tôi cũng rất nên chú ý đến nhận định của GS. Shigeru Ikuta khi ông cho rằng "*Việt Nam thiếu các mặt hàng buôn bán có giá trị quốc tế*" (25).

Năm 1695, khi đến Đàng Trong, thương nhân người Anh Bowyear đã viết: "Các thuyền mua (đem đến Đàng Trong) từ Quảng-đông: tiền đúc được lãi rất nhiều, cũng như những hàng tơ lụa hoa các kiểu, linh, lụa, đồ gốm Trung Quốc, chè, kềm, thủy ngân, nhân sâm, long não và các vị thuốc khác; từ Xiêm: lá trầu không, gỗ đỏ (dùng để nhuộm), sơn, xà cừ, ngà voi, thiếc, chì, gạo; từ Cam-pu-chia: thư hoàng (dùng làm thuốc vẽ), cánh kiến trắng, sa nhân, sáp, sơn, xà cừ, gỗ đỏ, nhựa thông, da trâu, da và gân hươu, ngà voi, sừng tê v.v...; từ Ba-ta-vi-a: bạc, bạch đàn, trầu không, vải cát bá đỏ và trắng, thuốc màu đỏ; từ Ma-ni: bạc, diêm sinh, gỗ đỏ, vỏ sò, thuốc hút, sáp, gân hươu. Còn "Đàng Trong bán ra: vàng, sắt, tơ và hàng tơ dệt như linh, lụa... kỳ nam, trầm hương, đường, đường phèn,... yến sào, hạt tiêu, bông..." (26).

Có nhà nghiên cứu cho rằng thông tin trên đây của Bowyear cho thấy sự phong phú của các loại hàng hoá bán - mua và mức độ nhộn nhịp của thương mại Đàng Trong. Nếu miêu tả trên đây của Bowyear là chính xác thì theo tôi đó là vấn đề cần suy nghĩ. Vì rằng, các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam vào thế kỷ XVI - XVII, là tơ lụa, gốm sứ... và nhiều loại lâm thổ sản. Trong khi đó, Việt Nam vẫn phải nhập về

những sản phẩm tương tự từ nước ngoài. Qua đó, chúng ta có thể đưa ra ba giả định:

1. Những mặt hàng đó được đem đến Đàng Trong là do chính nhu cầu tiêu dùng của thị trường ở đây?

2. Đàng Trong chỉ đóng vai trò trung chuyển hàng hoá sau đó hàng lại được tái xuất đi nơi khác?

3. Nhiều sản vật kể trên là không có hoặc quá hiếm để có thể đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường nội địa hoặc xuất khẩu?

Nếu một trong ba (hoặc cả ba) giả định trên là đúng thì chúng ta có thể đánh giá về khả năng khai thác và tìm năng "rừng vàng, biển bạc" của Việt Nam, về sự lệ thuộc vào tự nhiên trong các hoạt động kinh tế đặc biệt là kinh tế đối ngoại. Thêm vào đó, chất lượng của một số mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam rõ ràng là chưa thể và chưa đủ đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ của thị trường thế giới thời bấy giờ.

Chất lọc mọi thông tin từ lịch sử là cách nghiên cứu tối ưu nhưng sự phê phán những thông tin đó cũng là điều cần thiết. Mô tả về tình hình buôn bán ở hai xứ Thuận Hoá, Quảng Nam, qua vấn hỏi một thương nhân Trung Hoa, Lê Quý Đôn (1726- 1784) viết: "Những thuyền tự Sơn-nam về thì chỉ mua được một thứ củ nâu, thuyền từ Thuận-hoá về thì cũng chỉ có một thứ hồ tiêu; còn từ Quảng-nam về thì các hàng không món gì không có, các nước phiên không kịp được" Và, "Trước đây hàng hoá nhiều lắm, dù trăm chiếc tàu to chở cùng một lúc cũng không hết được" (27).

Một số tác giả hay viện dẫn câu này để chứng minh cho sự trù phú và vai trò thương mại đặc biệt quan trọng của Hội An. Nhưng có lẽ theo tôi mô tả trên của tác giả *Phủ biên tạp lục*, qua một thương nhân nước ngoài, dường như chưa thật sát với thực tế. Hàng trao đổi của một số thương cảng ngoài Hội An có thể kém phong phú nhưng không đến mức đơn điệu như vậy.

Những phát hiện khảo cổ học trong các năm gần đây cho thấy sứ Hizen (Nhật Bản) được tìm thấy nhiều ở các cảng và di chỉ miền Trung nhưng tương đối hiếm gặp ở khu vực phía Bắc. Nguyên nhân có thể là: khu vực châu thổ Bắc Bộ là một trung tâm sản xuất gốm sứ lớn do vậy gốm sứ nước ngoài, trong đó có sứ Hizen, khó có thể thâm nhập vì giá cao. Ngoài vị trí là một trung tâm sản xuất tơ lụa và các sản vật khác, Bắc Bộ còn là nơi cung cấp nguồn gốm sứ xuất khẩu quan trọng của Việt Nam. Nhiều hiện vật tìm được trong các tàu đắm dọc ven biển miền Trung, Nam Bộ cũng cho thấy một số lượng đáng kể gốm sứ được chế tạo từ hệ lò miền Bắc thế kỷ XV-XVII (28).

Tuy nhiên, thực trạng của một nền kinh tế sản xuất ít có khả năng tạo ra những sản phẩm hàng hoá có chất lượng cao, ổn định với số lượng phong phú... là một trong những nguyên nhân căn bản lý giải cho sự tăng trưởng chậm chạp và tính lệ thuộc của kinh tế thương mại Việt Nam. *Nền kinh tế trong nước chưa tạo được những cơ sở thiết yếu cho sự phát triển của ngoại thương và ngược lại kinh tế đối ngoại cũng chưa trở thành động lực thúc đẩy mạnh mẽ đối với kinh tế trong nước.* Thêm vào đó, những diễn biến chính trị phức tạp ở Việt Nam đặc biệt là cục diện phân cát về lãnh thổ kéo dài từ thế kỷ XVI đến hết thế kỷ XVIII là một trong những căn nguyên chính yếu khiến cho nhiều nhân tố kinh tế - xã hội mới không có được điều kiện cần thiết để phát triển. Chỗ dựa kinh tế căn bản của đất nước vẫn là nông nghiệp. Do đó, "cho đến trước khi chủ nghĩa thực dân phương Tây xâm lược vào thế kỷ XIX, những mầm mống tư bản chủ nghĩa còn rất yếu ớt và chưa đủ sức tạo nên những chuyển biến đáng kể trong kết cấu kinh tế - xã hội của xã hội Việt Nam cổ truyền" (29).

Vì vậy, kinh tế thương mại Việt Nam thế kỷ XVI - XVII không thể nằm ngoài sự chi phối của bối cảnh tự nhiên, lịch sử nói trên.

CHÚ THÍCH

- (1) Watabe Tadaio: *Con đường lúa gạo*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1988, tr. 83-90
- (2) Trần Quốc Vương: *Mấy nét khái quát lịch sử cổ xưa về cái nhìn về biển của Việt Nam*, Biển với người Việt cổ, Viện Đông Nam Á, Nxb Văn Hoá Thông tin, Hà Nội, 1996, tr. 6-42.
- (3) Nguyễn Việt, Vũ Minh Giang, Nguyễn Mạnh Hùng: *Quần thủy trong lịch sử chống ngoại xâm*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội 1983.
- (4) Diệp Đình Hoa: *Thực tiễn và triết lý sinh thái nhân văn của người Việt trong nông nghiệp*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 1, 1992.
- (5) Phan Đại Doãn: *Làng Việt Nam một số vấn đề kinh tế xã hội*, Nxb Khoa học Xã hội Hà Nội - Nxb Mũi Cà Mau 1992, tr. 115.
- (6) Chủ Văn Tân: *Những đặc trưng cơ bản của văn minh Việt Nam thời khai sinh*, Tạp chí Khảo cổ học, số 2, 1994.
- (7) Hà Văn Tấn: *Các hệ sinh thái nhiệt đới với tiền sử Việt Nam và Đông Nam Á*, Tạp chí Khảo cổ học, số 3, 1994.
- (8) Dẫn theo Đặng Thế Phi: *Mác và cây búng báng*, Tạp chí Xưa & Nay, số 51, tháng 5/1998 (Mác - Ăngghen toàn tập, tập 23, tr. 725).
- (9) Cristophori Borri: *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1998, tr.88.
- (10) Shigeru Ikuta: *Vai trò của các cảng thị vùng ven biển Đông Nam Á từ đầu thế kỷ thứ II đến đầu thế kỷ XIX*; Đô thị cổ Hội An, Nxb KHXH, HN, 1991, tr. 248.
- (11) Sakurai Yumio: *Thử phác dựng cấu trúc lịch sử của khu vực Đông Nam Á (Thông qua mối liên hệ giữa biển và lục địa)*. Bài viết trình bày tại Đại hội các nhà nghiên cứu ĐNÁ toàn Nhật Bản, 1996; Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 4, 1996.
- (12) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 317.
- (13) Hồng Thái: *Vài nét về quan hệ giữa Việt Nam và các nước Đông Nam Á trong lịch sử*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 3, 1988, tr 66.
- (14) Trần Quốc Vương: *Mấy nét khái quát lịch sử cổ xưa về cái nhìn về biển....*, Sdd, tr 14.
- (15) Li Tana: *The Inner Region: A Social and Economic History of Nguyen Vietnam in the XVIIth and XVIIIth Centuries*, Thesis Doctor, Australian National University, Sep. 1992.
- (16) Vũ Minh Giang: *Người Nhật, phố Nhật và di tích Nhật Bản ở Hội An*, Đô thị cổ Hội An, Sdd, tr. 206-207.
- (17) Trần Quốc Vương: *Về một nền văn hoá cảng thị ở miền Trung*, Tạp chí Nghiên cứu Văn hoá Nghệ thuật, số 9, 1995.
- (18) Anthony Reid: *Southeast Asia in the Age of Commerce 1450-1680*, Yale University, 1988.
- (19) Grand K. Goodman: *Japan - The Duch Experience*, The University of Cambridge, London 1986, p 240.
- (20) Anthony Farrington: *English East India Company documents relating to Hien and Tonkin*, Pho Hien - The Centre of International Commerce in the XVI th - XVIII th Centuries, The Gioi Publishers, Ha Noi 1994, p 155 - 157.
- (21) C.R. Boxer: *Portuguese Merchant and Missionaries in Fuedal Japan, 1543 - 1640*, Variorum Reprints, Lodon 1968, Chapter III, p 76-77.
- (22) W.Z. Muler: *Hollanders in Hirado*, Fibula-Van Dishoeck-Haarlem, ISB No. 90. 228. 38897, p 263-301.
- (23) Phan Đại Doãn, Trương Hữu Quýnh: *Về sự suy tàn của phố Hiến*, Phố Hiến: Kỳ yếu hội thảo khoa học. Và, Lê Bá Thảo: *Những khía cạnh địa lý của vấn đề Phố Hiến*, Sdd, tr 30- 35.
- (24) Vũ Văn Phái, Đặng Văn Bào: *Đặc điểm, địa mạo khu vực Hội An và lân cận (Vùng cửa sông Thu Bồn)*, Đô thị cổ Hội An, Sdd, tr.87-100.
- (25) Shigeru Ikuta: *Vai trò của các cảng thị ở vùng ven biển Đông Nam Á từ đầu thế kỷ II TCN đến đầu thế kỷ XIX*, Đô thị cổ Hội An, Sdd, 1991, tr. 251.
- (26) Thành Thế Vỹ: *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*, Nxb Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 227.
- (27) Lê Quý Đôn Toàn tập, Tập I: *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội - 1977, tr. 234.
- (28) Phạm Quốc Quân: *Kết quả khai quật tàu cổ đắm ở vùng Cù lao Chàm (1997-2000)*, Tạp chí Xưa & Nay, Hội Sử học Việt Nam, số 76 tháng 6 . 2000, tr. 20-22.
- (29) Phan Huy Lê: *Về quá trình dân tộc của lịch sử Việt Nam*, Đại học Tổng hợp Hà Nội - 1990, tr.45-46.

"TAM GIÁO" THỜI MẠC QUA TƯ LIỆU VĂN BIA

HUYỀN CÔNG BÁ

Năm 1527, Mạc Đăng Dung làm cuộc đảo chính phế truất ngôi vua từ tay nhà Lê tự lập làm hoàng đế.

1. Mạc dù "nhà Lê suy tàn", "mệnh trời thời giúp" và "dân giai thức mục quan tân chính" (nhân dân thấy đều lau nước mắt ngược theo nền chính trị mới), nhưng dưới con mắt nhà Nho bảo thủ, Đăng Dung vẫn bị coi là bề tôi "thoán nghịch". Nên sau khi lên ngôi, giành thế "chính thống" về mình, họ Mạc không thể không giương cao ngọn cờ Nho giáo (Mạc thị sùng Nho). Hai năm sau khi lên ngôi vào năm 1529, đúng kỳ thi Hội, Mạc Đăng Dung đã cho tổ chức khoa thi Hội đầu tiên của vương triều và sau đó đều đặn 3 năm tổ chức một lần cho đến hết thời gian trị vì của triều đại này. Kết quả nhà Mạc đã cho mở được 22 khoá thi Hội, lấy đỗ 499 tiến sĩ, trong đó có 13 trạng nguyên (1).

Về khoa thi Hội đầu triều Mạc, *Minh Đức tam niên đề danh ký* cho biết: "Năm Kỷ Sửu (1529), niên hiệu Minh Đức, Hoàng thượng lên ngôi được 3 năm... Năm ấy mở khoa thi lớn. Kẻ sĩ hát bài *Lộc Minh* mà đến đông tới 4 nghìn người. Đưa tài ở Xuân Vi có 27 người được chọn vào hạng giới nhất. Ngày 18 tháng 2, vua ngự trước điện ra đề thi về đạo trị nước... Ngày hôm

sau, các quan độc quyển là Nguyễn Thanh chức Lê bộ Thượng thư, Đông các Đại học sĩ, tước Văn Đoàn bá, Đinh Thận chức Lại bộ Thượng thư, Quốc Tử giám Tế tửu, tước Bình lễ bá dâng bài văn đọc để nhà vua nghe. Vua xét định cao thấp, chọn bọn Đỗ Tông 3 người đỗ Tiến sĩ cập đệ, bọn Nguyễn Văn Quang 8 người đỗ Tiến sĩ xuất thân. Ngày 24, Hoàng thượng ngự điện Kính Thiên truyền loa xướng tên những người đỗ. Bộ Lại vàng ban ấn lệnh, Bộ Lễ đem băng vàng treo trước cửa nhà Thái học. Cùng ngày hôm đó lại ban cho tiền thưởng. Ngày 27 ban mũ đai, y phục nhiều hơn lệ thường. Ngày 28 cho ăn yến ở Bộ Lễ. Ngày 7 tháng 3 cho vinh quy. Lại cho tiền theo thứ bậc. Ân đức thật rộng khắp. Lại sai Đông quan sấm sửa bia đá, sai tử thần soạn bài ký" (2).

Một sự mở đầu rất tốt đẹp. Tất cả các điển lễ khoa cử hoàn chỉnh từ thời Hồng Đức đều được ông vua đầu triều Mạc cho thực hiện đầy đủ, thậm chí quyền lợi có phần "nhiều hơn lệ thường". Đó là những biện pháp kích thích Nho sĩ, đồng thời tỏ rõ lòng thành thật xiển dương Nho học của nhà Mạc. Bài ký đề danh khoa này do Đồng đức công thần, Đặc tiến kim tử Vinh lộc đại phu, Lê bộ Thượng thư, Thái tử Thái bảo, Đông các Đại học sĩ Thiệu bảo Thông quận công

* TS. Trường Đại học Sư phạm Huế.

Thượng trụ quốc Nguyễn Thanh phụng soạn, đã viết: "Vâng lệnh Hoàng đế, để chúc mừng nền Nho học, bề tôi xin kính cẩn chấp tay cúi đầu mà dâng lời rằng: Đạo trời hoà hợp thì hào kiệt trong thiên hạ được sinh ra, vua hưng thịnh thì hào kiệt trong thiên hạ được thu dụng... Kính nghĩ: Thánh triều ta, thánh thiên tử là người thông minh hơn đời, mở mang việc tốt cho nước. Dùng võ công mà định đoạt thiên hạ, dùng văn giáo mà rèn luyện nhân tài, sửa trường học để mở rộng nền giáo dục, ban học quy để cổ vũ lòng hăng hái. Nhân văn được trau dồi, thi cử được đổi mới. Phàm những điều lệ về thi cử, ban ấn vinh quy theo cấp bậc, so với thời xưa đều rõ ràng và đầy đủ hơn nhiều... Bia này lập ở nhà Thái học không phải chỉ để nêu rõ lòng thành khuyến khích Nho học của Thánh thượng mà còn để vun trồng thế giáo, để khích lệ lòng người, trau dồi sĩ khí, mãi mãi không cùng và giúp cho học sinh ngày sau có thể mắt nhìn thấy, miệng đọc thấy đều cảm kích, phấn khởi. Lấy việc thi đậu mà tự hện, lấy việc giúp nước mà tự gánh, cùng nối gót ra đời làm cho quốc gia mãi mãi thái bình, thịnh trị, xã tắc muôn thuở, cơ sở vững bền..." (3).

Ngoài việc tổ chức khoa cử để mở rộng đội ngũ Nho học, chấn hưng Nho giáo, năm 1536, Mạc Đăng Dung còn sai Đông quân Tá Đô đốc Khiêm Quận công Mạc Đình Khoa tu sửa Quốc Tử Giám. Cùng năm này, nhà Mạc cho dựng bia Tiến sĩ khoa Mậu Dần năm Quang Thiệu thứ 3 (1518) thời Lê Chiêu Tông vì chưa được lập bia. Bài ký do Đặc tiến kim tử Vinh lộc đại phu, Lễ bộ Thượng thư kiêm Đông các Đại học sĩ, Đạo Xuyên bá, Trụ quốc Nguyễn Trí Thái vâng soạn, viết: "Kính nghĩ: Thánh triều ta, ơn trời mở vận, thánh đế nối nhau. Trước ngày Thái Thượng hoàng (Mạc Đăng Dung) nhận mệnh trời, mở khoa thi để thu dùng kẻ sĩ. Nay Thánh Thiên tử (tức Mạc Đăng Doanh) tôn sùng đạo Nho, mở

tiếp trường học để gây dựng nhân tài. Chế độ hoàn toàn đổi mới, quy mô rất mực lớn lao. Đặc biệt sai kiểm tra các bia đề tên Tiến sĩ của triều Lê trước, khoa nào đã có bia mà bị vỡ lở thì lập lại bia khác, khoa nào đáng ghi mà chưa có bia thì dựng bia mới. Lại sai bọn hiền thần chia nhau soạn các bài ký. Như thế là coi trọng những điều mà nền văn đáng trọng, làm đủ những việc mà đời trước chưa làm. Ý nghĩa thật là to lớn" (4). Năm sau (1537) Mạc Đăng Doanh còn thân hành đến trường Thái học làm lễ thích diện tế Khổng Tử.

Tại các địa phương, nhà Mạc cho phép trích đất dựng văn từ, văn chỉ thờ Khổng Tử và danh Nho. Văn bia văn từ huyện Tân Minh (Kiến An - Hải Phòng) lập năm Sùng Khang thứ 9 (1574) cho biết: "Ôi! Tiên hiền là những bậc truyền đạo. Công đức của họ thật lớn lao thay! Nay các ông Văn trường Tư văn là Thượng trụ quốc Mạc Tuấn, Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu tước Bảo Định công và Trụ quốc Nguyễn Khánh Dương tự Vu Trai, Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu (lược 20 vị) cùng nhớ đến công lao đó mà cáo trình lên Bộ Hộ. Vào năm Sùng Khang thứ 6 (1571) quan Thượng thư Lâm Khê bá Nguyễn Đông, Tả thị lang Nguyễn Lượng Thái sức cho Quan huyện và Tri huyện Nguyễn Văn Vận cấp 3 sào đất ở xứ Đống Gà (...) để dựng đền Tiên hiền, giúp việc tế lễ được tiện lợi" (5).

Bằng những việc làm trên, nhà Mạc chính thức thừa nhận Nho giáo là hệ tư tưởng chính thống để xây dựng chính quyền và củng cố trật tự xã hội. Đây cũng là con đường để nhà Mạc xây dựng đội ngũ quan lại mới trung thành với triều đại. Việc cho khắc tên Tiến sĩ vào bia đá, việc ban ân của nhà Mạc cho các tân khoa nhằm đem lại sự vinh hiển để ràng buộc họ. Ngay cả việc nhà Mạc lập bia đá cho các khoa thi dưới triều Lê chưa có bia là cũng nhằm ràng buộc sự

cộng tác trung thành của những vị khoa bảng này đối với triều đại mình, động viên khích lệ họ đem hết tâm huyết giúp rập triều đại mới. *Quang Thiệu tam niên Tiến sĩ đề danh ký* viết: "Duy có khoa Mậu Dần năm Quang Thiệu thứ 3 (1518) thì lẽ ra là khoa thi thường lệ của năm Đinh Sửu, Quang Thiệu thứ 2 (1517). Nhưng vì năm ấy nhiều việc mà lùi sang năm sau. Trong bảng hổ có 17 người, ban Đệ nhất giáp cho bọn Ngô Miễn Thiệu 3 người, ban Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân cho bọn Lại Kim Bảng 6 người, ban Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân cho bọn Nguyễn Độ 8 người. Những người này hiện vẫn còn giữ chức tước, nhiều người dần dần được dùng vào việc lớn: người thì tham dự việc lễ, nhạc, binh, hình trong nước, người thì gìn giữ kỷ cương tai mắt cho nhà vua, người kiêm các chức ở quán, các, giúp việc tiến cử hiền tài; người ở ngôi công, khanh, giữa các bộ, viện, người tham gia việc lớn ở địa phương, trông nom pháp lệnh ở đó. Các Tiến sĩ trong khoa này, sau khi được đề tên vào bảng hổ, nay đã gần 20 năm mới được khắc lên bia đá. Nhờ ơn vua tô điểm, khích lệ, được vẻ vang long trọng như thế, vậy định báo đáp ra sao? Tất phải cùng nhau cố gắng, hết lòng trung trinh, cạo cho hết nợ, mài cho thực sáng, danh tiết cho bền, đức hạnh cho tốt, khí khái cho lỗi lạc, tiếng tăm cho vang lừng. Làm viên ngọc quý giá, làm cho đức vua thêm tôn quý, ngôi vua thêm vững vàng, thiên hạ được bền vững như Thái Sơn, bàn thạch. Như vậy thì bia ấy, tên ấy khắc vào vật nặng vạn cân, càng lâu càng không mòn được. Nếu không thì ngoài là ngọc, trong là đá, danh với thực không xứng nhau, người đời sau sẽ chỉ tận tên mà chê trách. Tại sao vậy? Vì danh là khách của thực, thực là chủ của danh. Có danh lại có thực thì danh vì thế được coi trọng. Có danh mà không có thực thì danh vì thế bị coi khinh. Thần xin đem những điều ấy mà khuyên

những người được đề tên vào cũng tự nguyện như mình" (6).

Giáo dục khoa cử Nho học thời Mạc đã đào tạo được một đội ngũ Nho sĩ đông đảo trung thành với hệ tư tưởng của mình. Văn bia thời Mạc hầu hết do các Nho sĩ soạn thảo, qua đó cho thấy lập trường của họ rất rõ ràng. Tuy viết bia chùa và đạo quán, nhưng phần lớn họ giải thích tư tưởng Phật và Đạo dưới lăng kính của Nho gia. Họ luôn khiêm tốn: "Tôi là nhà Nho, không sùng đạo Phật" (7), "nhà Nho lẽ nào có thể làm được việc Phật" (8), "vả lại thường nghe Tiên Nho không viết về việc chùa" (9), "chùa cũ thành mới, đó không phải việc của tôi, dựng bia khắc chữ sao lại mượn lời của tôi" (10). Cũng có người tế nhị: "Tôi vốn là nhà Nho, cái sở học là đạo Thánh nhân, vốn chưa từng đạo Phật" (11). "Tôi là nhà Nho, chỉ có thể giải thích được như vậy" (12)... Nhưng tất cả họ đều cho rằng vì "vui với việc thiện mà gắng làm" (13), hoặc vì "có chút lòng hiếu phúc nên không dám chối từ" (14). Cũng có người vì "có lòng vui làm điều thiện cùng mọi người, không dám thiển lậu chối từ" (15). Và họ giải thích khái niệm "Thiện" của Phật giáo theo thuyết "tính Thiện" của Mạnh Tử: "Việc thiện mà gốc là ở lòng người không khi nào mất được" (*Bia chùa Thanh Quang*). *Văn bia cầu Thiên Đông* nhấn mạnh: "Cái thiện là gốc của nhân tính" (16). *Bia chùa An Đông* còn nói rõ: "Làm điều thiện gọi là nhân, nhân có thể thực hành thì lòng thiện có được" (17). Ở đây, tính thiện còn được kết hợp với đạo nhân của Khổng Tử. Quan trọng hơn, *Văn bia quán Chân Thánh* còn tìm cách đưa chủ trương "hành thiện" của Phật giáo về với lý tưởng tu, tề, trị, bình của Nho gia: "Cho nên làm điều thiện thì tu thân, tề được gia và giúp cho việc đời càng tốt đẹp hơn" (18). Cũng có người quan niệm: "Tôi thường nghe bậc Tiên Nho dạy rằng: Người làm việc thiện theo

đạo Trung dung, không làm điều bất thiện. Giữa ban ngày người đời không chê trách; trong đêm tối quỷ thần không oán giận. Thông dong trong cõi đất trời, ngược lên nhìn xuống không phải bận lòng, hoà khí bình lặng, thân thể thoải mái. Như vậy có thể gọi là làm thiện vậy. Hà tất phải theo đạo khác mới gọi là làm thiện sao? (*Bia chùa Nghiêm Khánh*). Ở đây các tác giả đứng hẳn trên lập trường Nho giáo, và do đó có người đã dựa vào lời dạy của Khổng Tử là "tế thần như thần tại" để phê phán mé tín dị đoan: "Than ôi! Quỷ thần vô thường, còn được hưởng hay không là ở trong lòng chí thành! Thành chăng? Thành chăng? Đó là cái gốc của việc thờ thần vậy" (*Bia đền Triệu Hoàng*). "Ôi, đạo của Thánh nhân đâu phải là dị đoan vậy... Một khi đã cầu điều thiện thì gió lành, khí hoà phát ra. Lòng nhân nảy nở, phúc tất theo đến" (*Bia chùa An Đông*).

Từ quan niệm "tu là cội phúc" của Phật giáo, các vị soạn văn bia đã khai thác sách vở Nho gia để chứng minh: "Sách *Kinh thư* nói: "Tích thiện tất có phúc thừa" (*Bia chùa Linh Quốc*). *Bia chùa Sùng Nghiêm* cũng viết: "Nhà tích thiện tất có phúc nhiều, *Kinh thư* chẳng nói vậy sao?" (19). Và cũng giống như chữ "thiện" ở trên, nhiều tác giả đã tìm cách khuôn chữ "phúc" ở đây về với luân lý Nho giáo mà bài *Văn bia chùa Báo Ân* là một điển hình: "Tôi nghĩ rằng: Trời là lý, Phật là tâm vậy. Khi nhân tâm còn thì cái lý vô cùng của Phật cũng tồn tại mãi ở cõi trần gian mà rộng mở lòng nhân ái. Rộng bố thí để quyên tập phúc đức là việc tạo nghiệp trên hết cốt để cho tâm thân được hưởng phúc dày mà thôi. Nghìn vạn đời được hưởng hạnh phúc, thọ nhĩn. Và đó phải chăng là cái phúc của ức triệu chúng sinh sao? Rồi triều đình thì ban phúc cho kẻ thứ mọn thì đó là cái phúc của Hoàng thiên vậy. Tôi bèn bày tỏ vài lời để giáo huấn và hành động, vì đã là người dân thì phải

tuân theo đạo của vua vậy. Được như thế thì vua nhân có cái phúc của vua, bề tôi giỏi có cái phúc của bề tôi, cha hiền có cái phúc của người cha, con hiếu có cái phúc của người con. Từ đó mà suy cho đến đạo lý luân thường của anh em, bằng hữu. Tất cả cũng theo nhau thực hành đạo lớn trung chính, thì không riêng một nhà, một nước được hưởng phúc, tức là cả đời này, dân này đều được hưởng phúc chính là gốc ở đó vậy. Mà nhất là trong lúc còn mông muội, cầu được phúc báo thì càng phải gắng gỏi xin ở Trời, dốc công ở Phật. Điều tôi từng nghe là tích lũy điều nhân, chuyên tâm làm thiện thì phúc lộc đời dào. Có được âm công tất được dương báo. Đó là cái lý tự nhiên nhi nhiên, quyết không phải là vu khoát đâu. Tôi bèn làm bài Minh để lưu truyền mãi mãi. Bài Minh rằng: Ngôi chùa Quốc sư/ Ở chốn Thiên lâm/ Đức Phật Báo Ân/ Hiện hiện kim thân/ Trời tức là Lý/ Phật chính là Tâm/ Nhân tâm - Thiên lý/ Muôn thuở muôn năm/ Công ấy đức ấy/ Bia truyền vĩnh hằng!" (20).

Có người tuy chuyển sang học Phật nhưng kết quả là vẫn lấy Nho để giải thích Phật, hay nói đúng hơn là ông đã mượn Phật để tuyên truyền cho Nho. Đó là tác giả *Văn bia chùa Cam Lộ*: "Tôi lúc đầu học các dòng phái chỉ một tâm trí chân thành theo đạo Nho, sau chí thành theo đạo Phật và đã lấy tâm trí nghiên ngẫm: Vua sang được phúc của vua, tôi trung được phúc của tôi, cha hiền được phúc của cha, con hiếu được phúc của con. Tất cả đều được phúc vậy... Tôi lại thưa rằng: Nhà nào tích thiện ắt có phúc đời dào. Người có âm công tất được dương báo cho bản thân, cho đời con, cho đời cháu. Thường thường được hưởng quan cao, lộc trọng. Điều đó là thực hay vu khoát! Nhưng tôi là nhà Nho, chỉ có thể giải thích như vậy mà thôi. Hơn nữa, làm người quân tử là vui với điều thiện của người đời, há lại lẽ nào vì sự thiếu lậu của mình mà chối từ

hay sao, liền làm bài Minh để khắc lên đá. Bài Minh rằng: Phật quê Thiên Trúc/ Kinh là Thiên Lâm/ Trời tức là Lý/ Phật tức là Tâm/ Nhân tâm - Thiên lý/ Muôn thưở chẳng làm/ Làm thiện làm phúc/ Gặt hái quả lành/ Công ấy đức ấy? Bia truyền ngàn năm!" (21).

"Trời tức là Lý" là quan niệm của Nho gia. "Phật tức là Tâm" là quan niệm của Phật gia. Nhưng gắn "Nhân tâm" với "Thiên lý" lại là quan niệm của nhà Nho: "Thiên lý tại Nhân tâm". Trong sự hỗn dung Nho - Phật này kết quả ưu thế thuộc Nho gia. Đó vẫn là bản chất "hoà nhi bất đồng" của nhà Nho mà có lần cụ Khổng đã căn dặn các môn đồ!

Độc đáo hơn là cách giải thích về khái niệm "Tam bảo" của Tiến sĩ Đỗ Ưông trong *Bia chùa Hưng Phúc* nhân việc Phụ chính Ứng vương Mạc Đôn Nhượng cúng ruộng cho chùa làm của Tam bảo. Ông viết: "Tôi vui mừng về việc thiện của Ứng vương, cung kính vàng mệnh. Nhân bàn về ruộng Tam bảo - ba điều quý của chư hầu là đất đai, nhân dân và chính sự. Biết quý báu nhân dân mà làm giỏi chính sự để trị dân, thì có người là có đất đai, và mãi mãi ba thứ đó là vật quý báu của mình. Ứng vương là bậc thân cận của vua, giúp rập nền chính sự lớn. Trong thì phò giúp chính quyền, ngoài thì nắm quân đội tóm đầu việc ký thác, khiến cho kỷ cương được chấn chỉnh, trộm cướp được dẹp yên. Nhân dân được phục hồi đất đai của tổ tông. Phục hồi đất đai của tổ tiên cho dân, thực là phúc muôn năm cho tông xã, phúc cho sinh linh bốn bể mà ruộng đất núi sông truyền mãi cháu con. Phúc lộc còn mãi cùng nước non, danh thơm còn mãi cùng đất nước, đời đời con cháu hưởng phúc đời đời. Do vậy mà cổ nhân có câu: "Biết quý báu cái quý báu thì yên". Vương đã có được điều đó vậy" (22).

Thực chất ở đây Tiến sĩ Đỗ Ưông đã bàn về chính trị học Khổng Nho chứ đâu phải cổ xúy cho đạo Phật? "Tam bảo" của Phật giáo ai cũng biết là Phật, Pháp, Tăng. Cúng ruộng làm của Tam bảo là cung cấp điều kiện vật chất để đèn nhang thờ Phật, hoàng dương giáo lý và nuôi dưỡng sư tăng nhằm nối dài hạt giống chánh pháp để cầu quả phúc. Phụ chính Ứng vương Mạc Đôn Nhượng cúng ruộng cho chùa Hưng Phúc cũng không ra ngoài những mục tiêu ấy. Nhưng ở đây Tiến sĩ Đỗ Ưông đã nhân danh "nghĩa cổ của Tam bảo" (cổ Tam bảo chỉ nghĩa) để "đánh tráo" nội hàm khái niệm, qua đó thâm ý của ông là để nhấn mạnh trách nhiệm vua, quan đối với dân.

Chính vì trách nhiệm tôi thân nên khi viết Văn bia Phật mà các tác giả không quên "chức Thánh thọ như núi đá. Quốc tộ vững như bàn thạch, dân đất chúng dân một thời bước lên cõi nhân thọ" (23). "Tốt đẹp thay! Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo chứng minh. Trời thiêng, Đất thiêng, Thần thiêng phù hộ. Thiên hạ bình trị có thể giữ vững bình trị vĩnh hằng; quốc gia yên lành có thể giữ vững yên lành mãi mãi. Thánh thọ vạn năm, toàn thân vạn đại!" (24).

2. Thực tế lịch sử cho hay rằng, nhà Mạc "sùng Nho" nhưng không độc tôn Nho giáo, không khắt khe với các hệ thống phi Nho. Thậm chí, chính thức và bán chính thức, nhà Mạc còn tạo điều kiện cho Phật, đạo phát triển với tư cách là những tôn giáo "hựu thiện" cứu đời, hộ trì cho sự bền vững của triều đại. Trong nước, chùa chiền được trùng tu và xây mới ở khắp nơi. Việc đúc chuông, tạc tượng, dựng bia, cúng ruộng khá nhộn nhịp. Tư liệu văn bia cho biết các Hội thiện ở nhiều địa phương và quan lại đứng ra quyên góp đúc chuông, tạc tượng, dựng bia phát tâm công đức, tổ chức việc xây dựng chùa mới, trùng tu chùa cũ.

Kể từ 1527 đến năm 1592, hàng trăm ngôi chùa lớn nhỏ được nhân dân, quan lại, quý tộc dựng mới hoặc trùng tu lập bia, đúc chuông, tô tượng bề thế, Khang trang (Xem bảng 1.2.3).

Điều đó chứng tỏ dưới triều Mạc Phật giáo rất hưng thịnh. Văn bia chùa Phúc Lâm Hoàng Thệ ghi nhận: "May được thấy Hoàng triều chấn hưng Phật giáo" (25). "Vương phủ phát lòng lành, mở rộng đường Thiện" (Bia chùa Viên Quang). Văn bia chùa Hưng Phúc cũng viết: "Nay Quốc triều, Nhất tổ khai sáng bằng võ công, Tam công duy trì bằng văn đức. Thánh thiên tử thừa truyền công dày, đức tích... Trên có vua chuộng bình trị, hành thiện chẳng sa đoạ. Phạm việc thâu tóm nhân tâm của tông miếu xã tắc, không việc gì không đề cao. Dưới có dân mộ trị, biết là điều thiện ắt phải làm. Phạm việc bố thí công đức cho cầu cống, chùa quán, không một nơi nào không cho tu bổ" (26). Càng về cuối triều Mạc số chùa chiền càng được trùng tu và tân tạo nhiều hơn. Sự phát triển của Phật giáo ở thời Mạc diễn ra trong hoàn cảnh nội chiến liên miên suốt cả thế kỷ XVI, trừ hai thập kỷ 30 và 40, ngay sau ngày nhà Mạc được thành lập. Trước nỗi khổ đau của chiến tranh, người ta dễ dàng cảm nhận cái cao cả của đạo Phật là lòng từ bi, bác ái cứu khổ cứu nạn mà hiện thân là Quan Âm Diệu Thiện Bồ Tát. Do đó có người đã đề cao, sùng bái đạo Phật. Chẳng hạn như Bia chùa Sùng Ninh viết: "Ôi! Phật là bậc thánh ở Tây Phương, sở dĩ nhất thiết phụng thờ là bởi Phật cứu chúng sinh vậy. Trong Tam giáo thì đạo Phật đứng hàng đầu, thật quảng đại, to lớn, từ bi" (27). Còn Văn bia chùa Quốc Sư Báo Ân lại cho rằng: "Phật là bậc Thánh cao nhất". Bia chùa Linh Phúc cũng viết: "Ôi! Trong các giáo lý ở cõi đời, cao cả nhất, đó chẳng phải là giáo lý nhà Phật sao?" (28). Bia chùa Linh Quốc thì cho rằng: "Thường nghe: Phật là mặt trời để toả sáng

bốn phương. Đức là gốc để khuyến khích làm vạn thiện" (29). Bia chùa Ngô Sơn viết: "Đạo Phật bao la, u uẩn tịch mịch, cứu vớt muôn loài, chế ngự mười phương. Xét sự uy linh thì không đạo nào hơn, nghĩ sự thần lực thì không đạo nào bằng. Trãi muôn kiếp mà không nát, qua trăm phúc mà vẫn còn" (30). Ngay cả Bia quán Đạo Viên Dương cũng viết: "Nghĩ rằng đạo Phật ở cõi tịnh độ là để ban phúc cho người. Người muốn gico quả thiện thì nên phát lòng nhân đức. Không như vậy thì không có điều thiện" (31)...

Với quan niệm thờ Phật để cầu lợi lộc, Phật giáo dưới thời Mạc tuy được chấn hưng nhưng thiếu chiều sâu tư duy triết lý. Dầu vậy trước sự tấn công mạnh mẽ và thắng lợi liên tiếp của Nam triều Lê - Trịnh, các ông vương bà chúa, tôn thất nhà Mạc vẫn lập chùa, tô tượng Phật nhằm cầu sự diên trì của vương triều, mong "được ơn nhờ đức Phật và cầu phúc cho cơ đồ bền vững, thiên hạ thái bình" (Bia chùa Phúc Lâm Hoàng Thệ).

3. Cùng với các chùa sở, dưới triều Mạc các thần từ và đạo quán cũng được trùng tu nhiều. Đền Trần Trần ở xã Phúc Thọ, huyện Lương Tài (Bắc Ninh) tạo xong tượng Lã Nam đế vương tức là "thần Lã Nam Đế đế" và lập bia năm Quang Hoà thứ 4 (1544). Theo Văn bia thì "Thần nắm thụ được cả lý và khí, có công lao hiển hách, được quốc triều phong tặng phụng thờ". Quán Thụy Ứng ở xã An Xá, huyện Tiên Lữ (Hưng Yên) được trùng tu vào năm Thuận Phúc thứ 1 (1562). Chi phí cho việc trùng tu này do sãi Lê Ty cùng các sãi bỏ của nhà để lo sửa chữa chỗ thiếu hỏng và các tín chủ là Thái hoàng Thái hậu và Khiêm Thái vương cung tiến. Quán Chân Thánh ở xã Nghĩa Trai, huyện Gia Phúc, phủ Thuận An (Hưng Yên) được trùng tu vào năm Sùng Khang thứ 1 (1566). Trong số tín thí có Khiêm Thái vương và Khiêm Thái vương phi tần cung tiến hơn 2 lạng bạc. Đến năm 1590, quán

được trùng tu một lần nữa. Hội chủ là Hoàng Thái hậu họ Bùi, Hoàng thượng đệ nhất cung và Hoàng thái tử họ Mạc. Năm Hồng Minh thứ 1 (1591) công việc hoàn thành và lập bia kỷ niệm. *Đền Tiêu Sơn* ở núi Tiêu Sơn, xã Liên Huy, huyện Gia Viễn, phủ Trường Yên (Ninh Bình) được dựng vào năm Sùng Khang thứ 1 (1566) để thờ Minh Khổng. *Đền Linh Quang* ở xã Quảng Động, huyện Ninh Sơn, phủ Quốc Oai (Hà Tây) lập bia năm Diên Thành thứ 3 (1580) "để tỏ ngợi đức lớn của Thần". *Quán Linh Tiên* ở xã Cao Xá, huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai (Hà Tây) do Cẩn Lễ công thần Đặc tiến phụ quốc, Thượng tướng quân Trung quân đô đốc phủ Tả đô đốc chưởng phủ sự kiêm Tổng nhân phủ Hữu tông chính phò mã Đô úy, Thái bảo Đà quốc công Thượng trụ quốc Mạc Ngọc Liên pháp hiệu Đức Quang, Phúc Thành thái trưởng công chúa Mai Ngọc Lâm hiệu Đức Thành, Quế Dương quận chúa Mạc Ngọc Mai, Nghi Xuân quận chúa Mạc Ngọc Lương, Quận chúa Mạc Ngọc Đĩnh, Triều Đông vệ thứ vệ sự Mạc Ngọc Tông, Thanh Tây vệ đô chỉ huy sứ ty đô chỉ huy sứ Mạc Cẩn, Phò mã Mạc Ngọc Long dựng năm Diên Thành thứ 7 (1584) và đến năm Đoan Thái thứ nhất (1586) lập bia kỷ niệm. *Quán Viên Dương* ở xã Thượng Thụy, huyện Đan Phượng (Hà Tây) trùng tu vào năm 1586 và lập bia vào năm Hưng Trị thứ 2 (1589). Trong số những tín thí cho quán có Tự phu nhân Mạc Ngọc Ý, Tự phu nhân Nguyễn Kim Gian, Quế Thượng quận chúa Mạc Ngọc Du, Hoàng tín đại phu Nguyễn Phi Thọ, Chúa phi Nguyễn Ngọc Vịnh... *Quán Tiên Phúc* ở xã Thượng Chiêu, huyện Kim Môn (Hải Dương) được hưng tạo và lập bia kỷ niệm vào năm Hưng Trị thứ 2 (1589). *Văn bia* có đoạn viết: "Từ xa xưa, cổ nhân đã đến đây xây dựng, nhưng lâu ngày hư hỏng. Nay Thượng Quận chúa (Mạc Ngọc Duyên) phát lòng thiện, bỏ tiền của, quyền tập chúng sãi, cho mời thợ về khởi công dựng

quán vào năm Mậu Tý (1588). Nhân nghĩa thêm rạng, đạo đức càng ngời, quy mô rộng lớn, chế độ mới tươi. Ngày cáo thành, ai nấy đều thấy công đức này lớn cùng trời đất, cao tày núi non. Được phúc lộc do Hoàng Thiên ban giáng thì tuổi thọ kéo dài, cháu con đông đúc, phú quý nhường bao. Có được như vậy cũng chính là từ việc làm thiện ở đây vậy. Vì thế khắc lên bia đá để lưu truyền muôn đời" (32).

Như vậy là, dưới thời Mạc, *Đạo giáo* cũng được trùng hưng, song đó là sự hỗn dung giữa Phật và Đạo rất sâu sắc. Hay nói cách khác là sự thâm nhập của Phật đối với Đạo. *Quán Chân Thánh* (1567) có 3 pho tượng Phật "thếp vàng uy nghiêm" (Phật tác tam tướng kim tượng nghi nghiêm). Đạo quán nhưng lại thờ Phật! *Quán Viên Dương* được trùng tu vào năm Ất Dậu, Đoan Thái sơ niên (1586) dựng lại cung điện, tô lại tượng Phật (điện gia hữu Phật tượng). *Văn bia quán Linh Tiên* cho biết ông bà Nguyễn Chi và Ngô Thị Quế cúng cho quán "10 mẫu ruộng, cúng làm vật Tam bảo" (33). "Tam bảo" vốn là khái niệm về 3 ngôi báu của đạo Phật (Phật, Pháp, Tăng), nhưng lại có mặt trong một đạo quán. Sở dĩ có sự hỗn dung như vậy là vì Phật giáo dưới thời Mạc tuy được phát triển khá mạnh, nhưng trong bối cảnh nội chiến Nam-Bắc kéo dài gây bao đau khổ, chết chóc; người đến với đạo Phật phần nhiều khai thác khía cạnh từ bi bác ái của nó, Phật và Bồ Tát (nhất là Bồ tát Quan Âm Diệu Thiện) được đồng hoá với Tiên Thánh của Đạo giáo. Có thể xem đây là quan niệm đồng nguyên và đồng quy Tam giáo theo quan niệm dân gian, những người không có điều kiện hiểu sâu sắc về giáo lý của Nho, Phật, Đạo. Theo họ, Phật, Tiên, Thánh tuy khác nhau về tên gọi (nói theo triết học là tuy khác nhau về cái "thể") nhưng đều đồng một "dụng", đó là những "phúc thần", có khả năng trừ tai, ban phúc cho

người đời. Để cầu phúc thì phải xây dựng chùa quán, tô tượng Phật. *Văn bia chùa Đông Phao* (1586) viết: "Thường nghe cổ nhân nói: Giác ngộ được cái tâm gọi là Phật. Việc hàng đầu trong Tam giáo là tu sửa chùa quán để phụng thờ" (34). Đó là lý do cốt lõi về sự thâm nhập của Thích đối với Đạo, hay là sự "lấn sân" của Phật đối với Thánh, việc "chùa chiền hoá" các đạo quán (đạo quán nhưng thờ Phật và có ruộng Tam bảo) cũng như việc "Tiên Thánh hoá" Phật và Bồ Tát (chùa thờ Phật nhưng gọi là thờ Thánh và người đến với cửa chùa dường như "cơ hồ được bước lên cõi Tiên", nơi cảnh chùa mà "người đổ về thắp hương chúc Thánh và nhà chùa trở "thành danh tích khẩn cầu, chứ đâu chỉ là cảnh quan"(35). Chính quan niệm "Tam giáo đồng tôn" mang màu sắc dân gian này là cơ sở dẫn đến tư tưởng "Tam giáo đồng nguyên" dưới thời Mạc.

4. Một điều đặc biệt là, trong không khí cởi mở về tôn giáo thời Mạc đã làm cho tư tưởng "Tam giáo đồng nguyên" được phục sinh, mà trước hết là trong một bộ phận quý tộc nhà Mạc. Tư liệu văn bia cho biết vào năm Sùng Khang thứ 9 (1574), Khiêm Thái vương Quý tần Nguyễn Thị Ngọc Hoa, Phù Ninh vương Mạc Nhân Lật, Thái bảo Đà Quốc công Mạc Ngọc Liên và Phúc Thành Thái trưởng công chúa Mạc Ngọc Lâm đã tín thí dựng chùa Tam giáo tại xã Đại Phùng, huyện Đan Phượng (Hà Tây). Năm Hồng Minh thứ 1 (1591) dựng *bia chùa Tam giáo*. *Văn bia* có đoạn viết: "Tiếng trống lệnh ban ra, cấy cây chăm việc, trường sở răn dạy. Nho sĩ nghe giáo hoá mà hiểu điều nghĩa lý. Dầu là tăng ni, đạo sĩ không ai không thấm nhuần giáo lý ấy... Nếu là Nho sĩ sẽ đỗ đạt cao, công danh hiển đạt. Còn nếu không theo Đạo này, không theo đạo Thích mà theo nghiệp nông tang thì trai có thóc dư, gái có lụa thừa, gọi chung là

phú quý vậy. Phúc lộc kéo dài cho con cháu cùng hưởng. Công đức sánh ngang trời đất trường tồn. Tốt đẹp thay! Thịnh vượng thay!" (36). Ngoài việc dựng chùa Tam giáo, Hoàng tâu Khiêm Thái vương Nguyễn Thị Ngọc Hoa cũng là người đóng góp tiền của cùng 89 tín thí khác như các thiện sĩ Bùi Tử Trang, Nguyễn Lễ, Tống Mộc, Nguyễn Lãm... "thuê thợ tạc tượng quý Tam giáo và Diệu Thiện" đặt ở chùa xã Cao Dương, huyện Thụy Anh (Thái Bình) và lập bia kỷ niệm vào năm Diên Thành thứ 1 (1578). *Văn bia tượng Tam giáo của chùa Cao Dương* viết: "Chùa cổ Cao Dương ở Thụy Anh, từ lâu linh ứng. Điện Phật trang nghiêm, khiến người chiêm ngưỡng. Gác chuông cao ngất, tiếng vang được nghe thấy từ xa. Đã cầu khẩn, không có gì không được báo ứng. Đó là nơi phúc địa bậc nhất của Thái Bình vậy!" (37).

Dựng chùa Tam giáo, tạc tượng Tam giáo là một nét đặc sắc trong đời sống tư tưởng và tôn giáo dưới thời Mạc. Thật đúng như nội dung của *Văn bia chùa Tam giáo* (xã Đại Phùng, Hà Tây): "Ôi! Danh lam trong thiên hạ đâu đâu cũng có, nhưng dựng chùa đặt tên là Tam giáo thì chưa có vậy!" (38). Còn *Văn bia kỷ niệm tạc tượng Tam giáo*, Trạng Trình - Nguyễn Bình Khiêm viết: "Tôi cũng có lòng thích điều thiện, không dám chối từ. Nhưng tôi là nhà Nho. Tuy chưa được nghe thấu đáo về đạo Phật, đạo Lão, song đọc rộng, suy ngẫm những điều nghi hoặc cũng nắm được chút ít về các đạo này. Đại loại đạo Phật gốc ở chỗ làm sáng sắc và tâm, phân biệt rõ (giữa) nhân và quả. Đạo Lão chú trọng vào khí để tới chỗ mềm dẻo (mềm yếu - HCB), nắm (lấy) cái lý duy nhất (tức cái "một" hay cái "đạo" - HCB) (và) giữ (gìn) bản chất chân thực (tức tính thuần phác - HCB) của mình. Đạo lý đức Thánh Khổng, gốc ở đạo, đức, nhân, nghĩa, văn, hạnh, trung, tín. (Tất cả) đều là giáo lý tuân theo tính

tự nhiên con người tu dưỡng đạo đức, cùng với vị Diệu Thiện do lòng thiện mà được nổi tiếng. Chẳng phải là không xuất phát từ tâm tính con người. Các vị thiện sĩ ví như có thể mở mang con đường thiện tuân theo và giữ gìn giáo lý làm điều tốt lành. Vững gốc ở bản thân mình để biểu lộ đối xử với người thì hạnh phúc toả rộng không cùng. Công đức ấy không thể nghĩ bàn được! Bền ghi vào đá cứng để truyền dài lâu. Bài Minh rằng: Trời ban là tính/ Theo tính là đạo/ Gốc vốn trong lòng/ Gửi lời huấn giáo/ Tượng Phật trang nghiêm/ Cùng trời vĩnh cửu" (39).

Mặc dù không thoát khỏi lập trường Nho gia và lấy hệ tư tưởng Nho giáo để "khuôn" Phật, Đạo, nhưng ở bài minh này Nguyễn Bình Khiêm đã rất khéo léo vận dụng 3 câu đầu trong sách *Trung Dung* của Nho gia là "Thiên mệnh chi vị tính/ Suất tính chi vị đạo/ Tu đạo chi vị giáo" để nói lên tính "đồng nguyên" hay "đồng quy" giữa 3 tôn giáo là Nho, Phật, Đạo cũng đồng thời là 3 hệ tư tưởng khác nhau đang được ngưỡng mộ. Ở đây, trước hết ông đã giải khái quát hoá hệ thống tư tưởng phong phú của 3 giáo trong 3 từ ngữ mà khái niệm cốt lõi là Tính (Nho), Đạo (Lão) và Tâm (Phật). Sau đó ông đi tìm mối liên kết hữu cơ, tương hỗ, nhân quả giữa 3 khái niệm, tức là xác định tính "đồng nguyên" và "đồng quy" giữa chúng, cũng tức là tính đồng nguyên và đồng quy giữa 3 giáo. Lý luận của cụ Trạng Trình được diễn đạt qua các mệnh đề như sau: Trước hết, ông nói: Cái mà Trời phú cho con người thì gọi là Tính (Thiên mệnh vị tính). Ở đây, "tính" là chủ trương và quan điểm của Nho gia, là khái niệm cốt lõi của Nho giáo. Và theo quan điểm của Mạnh Tử đó chính là Tính thiện, cái do Trời ban cho con người. Con người sinh ra đã có sẵn mầm thiện trong lòng. Nó khởi phát thành "Tứ đoan": Trắc ẩn, Tu ố, Từ nhượng, Thị phi. Đạo đức của Nho giáo không gì khác là dạy

mọi người làm cho cái mầm thiện đó phát triển tươi tốt, sum suê. Tiếp theo, cụ Trạng Trình nói: "Cái chỉ huy, dẫn dắt cho Tính phát triển thì gọi là Đạo (Suất tính vị đạo). Đạo trong sách *Trung Dung* chỉ có nghĩa là con đường, là giáo lý, học thuyết, tất nhiên là học thuyết Nho gia, nhưng ở đây, theo tôi hiểu từ "đạo" được cụ Nguyễn Bình Khiêm dùng để chỉ chủ trương và quan điểm của Đạo gia, nó là khái niệm cốt lõi của Đạo giáo. Theo Lão Tử, "đạo" là bản thể của vũ trụ ("tiên thiên địa sinh", "khả dĩ vi thiên hạ mẫu"), là cái dẫn dắt sự phát triển của vạn vật (đạo giả đạo dã), là quy luật khách quan chi phối sự vận hành của đạo người và vạn vật (nhân pháp địa, địa pháp thiên, thiên pháp đạo, đạo pháp tự nhiên). Do đó, nói "đạo" dẫn dắt cho "tính" là hoàn toàn chính xác theo quan điểm của Đạo gia. Ở đây, cụ Trạng Trình đã nâng cách hiểu đối với câu thứ hai trong sách *Trung Dung* lên một bậc cao, khác với cách hiểu thông thường và đã chuyển sang phạm trù tư tưởng của Lão học. Đến mệnh đề thứ 3, ông nói: Nhưng cái gốc của mọi điều là ở chính nơi *Tâm* của con người (Bản chi ư Tâm). Chúng ta biết, "Tâm" là chủ trương và quan điểm của Phật gia, đặc biệt Tâm là khái niệm cốt lõi của Phật giáo Thiên tông. Đạo Phật là đạo giải thoát. Vì "Tâm" vô minh và tham dục đã dẫn con người đến nghiệp và khổ. Thiên tông chủ trương "Minh tâm - kiến tính - thành Phật", làm cho cái Tâm mê vọng trở lại sáng trong ấy là giác ngộ, cũng tức là thành Phật. Do đó, Thiên tông chủ trương "tức tâm tức Phật" và khẳng định "vạn pháp quy tâm". Cụ Trạng Trình nói "gốc vốn trong lòng" (bản chi ư tâm) chính là cụ đã chỉ ra một điều hết sức cốt lõi của Phật giáo và ở đây cụ đã đứng trên quan điểm của Phật giáo để nhìn nhận. Song cái sâu sắc của cụ là ở chỗ chỉ ra cái sợi dây liên lạc giữa 3 đỉnh tam giác *Tâm - Đạo - Tính*, và hơn thế nữa, cụ đã chứng minh được qua giáo lý của 3 giáo, về cái vòng

tròn nhân quả: *Tâm* là tiền đề của *Đạo*, *Đạo* là tiền đề của *Tính*, nhưng cả *Tâm* và *Tính* thì lại là hai mặt của một sự vật, là "thể" và "dụng" của một hiện tượng, và nếu suy nguyên thì chúng lại là cái do Trời phú cho con người (Thiên mệnh). Mà Trời thì lại là Thượng đế tối cao của Nho giáo. Và như vậy, cuối cùng cụ Trạng Trình vẫn là người đứng trên mảnh đất nhà Nho để thu nhiếp Phật, Đạo thành "Tam giáo đồng nguyên". "Nguyên" ở đây là Nho, nhưng cả Tăng sĩ lẫn Đạo sĩ đều khó bác bỏ được lập luận của cụ. Sau khi đã giải quyết được vấn đề hết sức hóc búa là gộp được cả 3 giáo khác nhau ấy (Phật - *Xuất thế*; Nho - *Nhập thế*; Đạo - *Yếm thế*) trong một "Nguyên", các mệnh đề còn lại của ông chỉ là sự phổ diễn, giải thích, minh hoạ và kết luận: Các nội dung, tư tưởng, khái niệm cốt lõi khác nhau nhưng cùng nguồn gốc của 3 giáo Nho, Phật, Đạo đã được trình bày, ký gửi, ngụ ý ở nơi giáo lý của mỗi tôn giáo (Ngụ chỉ ư giáo). Ông vay mượn sáng tạo và độc đáo từ câu thứ 3 trong sách *Trung dung* là "Tu đạo chi vị giáo". *Giáo* (giáo lý) là cái biểu hiện hình thức thứ nhất giữa 3 tôn giáo. Kế đến ông nêu ra cái biểu hiện hình thức cụ thể thứ 2 là *Tượng* (di tượng) cũng tức là biểu tượng, hình tượng của tôn giáo (Di tượng hữu nhiên). Cuối cùng là lời kết luận: Những di tượng này (tượng Tam giáo) là biểu trưng của 3 hệ thống giáo lý (Tam giáo) Nho, Phật, Đạo, chúng vốn cùng chung một gốc và đều hướng con người đến chỗ chí thiện (vì cái tính trời phú cho con người là thiện và bản thân ông cũng đã tự bạch: "Tôi cũng có lòng thích điều thiện", đó thấy đều là những giá trị văn hoá vĩnh hằng, sẽ sống mãi cùng trời đất (trường thiên bất lão), tức với loài người. Đó cũng là điều ông gửi gắm đến mọi người qua bài *Minh* này, để cho cả giai cấp thống trị lẫn thứ dân nên thương yêu nhau và sống tốt đẹp hơn, thôi chém giết nhau như có lần ông đã phê phán: "Đáng cười thay cho hai kẻ thù cứ

đánh nhau hoài" (Hỗ chiến giao tranh tiểu lưỡng thù). Chỉ với 6 câu 4 chữ (tổng cộng 24 chữ) của bài *Minh* cho thấy cách nhìn về "Tam giáo đồng nguyên" và "Tam giáo đồng quy" ở Nguyễn Bình Khiêm, một trí thức thời Mạc, đã khá sâu sắc.

Bên cạnh Nguyễn Bình Khiêm, tư tưởng "Tam giáo đồng nguyên" dưới triều Mạc còn thể hiện ở một số tác giả văn bia, minh chuông khác như: Quốc tử sinh Kiều Khắc trong bài *Minh chùa Phúc Lâm Hoàng Thệ* (1589). Đặc biệt trong bài *Minh chuông chùa Tư Phúc* (xã Sơn Đông, Quỳnh Côi, Thái Bình) do Nho học Huấn đạo phủ Tân Hưng Phạm Học Lạc Thiện soạn năm Quảng Hoà thứ 4 (1545) đã khéo vận dụng óc quan sát tinh tế và sức liên tưởng phong phú của mình, thông qua âm thanh (tai nghe tiếng chuông) và hình ảnh (mắt thấy quả chuông) từ đó đem xử lý suy luận (bằng óc phán đoán) để cho ra một sự "đồng quy" giữa Nho và Phật hết sức độc đáo. Về hình ảnh quả chuông trống rỗng, hình quả Ly (Ly trung thư) nói lên cái hư vô, tịch mịch của đạo Phật, bên ngoài giống hình quả Càn rần rỏ, Càn là Thái dương (3 vạch dương), đặc điểm của dương là cứng rắn (cương), đồng thời Càn cũng là Trời, mà Trời là Thượng đế tối cao của đạo Nho. Tuy hình trạng có khác nhau, nhưng cái bên trong (trung thể) và cái bên ngoài (ngoại mô) chính là 2 mặt của một vật thể, giống như mặt trái mặt phải của một bàn tay. Về âm thanh, trời (Nho) xưa dùng tiếng sấm để cảnh tỉnh nhân gian, Phật (Thích) nay dùng tiếng chuông để giác ngộ tứ chúng, tuy khác nhau nhưng chỉ là trước (xưa) và sau (nay), là "thiên" và "nhân", là "thiên lý" và "nhân vi", giữa cái "đại" và cái "tiểu" trong cùng một thế giới vũ trụ. Nhưng đặc biệt là cả hai đều "đồng quy" về mục đích: "Hai âm thanh tuy không giống nhau, nhưng tác dụng cảm phát con người và sinh vật

xưa nay chẳng hề khác lạ. Bởi vậy việc tạo đúc chuông là để ngân lên tiếng vang của Trời (Nho), tuyên truyền giáo lý của Phật (Thích)". Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu! "Chày kinh thông dong buông tiếng" là biểu tượng của Âm Dương giao hoà: sinh sinh chi vị dịch (mở lò càn khôn, quạt lửa âm dương). Thức tỉnh và giác ngộ cả "sáu cõi" (Phật), "muôn loài" (Nho); dấy niềm khuyến thiện, trừ ác (Phật) sinh lòng trung quân hiếu đễ (Nho, đem lại "lợi lộc" (Nho) bình an (Phật). Do đó mà cả hai đều được "đồng tâm": chuông (cái nhân vi) không chỉ làm việc Phật (phi đồ tinh ư Thích giáo) mà còn làm cả việc Nho (thực hữu khai ư thế giáo). Sự quỵen lẫn giữa Phật và Nho bao trùm cả đoạn văn, song ta vẫn thấy thấp thoáng giọng nói của Lão Trang:

"Thiên địa mạc nhiên tự vận", "trong sương sớm ngân nga", "lúc trăng tàn lạnh lớt".

Trong nhìn nhận về sự "đồng quy nhi thu đồ" giữa Nho - Phật - Đạo dưới thời Mạc, Thám hoa người Đại An huyện Nghĩa Hưng xứ Sơn Nam đã viết trong *Văn bia chùa Nghiêm Khánh*: "Nay các vị Khuê Sơn bá, Vạn Quát bá giữa Trời Phật, chủ trương thuyết hư vô, Tiên Nho có nói làm điều thiện, nếu có thể cố gắng thì cố gắng mà làm. Thánh nhân nói việc tích thiện, nếu có thể học tập được thì học lấy mà làm. Bao la thay lòng thiện này! Thủy chung thay đạo thiện này! Chính là để cứu người, dưỡng vật, tất cả đều được đến tự nhiên từ trong cái thiện đó" (40).

Thế là tất cả cùng đồng tôn! Một tinh thần khoan dung đi đến đồng nguyên trong Tam giáo Việt Nam thời Mạc.

CHÚ THÍCH

(1) Nguyễn Hữu Tâm: *Tình hình giáo dục thi cử thời Mạc*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, Số 6-1991, tr.29. Theo Nguyễn Tiến Cường là 485 Tiến sĩ (*Nghiên cứu giáo dục số 346/2000*, tr.30)

(2) Đinh Khắc Thuân: *Văn bia thời Mạc*. Nxb KHXH, Hà Nội 1996, tr.32-33

(3) Như trên, tr.33-34.

(4) Như trên, tr. 46-47.

(5) Như trên, tr. 166-167.

(6) Như trên, tr.47-48.

(7) Như trên, tr. 149.

(8) Như trên, tr. 142.

(9)(23) Như trên, tr. 82.

(10)(14)(19)(40) Như trên, tr. 334.

(11) Như trên, tr. 310.

(12) Như trên, tr. 321.

(13) Như trên, tr. 195.

(15) Như trên, tr. 149.

(16)(34) Như trên, tr. 247.

(17) Như trên, tr. 345.

(18) Như trên, tr. 131.

(20) Như trên, tr. 239-240.

(21) Như trên, tr. 320-321.

(22) Như trên, tr. 222.

(24) Như trên, tr. 220.

(25) Như trên, tr. 307.

(26) Như trên, tr. 146.

(27) Như trên, tr. 134.

(28) Như trên, tr. 60.

(29) Như trên, tr. 279.

(30) Như trên, tr. 304.

(31) Như trên, tr. 331.

(32) Như trên, tr. 285-286.

(33) Như trên, tr. 253.

(35) Như trên, tr. 135.

(36) Như trên, tr. 335-336.

(37) Như trên, tr. 185.

(38) Như trên, tr. 335.

(39) Như trên, tr. 185-186.

Bảng 1: Chùa sở do nhân dân xây dựng, tu sửa.

Năm (1)	Tên chùa (2)	Trùng tu (3)	Xây mới (4)	Dựng bia (5)	Đúc chuông (6)	Tạc tượng (7)	Tô tượng (8)	Ghi chú (9)
1527	Sùng Ninh (Nam Định)	x						1567 trùng tu + tô tượng
1529	Đại Bi (Hà Tây)						x	1574 lại trùng tu
1529	Động Ngộ (Hải Dương)	x						
1530	Dương Nhạn (Hải Dương)	x						Dựng lại
1533	Cự Linh (Hải Dương)	x						
1537	Hương Nhan (Tuyên Quang)	x						Xây thêm
1538	Hoàng Đô (Hà Tây)	x		x				
1539	Linh Phúc (Hà Tây)	x			x		x	Sửa chữa bia cũ
1539	Bảo Chấn (Hà Tây)				x			Khắc kinh, tranh
1541	Bảo Sở (Hà Nội)							Đúc cây đăng
1541	Đại Bi (Hải Dương)	x		x			x	Năm 1564 lại trùng tu
1542	Huệ Vân (Hải Dương)		x	x		x		
1542	Cổ Linh (Hải Dương)	x						
1554	Đổng Quát (Hải Dương)	x					x	
1557	Hoa Nghiêm (Hà Tây)	x					x	
1558	Cối Sơn (Hải Phòng)		x					Trên nền cũ
1559	Phúc Lâu (Ninh Bình)	x		x		x	x	1586 lại trùng tu
1562	Kỳ Lân (Ninh Bình)	x		x			x	

Năm (1)	Tên chùa (2)	Trùng tu (3)	Xây mới (4)	Dựng bia (5)	Đúc chuông (6)	Tạc tượng (7)	Tô tượng (8)	Ghi chú (9)
1563	Kiếp Linh (Hải Phòng)	x		x		x		
1563	Chùa Tây (Thái Bình)	x		x				
1564	Chùa Rộc (Hà Tây)	x						
1566	Khôi Khê (Ninh Bình)					x		
1570	Bối Am (Hà Tây)	x		x			x	
1570	Hưng Phúc (Hưng Yên)	x		x				
1571	Bảo Phúc (Hà Tây)	x						
1572	Ứng Xá (Hà Tây)	x		x		x		
1572	Nghiêm Quang (Hải Dương)	x						
1575	Hoa Nghiêm (Hà Nội)	x		x			x	
1575	Khánh Ninh (Ninh Bình)	x						Chùa Tu
1575	Phúc Khánh (Phú Thọ)						x	
1575	Sùng Ân (Hải Phòng)	x				x		
1575	Viên Giác (Hưng Yên)				x			
1578	Dương Tân (Hải Phòng)		x					
1578	Phúc Lâm (Hà Tây)			x		x	x	
1580	Đại Từ (Hải Dương)	x		x			x	1591 tạc nhiều pho tượng, sắm sửa nhiều vật dụng
1581	Tùng Nghiêm (Hà Nội)	x						

Năm (1)	Tên chùa (2)	Trùng tu (3)	Xây mới (4)	Dựng bia (5)	Đúc chuông (6)	Tạc tượng (7)	Tô tượng (8)	Ghi chú (9)
1581	Linh Sơn (Hải Phòng)	x						
1582	Linh Vệ (Ninh Bình)			x		x	x	
1582	Phúc Long (Hải Dương)	x					x	
1582	Vĩnh Khánh (Hải Dương)	x						
1583	Sùng Khánh (Hà Nam)							Dựng khác lại bia
1583	Phúc Duyên (Bắc Ninh)	x		x			x	
1583	Cầu Diên (Hải Dương)	x		x				
1583	Hồng Phúc (Bắc Ninh)	x			x		x	
1584	Tư Phúc (Thái Bình)	x				x		
1584	Đông Trang (Ninh Bình)	x				x		
1585	Đông Phao (Bắc Ninh)	x						
1585	Hà Lâu (Hải Phòng)	x				x	x	
1586	Viên Quang	x		x				
1586	Hưng Khánh (Hưng Yên)	x			x			
1587	Phúc Khánh (Bắc Ninh)	x		x				
1587	Phượng Tường (Vĩnh Yên)	x		x		x	x	
1587	Thánh Ân (Bắc Ninh)							Tu sửa bia
1587	Bảo Quang (Vĩnh Yên)	x		x			x	
1587	Đông An (Quảng Ninh)	x					x	

Năm (1)	Tên chùa (2)	Trùng tu (3)	Xây mới (4)	Dựng bia (5)	Đúc chuông (6)	Tạc tượng (7)	Tô tượng (8)	Ghi chú (9)
1587	Cam Lộ (Hà Tây)		x					Dựng lại chùa mới
1588	An Định (Hải Dương)		x	x		x		
1588	Quang Khải (Hải Dương)			x		x		
1588	Đại Đồng (Vĩnh Yên)	x		x (1590)		x (1590)	x (1590)	
1588	Bảo Khánh (Hải Phòng)	x						
1589	An Dưỡng (Hưng Yên)	x		x				
1589	Đức Thắng (Phú Thọ)	x				x	x	
1589	Phúc Lâm Hoàng Thệ (Hà Tây)	x		x	x			
1589	Diên Phúc (Hải Dương)	x					x	
1589	Bảo Quang (Hà Tây)	x		x		x	x	
1590	Thiệu Phúc (Bắc Ninh)	x		x				
1591	Nghiêm Khánh (Ninh Bình)	x		x			x	
1592	Tây Lang (Thái Bình)		x	x		x		

Bảng 2: Chùa sở do quan lại nhà Mạc tổ chức xây dựng, tu sửa.

Năm	Tên chùa	Trùng tu	Xây mới	Dựng bia	Đúc chuông	Tạc tượng	Tô tượng	Ghi chú
1537	Hương Nhan (Tuyên Quang)		x					
1543	Chùa Đặng (Hưng Yên)	x						
1556	Linh Cảm (Bắc Ninh)	x						
1561	Thanh Quan (Nam Định)	x						
1562	Kỳ Lân (Ninh Bình)	x						
1570	Hưng Phúc (Hưng Yên)	x						
1571	Quảng Phúc (Bắc Ninh)	x						
1578	Quảng Phúc (Bắc Ninh)	x						
1588	Linh Quác (Hải Dương)	x						
1589	Phúc Lâm (Hà Tây)	x		x				
1591	Linh Quang (Nam Định)	x						
1592	Đại Từ (Hải Dương)	x						

Bảng 3: Chùa sở do quý tộc nhà Mạc xây dựng, tu sửa.

Năm	Tên chùa	Trùng tu	Xây mới	Dựng bia	Đúc chuông	Tạc tượng	Tô tượng	Ghi chú
1538	Thiên Phúc (Hà Tây)	x	x					
1554	Bảo Lâm (Hải Dương)	x						1558 hoàn thành
1556	Linh Cảm (Bắc Ninh)	x						
1561	Thiên Phúc (Hải Phòng)		x	x				
1562	Bà Đanh (Hải Phòng)	x		x				
1562	Thiên Hựu (Hải Dương)	x						
1572	Minh Phúc (Hải Phòng)	x		x				
1572	Bảo Phúc (Quảng Ninh)	x		x				
1574	Sùng Ân, Sùng Phúc (Hưng Yên)	x						
1578	Sùng Quang (Hải Dương)		x					
1579	Viên Quang (Hải Dương)	x		x				
1582	Trúc Am (Hải Dương)		x					
1584	Quốc Sư Báo Ân (Hưng Yên)		x	x				
1589	Ngô Sơn (Hà Tây)	x		x				

NHÌN LẠI VIỆC ẤN ĐỘ CÔNG NHẬN CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ NHÂN DÂN CĂMPUCHIA

NGUYỄN CẢNH HUỆ *

Ngày 7-1-1979, lực lượng cách mạng Cămpuchia cùng phối hợp với quân đội Việt Nam đã tiến hành giải phóng thủ đô Phnôm-pênh, lật đổ chế độ diệt chủng Pôn Pốt, chính quyền đã về tay Hội đồng Cách mạng Nhân dân Cămpuchia, đứng đầu là Chủ tịch Hiêng Xom rin. Ngày 10-1-1979, Hội đồng Cách mạng Nhân dân Cămpuchia đã ra bản Tuyên ngôn về việc thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Cămpuchia. Thắng lợi ngày 7-1-1979 là một trong những thắng lợi vĩ đại nhất trong lịch sử của Cămpuchia vì nó đã chấm dứt một trong những giai đoạn đau thương, đen tối nhất và mở ra một trang sử mới đối với nhân dân, đất nước Cămpuchia. Lực lượng yêu chuộng hoà bình và tiến bộ trên toàn thế giới, trong đó có nước Cộng hoà Ấn Độ vui mừng và đánh giá cao thắng lợi này của nhân dân Cămpuchia.

Ngay sau thắng lợi ngày 7-1-1979 của cách mạng Cămpuchia, ở Ấn Độ đã bắt đầu dấy lên cuộc vận động sôi nổi và rộng lớn, lôi cuốn nhiều tầng lớp xã hội, nhiều đảng phái chính trị tham gia công nhận sự hợp pháp của Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Cămpuchia.

Trong bài viết này, chúng tôi đề cập tới quan điểm của Chính phủ Ấn Độ, cuộc vận động của các đảng phái chính trị hàng đầu, của các tổ chức xã hội Ấn Độ đối với việc công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Cămpuchia và ý nghĩa của quyết định này. Qua đó, góp phần tìm hiểu chính sách đối ngoại của nước Cộng hoà Ấn Độ - chính sách đối với một trong những vấn đề chính trị rất phức tạp và nhạy cảm ở khu vực Đông Nam Á vào cuối những năm 70 đến đầu những năm 90 của thế kỷ XX.

*

1. Cuộc vận động của các đảng phái, các tổ chức Ấn Độ vì sự công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Cămpuchia.

Cuộc vận động công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Cămpuchia ở Ấn Độ xuất hiện sớm, diễn ra liên tục trên quy mô rộng lớn, với sự tham gia tích cực của nhiều đảng phái chính trị hàng đầu của đất nước như: Đảng Cộng sản Ấn Độ, Đảng Cộng sản Ấn Độ (Mác-xít-M), Đảng Quốc đại (I), Đảng Đranátta cùng nhiều chính đảng khác.

* TS. Viện Sử học.

Chỉ mấy ngày sau thắng lợi ngày 7-1-1979 của cách mạng Campuchia, Đảng Cộng sản Ấn Độ đã chính thức bày tỏ sự ủng hộ của mình đối với Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia. Bí thư Hội đồng Dân tộc của đảng - Ông B.Gúpta đã trình lên Thủ tướng Ấn Độ - Ông M.Đêxai một bản tuyên bố, trong đó viết: "Đảng Cộng sản Ấn Độ đề nghị chính phủ công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia do Hiêng Xom rin đứng đầu, chính phủ mà đã được nhiều nước công nhận. Bản tuyên bố khẳng định rằng thắng lợi ngày 7-1-1979 của cách mạng Campuchia là một thắng lợi vĩ đại, đem đến hoà bình, ổn định khu vực Đông Nam Á" (1). Tiếp theo bản tuyên bố trên, Ban Bí thư Đảng Cộng sản Ấn Độ ra một bản tuyên bố trong đó yêu cầu Chính phủ Ấn Độ công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia và lấy ngày 7-2-1979 làm "Ngày phong trào toàn quốc vì sự công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia". Trong ngày này, Đảng Cộng sản Ấn Độ cùng với các lực lượng cánh tả và dân chủ đã tổ chức mít tinh, biểu tình để ủng hộ sự công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia (2). Ngày 6-2-1979, trong cuộc hội nghị ở Mădrat, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Ấn Độ - ông C.Ragiét Oara Rao đã yêu cầu Chính phủ Ấn Độ không nên chậm trễ hơn nữa trong việc công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia. Ông nói: Chính phủ Ấn Độ không có cơ sở để trì hoãn quyết định này (3).

Tuyên bố của Ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Ấn Độ gửi Thủ tướng M.Đêxai còn khẳng định: việc trì hoãn quyết định công nhận chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia có nghĩa là sự quay lưng lại với truyền thống của chính sách đối ngoại Ấn Độ và điều đó chỉ đem lại lợi ích cho những thế lực đang mưu toan gây ra sự căng thẳng và mất ổn định ở khu vực (4). Theo sáng

kiến của Đảng Cộng sản Ấn Độ, ở thủ đô Niu Đêli, một cuộc mít tinh được tổ chức để kêu gọi chính phủ công nhận Chính phủ nước Cộng hoà Nhân dân Campuchia. Trong cuộc mít tinh đó, ông Krisnan - Bí thư Hội đồng Dân tộc của Đảng Cộng sản Ấn Độ đã đánh giá cao cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân Campuchia chống chế độ diệt chủng Pôn Pốt. Những người tham gia mít tinh đã thống nhất thông qua nghị quyết bày tỏ sự ủng hộ đối với nhân dân và chính phủ mới của Campuchia (5). Trong tháng 8-1979, những cuộc mít tinh như trên đã tiếp tục diễn ra để ủng hộ sự công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia. Trong những cuộc mít tinh đó, lãnh đạo Đảng Cộng sản Ấn Độ vẫn tiếp tục kêu gọi công nhận nhanh chính phủ mới ở Campuchia (6).

Hoạt động của Đảng Cộng sản Ấn Độ (M), Đảng Đranátta, Đảng Quốc đại (I) trong việc công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia cũng diễn ra sôi nổi. Đảng Cộng sản Ấn Độ (M) cũng nhiệt liệt chúc mừng thắng lợi vĩ đại của nhân dân Campuchia. Bí thư thứ nhất của đảng Đranátta đã yêu cầu chính phủ Ấn Độ công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia (7). Ngày 28-3-1979, 141 đại biểu từ nhiều chính đảng khác nhau trong Quốc hội đã gửi bản tuyên bố lên Tổ chức hoà bình và đoàn kết toàn Ấn Độ, trong đó yêu cầu chính phủ không nên chậm trễ trong việc công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia - người đại diện duy nhất và hợp pháp của nhân dân Campuchia. Trong số 141 đại biểu trên, có mặt những nhà hoạt động nổi tiếng của các đảng: Đranátta, Quốc đại (I), Cộng sản Ấn Độ, Cộng sản Ấn Độ (M)...

Đảng Quốc đại (I) trong cương lĩnh tranh cử của mình đã tuyên bố: nếu giành được thắng lợi trong cuộc bầu cử thì đảng này sẽ công nhận

chính phủ của Hiêng Xomrin. Lãnh tụ của đảng này - Bà I.Gandi cho rằng, Chính phủ Ấn Độ cần phải công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia và cho đây là một hành động tích cực để nâng cao uy tín của Ấn Độ trên trường quốc tế (8). Ngày 3-4-1980, trong cuộc họp Quốc hội, đại biểu của đảng Quốc đại (I), cựu Thống đốc bang Biha - Ông Kpandây đã được bầu làm Chủ tịch Ủy ban vận động công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia. Ngay sau khi thành lập, Ủy ban này đã kêu gọi Chính phủ Ấn Độ công nhận ngay chính phủ mới của Campuchia (9). Ngày 9-6-1980, phát biểu trong cuộc mít tinh ở thủ đô Niu Đêli, đại diện các chính đảng khác nhau đã "kêu gọi chính phủ công nhận ngay chính phủ mới ở Campuchia và cho rằng việc làm này sẽ đóng góp quan trọng đối với sự nghiệp củng cố hoà bình và an ninh ở châu Á. Những người phát biểu trong cuộc mít tinh này đã kêu gọi tất cả các lực lượng dân chủ và hoà bình Ấn Độ hãy tham gia tích cực hơn nữa trong cuộc vận động để công nhận chính phủ mới của Campuchia.

Như vậy, các chính đảng Ấn Độ như Đảng Cộng sản Ấn Độ, Đảng Cộng sản Ấn Độ (M), Đảng Quốc đại (I), Đảng Đranátta... đã tổ chức, tham gia tích cực trong cuộc vận động công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia. Phong trào vận động đó đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy Chính phủ Ấn Độ nhanh chóng và quyết tâm hơn trong việc công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia.

Cùng với các đảng phái chính trị, các tổ chức xã hội khác nhau ở Ấn Độ cũng tham gia tích cực trong việc vận động công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia.

Ngày 7-2-1979, nhân "Ngày vận động công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân

Campuchia", trên tất cả các bang ở Ấn Độ, theo sáng kiến của Đảng Cộng sản, nhiều cuộc mít tinh đã được tổ chức, thu hút đông đảo quần chúng tham gia bày tỏ tình đoàn kết với nhân dân Campuchia và kêu gọi Chính phủ Ấn Độ công nhận chính phủ mới của Campuchia (10). Cũng vào đầu tháng 3/1979, theo sáng kiến của Đảng Cộng sản Ấn Độ, một cuộc mít tinh cũng được tổ chức ở thủ đô Niu Đêli với mục đích trên (11). Tiếp theo, ngày 12-6-1979, Tổ chức hữu nghị với Campuchia của Ấn Độ đã tổ chức một cuộc mít tinh lớn để ủng hộ việc công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia. Trong cuộc mít tinh này, cựu nghị sĩ Quốc hội Ấn Độ, Chủ tịch của tổ chức trên - Ông Bkhusan sau khi đi thăm Campuchia về và tận mắt chứng kiến những tội ác do chế độ Pôn pốt gây ra đối với nhân dân Campuchia đã tuyên bố: nước Campuchia đang nằm dưới quyền kiểm soát hoàn toàn của Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia và kêu gọi Chính phủ Ấn Độ công nhận ngay chính phủ mới ở Campuchia. Đến cuối tháng 8-1979, những cuộc mít tinh đã được tổ chức ở nhiều địa phương của Ấn Độ. Đại diện các chính đảng và tổ chức xã hội tham gia cuộc mít tinh đã bày tỏ sự ủng hộ, đoàn kết với nhân dân và chính phủ mới của Campuchia (12).

Vào giữa tháng 9-1979, Tổ chức hoà bình và đoàn kết Ấn Độ đã kêu gọi chính phủ nước mình công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia. Ngày 27-5-1980, phát biểu trong cuộc gặp với các phóng viên bang Kranchika, ông Rômét Chandra - Thư ký Tổ chức hoà bình và đoàn kết toàn Ấn Độ đã kêu gọi chính phủ nước mình thiết lập quan hệ ngoại giao với Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia. Ông khẳng định rằng, Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia là đại diện hợp pháp của nhân dân Campuchia (13).

Có thể khẳng định rằng, cùng với cuộc vận động của các chính đảng, phong trào của các tổ chức xã hội Ấn Độ đóng vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy chính phủ nước mình đi đến quyết định công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia.

2. Quan điểm của chính phủ nước Cộng hoà Ấn Độ trong việc công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia.

Ở Ấn Độ vào cuối những năm 70, chính quyền thuộc về Đảng Đranátta do ông M.Đêxai làm Thủ tướng. Chính quyền này, dù có một số thay đổi trong chính sách đối nội, nhưng về mặt đối ngoại vẫn tiếp tục đường lối của Cố Thủ tướng J.Nêru. Chính phủ M.Đêxai tuyên bố rằng cả Đông Nam Á phải trở thành một khu vực hoà bình, tự do và trung lập.

Khi nói về tình hình bán đảo Đông Dương, Bộ trưởng Bộ ngoại giao Ấn Độ - Ông A.B.Vátpai cho rằng, các nước trên bán đảo Đông Dương đã trải qua nhiều năm đấu tranh gian khổ và đã giành được thắng lợi vĩ đại. Cần phải lập lại hoà bình để tạo điều kiện cho các nước này có điều kiện khôi phục và xây dựng kinh tế. Nhưng những dự định bị đổ vỡ khi ở đâu đó lại bùng nổ xung đột (14).

Năm 1979, Chính phủ M.Đêxai tuy chưa công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia nhưng cũng không công nhận chính phủ "Campuchia dân chủ" của Pôn Pốt. Điều này có thể giải thích: một mặt, Chính phủ M.Đêxai có quan hệ với Mỹ, khi đó Mỹ đang ủng hộ chính quyền Pôn Pốt; mặt khác, Chính phủ này vẫn tiếp tục đường lối đối ngoại J.Nêru.

Ngày 26-7-1979, đặc phái viên của Thủ tướng M.Đêxai trong buổi tiếp ông Nguyễn Duy Trinh - Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam, đã tuyên bố: Ấn Độ không cần thiết phải chờ sự gợi ý của các nước khác trong việc công nhận Chính

phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia bởi vì Ấn Độ có những nguyên tắc công nhận của mình.

Điều đó thể hiện sự độc lập của Ấn Độ trong chính sách đối ngoại mà không chịu sự lệ thuộc hay sức ép từ nước nào, dù đó là một cường quốc hay là nước đang có ảnh hưởng lớn đối với Ấn Độ.

Đến tháng 1-1980, bà I.Gandî - Lãnh tụ của Đảng Quốc đại (I) bằng thắng lợi trong cuộc Tổng tuyển cử đã trở lại làm Thủ tướng. Tình hình quốc tế và khu vực lúc này rất phức tạp. Đó là những cuộc xung đột vũ trang bùng lên ở nhiều nơi, tình hình ở Campuchia diễn biến rất phức tạp, "Chiến tranh lạnh" bao trùm toàn cầu. Tình hình quốc tế và khu vực như vậy đòi hỏi chính phủ mới của bà I.Gandî phải rất thận trọng trước các vấn đề khu vực và quốc tế, trong đó có vấn đề công nhận chính phủ của Hêng Xomrin. Cuối cùng, Chính phủ Cộng hoà Ấn Độ đã đi tới một quyết định sáng suốt, hợp tình, hợp lý - công nhận và thiết lập ngoại giao với Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia vào ngày 7-7-1980.

Với sự kiện này, Ấn Độ là nước đầu tiên không nằm trong hệ thống xã hội chủ nghĩa công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia.

Bày tỏ quan điểm của mình đối với sự kiện quan trọng này, Thủ tướng I.Gandî nói: Chính phủ Ấn Độ không công nhận chính phủ Pôn Pốt; bởi vì, Campuchia dưới chế độ này không chỉ tầng lớp trí thức mà tất cả đều bị huỷ diệt, không thể có một cái gì tốt đối với một chế độ như vậy. Chính phủ Ấn Độ công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia vì chính phủ này không những kiểm soát lãnh thổ đất nước, mà còn ổn định được tình hình. Nếu như đất nước Campuchia rơi vào hỗn loạn thì nhân dân của họ có thể xây dựng và phát triển đất nước được

chăng? Chính phủ Ấn Độ công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia vì chính phủ này là chính phủ hợp pháp của nhân dân Campuchia, chính phủ đáp ứng được lợi ích của nhân dân nước này. Thủ tướng I.Gandi nói: tất cả những người đã từng có mặt ở Campuchia đều công nhận tình hình của chính phủ là ổn định và không ai muốn thay đổi chính phủ hiện hành. Ấn Độ công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia là trách nhiệm của chính phủ trước nhân dân nước mình. Đông Dương đóng vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp hoà bình và ổn định ở khu vực Đông Nam Á và Ấn Độ công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia là nhằm mục đích này (15). Ông Naraximha Rao, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Ấn Độ (sau này là Thủ tướng), trong bài phát biểu trước Quốc hội đã nói về những nguyên tắc của Chính phủ Ấn Độ trong việc công nhận Chính phủ nước Cộng hoà Nhân dân Campuchia như sau:

Thứ nhất: giữa Ấn Độ với Campuchia có những mối liên hệ lịch sử và văn hoá từ lâu đời.

Thứ hai: Campuchia sau hoạ diệt chủng, cần được sự giúp đỡ một cách toàn diện từ cộng đồng quốc tế.

Thứ ba: Việc Chính phủ Ấn Độ công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia đã được sự ủng hộ rộng rãi của các tổ chức xã hội đương thời (16).

Có thể nói, quyết định trên đây của Chính phủ Ấn Độ là một bước đi tích cực, hợp tình, hợp lý và mang tính nhân đạo sâu sắc. Nhiều đảng phái chính trị, tổ chức xã hội Ấn Độ, các lực lượng tiến bộ trên toàn thế giới cùng các nước xã hội chủ nghĩa nhiệt liệt chúc mừng và đánh giá cao quyết định trên đây của Chính phủ Ấn Độ.

Như vậy, phong trào vận động cho việc công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân

Campuchia ở Ấn Độ đã đạt được kết quả tốt đẹp. Có được thắng lợi này là do:

Trước hết, cuộc đấu tranh không mệt mỏi của nhiều đảng phái hàng đầu và nhiều tổ chức xã hội Ấn Độ, trong đó Đảng Cộng sản (M) đóng vai trò quan trọng - lực lượng giữ vai trò hướng đạo hoạt động của quần chúng đông đảo. Cuộc đấu tranh của họ đã cổ vũ quyết tâm của chính phủ trong việc công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia.

Thứ hai: quyết định này là một việc làm đúng đắn, phù hợp với chính sách đối ngoại truyền thống của Ấn Độ - chính sách đấu tranh vì hoà bình, tiến bộ, nhân đạo, chính sách ủng hộ các nước - nhất là những nước đang đấu tranh vì độc lập, tự do. Chính sách đối ngoại này được hình thành từ 1947 mà người có công đầu xây dựng là J. Nêru - vị Thủ tướng kính yêu đầu tiên của nước Cộng hoà Ấn Độ và được kế thừa, phát huy bởi những lãnh tụ tiếp theo của nhân dân Ấn Độ.

Thứ ba: Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia đã thể hiện sự cố gắng to lớn của mình trong việc giải quyết những vấn đề phức tạp, khó khăn trên các lĩnh vực. Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia là chính phủ của nhân dân Campuchia. Đúng như Thủ tướng I.Gandi nói: Chính phủ do ông Hiêng Xomrin đứng đầu đã đáp ứng được một cách đầy đủ những yêu cầu của đất nước (17).

3. Ý nghĩa của việc Ấn Độ công nhận Chính phủ Cộng hoà nhân dân Campuchia.

Sự công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia có ý nghĩa lớn. Quyết định dũng cảm, hợp tình, hợp lý và giàu tính nhân đạo đã được đánh giá cao trong cộng đồng quốc tế và dư luận trong nước.

Báo *Sự thật* (Liên Xô) ra ngày 9-7-1980 viết: quyết định của Ấn Độ - nước lớn nhất trong Phong trào không liên kết công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia là biểu hiện của sự ủng hộ mang tính nhân đạo đối với nhân dân Campuchia và cuộc đấu tranh của họ trong công cuộc khôi phục kinh tế và xã hội, chống lại các thế lực nước ngoài - những kẻ đang muốn lập lại chế độ Pôn Pốt ở đất nước Campuchia. Đây là một quyết định hợp tình, hợp lý, phù hợp với nguyện vọng của các nước Đông Dương. Quyết định này của chính phủ Ấn Độ có ý nghĩa đặc biệt. Nó là sự đóng góp to lớn đối với sự nghiệp hoà bình và ổn định ở Đông Nam Á (18).

Báo *Diễn đàn nhân dân* (Ba Lan) ngày 8-7-1980 viết: việc Chính phủ Ấn Độ công nhận về ngoại giao Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia chứng minh hùng hồn rằng: đội ngũ những người có thái độ thực tế và công bằng đối với vấn đề Đông Dương ngày càng tăng.

Báo *Sự thật*, cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản Xi-lô- va-ki-a (Tiệp Khắc) ngày 11-7-1980 viết: việc Ấn Độ công nhận Cộng hoà Nhân dân Campuchia là kết quả logic về uy tín quốc tế của Cộng hoà Nhân dân Campuchia ngày càng được tăng cường. Hành động này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì Ấn Độ là một trong những nước chủ chốt của phong trào không liên kết. Không nghi ngờ gì nữa, hành động này có ảnh hưởng tới lập trường của các nước đang phát triển khác đối với Cộng hoà nhân dân Campuchia (19). Chính phủ và nhân dân Campuchia đánh giá rất cao quyết định này của Chính phủ Ấn Độ. Thông tấn xã Campuchia ra ngày 8-7-1980 khẳng định: đây là một sự kiện có ý nghĩa quan trọng đặc biệt, nhất là khi những lực lượng thù địch với chính phủ và nhân dân Campuchia đang muốn làm giảm uy tín của Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia.

Quyết định này, một lần nữa chứng minh rằng: tất cả lực lượng tiến bộ thế giới đã ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Campuchia (20).

Dư luận phương Tây cũng đánh giá cao việc Ấn Độ công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia. Theo hãng AFP ngày 7-9-1980, những nhà bình luận chính trị ở Paris cho rằng, sự kiện công nhận và thiết lập ngoại giao giữa Ấn Độ - một nước lớn trong Phong trào không liên kết với Cộng hoà Nhân dân Campuchia sẽ giúp chính phủ mới này của Campuchia giữ vị trí hợp pháp trong cộng đồng quốc tế và gây nên chướng ngại đối với "Khmer đỏ". Đài tiếng nói Ôstralia ngày 8-7-1980 đã truyền đi bài bình luận, trong đó có đoạn: quyết định của Ấn Độ là một đòn nặng giáng vào những thế lực ủng hộ "Khmer đỏ". Quyết định của Ấn Độ có thể buộc các nước thuộc "Thế giới thứ ba" thay đổi quan điểm của mình trong khi thảo luận vấn đề loại bỏ "Khmer đỏ" ra khỏi tổ chức Liên hợp quốc. Đài "Tiếng nói Hoa Kỳ" ngày 7-7-1980 cho rằng: quyết định của Ấn Độ công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia là một thắng lợi quan trọng của nước này (21). Chỉ có những lực lượng thù địch với Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia và nhân dân Campuchia thì sẽ hết sức bàng hoàng. Họ cho rằng, với quyết định này, Ấn Độ sẽ mắc sai lầm và làm giảm uy tín của mình trong Phong trào không liên kết (22).

Tại Ấn Độ, Chính phủ Ấn Độ đã chính thức thông báo quyết định của mình về việc công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia. Trong thời gian này, đài Truyền hình toàn Ấn Độ trong các chương trình bằng tiếng Anh đã đưa tin quyết định này và chiếu phim tài liệu về cuộc đấu tranh của nhân dân Campuchia chống chế độ diệt chủng Pôn Pốt.

Trong các tờ báo ở thủ đô Niu Đêli, chiếm vị trí trang trọng thông báo về quyết định quan trọng này của Chính phủ Ấn Độ (23). Tờ báo "*Người đưa tin quốc gia*" (Ấn Độ) khẳng định tính đúng đắn của Chính phủ Ấn Độ trong việc công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia và hy vọng rằng, sau việc thiết lập quan hệ ngoại giao này là sự viện trợ về kinh tế để giảm bớt đau khổ cho nhân dân Campuchia. Tờ "*Thời báo Ấn Độ*" viết: "Campuchia hôm nay hoàn toàn thuộc quyền kiểm soát của Chính phủ Hiêng Xomrin nên Ấn Độ hoàn toàn đúng khi công nhận thực tế này. Trong hội nghị diễn ra 2 ngày (14 và 15-9-1980), tổ chức hoà bình và đoàn kết toàn Ấn Độ đã thông qua nghị quyết, trong đó ca ngợi quyết định của Chính phủ Ấn Độ công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia; đồng thời cho rằng: đây là một bước đi đúng đắn, là sự tiếp tục chính sách đối ngoại Ấn Độ chống chủ nghĩa đế quốc, không liên kết và củng cố tình hữu nghị với các dân tộc yêu hoà bình ở Đông Dương (24).

Quyết định của Chính phủ Ấn Độ công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia nhận được sự ủng hộ của các chính đảng tiến bộ, các tổ chức xã hội và nhiều đại biểu trong Quốc hội Ấn Độ. Đại biểu Quốc hội thuộc Đảng Cộng sản Ấn Độ - ông Gúp-ta nói: đây là một quyết định đúng đắn dù nó có chậm đôi chút. Tôi chân thành hoan nghênh quyết định này. Điều đó đã đánh dấu một thắng lợi của các lực lượng chống chủ nghĩa đế quốc trên toàn thế giới. Chúng ta hoan nghênh nhân dân vĩ đại, cùng các chính đảng, các tổ chức xã hội Ấn Độ đã phấn đấu không mệt mỏi cho sự công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia. Ông đề nghị, tiếp theo, chính phủ Ấn Độ nên có sự hợp tác toàn diện với Campuchia vì điều này không chỉ vì nền độc lập,

chủ quyền của Campuchia mà còn vì lợi ích của Ấn Độ (25). Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Ấn Độ - ông C. Ra giết Oa-ra Rao nhiệt liệt chúc mừng quyết định của Chính phủ Ấn Độ và đề nghị Ấn Độ phát triển nhanh chóng quan hệ kinh tế, chính trị, văn hoá với Campuchia, đồng thời giúp đỡ nhân dân Campuchia xây dựng lại đất nước. Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Ấn Độ (M) - ông B.T. Ra-na Đì-vơ nhận định: đây là một quyết định đúng đắn, có tác dụng củng cố và phát triển lực lượng chống chủ nghĩa đế quốc, củng cố Phong trào không liên kết. Lãnh tụ đảng "Lốc đan" - ông C.Y. A-đáp bày tỏ sự ủng hộ hoàn toàn quan điểm của chính phủ Ấn Độ. Cựu Bí thư Bộ Ngoại giao Ấn Độ - ông T.N. Kaun nói: Ấn Độ xuất phát từ thực tế. Tổng thư ký Đảng Quốc đại nói: nhân dân Campuchia đã trải qua chế độ diệt chủng Pôn Pốt, cần sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế và sự kiện này cho phép Chính phủ Ấn Độ sử dụng những biện pháp cần thiết để giúp đỡ Campuchia trong công cuộc khôi phục đất nước. Các tầng lớp, tổ chức xã hội, các chính đảng cũng như các tờ báo Trung ương Ấn Độ đã nhiệt liệt chúc mừng sự kiện này (26). Trong cuộc họp Thượng viện của Quốc hội ngày 6-8-1980, phần lớn những nghị sĩ phát biểu đã ủng hộ quyết định của Chính phủ Ấn Độ công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia (27)...

Như vậy, lực lượng hoà bình, tiến bộ ở Ấn Độ và trên thế giới đánh giá cao ý nghĩa của sự kiện Chính phủ Ấn Độ công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia. Họ cho rằng quyết định này phù hợp với truyền thống nhân đạo, yêu hoà bình và độc lập trong chính sách đối ngoại của Ấn Độ và nó là sự ủng hộ thiết thực nhà nước cách mạng non trẻ Campuchia.

Tóm lại, sự công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao của Chính phủ Ấn Độ với Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia ngày 7-7-1980 là một quyết định sáng suốt, đúng đắn, hợp tình, hợp lý; là sự thể hiện nhất trí cao về ý chí, tư tưởng của chính phủ, các đảng phái hàng đầu và các tổ chức xã hội Ấn Độ; thể hiện một cách sinh động chính sách đối ngoại độc lập, tích cực, dũng cảm, giàu tính nhân đạo của Cộng hoà Ấn Độ. Đây không chỉ là sự kế thừa và phát triển những tư tưởng trong chính sách đối ngoại của Cố Thủ tướng J. Nêru mà còn thể hiện tình cảm thân thiết, mối quan hệ hữu nghị lâu đời của Ấn Độ đối với Campuchia và các nước Đông Dương. Điều đáng nhấn mạnh là Ấn Độ công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia vào lúc tình hình ở Campuchia, ở khu vực và thế giới diễn biến phức tạp, khi mà lực lượng phản động ở Campuchia có sự hậu thuẫn của các thế lực quốc tế đang tìm cách lật đổ Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia nhằm thủ tiêu những thành quả cách mạng mà nhân dân đã giành được để lập lại chế độ diệt chủng Pôn Pốt và Ấn Độ biết chắc chắn rằng mình sẽ bị công kích, thậm chí bị cô lập ở trên trường quốc tế khi quyết định

như vậy. Trong tình hình đó, việc Ấn Độ công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia không những nâng cao uy tín và ủng hộ Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia mà còn nâng cao uy tín của Cộng hoà Ấn Độ trên trường quốc tế. Quyết định này đã mang đến sức mạnh cho Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia và nhân dân nước này trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước; góp phần quan trọng đem lại hoà bình, ổn định ở Campuchia, ở khu vực và trên toàn thế giới. Vì vậy, quyết định này đã được đánh giá cao không chỉ trong dư luận Campuchia, Ấn Độ, các nước Đông Dương mà trên toàn thế giới.

Sau khi công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia, Ấn Độ đã tích cực ủng hộ và giúp đỡ nhân dân Campuchia trong sự nghiệp cách mạng của họ, đặc biệt là tích cực tham gia tìm kiếm cách giải quyết cho "vấn đề Campuchia" - một vấn đề chính trị rất phức tạp, đã gây nên tình hình rất căng thẳng trong quan hệ quốc tế ở khu vực Đông Nam Á từ cuối những năm 70 đến đầu những năm 90 của thế kỷ XX.

CHÚ THÍCH

- (1)(2)(3)(4)(5)(6)(7) Báo *Nhân dân* ngày 22-1-1979; 5-2-1979; 8-2-1979; 18-3-1979; 27-8-1979; 4-11-3-1979.
- (8) Bản tin Thông tấn xã Việt Nam, số 11, 12-1979. Indira Gandhi. *Hoà bình, hợp tác và không liên kết*. Mátxcova. Nxb Tiến bộ, 1985, tr. 139 (tiếng Nga).
- (9)(10)(11)(12)(13) Báo *Nhân dân* ngày 5-4-1980; 5-9-2-1979; 13-3-1979; 27-7-1979; 29-5-1980.
- (14) V.P.Đát. *Chính sách đối ngoại của Ấn Độ*. Mátxcova. Nxb Tiến bộ, 1988, tr. 379 (tiếng Nga).

(15) I.Gandi, Sdd, tr. 138, 139, 232.

(16) Báo *Nhân dân*, ngày 9-7-1980 và V.P.Đát. Sdd, tr. 380.

(17) I.Gandi, Sdd, tr. 218.

(18) Báo *Nhân dân*, ngày 10-7-1980 và Báo Sự thật (Liên Xô) ngày 9-7-1980.

(19)(20)(21)(22)(23)(24)(25)(26)(27) Báo *Nhân dân*, ngày 13-7-1980; 10-7-1980; 14-7-1980; 8-7-1980; 13-7-1980; 21-9-1980; 12-8-1980.

NGƯỜI HOA TRÊN THỊ TRƯỜNG LÚA GẠO NAM KỲ THỜI PHÁP THUỘC (1859-1945)

NGUYỄN PHAN QUANG *

I. CHÍNH SÁCH THỰC DÂN PHÁP ĐỐI VỚI NGƯỜI HOA

Thực dân Pháp có chính sách tạo thuận lợi cho người Hoa nhập cư vào Sài Gòn cũng như xây dựng những cơ sở kinh doanh, được đi lại dễ dàng, được thành lập những công ty giao thông và vận tải, được miễn trừ lao động công ích. Người Hoa ở Sài Gòn có liên hệ thương mại chặt chẽ với thị trường Trung Hoa và Đông Nam Á nói chung.

Vào cuối thế kỷ XIX, toàn Nam Kỳ chỉ có 60.000 người Hoa (trong đó 25.000 ở Sài Gòn - Chợ Lớn), nhưng trong khoảng 1925-1930 đã có thêm 100.000 người Hoa nhập cư vào Nam Kỳ. Người Hoa ở Sài Gòn được phân bố trong 5 bang (theo quê hương, ngôn ngữ): Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu, Hải Nam và Hakka. Họ có một hệ thống các tổ chức tương trợ, do vậy có điều kiện xây dựng trường học, bệnh viện từ nguồn tài chính của các nhà máy, các hội đoàn, dưới sự quản lý của các bang trưởng.

Hoạt động kinh tế của người Hoa rất đa dạng, nhưng chủ yếu vẫn là buôn bán và kỹ nghệ lúa gạo. Ngoài ra, họ buôn các loại thực phẩm, bông vải, kinh doanh vận tải, lâm sản, chế biến và cả hoạt động ngân hàng; quy tụ về một tổ chức

chung gồm hội đoàn, quỹ tương tế và phòng thương mại(1).

Theo tác giả Nguyễn Đình Tư, "thực dân Pháp chủ trương tạo điều kiện cho tư sản người Hoa phát triển, xem tư sản người Hoa là đồng minh, "kẻ thù cần thiết", lợi dụng họ để làm đối trọng với người Việt về mặt kinh tế. Caraman, một thực dân Pháp phiêu lưu sang Việt Nam năm 1865, đề nghị cho nhập cư 2.500.000 người Hoa vào Đông Dương. Năm 1873, E.Dierx, Chủ tịch Phòng Thương mại Sài Gòn đề nghị cho Hoa kiều nhập cư ào ạt vào Sài Gòn, số lượng người Hoa tăng nhanh. Năm 1865, ước lượng Sài Gòn - Chợ Lớn có 6.000 người Hoa trong tổng số 20.000 dân. Riêng về Sài Gòn năm 1873 có 6.246 người Hoa, năm 1896 tăng hơn gấp đôi: 13.501 người. Chợ Lớn năm 1896 có 41.588 người Hoa. Tổng số người Hoa ở Sài Gòn - Chợ Lớn vào năm 1896 khoảng 55.000 người. Tư sản người Hoa dần dần chiếm những vị trí then chốt trong một số ngành kinh tế, nắm gần như toàn bộ ngành thu mua, xay xát, xuất khẩu lúa gạo" (2).

Đối với người Hoa, chiến lược của thực dân Pháp là dùng người Hoa làm công cụ, thậm chí cho người Hoa những quyền ưu đãi, để khai thác

* PGS-TS. Trường Đại học Sư phạm Tp.Hồ Chí Minh.

Việt Nam, chế ngự người Việt về mặt kinh tế. Thực dân Pháp nhận thức người Hoa là ngoại kiều, không sợ họ nổi dậy, nếu có chống đối cũng dễ dàng bị triệt phá. Ngược lại, người Hoa có kinh nghiệm trong kinh doanh, có khả năng đặt quan hệ kinh doanh với người Hoa ở hải ngoại. Trung Hoa không phải là một cường quốc mà thực dân phải e dè. Từ nhận thức đó, thực dân mạnh dạn sử dụng lá bài người Hoa. Thương ước tháng 4- 1886 Pháp ký với Trung Hoa ưu đãi người Hoa, cho người Hoa được đối xử ngang hàng với người bản xứ (người Việt), được chuyển tiền về nước, được thành lập các bang bảo vệ quyền lợi Hoa kiều... *Hiệp ước Nam Kinh* (1930) khẳng định quy chế ngoại kiều được ưu đãi của người Hoa ở Việt Nam.

Từ năm 1880, người Hoa mua nhiều khu đất tốt với giá rẻ (đấu thầu) tại Chợ Lớn và Bình Tây để xây nhà, lập chợ (3). Các khu "Phố - Chợ - Bến" tại Sài Gòn - Chợ Lớn mọc lên và ngày càng mở rộng. Cư dân đông đảo, náo nhiệt, sung túc. Những dãy "phố Tàu" nhà liền mái, tường sát vách nối nhau ôm lấy phố chợ và bến bãi (bến ghe tàu, bến xe) tạo thế liên hoàn cho việc phát triển sản xuất, lưu thông phân phối nội địa và xuất khẩu. Có thể nói "Phố - Chợ - Bến" là những tác nhân chủ yếu góp phần thúc đẩy mạng lưới kinh doanh của người Hoa, vừa bao quát trên diện rộng toàn miền Nam, vừa chi phối trong mỗi khu vực cư dân cụ thể nhất định tại địa phương. Chính vì thế mà sự hợp thành của "Phố - Chợ - Bến" ở đây sớm đã trở thành mạng lưới kinh doanh điển hình được nhân rộng khắp các nơi trên địa bàn Nam Bộ sau này (4).

Nói chung, ngay sau khi thực dân Pháp chiếm Sài Gòn, thương nhân người Hoa đã đóng vai trò quan trọng trên thị trường Nam Kỳ. Thời gian thực dân Pháp lần lượt chiếm 6 tỉnh Nam Kỳ, hầu hết các tầng lớp nhân dân Nam Bộ hoặc đi theo các thủ lĩnh nghĩa quân chống Pháp, hoặc không chịu hợp tác với Pháp. Trong tình hình đó, các doanh nghiệp của Pháp ở thuộc địa Nam

Kỳ vừa phải đương đầu với sự cạnh tranh của thương nhân người Hoa, vừa phải dựa vào lực lượng này để xúc tiến việc thu mua các nông sản xuất khẩu, chủ yếu là lúa gạo.

Trong một bài thuyết trình tại Trường Thuộc địa ngày 3-2-1919, Borner nói: "Tất cả các toàn quyền (Đông Dương) kế tiếp nhau đều hiểu rõ điều này (vai trò người Hoa), và bản thân các nhà thực dân - mặc dù trong họ có một số người bị người Hoa cạnh tranh - cũng đều phải thừa nhận vai trò có ích của người Hoa (...). Trong phiên họp ngày 3-8-1900, Hội đồng Nam Kỳ đã quyết định miễn cho người Hoa mới đến Nam Kỳ khỏi phải nộp tiền đăng bạ trong năm đầu mới đến" (5).

Bàn về vốn đầu tư của thương nhân người Hoa vào Đông Dương, tác giả J.P.Aumiphin viết: "Từ những năm đầu có sự hiện diện của Pháp cho đến ngưỡng cửa thế kỷ XX (...), thương mại trong tay người Trung Quốc là mối quan tâm thứ hai của các doanh nghiệp thuộc địa. Ngành này chiếm một phần ba khối lượng chung. Ngoài ra, việc điều tra nêu rõ là Ngân hàng Đông Dương, theo sau là "Chartered Bank", "Nghịệp đoàn Hồng Kông và Thượng Hải" đã đưa phần vốn lớn nhất vào dưới dạng ứng trước cho nông dân bản xứ; những người này phải cam kết bán sản phẩm của họ cho thương gia Trung Quốc, hay dưới dạng cho thương gia Trung Quốc vay để mua những sản phẩm ở trong nước" (6).

Vẫn theo J.P.Aumiphin, "cho đến 1902, ở Nam Kỳ tư bản Trung Quốc và châu Âu có đại diện rất mạnh. Cuộc điều tra nêu rõ là: trong thương mại, đó là do các nhà buôn Trung Quốc và các hiệu buôn Thụy Sĩ Diethelm và Bide-mann hoạt động rất mạnh trong việc buôn bán gạo, trong việc nhập khẩu vải bông, đó cũng do một phần khá lớn việc buôn bán lẻ ở Nam Kỳ tập trung trong tay người Trung Quốc. Từ phương Bắc đến, họ thích nghi tốt hơn với các loại khí hậu khác nhau. To lớn hơn, mạnh khỏe hơn

người An Nam, họ dẻo dai hơn trong các công việc nặng nhọc buổi ban đầu của việc khai thác và buôn bán (Năm 1879 có 70.000 người Trung Quốc sống ở Bắc Kỳ, 50.000 người ở Nam Kỳ). Sau đó thì tỷ lệ ngược lại) (7).

II. VAI TRÒ CỦA NGƯỜI HOA TRÊN THỊ TRƯỜNG LÚA GẠO

Chính sách vừa khống chế, vừa sử dụng người Hoa là một chính sách khá nhất quán của thực dân Pháp ở Nam Kỳ trong nhiều thập niên thống trị. Riêng về việc thu mua lúa từ các tỉnh về các nhà máy xay ở Sài Gòn - Chợ Lớn thì hầu như người Hoa chi phối hoàn toàn. Ghi nhận thực tế này, tác giả Robequain viết: "Thương nhân thu mua lúa về các nhà máy xay. Họ liên hệ chặt chẽ với người của mình tại các vùng sản xuất lúa gạo (thường là những thương gia lớn). Họ cũng là chủ nhân của phần lớn ghe thuyền ở Nam Kỳ. Họ có một mạng lưới đại lý rất rộng. Người của họ toả đi khai thác nguồn hàng liên tục khắp hang cùng ngõ hẻm trong mọi vùng quê... Những lái buôn này bán lúa cho các nhà máy xay, và sản phẩm cuối cùng chuyển cho các nhà xuất khẩu. Những năm được mùa lúa, họ vay vốn của các ngân hàng với điều kiện dễ dàng" (8).

Có thể khẳng định rằng: người Hoa đã có một vai trò hết sức quan trọng, chi phối thị trường lúa gạo Nam Kỳ và xuất khẩu qua cảng Sài Gòn nói riêng. Từ năm 1896, Bộ Thuộc địa Pháp cũng đã thừa nhận: "Hoạt động xuất khẩu của Nam Kỳ hầu như hoàn toàn nằm trong tay thương nhân người Hoa. Chỉ có một số công ty Pháp tham gia hoạt động này" (9).

Trong việc xuất khẩu gạo Nam Kỳ ra thị trường thế giới, thực dân Pháp muốn thu lợi nhuận cao và giành được khách hàng thì gạo Nam Kỳ phải bảo đảm chất lượng cần thiết. Nhưng một khi việc thu mua lúa gạo hầu như nằm gọn trong tay thương nhân người Hoa thì khó có thể ngăn chặn mọi thủ đoạn làm ảm lúa

để tăng trọng lượng hoặc lúa bị pha trộn, dẫn đến tỷ lệ tẩm quá cao...

Vấn đề đặt ra là phải có biện pháp khắc phục tình trạng trên. Nhưng thực dân Pháp chưa dám "mạnh tay" sử dụng biện pháp hành chính. Họ bèn nghĩ ra một biện pháp "mềm dẻo" hơn: buộc tất cả thương nhân người Hoa phải "hứa danh dự" với thương nhân người Âu rằng: họ sẽ bảo đảm chất lượng chuyển giao theo đúng tiêu chuẩn quy định. Và một cuộc họp giữa các thương nhân người Âu và thương nhân người Hoa đã được tổ chức tại Sài Gòn ngày 12-9-1874, kết thúc bằng một "Biên bản"; toàn văn như sau:

"Hôm nay, ngày mười hai tháng chín năm một ngàn tám trăm bảy mươi bốn (12-9-1874), vào lúc 3 giờ chiều, tại nhà Hăng Denis Frères, đường Catinat, tất cả thương nhân người Âu và người Hoa ở Sài Gòn và Chợ Lớn có ký tên dưới đây,

Đã thực sự lo lắng về tình trạng lúa gạo của chúng ta bị mất giá trên mọi thị trường tiêu thụ do chất lượng kém, mà nguyên nhân là vì người bản xứ cũng như chính những tiểu thương người Hoa ở Chợ Lớn đã không làm sạch hạt gạo và pha trộn gạo.

Tất cả đã họp lại để có những biện pháp nghiêm chỉnh nhằm bảo đảm một tương lai tốt đẹp hơn cho việc kinh doanh của chúng ta; và sẽ rất phung phí nếu gạo của chúng ta từ nay về sau không được chuyển giao tốt hơn. Có thể nói rằng toàn bộ nền thương mại của Sài Gòn dựa vào sản xuất lúa gạo. Vì vậy mọi người đều quan tâm muốn cho sản phẩm này được nước ngoài tìm đến và ưa thích. Cho nên mọi người đều nhất trí quyết định chấp nhận các biện pháp như sau:

Tất cả thương nhân người Hoa ký tên dưới đây hứa danh dự với người Âu và với chính bản thân họ rằng: họ sẽ chăm sóc nghiêm chỉnh chất lượng gạo chuyển đến thị trường Chợ Lớn, kể từ

đợt thu mua lúa gạo sắp bắt đầu vào tháng 12 tới.

Hai loại gạo ngon sẽ được bán cho thương nhân người Âu là gạo Gò Công hay gạo tròn, và gạo Vĩnh Long hay gạo dài, đúng theo hạt gạo làm mẫu. Các loại gạo này không có bất cứ sự pha trộn nào và không được vượt quá 3% đến 5% lúa (thóc).

Chỉ chấp nhận 10% tẩm đối với loại gạo tròn và 15% tẩm đối với loại gạo dài; loại gạo Pye-Chow (?) cũng cùng những điều kiện như gạo Vĩnh Long. Gạo bán ra không phù hợp với các hợp đồng đã ký sẽ phải bồi thường theo ấn định của các trọng tài. Gạo làm mẫu sẽ đặt tại Phòng Thương mại, được sử dụng để đối chiếu trong trường hợp có tranh chấp".

Ký tên:

Tan-Keng-Ho	Denis Frères
Ban-Joo	Ed. Renard et Co
Ban-Soon	Ed. Dierx
E-Ann	Kaltenbach, Engler et Co
Eng-Soon-Ann	Wm. G. Hale et Co
Wee-Chy-Seng et Co	A. de Orrono
Now-Nee	Behre et Co
Tchiou-Caigy	A.G. Hogg et Co
Swee-Joo	Speidel et Co
Eng-Ann	M. Ribeiro et Co
Wing-Kat-Cheong	
Quong-Seang-Tye	
Chin-Tye (10)	

Trong một cuộc họp của Uỷ ban cải thiện lúa gạo Nam Kỳ (UBCTLGNK) năm 1923, thực dân Pháp nhận rõ: "Những người làm trung gian giữa các nhà xuất khẩu và các nhà sản xuất - kể cả người Pháp - đều nhất thiết phải là người Hoa. Không thể không cần đến họ. Điều đáng sợ là tình hình này còn kéo dài trong một thời gian lâu. Hơn nữa, biết tìm đâu ra những nhà buôn, những người môi giới mềm mỏng, mưu mô, biết

rõ những tập quán và nhu cầu của người trồng lúa và được tổ chức rất tốt như họ; từ ông chủ nhà máy ở Chợ Lớn đến ông chủ cửa hàng trong một vùng quê bé nhỏ ở miền Tây, người bán tạp hoá, người bán phế phẩm, người cho vay nặng lãi..., nghĩa là chúng ta đều phải qua tay một loại người trung gian..." (11).

Tư sản người Hoa nắm những vai trò then chốt trong nền kinh tế Sài Gòn, đặc biệt trong các lãnh vực thương nghiệp, dịch vụ, một số ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ở Nam Kỳ... Điều quan trọng là họ đã củng cố vị trí thao túng ngành lúa gạo, từ thu mua, xay xát đến xuất khẩu. Đầu thế giới đại chiến 1939-1945, trong khoảng 30 nhà máy xay lúa lớn ở Sài Gòn - Chợ Lớn có công suất trên 100 mã lực, ngoài 3 nhà máy của tư sản Pháp, còn lại hầu hết của người Hoa (...). Ở lãnh vực thương nghiệp có lúc tổng giá trị hàng hoá do thương nhân người Hoa nắm giữ ở Đông Dương xấp xỉ tổng giá trị hàng hoá của tư bản Pháp. Vận tải thủy cũng là một ngành hoạt động mạnh của tư sản người Hoa. Hãng tàu Chú Hỷ có mặt khắp nơi ở lục tỉnh, vào đầu thế kỷ XX cạnh tranh với công ty Messageries fluviales của J. Rueff (Rueff có 44 tàu lớn, Chú Hỷ có 30 tàu).

Theo Tsai Maw Kuyec, tác giả cuốn sách *Người Hoa ở miền Nam Việt Nam*, do chính sách ưu đãi của chính quyền Pháp, thương gia người Hoa thành lập riêng một Phòng Thương mại tại Chợ Lớn. Năm 1903, viên đại sứ mới của Trung Hoa bên cạnh chính phủ Pháp ở Paris là Hou-wei-dơ trên đường đến nhiệm sở có ghé cảng Sài Gòn. Trong buổi họp các bang trưởng, ông khuyên nên thành lập một "Hiệp hội các thương gia Hoa kiều". Từ Paris, ông đánh điện cử hai thương gia tên là Ly-Tchang và Lion-Lok chịu trách nhiệm thành lập hiệp hội. Tháng 1-1904, hai người triệu tập được khoảng 100 nhà buôn để thành lập "Tổng hội các thương gia người Hoa ở Nam Kỳ". Bảy năm sau, nhà cầm quyền Nam

Kỳ chính thức thừa nhận tổ chức này dưới tên mới "Phòng Thương mại Trung Hoa". Đó là ngày 15-7-1910. Đại hội mở rộng bầu ra một hội đồng quản trị gồm 20 thành viên. Năm 1922, trụ sở mới của Phòng Thương mại của người Hoa được xây dựng ở đường Paris (Phùng Hưng). Năm 1941, sau khi chính quyền Pháp ký hiệp ước với Nhật cho phép quân đội Nhật kéo vào Đông Dương, thì trụ sở Phòng Thương mại này bị quân Nhật chiếm đóng và biến thành Tổng hành dinh của cơ quan Kampetei đặc trách việc đàn áp các phong trào chống Nhật (12).

Từ khi phát xít Nhật kéo vào Nam Kỳ, việc kinh doanh lúa gạo của người Hoa chịu hai sức ép: một mặt là sự can thiệp thô bạo của phát xít Nhật vào các khâu xay xát và xuất khẩu lúa gạo, mặt khác là những quy định khắt khe của thực dân Pháp nhằm nắm độc quyền chi phối thị trường lúa gạo để đáp ứng những yêu sách ngày một gay gắt của phát xít Nhật. Trước tình hình đó, giới kinh doanh người Hoa phải chấn chỉnh lực lượng, vừa để đối phó với cả hai phía Nhật và Pháp, vừa để thích ứng với hoàn cảnh mới. Và, bản *Điều lệ của Hội các nhà xuất khẩu người Hoa ở Nam Kỳ với 19 điều khoản* đã ra đời. Chúng tôi lược trích một số điều:

Điều 1: Những hội viên người Hoa thành lập Hội mang tên "Hội những nhà xuất khẩu người Hoa ở Nam Kỳ" (xuất khẩu lúa, gạo, tấm và phụ phẩm của lúa).

Điều 2: Hội có mục đích bảo vệ quyền lợi chung của các hội viên, chủ yếu là:

1. Thực hiện các quy định của Toàn quyền Đông Dương về hoạt động thương mại và xuất khẩu, về tổ chức xuất khẩu lúa gạo Nam Kỳ của các hội viên.

2. Cấp cho hội viên giấy chứng nhận.

3. Phân phối quota xuất khẩu giữa các hội viên.

4. Với tư cách trọng tài, giải quyết kịp thời mọi vướng mắc giữa các hội viên hoặc giữa hội viên với các đối tác khác.

Điều 3: Trụ sở của Hội đồng tại số nhà 27 (lầu) phố Lefèbvre, Sài Gòn, nhưng có thể dời chuyển đến một địa điểm khác, theo quyết định của Hội nghị toàn thể hội viên.

Điều 4: Dựa theo ý kiến trước đây của Ngài Toàn quyền Đông Dương, Hội đã hình thành một tổ chức vận động thành lập Hội gồm 5 hăng buôn: Quang - Duy - Phong; Sam - Ninh & Cie, Kwong - Ching - Hing, Hang - Yue và Wa - Fong.

37 nhà xuất khẩu người Hoa trong danh sách chính thức đính kèm bản Điều lệ này được coi như những hội viên lâm thời. Họ sẽ được công nhận là hội viên chính thức sau khi Ủy ban của Hội xét thấy trọng tài xuất khẩu đích xác của mỗi người đạt tiêu chuẩn một nhà xuất khẩu. Ai không có tên trong danh sách 37 người này (đã công bố trong Công báo ngày 1-2-1941), nay muốn gia nhập Hội thì cần nộp đơn gửi Hội trưởng xác định tiêu chuẩn nhà xuất khẩu của mình để xin gia nhập bổ sung. Những đơn này sẽ được Ủy ban xem xét cho gia nhập diện hội viên dự bị. Hội nghị toàn thể hội viên sẽ xét kết nạp họ sau 3 tháng.

Điều 5: Mỗi hội viên phải nộp 200\$ (piastre) lệ phí nhập Hội và 120\$ hội phí hàng năm, tính từ ngày 1 tháng Giêng. Hội phí này tính trọn một năm, không tính theo ngày nhập Hội hay ngày ra khỏi Hội. Những hội viên dự bị chỉ phải nộp một nửa số lệ phí nhập Hội, sau thời gian dự bị sẽ được hoàn lại cùng với lệ phí hàng năm, cho dù người này tự nguyện rút đơn hay bị Hội bác bỏ đơn xin gia nhập.

Điều 6: Bất kỳ lúc nào, khi xét cần thiết, Ủy ban có thể quyết định việc nộp những khoản hội phí phụ thêm.

Điều 8: Việc quản trị của Hội được giao cho một Ủy ban gồm 7 thành viên, trong đó có 1 Hội trưởng, 1 Phó Hội trưởng, 1 thủ quỹ, 2 uỷ

viên kế toán, được bầu ra trong nhiệm kỳ 2 năm và có thể được tiếp tục bầu lại sau khi hết mỗi nhiệm kỳ.

Điều 10: Hội trưởng chủ trì các buổi thảo luận của Ủy ban và của Hội nghị toàn thể. Phó Hội trưởng thay thế khi Hội trưởng vắng mặt. Thủ quỹ thu lệ phí, niên phí, thực hiện các khoản chi do Hội trưởng quyết định và phụ trách kế toán. Hàng năm, ngày 15-1, thủ quỹ báo cáo trước Hội nghị toàn thể về tình hình tài chính của Hội, về thu nhập và chi tiêu trong năm qua. Báo cáo này phải được 2 uỷ viên kế toán xác nhận.

Điều 11: Bất kỳ lúc nào, xét thấy cần thiết, Hội trưởng có quyền triệu tập Hội nghị toàn thể. Giấy triệu tập phải gửi đến các hội viên trước 48 tiếng đồng hồ, ngoại trừ trường hợp khẩn cấp thì phải ghi rõ chương trình nghị sự. Hội nghị toàn thể chỉ được thừa nhận khi có mặt ít nhất 2/3 hội viên. Các quyết nghị của Hội nghị toàn thể chỉ có giá trị khi thuộc nội dung trong chương trình nghị sự. Tuy nhiên, trong trường hợp đặc biệt khẩn cấp, một số vấn đề không có trong chương trình nghị sự vẫn có thể được đem ra bàn bạc và lấy quyết nghị.

Điều 12: Những sửa đổi điều lệ cũng được Hội nghị toàn thể biểu quyết với 2/3 số hội viên tán thành và có hiệu lực kể từ ngày được chính quyền xem xét, duyệt y.

Điều 13: Mỗi kỳ họp phải có biên bản do Hội trưởng ký. Các biên bản này của Ủy ban chỉ có giá trị khi có chữ ký của tất cả các thành viên trong Ủy ban.

Điều 14: Các giấy chứng nhận cũng như các quota cấp cho hội viên chỉ có giá trị khi có chữ ký của Hội trưởng và của một thành viên Ủy ban thường trực.

Điều 15: Hội chỉ cấp giấy chứng nhận cho hội viên chính thức. Đối với hội viên tạm thời chỉ cấp quota xuất khẩu mà thôi.

Điều 19: Trường hợp giải tán Hội, Hội nghị toàn thể sẽ chỉ định một hay nhiều hội viên chịu trách nhiệm thanh lý tài sản của Hội và phân chia tài sản cho các hội viên. Mọi sự khiếu nại, nếu có, khi thực hiện điều lệ này sẽ do Toà án Thương mại Sài Gòn giải quyết.

Các thành viên của Ủy ban năm 1941 ký tên:

- Hội trưởng: LU DUC, Hãng Sam-Hing, 253, Cảng Mỹ Tho, Chợ Lớn

- Phó Hội trưởng: TRUONG-CHAN-PHAM, Hãng Hiep-Mau, 224, Cảng Mỹ Tho, Chợ Lớn.

- Thủ quỹ: LA-CHI-ANH (tức C.Y.LON), Hãng Hung-Yue và Hung-Phung Mai-Hong.

- Các uỷ viên kế toán: YUE-TAI và HANG-TAI, 233 Cảng Mỹ Tho, Chợ Lớn; QUAN-DUY-PHONG, 29, Cảng Xóm Củi, Chợ Lớn

- Các uỷ viên: KWONG-CHING-HING, 230 Cảng Mỹ Tho, Chợ Lớn; WAH-FONG, 29 đường Lefèbvre, Sài Gòn (13).

III. NGƯỜI HOA CHI PHỐI KỸ NGHỆ XÂY XÁT LÚA GẠO

Khoảng năm 1868-1870, ước lượng có 200 công trường thủ công của người Hoa ở Chợ Lớn với 725 cối xay phục vụ cho yêu cầu xuất khẩu, trung bình mỗi công trường xay được 20 tấn lúa mỗi ngày. Cahuzac (Bordeaux) xây dựng nhà máy xay lúa đầu tiên vào năm 1868 ở Khánh Hội, máy chạy bằng hơi nước, 190 mã lực, công suất 200 tấn/ngày (ngưng hoạt động vào 1895). Năm 1869, công ty Renard et Cie lập nhà máy xay ở Chợ Lớn, nhà máy thứ ba được thành lập năm 1876 ở Chợ Lớn do tư sản người Hoa. Sau đó lần lượt nhà máy xay lúa của hãng Union (Đức) và nhà máy xay của công ty Denis-Prères ra đời. Đến năm 1883 có tất cả 4 nhà máy xay lúa gạo ở vùng Sài Gòn-Chợ Lớn với năng suất tổng cộng 200 tấn lúa mỗi ngày, chủ yếu xay lúa để xuất cảng. Cạnh đó các nhóm xay hàng xáo

vẫn còn tiếp tục hoạt động. Tại vùng Bình Đông và Bình Tây thuộc Chợ Lớn có đến khoảng 240 điểm xay hàng xáo, hầu hết là do người Hoa kiều điều khiển... (14). Đến năm 1911, số nhà máy xay đã tăng lên 11 nhà máy và công suất cũng tăng đáng kể: 6.550 đến 6.800 tấn lúa mỗi ngày (15).

Từ năm 1896 bắt đầu xuất hiện nhiều nhà máy xay lớn. Sài Gòn có 2 nhà máy của người Âu. Chợ Lớn có 7 nhà máy (trong đó có 4 nhà máy của người Hoa được trang bị kỹ thuật tiên tiến). Các nhà máy này xuất khẩu 261.390 tấn và 225.000 tấn). Tuy hoạt động rất mạnh, nhưng các nhà máy vẫn chưa tiêu thụ hết lượng lúa thu hoạch ngày một tăng. Vốn kinh doanh của mỗi nhà máy xay khoảng từ 400.000 fr đến 1.500.000 fr.

Nhìn chung, khoảng cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, theo *Niên giám 1910*, tại Sài Gòn-Chợ Lớn đã xuất hiện một loạt nhà máy thuộc nhiều ngành nghề khác nhau, chủ yếu là nhà máy xay gạo, mà phần lớn là của người Hoa. Riêng Sài Gòn-Chợ Lớn, tính đến năm 1910 đã có 10 nhà máy xay, trong đó có 9 nhà máy nằm trên địa bàn Chợ Lớn (máy xay và đánh bóng gạo, chạy bằng hơi nước):

1. Bang-aik-Guan (nguyên là nhà máy xay Spooner).

2. Ban-tcck-Guan.

3. "Union" của hãng Speidel (Đức), có cổ phần của người Pháp và người Hoa.

4. Van-du-Nguyên (tức Bon-Soan-An) của người Hoa, thành lập năm 1893, vận hành năm 1895).

5. Kim-hong-Seng (của người Hoa) thành lập 1886, vận hành từ 1907.

6. Van-xuong-Nguyên (tức Nam Long) của người Hoa, thành lập năm 1893, vận hành từ 1895.

7. "Rizerie Orient", cũng của hãng Speidel và có cổ phần của người Pháp và người Hoa. Tháng 4-1866 bị cháy khi vừa vận hành, nay (1910) đã xây dựng lại.

8. Yée-Chéong (của người Hoa).

9. Bang-hong-Guan (của người Hoa).

Năm 1916, Công ty nhà máy Viễn Đông (Rizeries d' Extrême-Orient) thành lập. Trụ sở: Sài Gòn-Chợ Lớn; Vốn: có 600.000\$ (piastre), 1918: 1.500.000 fr; 1919: 25.000.000 fr.

Từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất, số nhà máy xay ở Chợ Lớn tăng nhanh chóng: 24 nhà máy xay năm 1924, 46 nhà máy vào năm 1925, 66 nhà máy vào năm 1926, 76 nhà máy cộng với 8 nhà máy ở Sài Gòn vào năm 1927. Sau đây là bảng phân loại (theo công suất) các nhà máy xay ở Chợ Lớn năm 1927:

Phân loại theo công suất máy	Số nhà máy	Tổng công suất máy
Trên 1.000 mã lực	2	2.400
500 - 1.000 mã lực	8	5.400
100 - 500 mã lực	29	4.665
50 - 100 mã lực	20	1.230
Dưới 50 mã lực	24	685

Trong bảng trên, có 2 nhà máy công suất trên 1.000 mã lực là: Nhà máy Tong Wo của Công ty Extrême-Orient, 1.200 CV, hoạt động từ tháng 12-1908 và nhà máy Yee- Chéong của Quách Đàm, 1.000 CV, hoạt động từ 1911.

8 nhà máy công suất từ 500-1.000 mã lực là: Ban-Hong-Guan, Rizeries Orient (Cty Extrême-Orient), Sté Distillere de l' Indochine, Nam-Long (Sté Nang-Chéong-Yuen), Kien-Hoan, Ban-Yoc-Guan. Rizeries Saigonnaiese (Denis Frères), Sté Ngy-Chéong-Sang (16).

Theo tác giả Nguyễn Khắc Viện: ngay từ những năm đầu thế kỷ XX, những nhà máy xay xát gạo xuất khẩu bắt đầu xuất hiện, trước tiên

là ở Nam Kỳ, và nhanh chóng được mở rộng, đủ cung cấp hàng chục vạn tấn gạo xuất khẩu (17). Hoặc theo tác giả Aumiphin: trước năm 1914, đã có 10 nhà máy xay ở Chợ Lớn, trong đó có 8 nhà máy ở trong tay người Trung Hoa và chỉ có 2 cái hoạt động với vốn của người Âu.

Hai công ty xay xát lúa gạo lớn nhất Nam Kỳ trong thập niên 20 là:

- *Công ty xay xát Thái Bình Dương*: Trụ sở: Đường Ormay-Saigon. Vốn: 1.000.000\$. Hoạt động chủ yếu của Công ty là xây dựng các nhà máy xay xát. Thiết bị máy móc do Đức sản xuất, chạy bằng hơi nước 1.000 mã lực, dùng trấu làm chất đốt. Năng suất: mỗi ngày xay xát được 500 tấn gạo trắng loại 1.

- *Công ty xay xát Viễn Đông*: Vốn: 25.000 francs. Công ty có 4 nhà máy xay ở Chợ Lớn, mỗi ngày xay được 2.500 tấn gạo trắng. Các nhà máy này hoạt động rất phát đạt, xay xát được ngót 1/2 sản lượng lúa của Nam Kỳ (900.000 tấn), cung cấp 700.000 tấn gạo, tấm và bột (gấp đôi số lượng của năm 1920, đặc biệt là gạo trắng xuất cảng loại 1 và loại 2 (18).

Về tình hình xay xát lúa trong các nhà máy, qua nhiều ý kiến trao đổi tại một phiên họp, UBCTLGNK đi đến kết luận: Cần có sự kiểm tra khâu tuyển chọn giống lúa và lựa hạt lúa ở cả đầu vào lẫn đầu ra, nhằm tiêu chuẩn hoá lúa gạo. Mặt khác, cần nâng đỡ các nhà máy nhỏ. Các nhà máy này thường hoạt động ngay tại những nơi sản xuất, lại chỉ chế biến lúa của một vùng nhất định nên có thể giúp cho việc tiêu chuẩn hoá gạo được dễ dàng; không giống như lúa từ khắp mọi nơi chuyển về các nhà máy xay lớn ở Chợ Lớn (19).

Cũng có ý kiến cho rằng: muốn có gạo xuất khẩu tốt thì chính quyền cần có những quy định chặt chẽ trong việc kiểm tra các nhà máy xay. Nhưng đại diện của nhiều nhà máy xay (người Pháp cũng như người Hoa), kể cả các nhà máy xuất khẩu gạo người Pháp đều không chấp nhận

ý kiến này. Theo Thomas (đại diện các chủ nhà máy xay tại Ủy ban): chính quyền chỉ nên thông qua Sở vệ sinh quan tâm đến điều kiện làm việc của công nhân, chống những ảnh hưởng độc hại trong một số nhà máy mà thôi.

Trên thực tế, trên khắp Đông Dương mà đặc biệt ở Nam Kỳ, kỹ nghệ xay xát lúa gạo hầu như do các chủ nhà máy xay người Hoa chi phối. Từ lâu, quan hệ giữa các chủ nhà máy xay người Hoa ở Chợ Lớn với Nghiệp đoàn xuất khẩu gạo của Pháp luôn xảy ra những mâu thuẫn trong cạnh tranh kinh doanh. Nhưng đến năm 1939 (trước khi nổ ra Chiến tranh thế giới lần thứ Hai) thì tình hình trở nên khá căng thẳng. Nghiệp đoàn xuất khẩu gạo của Pháp yêu cầu chính quyền can thiệp giải quyết những trở ngại do các chủ nhà máy người Hoa gây ra (về phương tiện vận chuyển, sử dụng cu-li, chất lượng gạo xay xát...).

Ngày 17-4-1939, Phó Chủ tịch Nghiệp đoàn các nhà xuất khẩu Pháp gửi một bản Tường trình lên Thống đốc Nam Kỳ, sau đây là những đoạn lược trích:

"Thưa Ngài Thống đốc,

Gần hai tháng trước, chúng tôi có trình bày về những khó khăn trong việc bốc xếp bình thường và đều đặn hàng hoá lên tàu ở cảng Sài Gòn.

Vào lúc bình thường, việc bốc hàng lên các ghe ở Chợ Lớn bắt đầu lúc 7h30', kết thúc lúc 16h30' hoặc 17h, có nghỉ trưa thường lệ từ 11h đến 13h. Các chủ ghe lợi dụng thủy triều ban đêm để tự lo việc đưa ghe của họ đến tận các tàu chở hàng. Thời gian từ khi bốc hàng ở nhà máy đến khi đem hàng đến cảng không quá 24 giờ. Thế nhưng hiện nay thì không còn nhịp độ này nữa, và thường là mất từ 2 đến 4 ngày. Việc bốc xếp tiến hành vào ban đêm, lại phải trả thêm tiền công làm đêm cho nhân viên kiểm nhận và cu li, và các viên chức kiểm tra chất lượng cũng phải

tăng giờ làm việc. Giờ giấc kết thúc khâu bốc xếp do vậy cũng rất tuý tiện.

Các nhà xuất khẩu đã không quản ngại, và họ tranh thủ thuê triều để kéo các ghe đến tận tàu, kể cả việc kéo ghe đến tận các nhà máy, và như vậy là chi phí lại tốn kém thêm. Thế nhưng họ không thể nào khắc phục được tình trạng phải chờ đợi khi nhận hàng tại các nhà máy xay của người Hoa.

Có 3 nguyên nhân dẫn đến tình trạng nói trên:

1. Thiếu xà lan vận chuyển: Chúng tôi rất khó khăn trong việc khắc phục tình trạng thiếu phương tiện vận chuyển trên vùng cảng Sài Gòn-Chợ Lớn. Rất nhiều ghe thuyền hiện nay chuyển sang dịch vụ thương mại đường sông vì có lãi hơn, và chúng tôi không dễ sử dụng họ vào công việc của mình. Nhưng chúng tôi được biết: theo thể lệ của đội tàu cảng Sài Gòn, có khoản cho phép thuê phương tiện thuộc phạm vi của cảng khi cần thiết, và những xà lan đang ở các tỉnh sẽ được triệu hồi để nhận công việc của chúng tôi. Thế nhưng hiện nay thể lệ này xem ra không có hiệu lực, và các đội xà lan vẫn tiếp tục đi nhận việc tại các địa phương. Ví như, chỉ trong 3-4 ngày có bốn xà lan trở về Chợ Lớn, đó là các xà lan D1, D2 và D6 chở lúa cho nhà máy Thông Song, xà lan C31 chở lúa, bông và bắp cho Song Long.

2. Thái độ làm việc của cu li: Sự chậm trễ trong khâu bốc xếp xuống ghe phần lớn là do thái độ làm việc của cu li. Nhiều vụ cãi cọ đã xảy ra giữa chủ nhà máy và thợ về tiền công. Nhưng trầm trọng hơn là thái độ rất đặc biệt của những người làm công ăn lương ở một số đội bốc xếp. Chỉ cần một trục trặc nào đó trong công việc là họ lấy cớ để ngưng bốc xếp. Lại có nhiều trường hợp các cu li kéo dài thời gian làm việc để hưởng tiền lương cao hơn khi tính giờ làm thêm vào ban đêm.

3. Chất lượng xay xát không đúng quy cách: Việc bốc xếp thường phải gián đoạn do chất lượng gạo được giao không đáp ứng những tiêu chuẩn trong hợp đồng. Thế là xảy ra tranh cãi, rồi phải lựa chọn lại để bảo đảm tiêu chuẩn hàng hoá..., gây lãng phí rất nhiều thời gian.

Tuy nhiên, tại một số nhà máy xay, chúng tôi chưa hề gặp khó khăn. Đó là các nhà máy Sam-Hing-Ngy Ceong Seng, Bao Hing Thai, Phong Hong. Như vậy là trên thực tế, các nhà máy hoàn toàn có khả năng đáp ứng những yêu cầu về tiêu chuẩn của chúng tôi để có thể xuất khẩu được loại gạo Nam Kỳ nổi tiếng. Chỉ xin Ngài nhắc nhở một số nhà máy của người Hoa chưa làm được chu đáo trong việc xay xát, như các nhà máy Tan Hiep My (Orient), Kwong Cheong Hing, Kwon Long, Hiep Xuong, Chung Hinh, Nam Long, Bau Huyen Phat, Phong Phat (20).

Trong ba nguyên nhân mà Nghiệp đoàn xuất khẩu gạo của Pháp trình lên Thống đốc Nam Kỳ thì nguyên nhân thứ ba (gạo xay xát không đúng tiêu chuẩn xuất khẩu) được coi là nghiêm trọng nhất. Nhưng các chủ nhà máy xay của người Hoa ở Chợ Lớn đã phản ứng quyết liệt sự "tố cáo" này. Tờ báo *La Presse Indochinoise* số ra ngày 25-3-1939 đăng bức thư ký tên "một thương gia lúa gạo" nhan đề "Quan điểm người Hoa xung quanh việc kiểm tra mễ cốc":

"Kính thưa Ngài Giám đốc,

Chắc hẳn Ngài đã biết vụ việc vừa xảy ra ở Chợ Lớn tại Sở Kiểm tra gạo và bắp. Báo chí các ngài hình như xem đây là một chuyện lạ, nhưng đối với chúng tôi - những thương gia người châu Á - thì chẳng có gì đáng ngạc nhiên. Chúng tôi đã quá quen với tình hình này: cứ mỗi lần người ta phàn nàn về chất lượng mễ cốc xuất khẩu từ Đông Dương, thì mọi tội lỗi lại đổ lên lưng chúng tôi. Người Hoa gian lận trong chất lượng gạo, gian lận trong cân đong, gian lận

trong phép tính, và cuối cùng, cả trong hợp đồng cũng gian lận nốt!

Không phải vậy đâu, thưa Ngài Giám đốc, người Hoa không gian lận gì hết. Người Hoa làm thương nghiệp và hiểu rõ mọi quy tắc mà các vị xuất khẩu yêu cầu. Chúng tôi không ngây ngô mà cũng chẳng tinh quái hơn phần đông các thương gia. Chúng tôi chỉ vận dụng những cách thức buôn bán chung trên thế giới mà thôi!

Chúng tôi gian lận trong chất lượng mễ cốc? Nhưng rút cục thì mọi thứ mễ cốc gian lận đó lại xuất đi từ cảng Sài Gòn và qua trung gian là các nhà xuất khẩu, mà các vị này lại nắm độc quyền thương mại! Mà đã là độc quyền thì cũng có nghĩa là tự đặt ra pháp luật, là người ban phát mệnh lệnh! Chúng tôi phải gánh chịu những điều kiện đó, và riêng về "chất lượng", chúng tôi phải gánh chịu đến hai lần. Lần thứ nhất là: phải làm dịu bớt sự hạch sách của các ngài ở Sở Kiểm tra với những món lễ cầu phúc, và lần thứ hai là sự đòi hỏi của các vị khách mua, mà những đòi hỏi này luôn biến đổi tùy theo tình hoàn cảnh.

Phải chăng giá gạo tăng vào thời điểm chúng tôi giao hàng? Ý kiến độc đoán này của khách mua xem ra tử tế quá đấy! Nhưng nếu chẳng may giá gạo giảm xuống thì chất lượng gạo vừa mới hôm qua được các ngài chấp nhận, hôm nay trở thành khó ưa, và các ngài trút đủ mọi thứ tội lên đầu người giao hàng. Đó chỉ là những may rủi trong nghề nghiệp, nhưng cứ sao lại trách chúng tôi đã dám đối phó với những sự cố như vậy; và cứ mỗi đợt giao hàng chúng tôi lại trở thành những nạn nhân muôn thuở!

Chúng tôi gian lận trong cân đong? Thật là một phát hiện tuyệt vời! Trong các kho vựa ở Chợ Lớn, từ người thu mua đến người cân đong, người giữ kho, tất cả đều là người Hoa, và họ chẳng hiểu gì hết về những gì đang xảy ra. Ngài sẽ thấy Ngài đã nói ngược với sự thật. Thưa Ngài Giám đốc, một khi chúng tôi khẳng định với Ngài rằng tại mỗi vựa ở Chợ Lớn có những bàn cân cho

hàng chuyển vào và những bàn cân cho hàng chuyển ra. Vậy thì khỏi cần xác minh rằng những bàn cân chuyển hàng vào đã được chúng tôi tự chế ra để gian lận. Chúng tôi cũng không đến nỗi ngu ngốc hơn kẻ khác. Chúng tôi hiểu rõ những bàn cân hàng vào, và mỗi khách hàng của chúng tôi đều có dụng cụ thử cân. Và thiên hạ vẫn đồn đại rằng cân của các vị này đã biến đổi tùy thích, chẳng khác gì ý kiến của họ.

Vậy thì, đối với chúng tôi, có hai cách giải đáp: hoặc là chúng tôi phải có riêng những bàn cân của mình để cân hàng vào, hoặc là những bàn cân đặt tại Chợ Lớn phải tính đến giá thành của chúng tôi. Cũng xin nói ngay rằng: phần đông trong chúng tôi cũng muốn có riêng những bàn cân cho hàng vào. Các ngài thấy có được không? Vì những gương tốt bao giờ cũng dễ lấy, và hẳn rằng được như vậy thì lịch sự hơn!

Chúng tôi gian lận trong các phép tính? Đó là cái chắc! Đó là một trong trăm ngàn biện pháp tính giá thành của những tay đạo đức giả mà vẫn giữ được bộ mặt liêm khiết tuyệt đối.

Ngài sẽ bảo rằng chúng tôi chỉ cần những bàn cân cho hàng vào mà thôi. Đương nhiên! Chúng tôi không có ý kiến ngược lại. Những xin Ngài hãy trả lời tôi: tuy gạo của chúng tôi hiển nhiên là có chất lượng, nhưng Sở Kiểm tra muốn bênh vực các nhà xuất khẩu đã đánh giá sai sự thật, bảo rằng gạo của chúng tôi có hơn 25% tẩm; vậy thì chúng tôi sẽ phải làm sao đây? Chúng tôi không thể bán gạo cho ai khác, vì làm gì có ai khác để bán! Và chẳng, hợp đồng còn đó với những điều kiện nghiêm ngặt, lại phải giao hàng đúng thời hạn quy định! Bởi vậy, tuy chúng tôi có lý mà vẫn bị coi là phi lý, là sai trái và đành phải chấp nhận! Thế nhưng Ngài có dám buộc tội, lên án chúng tôi không? Vì rằng trong một dịp khác chúng tôi sẽ gỡ được bằng cách đối xử ngược lại. "Similas Smilibus curantur"! (lấy độc trị độc).

Người Hoa không phải là con vì trùng đặc biệt trên thương trường mễ cốc. Họ hội nhập một cách đơn giản vào cộng đồng này với những phương thức và thủ tục chung. Người ta báo rằng người Hoa đã biến đổi, rằng ngày trước họ là tấm gương về đạo đức thương mại, còn bây giờ thì...

Đúng như vậy, nhưng chẳng qua là họ phải đuổi theo sự biến đổi của các vị khách hàng. Ngày trước chỉ có những hãng Pháp "rất Pháp" với những phương thức thương mại của ngày trước. Còn ngày nay, thương trường thế giới mập mờ đã chiếm lĩnh cảng Sài Gòn. Và chúng tôi đành phải chấp nhận".

Kính chào Ngài

Một thương gia lúa gạo (21)

Từ khi phát xít Nhật kéo vào Đông Dương, thị trường lúa gạo Nam Kỳ hoàn toàn bị đảo lộn.

Riêng ở Sài Gòn-Chợ Lớn, phát xít Nhật can thiệp trực tiếp vào hệ thống các nhà máy xay, nhất là từ năm 1943.

Theo một báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ: "Các nhà chức trách Hải quân Nhật đã chiếm dụng 4 nhà máy xay ở Chợ Lớn của Ngân hàng Anh, mặc dầu chính quyền đã niêm phong. Hãng Dainan Koosi chiếm dụng nhà máy xay số 23 và hãng Mitsui Bussan Kaisha thì chiếm dụng các nhà máy xay 36/37 và 55. Ngoài ra, các nhà máy xay thuộc công ty A.B. David trên thực tế cũng bị các nhà chức trách Nhật Bản kiểm soát. Các nhà máy này có khả năng xay xát 1.455 tấn, trong khi năng suất của toàn bộ nhà máy xay thuộc Sài Gòn- Chợ Lớn là 7.400 tấn. Như vậy người Nhật đã kiểm soát 20% toàn bộ hoạt động của các nhà máy xay ở Sài Gòn-Chợ Lớn, và thực tế này đang diễn ra ngày một nghiêm trọng hơn.

CHÚ THÍCH

- (1) Ph.Franchini - "Le Cité blanche" - Saigon 1925-1945 - Ed. Autrement, Série Mémoires, No 17.Step.1992.
- (2) Nguyễn Đình Tư: *Góp phần tìm hiểu lịch sử - văn hoá 300 năm Sài Gòn - Tp. Hồ Chí Minh*, Nxb Trẻ, 1998.
- (3) Xem Nguyễn Văn Huy - *Người Hoa tại Việt Nam* - Paris, 1993, tr. 65.
- (4) Tham khảo: Võ Công Nguyễn - *Về hoạt động thương mại của người Hoa ở Sài Gòn - Chợ Lớn trước năm 1975* trong "*Góp phần tìm hiểu lịch sử - văn hoá 300 năm Sài Gòn - Tp. Hồ Chí Minh*", Sdd, tr. 508.
- (5) P.R. Feray dẫn trong *Le Vietnam au XXè siècle* - Paris, 1979, tr. 45.
- (6)(7) J.P. Aumiphin - *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương* (bản dịch) - Hà Nội, 1994, tr.52, 45.
- (8) *L'evolion économique de l' Indochine* - Paris 1939.
- (9) *La Cochinchine* - Paris 1896.
- (10) Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, KH: 1A.1/013.
- (11). (11) Réunions de la Commission d' Etudies en vue de l' amélioration des Riz de la Cochinchine (l' année 1923) - TTLTQG 2-N/37.
- (12) Người Hoa ở miền Nam Việt Nam - Thư viện quốc gia Paris, 1968, tr. 140 - Tư liệu của Nguyễn Đình Tư.
- (13) TTLTQG 2 - KH: L.61/135.
- (14) Dẫn P.Passaret de la Chapelle - *L'industrie du décortilage du riz en Basse Cochinchine* - BSEI. No 41 (1901), tr. 66.
- (15) Lê Văn Năm - *Vài nét về hoạt động xay lúa gạo ở Sài Gòn - Chợ Lớn thời Pháp thuộc*. Trong: *Góp phần tìm hiểu lịch sử - văn hoá 300 năm Sài Gòn - Tp. Hồ Chí Minh* - Nxb Trẻ, Tp. HCM, 1998, tr. 186- 194.
- (16) Tham khảo: Lê Văn Năm: *Sách đã dẫn*, tr. 186-194.
- (17) *Vietnam, une longue histoire* - Sách đã dẫn, tr. 212- 214.
- (18) TTLTQG - KH: 1A.3/175 (3).
- (19) TTLTQG 2 - KH: N.37/6.
- (20) TTLTQG 2 - KH: 01/4ITĐBCPNV.
- (21) TTLTQG 2 - KH: L.01/4) TĐBCPNV.

GÓP MỘT SỐ Ý KIẾN NHỎ VỚI SÁCH "HÀ HUY TẬP - TỔNG BÍ THƯ CỦA ĐẢNG (1906-1938)"

NGUYỄN VĂN KHOAN

Cuốn sách "*Hà Huy Tập - Tổng Bí thư của Đảng (1906- 1938)*" (1) của tác giả Đức Vương được xuất bản nhân dịp kỷ niệm 70 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Sách dày 100 trang có 8 đề mục (Thời niên thiếu; Bước vào trường tranh đấu; Học trường Đại học Phương Đông; Tác giả cuốn sách "Sơ thảo lịch sử phong trào cộng sản ở Đông Dương"; Đường về phương Đông; Tổng Bí thư của Đảng; Những năm tháng sau Đại hội; Viên đạn quân thù bắn vào trái tim nhà cách mạng).

Tác giả được lợi thế - mà ít người có - là tiếp cận được những tư liệu của Đảng, của Quốc tế Cộng sản - một phần trong các tư liệu này từ trước đến nay chưa được công bố, chưa được khai thác rộng rãi.

Cuốn sách đã dựng lại bức tranh hoạt động 15 năm của Hà Huy Tập một cách hệ thống, liên tục, khẳng định những cống hiến của Hà Huy Tập đối với cách mạng Việt Nam. Có thể nói đây là cuốn sách đầu tiên viết tương đối đầy đủ về những hoạt động cách mạng chủ yếu của Hà Huy Tập. Tuy nhiên có một số sự kiện, tư liệu về cuộc đời hoạt động của Hà Huy Tập cần được trao đổi thêm để đi tới thống nhất. Từ những nguồn tư liệu của Quốc tế Cộng sản, của mật thám Pháp, của gia đình người thân, của chính Hà Huy Tập, chúng tôi xin giới thiệu với bạn đọc tham khảo thêm những tài liệu dưới đây:

1. Ngoài những tên của Hà Huy Tập mà tác giả đã nêu ở trang 7, ông còn có những tên khác

như: Khít, Lê Văn Lâm (khi ở Pháp), Hà Quý, Marath (ở Trung Quốc), Mister Short, Lê Mạc An...

2. Theo hồ sơ của Quốc tế Cộng sản (QTCS) phong 495, cặp 200, hồ sơ số 45, Hà Huy Tập (Có thể tự khai?) là con "trong một gia đình nông dân" (Sách viết "nhà nho nghèo").

3. Báo cáo thi hành bản án tử hình Hà Huy Tập và 7 người khác ngày 28-8-1941, Mật thám Nam Kỳ ghi "34 tuổi". Có lẽ là tính theo tuổi "ta". Hà Huy Tập sinh năm 1906, nhưng cộng thêm "tuổi mẹ" nên mới là 37. Điều này có thể giúp ta chấp nhận năm sinh của Hà Huy Tập là 1906 - như tác giả đã nêu.

4. Không rõ tài liệu nào cho biết "Hà Huy Tập rời Thượng Hải vào một ngày của tháng 6, đi đường thủy để đến Matxcơva vào ngày 19-7-1929"? Nếu chỉ đi toàn đường thủy (ví dụ như Hoàng Quốc Việt đi từ Sài Gòn đến Mác-xây năm 1929) cũng phải hết trên 30 ngày. Nếu đi tàu từ Thượng Hải đến Vladivôxtôc (Hải Sâm Uy), rồi đi tàu hỏa xuyên Xibia không kể thời gian chờ đợi cũng phải hết 5 ngày tàu biển, 15 ngày tàu hỏa. Giả như biết được cụ thể hơn thì rất quý.

5. Nhà sử học Nga A.Xôcôlốp, trong sách "QTCS và Việt Nam" (bản tiếng Nga, M, 1999, tr. 148) lấy tư liệu từ "phông" QTCS cho biết: "Tháng 12 năm 1928, Hà Huy Tập cùng Trần Ngọc Danh đến Quảng Châu, học tiếng Anh ở Trường Đại học Thượng Hải. Hà Huy Tập đến

*. Tiến sĩ.

lãnh sự quán Liên Xô ở Dairen (nguyên văn tiếng Nga: Дайрене) đề nghị cử mình đi học ở Liên Xô".

6. Cũng theo sách trên: Блôцôп là Trần Ngọc Danh (Trần Ngọc Ranh, Maurice) mà Бôпвôцôп là Nguyễn Văn Diên (có thể là Nguyễn Văn Điền, sinh năm 1911 tại Tân Thuận Đông, Cần Thơ; 8-1928 đi Nga; 1942 về Thượng Hải, bị bắt tại đây (theo hồ sơ Mật thám Pháp). Trần Ngọc Danh không "lấy tên là Bokoff" như tác giả nghi vấn (2).

7. Thẻ học sinh của Hà Huy Tập là 4716 (bốn, bảy, một, sáu) theo hồ sơ QTCS, chứ không phải 4917 (bốn, chín, một, bảy).

8. Về tên Nga của Hà Huy Tập, tiếng Nga đều viết Синичкин được tác giả phiên âm ra Việt văn là Xinhitơkin. Tiếng Pháp trong các văn bản của QTCS, hồ sơ 495/109/140/17 viết SINICHKIN (từ "ч" (trờ) của Nga, được thay bằng CH). Hồ sơ của Mật thám Pháp (SSCO, 6617-S ngày 30-8-1941) viết: "Hà Huy Tập, tức Siniskin" (từ "ч" của Nga được thay bằng chữ S).

9. Trong hồ sơ viết bằng tiếng Pháp của QTCS 445/154/676/6 ghi là B.D.E (viết tắt 3 chữ Bureau dirigeant étranger) trong báo cáo ngày 20-12-1934. Nhưng đến năm 1936, báo cáo ngày 1-7-1936 chỉ còn hai chữ B.E (hồ sơ QTCS 495/10/139/145). Như vậy, không phải trong quá trình tồn tại của cơ quan này đều mang cùng một tên. Mật thám Pháp, theo công văn số 1867 ngày 8-9-1937 lại viết B.D (Bureau dirigeant) không có chữ E. Bản tiếng Nga (hồ sơ QTCS 495/154/585/5) dùng 2 chữ Загранично-Бюро có thể dịch ra tiếng Việt là "Ban nước ngoài", "Ban Hải ngoại". Trong các văn bản ở Việt Nam thường dùng "Ban Lãnh đạo hải ngoại" (Lịch sử ĐCSVN, 1985, tr.42). Trong một bản dịch: "Lời kêu gọi gửi các xứ uỷ và tất cả các đảng bộ" từ tiếng Pháp ra tiếng Việt (Hồ sơ QTCS 495/54/681) có dòng chữ tiếng Nga Секремно (Mật) "bản dịch lời kêu gọi...", người dịch đã dùng "Ban chỉ huy ở ngoài của đảng c.s Dg-Dg, ngày 3 tháng 4 năm 1935". Mặc dù trong báo cáo

của Ban Lãnh đạo hải ngoại, có chữ Pháp "chi huy (hay lãnh đạo) nhưng QTCS lại dùng Ban Hải Ngoại, chắc là có ý, và có lý của QTCS.

10. Về tên Việt Nam của Svan, theo tác giả đó là Nguyễn Văn Dực, tên chính là Nguyễn Văn Đụt, người Nam Bộ. Theo giáo sư Trần Văn Giàu thì Svan "đã cùng giáo sư học tại trường Sasolúp Lôba ở Sài Gòn"; Svan sang Pháp, vào Đảng Cộng sản Pháp năm 1928, được Đảng Cộng sản Pháp giới thiệu đi học tại Trường Đại học Phương Đông khoá 1931-1933, số thẻ học sinh là 5235, mang các tên Sban, Svan, Svans, (Sbans)...; trở về Pháp làm thợ ảnh, bị bắt năm 1931 và bị trục xuất về Đông Dương. Năm 1933 viết sách "Lịch sử phong trào thanh niên cộng sản ở Đông Dương". Năm 1938 về Cần Thơ dạy học, sau năm 1945 công tác ở Mặt trận Liên Việt. Theo một số hồ sơ Mật thám Pháp, Svan còn có tên Việt là Dực, (Đức?) - có lẽ là do tiếng Pháp không có phụ âm Đ mà đọc chệch đi chăng?

11. Tạp chí Liên Xô do Đại sứ quán Liên Xô phát hành tháng 5 năm 1978, có đăng bài của E.Kôbielép (người sau này sẽ viết sách "Đồng chí Hồ Chí Minh") có đoạn như sau: "Trong những ngày này, Hội đồng hương Việt Nam đã tham dự một sự kiện cảm động - một đám cưới cộng sản đầu tiên trong lịch sử Việt Nam. Trong một khung cảnh giản dị ở phòng hộ tịch quận và chỉ có mặt một số bạn bè thân thiết, các công dân Việt Nam Phan Lan (Minh Khai) và Hải An (Lê Hồng Phong) đã đăng ký kết hôn". Như vậy là đám cưới này diễn ra sau buổi lễ mà "Hà Huy Tập đứng dậy trình trọng tuyên bố làm lễ thành hôn cho anh Vương (3) và cụ Di (4) ở Thượng Hải". Có lẽ là theo pháp luật của Liên Xô, khi đến Matxcova, Phan Lan và Hải An phải đăng lý chính thức lại, hoặc là đám cưới của họ (theo sách) tiến hành ở Thượng Hải chỉ có tính chất tượng trưng?.

12. Trang 98 của sách "Hà Huy Tập" tác giả đánh dấu "ngoặc kép" các từ "vì tôi chịu trách nhiệm tinh thần về cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ", nhưng không cho biết trích từ nguồn nào? (của ta hay của Pháp?).

Theo bức thư đề ngày 2 tháng 5 năm 1941 của Hà Huy Tập gửi cho em rể là Nguyễn Cường, thư ký của chi sở Thủy lợi, Canh nông tỉnh Thanh Hoá, kèm theo địa chỉ là Hà Huy Tập 9984, C.P. Khám Lớn Sài Gòn, bằng tiếng Việt, có đoạn: "Ngày 25 tháng 3 năm 1941, tôi bị Toà án binh Sài Gòn tuyên án tử hình về tội "hoạt động cộn sản và xúi giục phá hoại quốc phòng" (Tư liệu của Bảo tàng Cách mạng Việt Nam). Theo công văn mật số 6183-C đề ngày 6 tháng 9 năm 1941 của Chánh cảnh sát và Tổng thanh tra mật thám Rôbe Perôchơ (Perroche) gửi công sứ Vinh, Hà Tĩnh, cho biết: "Ngày 28 tháng 8 năm 1941, đã tiến hành xử bắn ở gần Hóc Môn, tỉnh Gia Định (Nam Kỳ) Hà Huy Tập, tức Sini-skine, 34 tuổi, giáo học, đi Nga về, uỷ viên Ban chấp hành Trung ương của Đảng Cộng sản Đông Dương..."

Nguyễn Thị Minh Khai, 28 tuổi, đi Tàu về, uỷ viên Trung ương ĐCSĐD, vợ Lê Hồng Phong..."

Cả hai đều bị án tử hình do Toà án binh kết tội ngày 25 tháng 3 năm 1941 vì "đã khiêu khích, kích động những hành động phá hoại trên đường sắt ở Trung Kỳ từ tháng 3 năm 1940". Trong một bản báo cáo khác, Mật thám Trung Kỳ thú nhận rằng ngày 1 tháng 5 năm 1938 Hà Huy Tập "đã bị tuyên án 8 tháng tù và 5 năm cấm cố", nhưng bây giờ "không có bằng chứng gì về những hoạt động lật đổ của Hà Huy Tập". Báo "Dân chúng" cơ quan của lao động của dân chúng Đông Dương (thực chất là báo của ĐCSĐD) số 67 ra

ngày 23-5-1939 có bài "Anh Hà Huy Tập" cho biết: "Sau khi bị bắt giam về tội giấy thuế thân hơn 10 tháng, anh Tập được thả ra khỏi Khám Lớn và bị đưa về Trung Kỳ. Anh bị cấm suốt đời không được vào Nam Kỳ, 5 năm không được vào Cao Miên, Lào, Nam Trung Kỳ, chỉ có quyền đi ra Bắc... chúng tôi yêu cầu thủ tiêu án biệt xứ. (Tư liệu Bảo tàng Cách mạng Việt Nam).

13. Xin bổ sung thêm một nguyên nhân bị bắt của Hà Huy Tập. Theo công văn số 1075 của Mật thám Sài Gòn ngày 27-2-1940 do V.Castren ký, thì "tiếp theo những lời khai báo của Triệu Văn Xuân, người Tàu lai, ngày 22 tháng 2 năm 1940, toà Sài Gòn đã ra lệnh bắt Hà Huy Tập". Ngày 29 tháng 2 cùng năm, Mật thám Hà Tĩnh đã đánh thư điện số 314.S gửi Mật thám Vinh, Huế "đã bắt và dẫn độ về Hà Tĩnh tên Hà Huy Tập".

Cũng có thể góp thêm một vài chi tiết, sự kiện nhỏ nữa mà tác giả cũng đã biết, nhưng vì khuôn khổ cuốn sách nên không đưa vào chăng? Cần nói thêm là sách đã dẫn ra nhiều chú thích *Văn kiện Đảng*, tập 4, trang 386, 367 của Nxb. CTQG "Văn kiện Đảng toàn tập. Nxb. CTQG, Hà Nội, 2000, tập 5 (tr. 64, 65, 68, 698, 70, 71, 72, 73, 74...); *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2000, tập 7, tr. 9... Đến thời điểm sách *Hà Huy Tập - Tổng bí thư của Đảng (1906-1938)* ra đời (in xong tháng 1 năm 2000) thì các tập 4, 5, 6, 7 của *Văn kiện Đảng toàn tập*, chưa thấy xuất bản, nên gây khó khăn cho bạn đọc trong việc đối chiếu kiểm tra.

CHÚ THÍCH

(1) Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1-2000.
(2) Theo hồ sơ 495/154/676/6, tiếng Pháp viết Blokov (Maurice) và Bobkhoff (T).

(3) Lê Hồng Phong cũng có tên mật là "Vương", trùng một bí danh của Nguyễn Ái Quốc.

(4) Tên gọi trong hoạt động bí mật của Nguyễn Thị Minh Khai.

"VỀ THỰC TRẠNG GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM HIỆN NAY"

ĐINH XUÂN LÂM *
BÙI ĐÌNH PHONG **

Giai cấp công nhân Việt Nam luôn luôn được xem là một trong những đối tượng nghiên cứu quan trọng của giới sử học. Hơn nửa thế kỷ qua, đã có nhiều công trình về giai cấp công nhân Việt Nam trong thời cận-hiện đại được công bố.

Nghiên cứu lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam, nhất là trong cách mạng dân tộc dân chủ và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, chúng ta đã gặt hái được nhiều thành tựu to lớn và khá cơ bản. Nhưng cũng phải nói rằng việc nghiên cứu giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, đặc biệt trong thời kỳ đổi mới thì vẫn còn chưa được đẩy mạnh đúng với yêu cầu cách mạng ngày càng cao, tình hình đó dẫn tới những quan niệm mơ hồ, thậm chí sai trái về vai trò và sứ mệnh của giai cấp công nhân trong giai đoạn cách mạng hiện nay.

Nhận thức được thiếu sót đó, cũng là chỗ yếu đó, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, Viện Sử học đã tổ chức thực hiện dự án *Điều tra thực*

trạng kinh tế - xã hội về giai cấp công nhân. Từ những kết quả thu được, kết hợp với các nguồn tài liệu khác, nhóm tác giả Phạm Quang Trung - Cao Văn Biên - Trần Đức Cường đã phát triển thành công trình nghiên cứu "*Về thực trạng giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay*" (1).

Đúng như tên công trình, đây là một bức tranh tương đối toàn cảnh về thực trạng giai cấp công nhân, với nhiều dữ liệu xác thực về giai cấp công nhân Việt Nam. Cần phải khẳng định và nhấn mạnh rằng đây là một trong những công trình tiên phong trong thời kỳ đổi mới nhằm giải quyết nhiều vấn đề nảy sinh trong cuộc sống còn chưa được làm sáng tỏ về phương diện lý luận. Tuy chưa phải là một công trình nghiên cứu đầy đủ và trực tiếp về giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, nhưng công trình - với những cứ liệu xác thực - đã góp phần quan trọng vào việc nghiên cứu giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay. Đặc biệt công trình đã là một trong những cơ sở đáng tin cậy cho các cơ quan

* GS. Trường Đại học KHXH và NV.

** TS. Học Viện CTQG Hồ Chí Minh.

Đảng, Nhà nước và các đoàn thể hoạch định các chủ trương, chính sách cụ thể nhằm xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam ngày càng lớn mạnh theo đường lối của Đảng trong những điều kiện mới. Có thể xem đây là một việc làm tổng kết thực tiễn rất có ý nghĩa, góp phần dự báo khoa học, nhằm xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh về mọi mặt, phát triển về số lượng, giác ngộ về giai cấp, nâng cao trình độ học vấn và tay nghề, lao động đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả ngày càng cao, làm nòng cốt trong việc xây dựng khối liên minh công nhân, nông dân, trí thức và tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc.

Công trình với trên 570 trang khổ 16x24, ngoài *Lời nói đầu* và *Thay lời kết*, không chia thành các chương mà được kết cấu thành 9 phần, thiết tưởng cũng là hợp lý vì thực chất đây là một báo cáo tổng kết điều tra về từng vấn đề cụ thể. *Phần mở đầu* khảo về *Công nghiệp, công nhân Việt Nam sau những năm đổi mới* (từ tr. 13 - 63). Mặc dầu chỉ điểm qua "vài nét", nhưng thành công của phần này là các tác giả đã phác thảo sơ bộ diễn biến của từng thành phần kinh tế trong sản xuất công nghiệp, bao gồm công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Một bức tranh về công nghiệp nước ta trong 10 năm đổi mới được phác thảo qua giá trị tổng sản lượng công nghiệp bao gồm cả chỉ số và cơ cấu giá trị tổng sản lượng công nghiệp. Về đội ngũ công nhân nước ta trong mười năm đổi mới, công trình đã nêu ra được những số liệu cho thấy cơ cấu và thành phần đội ngũ công nhân nước ta hiện nay trở nên phong phú và đa dạng. Công nhân không chỉ còn đơn giản là những người lao động trong các doanh nghiệp quốc doanh và tập thể, tập trung ở một vài trung tâm công nghiệp lớn như trước đây, mà

thực tế đã có mặt trên hầu khắp các địa phương, với đặc điểm là mặc dù công nhân làm việc trong các cơ sở quốc doanh vẫn chiếm tỷ trọng lớn, nhưng số công nhân làm việc trong khu vực ngoài quốc doanh, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cũng ngày càng tăng lên nhanh chóng. Cũng bằng những số liệu cụ thể, các tác giả đã cho thấy một thực tế nảy sinh là vấn đề thiếu việc làm, lao động dôi thừa trong quá trình sắp xếp lại các doanh nghiệp Nhà nước. Đây là một trong những vấn đề hết sức cấp bách liên quan tới nhiệm vụ xây dựng, phát triển và tổ chức lại đội ngũ công nhân cho phù hợp với tình hình mới.

Những phác thảo về công nghiệp, công nhân Việt Nam trong những năm đổi mới là những kết quả đầu tiên giúp nhóm tác giả sau đó thực hiện một chương trình khảo sát đi vào cả bề rộng lẫn chiều sâu, tìm hiểu nghiên cứu tổng thể về kinh tế - xã hội giai cấp công nhân nước ta hiện nay.

Tiếp theo phần mở đầu, công trình lần lượt đi vào từng phần (tất cả có 8 phần), với các nội dung: *Cá nhân; Gia đình và đời sống; Nghề nghiệp và đào tạo; Điều kiện lao động; Sử dụng thời gian ngoài giờ lao động tại đơn vị; Đánh giá các tệ nạn xã hội và nhìn nhận về các chính sách xã hội; Tâm tư nguyện vọng của công nhân; Về tình hình đơn vị.*

Rõ ràng là so với các công trình điều tra, khảo sát trước đây thì công trình này đã có cách làm mới. Nếu trước đây việc điều tra chủ yếu theo từng nội dung riêng biệt, có tính chất chuyên đề về một số lĩnh vực cụ thể thì lần này nhóm tác giả đã thực hiện một chương trình tìm hiểu và nghiên cứu tổng thể về thực trạng giai cấp công nhân, khảo sát trên một quy mô tương

đổi sâu rộng và toàn diện. Theo chúng tôi, công trình đã khá thành công trong việc xác định trọng điểm cả về khu vực cũng như ngành nghề, như vậy đã có thể lựa chọn, rút ra các vấn đề có tính cách đại diện, tiêu biểu cho công nhân cả nước, tiêu biểu cho các ngành nghề, thành phần kinh tế và các vùng kinh tế khác nhau. Về khu vực, ở phía Bắc, các tác giả hướng trọng tâm điều tra, khảo sát ở tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, trong đó trọng điểm là Hà Nội, với đầy đủ các ngành nghề kinh tế, các loại hình xí nghiệp, các thành phần kinh tế. Đồng thời chú ý tới các tỉnh có những nét đặc thù như Nam Định, Thái Nguyên, Việt Trì, Thái Bình. Ở miền Trung tập trung vào hai điểm Đà Nẵng và Bình Định. Ở phía Nam, tập trung vào tam giác kinh tế thành phố Hồ Chí Minh - Đồng Nai - Bà Rịa Vũng Tàu, trong đó trọng điểm là thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai; ngoài ra khảo sát ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và chọn hai địa điểm điều tra là Cần Thơ và Kiên Giang.

Về ngành nghề, các tác giả chú ý đến ba ngành nghề có số lượng công nhân đông và tập trung là cơ khí, mỏ, công nhân lâm điền (một tên gọi lạ, không biết có phải kết hợp lâm nghiệp với đồn điền không, vì sau hai chữ "lâm điền" có đặt trong ngoặc đơn để dẫn chứng: "một số đơn vị trồng cao su ở Bình Phước và Gia Lai"?).

Về thành phần kinh tế, nhóm khảo sát chú ý tới tất cả các thành phần kinh tế.

Với những trọng tâm, trọng điểm như trên, các tác giả thu về được 3.987 phiếu trên tổng số phiếu phát ra là 4.500, đem lại những kết quả khá trung thực và khách quan.

Kết quả đáng trân trọng đầu tiên là trong cả tám phần điều tra, các tác giả đã chọn các tiêu chí và các thành tố khá hợp lý để vừa có thể nắm được thực trạng đội ngũ công nhân vừa giúp các tổ chức có thẩm quyền hoạch định chủ trương, chính sách sát hợp nhằm xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam lớn mạnh.

Các tiêu chí và thành tố được nêu ra không phải nhất loạt như nhau. Phần *Cá nhân* có 14 tiêu chí, nhưng phần *Gia đình và đời sống* có 47 tiêu chí chia thành 234 thành tố; phần *Nghề nghiệp và đào tạo* có 10 tiêu chí với 61 thành phố; phần *Tình hình đơn vị* có 21 tiêu chí với 68 thành phố, v.v...

Một đặc điểm nữa đáng được biểu dương là trong khi nêu lên các thành tố để nắm thực trạng kinh tế - xã hội của giai cấp công nhân, các tác giả đã giải quyết thành công nhiều vấn đề hết sức nhạy cảm và tế nhị. Đó là những tâm tư nguyện vọng sâu kín của công nhân trước đời sống kinh tế - xã hội hiện tại, mà không phải người công nhân nào cũng dễ dàng bày tỏ. Hoặc đó là những vấn đề cá nhân, gia đình và đời sống, v.v...

Để phù hợp với trình độ văn hoá của công nhân, phần lớn những câu hỏi trong phiếu điều tra là những câu hỏi đóng, có kết hợp một cách hợp lý với một số câu hỏi mở. Phần lớn những câu hỏi đều có những giả định trả lời. Công nhân chỉ cần đánh dấu vào các ô vuông. Cách làm này mang lại hiệu quả cao, vừa nhanh, vừa tránh tâm lý trả lời một cách khiên cưỡng đối với người được khảo sát.

Cuối cùng chúng tôi đánh giá cao phần *Thay lời kết*. Trong phần này, từ kết quả những số liệu thu nhập được phản ánh những nét cơ bản

nhất về đời sống vật chất - tinh thần của đội ngũ giai cấp công nhân Việt Nam, các tác giả đã nêu ra 8 đề xuất và giải pháp thiết thực nhằm xây dựng giai cấp công nhân vững mạnh để làm tròn nhiệm vụ lịch sử của nó trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Đây là những vấn đề vừa cấp bách vừa lâu dài, không chỉ liên quan đến đời sống của giai cấp công nhân, mà còn liên quan tới vận mệnh của đất nước, vì giai cấp công nhân là giai cấp lãnh đạo cách mạng, đường lối của Đảng là đường lối của giai cấp công nhân.

Những ưu điểm lớn trên của công trình là chủ yếu và cơ bản. Nhưng đúng như các tác giả đã tự bộc bạch, đứng trước khối lượng đồ sộ các dữ liệu, lại tiến hành trong một thời gian hạn chế, nên cuốn sách chắc chắn sẽ có thiếu sót. Xin được góp ý với nhóm tác giả 3 vấn đề:

Nội dung *Phần mở đầu* sách thực chất là nghiên cứu công nghiệp, công nhân Việt Nam trong những năm đổi mới (mà cụ thể là 10 năm từ 1986 đến 1995), nhưng các tác giả lại viết là sau những năm đổi mới, như vậy người đọc có thể hiểu là có một thời kỳ đổi mới, và đối tượng nghiên cứu của công trình là thời kỳ sau đổi mới.

Trong lựa chọn các vấn đề có tính cách đại diện, tiêu biểu cho công nhân cả nước, nếu xét về khu vực và ngành nghề, chúng tôi cho rằng nên khai thác thêm một vài khu vực và ngành nghề tiêu biểu. Chẳng hạn về khu vực, phía Nam

có thể chọn Bình Dương là một trọng điểm kinh tế; về ngành nghề nên chăng khảo sát thêm ngành công nghiệp nhẹ (lấy dệt may và da giày làm trọng điểm).

Trong phần cuối đưa ra một số gợi ý và đề xuất, ở điểm 2 về kiện toàn đổi mới hoạt động của các tổ chức, nên có những đề xuất về hoạt động của thanh niên, phụ nữ (nữ chiếm 35,47%, tr. 64.). Ở điểm 6, không nên chỉ đề nghị chính sách hưu trí, mà điều quan trọng hơn là những đề xuất về điều kiện lao động sản xuất (an toàn, bảo hiểm, an dưỡng...). Và cũng nên có những nghiên cứu đề xuất về việc chăm lo đời sống tinh thần của công nhân.

Nhìn chung lại, với tính chất là một công trình điều tra thực trạng kinh tế - xã hội giai cấp công nhân, chúng tôi đánh giá cao chất lượng khoa học của công trình và công sức đầu tư của nhóm tác giả. Công trình *Về thực trạng giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay* với những cứ liệu xác thực đã được phân tích đánh giá chặt chẽ sẽ thiết thực giúp các cơ quan có trách nhiệm của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể có điều kiện tốt để nghiên cứu và hoạch định những chính sách cụ thể nhằm xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam ngày càng lớn mạnh về mọi mặt trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa trên nền tảng tư tưởng là chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

CHÚ THÍCH

(1) Phạm Quang Trung - Cao Văn Biên - Trần Đức Cường. *Về thực trạng giai cấp công nhân Việt*

Nam hiện nay. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2001.

THÔNG TIN

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử - Hội nghị công tác viên năm 2001

Ngày 14- 1- 2001, tại Hà Nội, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử tổ chức "Hội nghị công tác viên năm 2001". Tới dự có các giáo sư, Phó giáo sư, Tiến sĩ là công tác viên lâu năm; đại diện của Khoa Sử, Đại học KHXH& NV, Đại học Sư phạm; các Tạp chí Lịch sử Đảng, Lịch sử quân sự, Khảo cổ học, Dân tộc, Tôn giáo, Xưa & Nay; các tác giả và đồng đạo cán bộ của Viện Sử học.

Năm 2001, với 81 luận văn được đăng tải trên 6 số tạp chí, tập trung vào các mảng đề tài: Vấn đề chung; Lịch sử Cận- Hiện đại Việt Nam; Lịch sử Cổ- Trung đại Việt Nam; Tư liệu- Đính chính sử liệu; Đọc sách. Phần lớn các luận văn nghiên cứu tập trung vào hệ đề tài kinh tế- xã hội. Trong đó có một số địa phương như các luận văn nghiên cứu về các vấn đề của Tây Nguyên, Tiền Giang, Thanh Hoá, Bình Định, Cao Bằng, Huế

Đa số các ý kiến đóng góp của các công tác viên đều nhận định Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử luôn giữ vững được chất lượng khoa học của một tạp chí chuyên ngành, mang tính hàn lâm và là một trong không nhiều Tạp chí không đăng quảng cáo. Đây cũng là nơi mà trong khâu biên tập ít có những sai lệch về chuyên môn. Lượng bài đăng của các tác giả phía Nam nhiều hơn , lượng thông tin phong phú.

Tuy nhiên, để ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các nhà nghiên cứu và bạn đọc , Tạp chí cần có phương hướng nghiên cứu cụ thể cho kế hoạch từng năm , tích cực hơn trong khâu đặt bài, nhất là những vấn đề mang tính thời sự nóng hổi. Ví như vấn đề về Ápganistan ; Tăng cường lượng bài trao đổi về những vấn đề mang tính học thuật; còn thiếu những thông tin về hoạt động sử học quốc tế.

Phương Chi

Phát hiện một Đại Đô đốc triều Tây Sơn ở Nông Cống, Thanh Hoá

Cuối năm 2000, khi về Thanh Hoá công tác, trong khi giúp dòng họ sắp xếp lại cuốn "Gia phả và tư liệu của dòng họ Bùi Hữu" một dòng họ lớn ở làng Thượng Văn, xã Thăng Thọ, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá. Gia phả được chép từ thời Nguyễn.

Chúng tôi đã tìm thấy trong gia phả này một Đại Đô đốc triều Tây Sơn. Ông tên là Bùi Hữu Hiếu, có tài văn võ. Năm 1786 khi Nguyễn Huệ tiến quân ra Bắc lật đổ nhà Trịnh thống nhất đất nước, ông cùng người em là Bùi Hữu Thự đi theo Nguyễn Huệ. Bùi Hữu Thự đã tử trận trong cuộc chiến đấu chống quân Nguyễn Ánh. Bùi Hữu Hiếu được Nguyễn Huệ tin dùng , sau này từng được vua Quang Trung cử đi sứ Trung Quốc.

Đến thời vua Cảnh Thịnh, Bùi Hữu Hiếu được phong làm Đại Đô đốc, cầm quân cùng Vũ Văn Dũng chống cự khi Nguyễn Ánh tấn công. Khi đại quân Tây Sơn tan vỡ ông cùng Vũ Văn Dũng chạy về Thanh Hoá. Đến làng Thượng Văn, Nông Cống, biết đại cục không thể cứu vãn được, và để tránh tai họa cho dân làng Thượng Văn , Vũ Văn Dũng đã tự nộp mình cho quan quân nhà Nguyễn . Còn ông Bùi Hữu Hiếu trốn tránh để chờ thời cơ. Nhưng thời vận nhà Tây Sơn đã hết, ông về quê nhà đầu tung tích, được sự che chở của bà con họ hàng làng xóm mà ông không bị nhà Nguyễn truy nã sát hại. Ông xây dựng gia đình, sinh nhiều con cái. Quan trọng nhất là dòng họ Bùi Hữu còn cất giữ được chiếc ấn Đại Đô đốc của Bùi Hữu Hiếu. Mặt ấn có khắc: "Hữu bật đạo, Hữu chi các vệ Đại đô đốc; Bính Thìn niên quý, xuân Nguyệt cát nhật tạo".

Hiện nay nhân dân địa phương còn lưu truyền nhiều truyền thuyết liên quan đến dòng họ Bùi Hữu. Tên tuổi Bùi Hữu Hiếu gắn với từ Đường - nhà thờ dòng họ Bùi Hữu đã được tỉnh Thanh Hoá xếp hạng di tích lịch sử địa phương.

Cao Văn Liên

Hội thảo khoa học: "Thanh Hoá thời kỳ 1802-1930"

Trong hai ngày 15-16/12/2001 tại Tp. Thanh Hoá, Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hoá kết hợp với Hội khoa học lịch sử Việt Nam đã tổ chức Hội thảo khoa học "Thanh Hoá thời kỳ 1802-1930". Tham dự hội thảo có đại diện tỉnh uỷ, Ủy ban nhân dân và các cơ quan, ban ngành tỉnh Thanh Hoá và các cán bộ nghiên cứu Viện Sử học, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Viện Khảo cổ, Viện Nghiên cứu lịch sử quân sự, Viện Mỹ thuật Việt Nam, Viện Bảo tàng cách mạng Việt Nam, Viện Văn hoá dân gian, Khoa Lịch sử trường đại học Quốc gia, Đại học Sư phạm; Hội Sử học Tp. Hồ Chí Minh, Thừa Thiên-Huế

và nhiều nhà khoa học, cán bộ nghiên cứu tại địa phương.

Hội thảo đã nhận được 53 bản tham luận khoa học tập trung nghiên cứu "Thanh Hoá thời kỳ 1802-1930" với 4 chủ đề chính:

- Chính trị - xã hội.
- Kinh tế.
- Văn hoá - Giáo dục.
- Khởi nghĩa nông dân và phong trào chống Pháp.

23 bản tham luận được trình bày tại Hội thảo và 35 ý kiến trao đổi xoay quanh các chủ đề nói trên.

Sau hai ngày làm việc khẩn trương, hội thảo đã đánh giá một cách khách quan, khoa học các vấn đề của Thanh Hoá trong thời kỳ này, đồng thời chỉ ra những điểm cần tiếp tục nghiên cứu, sưu tầm bổ sung tư liệu để làm cơ sở cho quá trình nghiên cứu biên soạn Lịch sử Thanh Hoá (tập IV) thời kỳ 1802-1930.

Phạm Thị Ứng

Về thời điểm tiếp xúc ban đầu với Ấn Độ ở Đồng bằng sông Cửu Long

Cư dân Ấn Độ là những người đầu tiên mở ra con đường giao thương trên biển tới Trung Quốc qua khu vực Đông Nam Á và Việt Nam. Họ cùng với các giáo sĩ đem tới khu vực này một số thành tựu văn hoá như chữ viết, tôn giáo, nghệ thuật kiến trúc, tạc tượng.

Dựa vào kết quả nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước từ nhiều thập kỷ nay thì thời điểm bắt đầu của các mối tiếp xúc với Ấn Độ ở khu vực Đông Nam Á nói chung là vào thế kỷ IV tr.CN. Đặc biệt, trên cơ sở khai quật khảo cổ học tại khu vực Cần Giuộc, Tp.Hồ Chí Minh được thực hiện từ năm 1991 đến nay. Kết quả nghiên cứu các hiện vật được khai quật ở đây cho thấy một hệ thống niên đại phát triển từ sớm đến muộn liên tục từ cuối thời kỳ tiền sử đến đầu thời kỳ lịch sử (2480 +/- 50 BP đến 1665 +/- 40 BP). Các dấu tích cư trú, mộ táng, đồ gốm, đồ thủy tinh, hạt chuỗi, vỏ nhuyễn thể đã được phát hiện. Tính chất của di chỉ, đặc trưng của di vật cho thấy Cần Giuộc là nơi ngã tư đường, tiếp nhận ảnh hưởng văn hoá từ nhiều phía và thể hiện sự giao lưu từ sớm với nền văn minh Ấn Độ qua quá trình tiếp thu các ảnh hưởng tôn giáo (về nghệ thuật, tiểu tượng nghi thức, kiến trúc) và dấu tích của văn khắc sớm. Kết quả nghiên cứu qua thư tịch cổ và một số loại hình di vật như hạt chuỗi; tiền và các di vật chạm khắc chữ; các di vật có liên quan

đến Phật giáo và Hindu giáo đã thể hiện sự giao lưu ban đầu giữa cư dân đồng bằng sông Cửu Long với bên ngoài, đặc biệt là Ấn Độ diễn ra sớm hơn so với những ghi chép của người Trung Quốc, tức là vào khoảng thế kỷ V-II trước C.N chủ yếu thông qua các hoạt động trao đổi buôn bán (Hạt chuỗi có nguồn gốc khai thác từ miền Tây Ấn Độ). Nền văn minh Ấn Độ đã có ảnh hưởng sâu sắc tới nền Văn hoá Óc Eo.

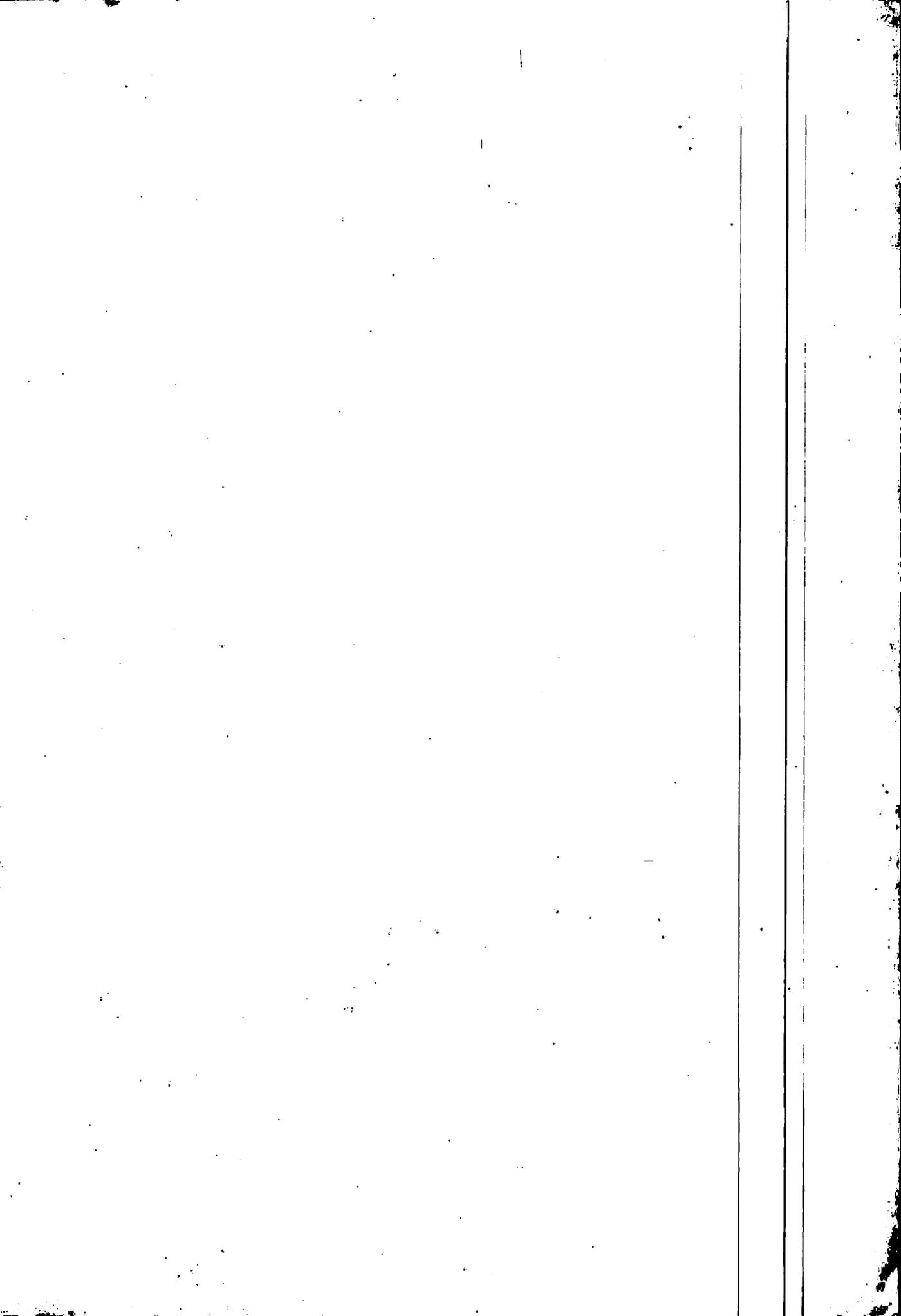
Những thế kỷ sau Công nguyên, thì sự tiếp nhận những ảnh hưởng văn minh Ấn Độ phát triển rộng rãi trên nhiều lĩnh vực (buôn bán, chữ viết, Phật giáo và Hindu giáo). Cư dân đồng bằng sông Cửu Long đã kết hợp những yếu tố văn hoá ngoại nhập với các yếu tố nội sinh và để lại trong lịch sử giai đoạn phát triển rực rỡ của một nền Văn hoá Óc Eo. Và Óc Eo, vị trí đặc biệt thuận lợi của sự giao lưu trên biển, trên sông, vùng thấp, vùng cao đã trở thành một thị cảng quốc tế, phát triển sớm nhất trong khu vực.

N.P.C

Giới thiệu sách: "Địa chỉ Bắc Giang - Từ điển"

Công trình "Địa chỉ Bắc Giang - Từ điển", một phần trong bộ "Địa chỉ Bắc Giang" vừa được xuất bản. Với hơn 3.000 mục từ thể hiện trong 914 trang, khổ 19 x 27cm, công trình *Địa chỉ Bắc Giang - Từ điển* đã giới thiệu được một khối lượng thông tin lớn về mặt tự nhiên, nhân vật, chính trị, kinh tế, xã hội như những di chỉ khảo cổ học, đền, miếu, đình, đài cổ xưa, những công trình xây dựng hiện đại; những nhân vật lịch sử trong quá khứ, các anh hùng, nhà giáo, thầy thuốc, nhà khoa học, văn nghệ sĩ ưu tú ngày nay; những địa danh cổ, tên núi, sông, tên làng xã, các cấp chính quyền có từ trước Cách mạng tháng Tám, những tên đường, tên phố, công trình văn hoá mới; những trận đánh lẫy lừng chống ngoại xâm thời trung, cận đại và những năm tháng chống Mỹ cứu nước hào hùng. Công trình còn giới thiệu các tập quán, truyền thống văn hoá lâu đời của đồng bào các dân tộc trong tỉnh. Ngoài ra, công trình có phụ đính bằng chữ Hán - Nôm những tên thôn, xã trước Cách mạng tháng Tám. *Địa chỉ Bắc Giang - Từ điển* là công trình mang lại nhiều lợi ích, có giá trị lâu dài, trực tiếp giáo dục truyền thống, lòng tự hào dân tộc, giúp các nhà lãnh đạo hoạch định chủ trương, đường lối phát triển sát hợp với từng địa phương, phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước hiện nay.

P.C.



HISTORICAL STUDIES

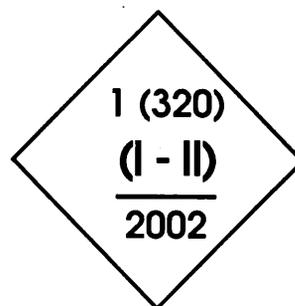
A Bimonthly

Editor in chief

VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi

Tel - N^o 8.212569 - 9.717217



CONTENTS

VAN TAO	- Vietnamese foreign relation science in Ho Chi Minh era.	3
NGUYEN VAN KHANH	- Vietnamese intelligentsia and the struggle for national liberation.	9
PHAM XANH	- Business activities of Vietnamese and foreign traders at Hai Phong before 1945.	17
TRAN VAN THUC	- On the evolution of the Cho Rang - Do Luong soldiers' uprising.	28
VU THI MINH HUONG	- Measure units at Tonkin in 1919 - 1939 period.	34
NGUYEN VAN KIM	- Trade systems on East Sea in 16 th - 17 th centuries and the position of some Vietnamese commercial ports (a view-point from geo-humanism conditions).	45
HUYNH CONG BA	- "Three religions" in Mac dynasty by stela letters.	53
NGUYEN CANH HUE	- Looking back the recognition of India for Kampuchea People Republic government.	69

DOCUMENT- CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN PHAN QUANG	- Chinese on Cochinchina rice market in French dependence time (1859 - 1945).	77
-------------------	---	----

VIEWS EXCHANGE

NGUYEN VAN KHOAN	- Some small ideas contributing to the book "Ha Huy Tap - general secretary of the Party (1906 - 1938)".	88
------------------	--	----

BOOK REVIEW

DINH XUAN LAM - BUI DINH PHONG	- "About real situation of Vietnamese working class in the present times".	94
-----------------------------------	--	----

INFORMATION

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xí nghiệp in Thủy Lợi

Giá : 15.000 đ